

CỔ VĂN VIỆT NAM

ĐỒ CHỈU

NGŨ TIÊU

vấn đáp

Y THUẬT

do

PHAN VĂN HÙM
hiệu đính và chú thích

NHƯỢNG TỔNG
tăng bình bổ chú

Wednesday, August 2, 2017

gốc để dạy thuốc, mà là thuốc Tàu, lại thuốc tàu cổ truyền. Giá trị của đông y như thế nào, đây không dám bàn đến. Đông y lấy gốc nơi *Dịch Kinh* và *Nội Kinh*. Nơi *Dịch Kinh*, đông y chỉ mượn phương pháp. Sự có quan hệ, là quan hệ ở cách dùng phương pháp ấy. Với *Nội Kinh*, con đường thật hành trị liệu đã vạch hẳn ra. Quan hệ thật nhiều. Nếu quả *Nội Kinh* là do cuộc vấn đáp giữa Hoàng Đế và Ký Bá mà biên thành sách, thời trái những mấy ngàn năm nó chẳng màng tham dự vào cuộc tấn triển của khoa học, tự cho mình là chân lý đời đời, ắt cái lẽ dịch là biến, là đời chẳng cũng thành không ngôn hư từ vô sở dụng.

Gần đây, người Tàu thái văn minh Âu Mỹ, có đem tây y về so sánh và sửa đổi đông y, nhưng bản thể của đông y vẫn không có khuy mích chi cả. Thuyết “vận khí” thuần nhiên thuộc siêu hình học đã hơi bớt quyền lực của nó, nhưng lối kinh nghiệm (*empirisme*) vẫn giữ lẽ xưa, không trở ra lối thí nghiệm (*expérimentation*). Thuyết “dẫn kinh” đã có người bác, nhưng *Thần Nông Bản Thảo*, *Thúc Hòa Mạch Kinh* vẫn còn được xem là ngọc luật kim khoa. Ngự Tiều dựa theo sách *Y Học Nhập Môn*, giá trị về y học của nó đến đâu rồi sẽ có công luận. Đây là việc tồn cổ, chưa phải tiện thị là việc bảo tồn đông y.

CỔ VĂN VIỆT NAM

ĐỒ CHIỆU

NGỮ TIẾT

VẤN ĐÁP Y - THUẬT

do

PHAN VĂN HÙM

hiệu-định và chú-thích

NHƯỢNG TỔNG

= tăng - bình bổ - chú =

Y-SƯ TỰ THUẬT

Trời đông sùi-sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cấy có thầy,
Phương cũ: vua, tôi, gìn trước mắt;
Mạng nay: già, trẻ, gói trong tay.
Trận đồ tám quẻ còn non nước;
Bình-pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn y lâm! Ai muốn hỏi,
Đò xưa, bến cũ, có ta đây.

ĐỒ CHIỀU

TỰA

Tôi đã rất ngại-ngần khi hay tin ông bạn họ Phan chia sẻ việc chú-thích cuốn « NGU TIỂU VẤN ĐÁP Y-THUẬT ». Tài hèn, biết đâu tôi chẳng phụ lòng tin-cậy của bạn và mua cười cho các bậc cao-minh ?

Tuy vậy, tôi đã gương mặt, gương lạnh mà làm theo ý bạn suốt mấy đêm ròng. Với một mối cảm bồi-hồi. Với một tấm lòng kính-cần.

Bồi-hồi, vì tôi thấy ở đây một hình-ảnh.

Trong những lúc canh khuya, hình-ảnh ấy hiện ra càng rõ lắm. Nó luôn luôn ở trước mắt tôi, một đứa con cháu bất lực từ lâu, đã ném câu « nổi chi roi việc » ra ngoài chín tầng mây ! Ấy là hình-ảnh ông cha tôi. Ông cha tôi, cũng như tác-giả tập văn này, những nhà nho mà cả một đời là một bài ca trường-hận.

Tôi bồi-hồi. Và tôi kính-cần,

Tôi kính-cần trước cái tâm-sự của những người nhà nho ấy, cái tâm-sự anh-hùng mạt lộ !

Không biết ở thời nào, những người anh-hùng
mạt lộ hay trốn vào cửa Phật : « Anh-hùng mạt lộ
bán vì tăng » !

Nhưng ở đây, người anh-hùng mạt lộ không nỡ
trốn đời.

Sống giữa cảnh-ngộ khát-khe gây ra bởi người
và bởi trời, người anh-hùng của chúng ta vẫn dám
sống. Và vẫn không một giây phút nào lia đạo.

Nghĩa là với cuộc đời biền dâu, với cặp mắt mù-
lòa, cụ Đồ Chiểu vẫn thấy mình là một người vui với
đạo, vẫn cố tìm cách đem chút hơi sức tàn mà giúp-
ích cho đời. Và một hơi thở hãy còn, thì trái tim
nóng ấy vẫn chưa chịu nguội.

Ồ các bạn ! Các bạn đọc qua những trang sau
đây, giữa đám giấy trắng mực đen vô tình kia sẽ
hiện lên một ông già đạo-mạo. Ông già ấy chân xếp
bằng, tay chắp vào bụng, mái tóc trắng bờ-xò và đôi
mắt trắng trập-trùng... Chậm-rãi, chậm-rãi, miệng
ông mấp-máy đọc cho một người con hay một người
học trò chép theo. Họ đương chép truyện « Ngư
Tiều ». Ông thì đem tất cả khí-tiết, và một phần học-
vấn trong đời mà nhờ nó gửi lại làm quà cho chúng
ta. « Thương ôi ! Việc văn-chương, để tắc lòng lại
nghìn đời ! »

Chỉ cái tắc lòng ấy, cái tắc lòng vĩnh-viễn không
thể tiêu-diệt ấy, đủ làm cho chúng ta cảm-động rồi.
Vất hẳn cái giá-trị về văn-chương, về y-thuật ra
ngoài, chúng ta, con cháu chúng ta, đọc chuyện này,
hãy chia lấy một chút tinh-thần cứng-cáp trẻ-trai
của người viết truyện ! Mà như thế, tác-giả cho
chúng ta đủ nhiều lắm.

Đêm 24 tháng 1 năm Giáp-Thìn (1944)

Nhượng Tống

Lệ Ngôn

BỒN Ý TỒN CỒ

Năm 1938, giữa buổi phong-trào xã-hội mãnh-liệt, hiệu-giả cho ra quyển *Nỗi lòng Đờ Chiêu*. Khi ấy có người công-kích hiệu-giả, cho là mang nặng óc quốc-gia. Ngoài ra, ở xã-hội, không ai buồn nhắc đến Đờ Chiêu trong lúc đài khiêu-vũ hiện ra ngày một nhiều.

Năm 1943 vừa qua, chính ông Thống-Đốc Nam-Việt Ernest Hoeffel thân hành đến tận trước mộ-phần Đờ Chiêu đọc một bài diễn-văn bằng Việt-ngữ. Khi ấy cuộc lễ kỷ-niệm nhà văn-sĩ mù được phi-thường long-trọng, nó giục lòng biết bao nhiêu văn-sĩ mới manh-nha, làm cho văn-đoàn mọc lên như nấm. Nhưng đời nấm chóng mọc cũng chóng tàn, mọc rồi lại tàn rạp. Kịp ra đời lúc bấy giờ *Ngư Tiều* chắc chắn được hoan-ngênh.

Mãi đến nay mới đem in *Ngư Tiều* thời hẳn đã lỗi thì.

Nhưng đây không phải việc xu thời, mà là việc tồn cổ.

Hướng chi *Ngư Tiều* gốc để dạy học thuốc, mà là thuốc tàu, lại thuốc tàu tổ truyền.

Giá-trị của đông-y như thế nào, đây không dám bàn đến. Đông-y lấy gốc nơi *Dịch Kinh* và *Nội Kinh*. Nơi *Dịch Kinh*, đông-y chỉ mượn phương-pháp. Sự có quan-hệ, là quan-hệ ở cách dùng phương-pháp ấy. Với *Nội Kinh*, con đường thật hành trị liệu đã vạch hẳn ra. Quan-hệ thật nhiều.

Nếu quả *Nội Kinh* là do cuộc vấn đáp giữa Hoàng Đế và Ký Bá mà biên thành sách, thời trải những mấy ngàn năm nó chẳng màng tham-dự vào cuộc tấn-triển của khoa-học, tự cho mình là chân-lý đời đời, ắt cái lẽ dịch là biến, là đời chẳng cũng thành không ngôn hư từ vô sở dụng.

Gần đây, người Tàu, và nhất là người Nhật, thâu-thái văn-minh Âu Mỹ; có đem tây-y về so-sánh và sửa-đổi đông-y, nhưng bản-thể của đông-y vẫn không có khuy mịch chi cả. Thuyết « vận khí » thuần nhiên thuộc siêu-hình-học đã hơi bớt quyền-lực của nó, nhưng lối kinh-nghiệm (empirisme) vẫn giữ lẽ xưa, không trở ra lối thí-nghiệm (experimentation). Thuyết « dẫn kinh » đã có người bác, nhưng *Thần Nông Bản Thảo*, *Thúc Hòa Mạch Kinh* vẫn còn được xem là ngọc-luật kim-khoa.

Ngư Tiều dựa theo sách *Y Học Nhập Môn*, giá-trị về y-học của nó đến đâu rồi sẽ có công-luận. Đây là việc tồn cổ, chưa phải tiện thị là việc bảo-tồn đông-y.

VỀ CÁCH HIỆU-ĐỔI

Văn-chương của Đờ Chiêu truyền đời đều làm ra sâu khi tiên-sinh đã mù cả hai mắt. Vậy ta

không thể tìm bút-tích của tiên-sinh. Mà những bản đầu tiên do tiên-sinh sai người khác chép theo lời của tiên-sinh đọc cho, e cũng không thể tìm. Vì rằng năm giáp-thìn (1904) một trận bão lụt phi-thường-mãnh-liệt đã giết vô số con người, nhất là nơi vùng Ba-tri của tiên-sinh ở ; cơn bão giờ sinh-linh còn chưa, ắt dễ bảo-tồn, thời sách-vở phải đành cùng người trôi-dạt. Và lại trước đó mấy tháng, người con trai thứ ba của tiên-sinh là Nguyễn Đình Chúc du-phương, mất tại Trung-lương (hạt Mỹ-tho ngày 20 tháng chạp năm quĩ-mão — 5 Février 1904), một phần sách-vở của Đồ Chiểu mất theo nơi đó, rồi có lẽ không bao lâu sau cũng chìm rã dưới nước lụt tràn ngập cả đến vùng này.

Bản đầu tiên đã không thể tìm vì những lẽ trên đó, nay ta chỉ thấy được là những bản sao đi chép lại biết bao nhiêu lần còn sót ở một đôi nơi khỏi nạn hồng thủy. Cho dầu ta còn tìm được bản nào ở vùng Ba-tri, bản ấy chắc cũng là thay nhan đổi sắc rồi, mới do từ đâu xa mà trở lại chốn Đồ Chiểu gửi xương.

Vậy *Ngư Tiều Vấn Đáp* sao-lục ra đây khó mòng đúng nguyên-văn.

Hiệu-giả lấy làm may được dò từng chữ trong bốn bản chữ nôm chép tay của bốn người ở bốn nơi xa nhau nhiều ít. Trong bốn bản ấy, một bản chép chưa đầy nửa phần trước, một bản còn được hơn nửa phần sau, và hai bản trọn đủ,

1. — BẢN CỦA ÔNG HUYỆN-HÀM SẮC

Người làng An-hội, tổng Bảo-hựu, tỉnh Běntre. Bản này chép trên giấy tây hàng in (papier réglé), đóng lại cỡ 10 ½ cm × 16 cm có đánh số trang, chữ viết bằng bút lông mực tàu. Trang đầu

chép bài «*Sưu tinh dụng dược tâm pháp tự truyện*», nhưng mới tới câu «*ngự ư môn đình*» rồi bỏ dở. Kế đó bắt qua chép truyện *Ngư Tiều* với cái tựa: 演國音詩韻歌。漁樵問答醫術 (Diễn quốc-âm thi - vận ca. Ngư Tiều vấn đáp y-thuật).

Văn nôm lục bát, chép câu lục ở trên, câu bát ở dưới ngay hàng nhau, mà đan xá nhau rất phân biệt rành-mạch. Duy chép có 736 câu đầu, mà câu số 736 thời lại không ăn với những bản khác. Câu ấy chép rằng :

Đông, tây, nam, bắc, tứ phương,

Ngũ vận, lục khí, trung ương, ngũ hành.

Bản này giấy còn mới lắm. Tuồng chữ rất tốt, nhưng lằm-lộn rất nhiều.

2.— BẢN CỦA ÔNG NGUYỄN ĐÌNH CHIÊM, tàng trữ. Ông là con của Đồ Chiểu. Nhưng ông không biết do tay ai chép ra bản của ông giữ đó. Bản này chép trên giấy bạch cỡ 24 cm × 13 cm, không có đánh số trang. Bìa nhùng sần, tuy đã cũ lắm, song vẫn còn chắc. Nhưng mà giấy bên trong thời đã nát mấy tờ đầu, chỉ còn nguyên là từ câu số 584 tới câu chót số 1821. Lại nữa, có hai thứ giấy, hai tuồng chữ. Phần đầu và phần đuôi cùng một thứ giấy rất cũ đã xuống màu đơ-bã, với một tuồng chữ xấu-xi như của một kẻ học-trò còn non ; giữa xen một thứ giấy mới hơn, còn trắng hơn với một tuồng chữ cũng khá hơn chép từ câu số 751 khỏi câu 858, tới hết bài «*Âm chứng tự dương bệnh ca*».

Bản này chép liên liên không phân câu, thỉnh-thoảng có xuống hàng (alinéa). Trong ấy nhẩy câu nhiều, nhẩy chữ cũng nhiều, mà có nhiều câu cũng dư một hoặc hai chữ. Chữ viết thiếu nét, dư

nét, sai nét thường gặp luôn. Duy cách nôm kỹ-càng, thường cho kèm chữ dịch ý bên chữ ghi âm, mặc dầu có khi cái âm này đã rõ lắm.

3.— **BẢN CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN TRI**, người làng Tân-lý-tây, tỉnh Mỹ-tho. Bản này chép làm ba tập, trên giấy bạch cỡ 13 cm × 21 cm. Tập thứ nhất (tới câu số 521) hồi tháng Juillet Aoùt 1944 ông mới chép lại tập ông đã chép năm Mậu-thìn (1929) một lượt với hai tập sau (1). Văn lục bát ở đây cũng như nơi bản của ông Huyện-hàm Sắc, chép câu lục ở trên, câu bát ở dưới ngay hàng nhau, và đan xa nhau, rất phân-biệt rành-rẽ. Duy không có đánh số trang, không có đánh số câu, nên chi, nhất là ở tập đầu, có nhảy câu mà ông không thấy. Chữ lằm trong bản này thỉnh-thoảng có gặp.

Bản này có câu số 1822, không thấy có trong bản của ông Nguyễn Đình Chiêm cùng trong bản của ông Huyện-hàm Đức.

4.— **BẢN CỦA ÔNG HUYỆN - HÀM ĐỨC**, người làng Tân-thạnh, tổng Bảo-lộc, tỉnh Bến-tre. Bản này chép trên giấy bạch cỡ 15 cm × 30 cm, đóng bìa nhúng sắn; bìa trước còn mà đã rách, bìa sau đứt mất. Những tờ giấy trắng để chịu đựng (pages de garde) ở trên và ở dưới, hai phía vẫn còn đủ và còn chắc. Bên trong không có đánh số trang. Chữ bút lông mực tàu, chép liên liên, không có phân-biệt chương tiết chi cả, duy có điểm câu bằng son tàu.

Bản này rất đầy đủ, chữ khá tốt, ít lỗi hơn hết, chỉ khuyết câu số 1546.

(1) Ông chép lại bản của ông Phan khánh Vân, thầy của ông, sao-lục năm Tân-hợi (1911).

Hiệu-giả dùng bản này làm kinh và ba bản kia làm vĩ.

Nguyên văn đã khôn tìm, thời biết đâu là chỗ đúng nguyên văn. Vậy phạm thấy lời có nghĩa thời chép lại, không dám tự ý sửa-chữa chút nào.

VỀ CHỮ NÔM

Lắm nơi hiệu-giả lấy làm khổ-sở với chữ nôm : suy-nghĩ mãi không đọc ra âm gì, mà đi hỏi những người có học nho nhiều ít ở quanh vùng cùng viết thư hỏi những người quen biết ở xa, cũng không mấy khi được hài lòng.

Ấy bởi nôm là na : na ná cho nên nhích qua nhích lại đã sai giọng, sai lời, sai nghĩa,

Một điều khổ-sở nữa, là nhiều những chữ nôm ấy trải qua « tam sao » khó miễn tệ « lỗ ngư hư hồ » 魯魚虛虎 (1). Cử vài thí-dụ làm chứng như sau.

Như chữ này 溫 chính ta phải đọc nó là *ôn*. Nhưng xét trong câu không có nghĩa. Xem thượng hạ văn thấy ngay nơi chữ ấy phải là chữ *dám* mới được. Vì sao chữ *dám*, nôm lại thành ra *ôn* ? Nguyên chữ *giám* 監 viết rẽ là 監 đã hơi gần chữ *ôn*, mà nếu còn viết thảo nữa thời dễ lầm với chữ *ôn* lắm, nhất là cho một người sao-lục, hoặc vì học còn ít, hoặc vì chép một mà sức chú-ý giảm đi, không xem được kỹ-lưỡng.

(1) « Tam sao », ở Bắc Việt nói : « Tam sao thất bản », nghĩa đen là « sao ba lần, in bảy lượt ». — « Lỗ, ngư, hư, hồ », nghĩa là chữ « lỗ » 魯 làm ra chữ ngư 魚 chữ « hư » 虛 làm ra chữ « hồ » 虎. Đồng nghĩa với câu này, ngoài Bắc có câu thành-ngữ : « chữ tác 作 đánh chữ tộ 祚 ; chữ ngộ 遇 đánh chữ quá 過 ».

(NH. T.)

Lại như chữ này 醫 chính ta phải đọc là *y*. Nhưng xét trong câu không có nghĩa. Xem thượng hạ vẫn thấy ngay nơi chữ phải là chữ *vẫn* mới được. Vì sao chữ *y*, nôm lại thành ra *vẫn*. Nguyên chữ nôm để ghi âm chữ *vẫn* thời trên có chữ *doãn* 短 nghĩa là *vẫn*, dưới có chữ *vấn* 問 để hình thành. Vậy chữ *vấn* ấy phải viết 𠄎. Nhưng chữ *món* người ta lại viết 𠄎, mà ra chữ *vấn* có cái hình-thức như vậy 𠄎. Nếu chữ sau này còn viết thảo một chút, thời người sao tả xem thấp-thoảng dễ lầm với chữ *y* 醫. Giọng Nam Việt không phân-biệt *vấn* với *vẫn*, cho nên chữ nọ có thể dùng để ghi âm chữ này.

Một thí-dụ nữa. Như chữ nôm để ghi âm chữ *tén* mà viết ra chữ *lược* 𠄎 thời sự thay đổi thật bất ngờ. Nguyên chữ *tén* người ta quen chép chữ *tiên* 先, để hình thanh, đứng một bên chữ *danh* 𠄎 để biểu ý : 𠄎. Nếu chữ *danh* mà nét chấm viết lờ dài ra một chút, nhìn thoáng qua dễ lầm với chữ *các* 𠄎. Người sao tả nhìn thấy chữ *tiên*, cho nó là chữ đề biểu ý (*tiên* nghĩa là *trước*) ; lại thấy một bên có chữ *các*, định-ninh cho nó là chữ *lược* (để ghi âm chữ *trước*) mà người ta viết đối, hay viết lầm ; cho nên nhất quyết đọc ra chữ *trước* 𠄎, thay vì chữ *tén*. Đó rồi, chép lại, lại bỏ trôi chữ *tiên* đứng cạnh, chỉ viết chữ *lược* mà thôi : vì chữ *lược* người ta quen dùng để âm chữ *trước*. Trường-hợp chữ *tén* viết ra chữ *trước* hiệu-giả gặp thấy trong bản của ông Huyện-hàm Đức nơi câu số 102. Nơi ấy phải đọc :

Ngư rằng : Kẻ sĩ du phương,
 Tên Châu Đạo Dẫn đem đường cho ta.

Nhưng đọc là : « Trước, Châu Đạo Dẫn v. v... » cũng không mất nghĩa. Có điều, nếu đọc là *trước*, thời phải cho chữ *trước* ấy rời với chữ *Châu*.

Đó là dẫn ra vài thí-dụ tam sao thất bản.

Còn như nôm na, thời thí-dụ như :

Chữ *vu* 巫 mà một bên có một nét sỏ, trên đầu nét sỏ ấy có một khoanh tròn, tượng hình cái vồ, (𪛗) thời phải đọc là *vồ*.

Còn chữ *nục* 𪛗 mà một bên có một nét sỏ, tượng hình cây nọc (ở Bắc Việt gọi cây cọc) (𪛗) thời phải đọc là *nọc*.

Lại có nhiều chữ dùng để hình thanh, mà có thể đọc ra không biết mấy giọng. Như chữ *vi* 爲 mà chỗ thời để ghi âm *vi*, chỗ thời để ghi âm *vơ*, chỗ thời để ghi âm *vời*.

Lại như chữ *lãnh* 冷 mà chỗ thời ghi âm *lạnh*, chỗ thời để ghi âm *lành*, chỗ thời để ghi âm *rãnh*, chỗ thời để ghi âm *rãnh*.

Lược cử những thí-dụ trên đây, đủ thấy đọc chữ nôm gian-nan là dường nào.

Bởi thế, có chuyện buồn cười như thế này :

Câu số 528 các bản viết không giống nhau.

Bản của ông Huyện-hàm Đức chép :

Tuy chưa đến cửa cao minh

Trước đã nghe dạy 嗎爭拉撈.

Bản của ông Nguyễn Văn Tri chép bốn chữ sau là : 嗎爭拉撈.

Bản của ông Huyện-hàm Sắc chép bốn chữ sau ấy là : 嗎情泣畔.

Ba bản bất nhất như thế, vậy ta phải theo bản nào, và phải đọc làm sao ? Hiệu-giả suy-nghĩ lâu ngày vẫn không ra. Bực mình phải biên thư hỏi một trong ba người đã chép ba bản trên đây. Hiệu-giả được thư trả lời, thấy viết ra quốc-ngữ là : « mở giảnh khắp trao ». Đọc đi đọc lại lời ấy không thấy có nghĩa-lý chi trong câu văn kia. Chợt một hôm

đọc sách *Mạnh Tử*, nơi thiên *Tận Tâm*, thấy mấy chữ « 開茅塞 *khai mao tắc* » mới nhớ lại lời thơ *Đồ Chiểu* là dịch nghĩa đen mấy chữ này, tức phải đọc bốn chữ nôm kia là « *mở tranh lấp rào* », chữ rào đây là động-từ, cũng như chữ *lấp*.

Rốt lại, còn nhiều chữ nôm hiệu-giả đọc không chắc đúng. Lý ưng phải chờ đọc cho thanh sở rồi mới nên in ra quốc-ngữ. Nhưng chờ thời biết đến bao giờ xong. Chi bằng cứ cho in ra, rồi sẽ nhờ các bậc cao-minh sửa dạy.

VĂN-CHƯƠNG CỦA NGƯ TIÊU

Sánh với *Lục Vân Tiên* tiểu-thuyết luân-lý, công-trình thời trẻ tuổi, sánh với *Dương Từ Hà Mậu*, văn-chương chiến-đấu đề bênh-vực đạo Nho, bản *Ngư Tiêu* là công-trình khi đứng tuổi, có phần già-dặn chỉnh-tề hơn. Câu văn ở đây có vẻ điêu-luyện, thanh-tao. Gieo văn không cầu-thả lắm như ở *Lục Vân Tiên*.

Duy cốt đề dạy thuốc, không phải để múa bút văn-chương, cho nên cảm-tình không lưu-lộ, không có chi rung-động những sợi tơ lòng của độc-giả. Hai đoạn « lung khởi » với « nhân sự » thuần văn-chương, nhưng văn-chương luân-lý cùng chính-trị, chớ nên đem sánh với văn-chương tượng-trưng lãng-mạn đang hót véo-von trên giải đất Việt-Nam. *Đồ Chiểu* không có vẻ đẹp tìm đẹp; không có lấy tình gợi tình. Tiên-sinh có tâm, có chí, có khí, có tiết. Một lời soi cả một đời. Văn là người, người ấy có văn ấy. Nói đề mà nói, nói đề mà chơi, không phải bản-tâm của *Đồ Chiểu*. Tiên - sinh không định làm văn :

*Ở đây nào phải trường thi,
Ra đề, hạn vận một khi buộc ràng
Trượng-phu có chí ngang tàng...*

VỀ CỐT TRUYỆN

Truyện *Ngư Tiều* cốt để dạy học thuốc. Muốn cho người học dễ nhớ, Đờ Chiêu đặt ra văn vần, lại còn đặt ra lối tiểu-thuyết để cho người đọc bót chán.

Ngoài ra, ở đây, cũng như ở những tác-phẩm khác, Đờ Chiêu không quên bày-tỏ nỗi lòng chua-xót vì thân-thể vì nước-non.

Nhân-vật trong truyện, ở đây cũng như ở *Lục Vân Tiên*, đều mang một cái tên tượng-trưng (symbolique).

Hãy xem :

Thê Triền 妻 纏 Tử Phục, 子縛, Minh Nguyệt 明月, Thanh Phong 清風, những nhân-vật ấy lại mang những họ Mộng 夢, Ảnh 影, Bào 泡 Hưởng 響.

Nhập Môn 入門, Đạo Dẫn 導引 thời mang những họ Đường 唐 họ Châu 周 để nhắc đến những đời vua thánh Văn Vương, Ngụ Thuấn!

Kỳ Sơn đan phụng, rút gọn lại là Đan Kỳ 丹岐 (1)

(1) « Đan Kỳ » theo ý tôi thì ở bên chữ nho đáng lẽ là 丹丘. Chữ này đáng đọc là « Đan Khuru ». Nhưng « khuru là tên thầy Không, nên trong các sách của nhà nho, dưới chữ « Khuru » 丘 đều chua 讀作某 nghĩa là « đọc là mỗ ». Đó là theo lệ húy tên của Á-đông : Phạm chữ đáng húy đều đọc là « mỗ », cũng như 仲尼 (Trọng Ny tên tự thầy Không) đọc là « Trọng Mỗ », 孟軻 (Mạnh Kha, tên thầy Mạnh) đọc là « Mạnh Mỗ » vậy. Nhưng chữ 某 (mỗ) đó, bản in lâu ngày mòn đi, mất một nét sò, đã hóa ra chữ 其 (kỳ). Vì vậy người ta quen đọc chữ 丘 là « kỳ », mà 丹丘 là « Đan Kỳ ». Và như vậy thì « Đan Kỳ » là một nơi ở của các thần-tiên ngoài biên. Trong « Ly-Tao » có câu : « nhưng vũ-nhân ư đan-khuru hề », 仍羽人於丹丘兮 (gặp người có cánh ở Đan Khuru).

(NH. T.)

Với những cái tên trọng-trung ấy, thời đầu cho truyện có cho xảy ra trong khoảng không-gian nhất định là U Yên, trong khoảng thời-gian nhất định là mười mấy năm sau khi Thạch Tấn cắt đất cho Khiết Đan, cũng chỉ là mượn tấm tròng bố (canevas) xưa, cho có vẻ thản-nhiên, để theo-dết chuyện nay thắc-mắc bên lòng.

Bởi thế cho nên ta chớ câu-nệ sự lẫn thì (anachronisine) lộn xù ở trong truyện.

Từ khi Thạch Tấn lên ngôi, là năm tây-nguyên 936, đất U Yên bị cắt cho Khiết Đan, dân trong nhượng-địa khổ lắm-than, lắm người hào-khiet tách thân đi làm tiều, làm ngư, ở đâu non mất nước. Thê Triền, Tử Phục, cũng trong đám « ty Tần », rẽ nhau từ buổi ấy. Giờ gặp nhau là mười mấy năm qua (xem câu số 21). Vậy thời chuyện Ngư Tiều học thuốc xảy ra vào khoảng giữa thế-kỷ thứ mười, lối trước sau năm tây-nguyên 950.

Thế mà người trong truyện, lại nhắc đến sách của Đông Viên 東垣 Phùng thị 馮氏 là những người khoảng đời Kim Nguyên cùng Minh Thanh, cách sau họ những sáu bảy trăm năm.

Ở đây, cũng như ở truyện *Lục Vân Tiên*, Đồ Chiểu không chú-ý chút nào về niên-đại. Bởi liên-sinh quan-tâm luôn đến việc đương thời bần-bộ bên lòng. Bao nhiêu những nhân-vật trong truyện, chỉ là những cái sắc-trương của một cá-nhân Đồ Chiểu mà thôi. Các nhân-vật ấy có nói ra lời gì, lời ấy chính là của Đồ Chiểu, không phải của người xưa.

Ta chớ nên để niên-đại trong truyện đời lừa ta vậy.

VỀ SỰ CHỮ-THÍCH

Hiệu-giả vốn theo tây-học, từng đi qua trường Cao-đẳng Hà-nội và trường Đại-học Ba-lê. Ở đây

ở đó, vẫn lượm được những mảnh văn-băng. Nhưng tri-thức còn dưới mực tầm-thường, về tây-học còn mang nhiên, chưa một chút chi sở-đắc.

Đến như hán-học, mới lò-mò học lóm mình ên trong mấy năm gần đây, thời sao dám tin rằng mình có chi gọi được là chỗ biết. Xong vào rừng chữ nôm, những lần-quanh loanh-quanh trong mê lộ.

Bởi thế phải cầu-cứu với một người. Người ấy dòng-dõi của Lưỡng-quốc Trưng-nguyên Mạc Đĩnh Chi. Nếu đó không là một đảm-bảo chắc-chắn, vì biết bao nhiêu con cháu không noi được dấu của ông cha, thời người đây-đã từng dịch *Mái Tày (Tây sương ký)*, *Đồ Phủ, Sử-ký, Ly Tao*, và dịch *Ly Tao* được Ưng-Hoè Nguyễn văn Tố, nhà học rộng ở trường Viễn-Đông Bác-Cổ, khen « giọng thơ lưu-loát mà dúng nghĩa, hạ văn già-dạn mà thanh-tao, thật xứng-đáng với lối Sở từ » (*Tri Tân* số 159 Hà-nội, 21 Septembre 1944)

Ấy là ông Nhượng Tống.

Những chỗ nào chú-thích lằm, chú-thích sót, hoặc nên chú-thích mà không chú-thích được, hay đã bỏ trôi, ông Nhượng Tống vẩy ngọn bút túc học đa tài, cho truyện *Ngư Tiều* này được sáng rõ.

Ông Nhượng Tống không những là thông nho, ông lại tri y. Vậy ông đối với *Ngư Tiều* không có chỗ gì ngập-ngừng bỡ-ngỡ.

Lời chú, lời bình nào của ông Nhượng Tống có chữ ký « NH. T. » để phân biệt với lời chú không ký tên của hiệu-giả.

VỀ SỰ PHÂN CHƯƠNG TIẾT

Nguyên bản *Ngư Tiều* không có phân ra thiên chương gì cả. Muốn cho rành-rẽ, hiệu-giả đã làm ý phân ra thứ lớp và đặt tên cho các phần đã tách

ra như thế, trừ ra những bài thi ca, nôm và chữ, thời nguyên-tác đã có tên sẵn.

ƠN NGƯỜI GIÚP BẢN

Bản *Ngư Tiều* này ra đời, nhờ ơn giúp-giúp của hai ông Lê Thọ Xuân và Nguyễn Văn Tri.

Ông giáo Lê Thọ Xuân đã ra công khó đi tìm giùm và gửi cho mượn hai bản; của ông Huyện-hàm Sắc và của ông Huyện-hàm Đức.

Ông Y-sĩ Nguyễn Văn Tri, vì hiệu-giả, đã tự tay khó nhọc chép lại cả một tập đầu, trên năm trăm câu, để cho đồng cỡ với hai tập sau của ông đã chép từ năm 1928, được có tiện việc phong gọn làm một bu-kiện.

Hiệu-giả xin trân-trọng lời chung cảm ơn hai ông và những vị hảo tâm đã đưa bản nhà cho ông Lê Thọ Xuân chuyển tay hiệu-giả.

Phan Văn Hùm

TIỂU-SỬ ĐỒ CHIỀU

Nguyễn Đình Chiều 阮廷昭, tự Mạnh Trạch 孟擇, hiệu Trọng Phủ 仲甫, (sau khi mù lấy hiệu Hối Trai 晦齋) sinh giờ dậu, ngày bính-tuất, mười-ba tháng năm, năm nhâm-ngọ (1er Juillet 1822) ở làng Tân-khánh (1), tổng Bình-trị-thượng, huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định (làng tổng ấy thuộc về Sài-gòn ngày nay) và mất ngày ất-hợi, hai-mươi-bốn tháng năm, năm mậu-tý (3 Juillet 1888) ở làng An-đức, tổng Bảo-an, quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre (xưa là làng An-bình-đông, huyện Bảo-an, phủ Hoảng-trị, tỉnh Vĩnh-long).

Cha là Nguyễn Đình Huy 阮廷輝 người xã Bồ-diên, huyện Phong, tỉnh Thừa-thiên (Trung-Việt), vào Sài-gòn làm Thơ-lại, nơi Văn Hận Ty của Tả-quân Lê văn Duyệt.

(1) Theo *Trương Vĩnh Kỳ*, trong truyện *Lục Vân Tiên* — Sài-gòn 1889.

Mẹ là Trương Thị Thiệt 張氏實, người làng Tân-thời (có lẽ thuộc Sài Gòn ngày nay). Nguyễn Đình Chiểu là con đầu lòng của bà, mà là con dòng thứ của Nguyễn Đình Huy; dòng chánh của ông, con bà Phan thị Hữu 潘氏右 có một trai tên Đình Lân 廷麟 và một gái tên Thị Phu 氏郭. Bà họ Trương còn sinh ra kể Đình Chiểu ba gái ba trai nữa, là Thị Thục 氏淑 Thị Nữ 氏女, Thị Thành 氏成, Đình Tựu 廷就, Đình Tự 廷緒, và Đình Huân 廷縑.

Năm quý-tý (1833) Tả quân Lê văn Duyệt đã mất rồi, Vệ Khôi dấy loạn giết Bạch Xuân Nguyên là cha bà Hoàng-phi của vua Minh Mạng, các quan tòng chánh Tả-quân bỏ chạy.

Nguyễn Đình Huy cũng trốn về Huế, bị tước chức. Ông trở vào Sài Gòn đắc Đình Chiểu về Thừa-thiên gửi-gắm cho một người bạn làm Thái-phó, để hầu hạ điều dưỡng cho được gần-gũi học tập văn-chương. Khi ấy Đình Chiểu được mười hai tuổi. Tám năm sau Đình Chiểu trở về quê mẹ, qua năm quý-mão (1843) đời Thiệu Trị, thi hương trường Gia-định, đỗ Tú-Tài.

Năm hai-mươi bốn tuổi, Đình Chiểu ra Huế chờ khoa át-dậu, quyết chí thi cho đỗ Cử-Nhân, để vào xuân vi, đình thí. Nhưng kỳ thi chưa tới, lại được tin mẹ đã mất tại Sài Gòn ngày rằm tháng mười một năm giáp-thân (10 Décembre 1848), Đình Chiểu phải trở về cư tang.

Lòng hiếu tử, dậm quan-hà, trắc Dĩ vời trông, khôn ngăn huyết lụy. Nội thương đã công-phạt, ngoại cảm lại xâm-lãng, bệnh xung hai mắt. Dọc đường Đình Chiểu nghe danh một ông thầy thuốc tên là Trung, vốn giòng ngự-y, đến xin tạm trú cầu điều trị. Bệnh tình quá nặng, dầu lương-y cũng vô khả nại hà : hai mắt Đình Chiểu đành phải mù

luôn đến chết. Nhưng ở đó Đình Chiểu được thầy Trung dạy cho học thuốc.

Năm sau về đến nhà. Xa gần sĩ-tử nghe danh, đến xin thọ nghiệp rất đông. Từ ấy nổi danh « Đờ Chiểu ». Truyện *Lục Vân Tiên* và truyện *Dương Từ Hà Mậu* có lẽ đặt ra trong thời kỳ này.

Trong đám học-trò của Đờ Chiểu có Lê Tăng Quynh, người làng Thanh-ba, huyện Phước-lộc (nay là Cần-giộc, tỉnh Chợ-lớn), kính yêu và cảm cảnh thầy, cầu cha mẹ gả em ruột mình là Lê Thị Điền.

Chiếc thân tàn ngồi dạy học ngữ là an, hay đầu năm mậu-ngũ (1858) Tự Đức thứ XI, binh Pháp lại hạ thành Gia-định. Đờ Chiểu bỏ chạy về quê vợ, lại tiếp-tục dạy học-trò. Kịp đến khi Cần-giộc bị thất thủ nốt (1861) Đờ Chiểu chạy đi Ba-tri (1).

Truyện *Ngư Tiều vấn đáp* có lẽ đặt ra từ thời-kỳ này trở về sau.

Ba-tri là nơi chân trời góc biển trong cõi đất Việt-Nam, ra ở đấy, Đờ Chiểu quyết tìm chốn cùng tịch đê tồn tâm dưỡng tính. Nhưng lòng đau vì non nước đã khôn nguôi, lại tiếp lấy việc năm đinh-mão (1867) Phan Thanh Giản tuấn-tiết mà Lớn ba tỉnh phía tây Nam-Việt theo sau ba tỉnh phía đông thuộc trọn chủ quyền nước Pháp.

Ngay giữa năm ấy, tại Sài-gòn, lần thứ nhất, truyện *Lục Vân Tiên* được in ra bằng chữ quốc-ngữ, do tay một người Pháp là G. Janneau sao-lục và chú-thích. Đờ Chiểu nếu có hay biết việc xuất-

(1) Trương Vĩnh Ký viết : « Đến năm đinh - sửu (1877) Tự-Đức 30 niên mới dời xuống ở làng An-bình-đông tổng Bảo-an, xứ Bến-tre... » (Trong *Lục Vân Tiên* Saigon 1887).

bản ấy hẳn là chẳng những không chú ý mà cũng không bằng lòng.

Tiên-sinh vốn không ưa chữ quốc-ngữ. Ông Nguyễn Đình Chiêm, con thứ bảy của tiên-sinh, có thuật lại cho hiệu-giả chuyện sau này : Bấy giờ ông còn bé, hương-chức trong làng đến xin cho ông đi học chữ quốc-ngữ, tiên-sinh gắt lên : « Tôi vì đâu mà phải đến góc biển chân trời này ? Các ông sao lại còn đem chuyện ấy mà nói cùng tôi ? »

Cho đến giặt đồ, tiên-sinh cũng chỉ dùng nước tro, không chịu giặt bằng xà-bong.

Thái-độ ấy, là thái-độ chung của các văn-thân thời bấy giờ. Một người Pháp, là nhà thật nghiệp Pillet ở Bến-tre, thuở xưa có đến viếng Đờ Chiêu, về ghi trong báo *L'Indépendant de Saigon* (8 Novembre 1883) :

« Il se fait remarquer par sa grande taille, sa forte corpulence et sa magnifique chevelure noire où l'on voit à peine quelques rares mèches de cheveux blancs ». (Đáng chú-ý tôi tác cao, vóc mình mạnh-dạn và tóc đen tốt đẹp, chỉ thấy ít ỏi vài làn tóc bạc). (1) Khi ấy Đờ Chiêu đã sáu mươi mốt tuổi, còn năm năm nữa là qua đời.

Cũng thời ấy ông Tham-biện chủ tỉnh Bến-tre đến viếng tiên-sinh để cầu nhuận-chính bản *Lục Vân Tiên*, về cũng có ghi vào báo *L'Indépendant de Saigon* (17 Novembre 1883) :

« Cụ Đờ Chiêu nằm trên giường vì đang cơn bệnh nặng. Người-ta đã lên tới mà cho cụ hay trước sự tôi đến, nên cụ muốn chỗi dậy tiếp tôi. Biết thế tôi bèn đi thẳng vào buồng của cụ thì vừa

(1) Ngọc-Xuyên Ca Văn Thịnh, Đốc-học tỉnh Bến-tre dẫn và dịch, trong bài diễn-văn đọc trước mộ Đờ Chiêu trong cuộc Lễ kỷ-niệm ngày 27 Juin 1943.

khi cụ bước ra phòng khách, có hai người diu dờ. Cụ Đồ là một ông già cao lớn đẹp-đẽ, gương mặt trầm-lĩnh xanh-xao đầy vẻ cao nhã. Lời nói của cụ rất thanh-tao trôi-chảy và tôi nghe cụ được rõ-ràng đầy đủ. Về phần tôi thì khác hẳn, cụ không nghe được tôi vì cụ đã hoàn-toàn điếc. Chỉ có đôi ba người quen gần cụ là có thể nói cho cụ nghe hiểu. Sau vài câu chuyện về sức khoẻ của cụ, tôi đề-cập tới việc quan-trọng của tôi nhưng không hy-vọng thành công. Cụ Đồ Chiêu tỏ thật với tôi rằng sức-khoẻ và trí-nhớ của cụ đã giảm nên thêm phần khó cho cụ trong công việc nhuận-chính bản thơ *Lục Vân Tiên*. Tôi bèn bàn cùng cụ để cho những người đã quen với cái thính-quan bất trị của cụ ngâm thơ *Lục Vân Tiên* theo một bản in của người Tàu, rồi cụ chỉ những câu thừa nên bỏ, những câu trật nên sửa và những câu bị bớt nên thêm vào. Cụ nhận làm cái công-việc có phần nhọc-nhằn ấy.

Rồi tôi tặng cụ một quyển *Lục Vân Tiên* chữ nôm rất đẹp. Cụ muốn cảm ơn tôi theo lễ-tục của người Việt-Nam. Tôi bèn nhờ người nói lại rằng giữa cụ và tôi không nên giữ lễ, tôi còn trẻ, không dám làm phiền cụ điều chi hơn là xin cụ đối-đãi với tôi như một bậc lão-thành thông-thái tiếp một người bạn ngoại-quốc rất hâm-mộ cụ.

Giao-kết xong rồi, tôi tiếp-tục hầu chuyện cùng cụ. Thật cụ là một tinh-thần thanh-cao và rất mực khiêm-tốn. Cụ nói với tôi rằng cụ rất đỗi ngạc-nhiên mà thấy ngày nay người ta đề ý tới cụ ; và trước khi tôi nói với cụ điều gì — và lại-đều đó tôi cũng không muốn nói — cụ đã hiểu ý. Cụ bảo tôi rằng cụ lấy làm vinh-hạnh được người đời chú-trọng tới văn-phẩm của cụ và chiếu-cổ đến thân-phận cụ. Ngoài ra cụ khước-từ tất cả các món tướng lệ bằng tiền bạc ; đời sống của cụ cũng đầy

đủ và chút thanh-danh mà người đời bao quanh tên tuổi của cụ cũng đủ cho cụ hoàn toàn thỏa-mãn rồi.

Tôi rất vui-thích được nghe bậc lão-thành ấy bày-tỏ một cách hết sức tự-nhiên những tâm-tình tốt-đẹp hiếm có trong lòng chúng ta. Tất cả những người có mặt tại đó — nên biết là đông lắm — đều kính-cần nghe cụ nói vì toàn thể đều tôn-trọng cụ ». (1)

« Ông già cao lớn đẹp-đẽ, gương mặt trầm-tĩnh xanh-xao đầy vẻ cao-nhã » của Michel Ponchon đã tả ra đó, quanh năm mặc đồ vải trắng hoặc đen, không hề dùng đến nhiều lụa. Lúc ra ngồi giảng sách cho học-trò, thời mình mặc áo rộng vải đen, đầu vấn khăn đen, vẻ nghiêm-trang trịnh-trọng.

Học-trò thường có vài trăm người, ngồi ra hai hàng tả hữu, nghe giảng, mỗi ngày từ sáng sớm, năm giờ rưỡi, cho đến mười giờ trưa.

Đồ Chiểu mang tật mù-lòa, chắc sao cũng có gặp nhiều rẽ-rúng như **Lục Vân Tiên**, hay gặp « bầy ngu-dại thấy khi chê cười » như **Nhân Sư** trong truyện *Ngư Tiều*.

Nhưng có nhiều chứng-cứ chỉ ra tiên-sinh được kính-mến tôn-trọng. Lời Michel Ponchon trên đây là một. Một nữa là lời của Eugène Bajot, trong bài « tiểu-sử của Đồ Chiểu », đăng trước bản *Lục Vân Tiên* dịch ra tiếng Pháp bằng văn vần : « Mais hélas ! une-nouvelle infirmité devait frapper le poète aveugle : peu à peu l'entendement se voilait, ses rapports avec le monde extérieur devenaient de plus en plus difficiles. Cette nou-

(1) Khuông Việt dịch, trong *Nam-kỳ tuần báo* số đặc biệt ngày 26 Juin 1943 về Lễ kỷ-niệm Nguyễn Đình Chiểu.

velle se répandit chez les Annamites et bientôt les Français en eurent connaissance.

La presse intéressa l'opinion publique en faveur de Đinh Chiếu. Il fut question d'assurer une retraite au poète populaire de l'Annam, qui vit encore au milieu de nous.

Đinh Chiếu, interrogé à ce sujet, répondit qu'il était heureux des sentiments de bienveillance que lui témoignaient les Français, qu'il vivait dans une honorable aisance au milieu des élèves qui écoutaient son enseignement, et de ses compatriotes dont il avait l'estime ».

(Mà thương ôi ! một tạt mới giồn đến đập vào nhà thi-sĩ mù : lần lần thính-quan tắt lấp, sự giao thông giữa tiên-sinh với ngoại giới trở nên ngày một khó khăn. Tin ấy truyền ra trong giới người Nam, rồi không bao lâu người Pháp cũng hay biết.

Báo-chí bèn vì Đồ Chiếu làm cho dư-luận chú ý. Người ta dờ ra vấn-đề bị-cấp tiền dưỡng lão cho nhà thi-sĩ đăc-dân-tâm của nước Việt-Nam, hiện còn sống giữa bọn mình đây. (1)

Hỏi ý-kiến về vấn-đề này, Đinh Chiếu trả lời rằng tiên-sinh lấy làm hạnh-phúc với lòng ân-huệ của người Pháp đã tỏ ra, và rằng tiên-sinh sống trong cảnh dư-dả khả vinh, giữa đám môn-đệ cầu học với tiên-sinh cùng giữa người đồng-bào mà tiên-sinh được lòng quý-mến).

Lòng quý-mến của đồng-bào, quyết hẳn là Đồ Chiếu có chiếm được. Chẳng thế sao lại Lãn-binh Trương Định yêu-cầu tiên-sinh gia-nhập bộ

(1) E. Bajot dịch xong *Lục Vân Tiên*, đề ngày 5 Mai 1885. Sách in ra ở Paris năm 1887 khi ấy Đồ Chiếu còn sống. Cự mất ngày 3 Juillet 1868.

Tham-muru mặc dầu tiên-sinh lòa mắt, và những khi sắp tương binh lại đến nhờ tiên-sinh sử quẻ Dịch ?

Chẳng thế sao lại tế nghĩa-sĩ trần vong trong Lục-tĩnh, người ta lại nhờ tiên-sinh đặt bài văn cho, và lại bài văn ấy được Triều-đình xuống chỉ công truyền ?

Tiên-sinh nếu chẳng được đồng-bào qui-mến, thời có đâu khi tiên-sinh mất, cả một cánh đồng trắng lợp khăn tang trên đầu những người khóc thảm ?

Đồ Chiếu sinh bảy người con : Thị Hương 氏香, Đình Chúc 廷燭, Thị Xuyên 氏劍, Thị Khuê 氏桂, Đình Chiêm 廷瞻, Đình Ngưỡng 廷仰 và một người chết nhỏ trước Đình Chiêm.

Bà Nguyễn Thị Khuê, tự Nguyệt Anh 月瑛 hay chữ, hay thơ, chủ bút tờ báo *Nữ Giới Chung*, là tờ báo đàn-bà trước tiên trong đất Việt. Bà sớm góa chồng, sương cư thủ tiết, bút tự Sương Nguyệt Anh.

Ông Nguyễn Đình Chiêm, tự Trọng Vĩnh 仲永, cũng hay chữ, hay thơ, có đặt những tuồng hát bộ có tiếng là *Nê-mã Độ Khương Vương*, *Phấn Trang Lâu* và *Nam Tống Tinh Trung*. Tuồng sau này có ông Chánh-vệ-ùy Nhi ở Bến-tre trộm xuất-bản ra quốc-ngữ, cải nhan là « tuồng Tống Nhạc Phi, Phong Ba Đình ».

Đồ Chiếu lưu-truyền có những thi-văn quốc âm, thơ LỤC VÂN TIÊN, thơ DƯƠNG TỪ HÀ MẬU và truyện NGU TIÊU VẤN ĐÁP Y-THUẬT này. Theo Trương Vĩnh Ký (trong *Lục Vân Tiên*, Sài-gòn 1889) tiên-sinh còn có soạn ra TỬ THƠ NGŨ KINH GIA HUẤN CA. Theo ông Nguyễn văn

Tri-tiên-sinh có soạn ra TAM THẬP LỤC NẠN,
HUỆ HIÊN MẠCH PHÚ và LƯ SƠN MẠCH PHÚ để
dạy làm thuốc.

Phan văn Hùm

N. B. Tài-liệu về tiểu-sử trên đây, chỗ nào không có chỉ
xuất xứ, là rút ở tập « Nguyễn chi thế phò 阮支世譜 và
chép theo lời thuật của ông Nguyễn Đình Chiêm đã thuật cho
hiệu giả nghe.

NGƯ TIỀU VẤN ĐÁP Y-THUẬT

NGUYÊN-VĂN
VÀ PHIÊN-ÂM

搜 精

SƯU TINH

用 藥 心 法

DỤNG DƯỢC TÂM-PHÁP

序 傳

TỰ TRUYỀN

古 來 醫 書 甚 多。

Cổ-lai y thư thậm đa.

業 醫 者 未 免 有 浩 繁 之 嘆 。
苟 學 無 所 本 ， 則 臨 病 茫 然 ，
如 憑 虛 禦 風 ， 莫 知 其 所 止 ！

Nghiệp y giả vị miễn hữu hiệu-phần chi than.

*Cầu học vô sở bản, tắc lâm bệnh mang nhiên, như
bằng hư ngự phông, mạc tri kỳ sở chỉ !*

蓋

Cái :

病 有 虛 虛 實 實 之 變 化 ；

Bệnh hữu hư-hư, thực-thực chi biến hóa ;

方有正治從治標本攻補先後之宜。

Phương hữu chính trị, tòng trị, tiêu, bản, công, bổ, tiên, hậu chi nghi.

察治稍乖安危攸係可不慎哉？

Sát trị sảo quai, an nguy du hệ, khả bất thận tai ?

故醫者貴在圖機通變耳！
Cố y-giả quý tại đồ cơ, thông biến nhĩ !

先哲常言：
Tiên-triết thường ngôn :

良醫之心即良將也；
« Lương y chi tâm tức lương-tướng dã ;

用藥之法猶用兵也。
« Dụng dược chi pháp tức dụng binh dã ».

兵有正出有奇出；
Binh hữu chính xuất, hữu kỳ xuất ;

藥有源治有變治。
Dược hữu nguyên trị, hữu biến trị.

兵不素習不可以識戰
Binh bất lổ tập, bất khả dĩ thức chiến ;

藥不素知不可以識治。
Dược bất tố tri, bất khả dĩ thức trị.

易公曰：
Dịch-Công viết :

人受天地之中以生，
« Nhân thụ Thiên, Địa chi trung dĩ sinh,

而飲食動作不能自節，
« *Nhi âm, thực, động, tác bất năng tự tiết,*
« 則陰陽之慘得以緣其隙而
為之寇 »。

« *Tắc âm, Dương chi thả n đắc dĩ duyên kỳ
khích nhi vi chi khẩu* »。

醫者聖人禦寇之術也。
Y giả thánh-nhân ngữ-khẩu chi thuật dã.

不禦於疆場而於門庭
百敗之道也！

*Bất ngữ ư cương-trường, nhi ngữ ư môn-đình,
bách-bại chi đạo dã !*

不治其根本而治其膚末，
百死之術也！

*Bất trị kỳ cón-bổn, nhi trị kỳ phu-mạt, bách tử
chi thuật dã !*

雷公云

Lời Công vân :

醫家活法貴乎通變。

« *Y-gia hoạt-pháp quý hồ thông-biến* »。

如：

Như

風氣有南北之分；

Phong khí hữu Nam, Bắc chi phân ;

天時有寒暑之更；

Thiên thời hữu hàn, thử chi canh ;

稟賦有厚薄之別；

Bẩm-phú hữu hậu-bạc chi biệt ;

受病者有新舊之差

Thụ bệnh hữu tân, cựu chi sai ;

這等機關，不可不詳審也！
Giả đặng cơ-quan, bất khả bất tường thâm dã !

若夫；
Như ợc phu :

病有宜補，以瀉之之道補之；
Bệnh hữu nghi-bổ, dĩ tả chi chi đạo bổ chi ;

病有宜瀉，以補之之道瀉之；
Bệnh hữu nghi tả, dĩ bổ chi chi đạo tả chi ;

病有宜寒劑者，以熱劑為響
導之兵；
*Bệnh hữu nghi hàn tễ giả, dĩ nhiệt-tễ vi hưởng-
đạo chi binh ;*

病有宜熱劑者，以寒劑為
類從之引；
*Bệnh hữu nghi nhiệt tễ giả, dĩ hàn tễ vi loại
tòng chi dẫn ;*

病在上者治下
Bệnh tại thượng giả, trị hạ ;

病在下者治上
Bệnh tại hạ giả trị thượng ;

病同者而藥異；
Bệnh đồng giả nhi dược dị ;

病異者而藥同
Bệnh dị giả nhi dược đồng ;

其義至微，學者最宜深究。
Kỳ nghĩa chí vi, học giả lỗi nghi thâm-cứu.

要之
Yếu chi :

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

然求其意，總不外乎表裏，虛實寒熱而已。

Nhiên cầu kỳ ý, tổng bất-ngoại hồ biểu, lý, hư thực, hàn, nhiệt nhi dĩ.

若能於六字之內，體認分明，則其本領可知矣。

Nhược năng ư lục tự chi nội, thể nhận phân minh, tắc kỳ bản-lĩnh khả tri hĩ.

即所謂

Tức sở vị :

知其要者，一言而終

« *Tri kỳ yếu giả, nhất ngôn nhi chung ;*

不知其要者，流散無窮 »

« *Bất tri kỳ yếu giả, lưu tán vô-cùng ».*

嗚呼！

Ô - hô !

大道為公！與天下聰明名
儒，才子，以為心領，神會。
上事君親，中能防己，下可
濟人之器且盡在是編矣！

Đại-đạo vi công ! Dĩ thiên-hạ thông-minh danh nho, tài tử, dĩ-vi tâm lĩnh, thần hội, thượng sự quân, thân, trung năng phòng kỷ, hạ khả tế-nhân chi khí thả tận tại thị biên hĩ !

幸勿以國音鄙俗而輕忽之。
Hạnh vật dĩ quốc-âm bỉ-tục nhi khinh hốt chi !

DỊCH NGHĨA

TÌM-TÒI TINH-TÚY

TÂM-PHÁP (1) DÙNG THUỐC

TỰ-TRUYỆN (2)

Xưa tới nay, sách thuốc rất nhiều,

*Kẻ làm thuốc không khỏi phàn-nàn về nổi quá ư
man-mác ! Nếu học không căn-cứ vào đâu, thì khi
xét bệnh sẽ bỡ-ngờ như nươg khoảng không, cười
ngọt gió, không còn biết chừng, đậu vào đâu nữa !*

Vi :

Bệnh thì thực-thực, hư-hư, (3) có nhiều ;

(1) Tâm-pháp : phép truyền dạy riêng ở ngoài kinh² điển, mà thầy, trò phải lấy tâm mà hiểu với nhau. Đó là nghĩa chính của nó trong các sách nhà Phật. Nghĩa thường thì là : Phép cốt-yếu mà kẻ học phải « thuộc lấy làm lòng ».

(2) Tự-truyện : Lời tựa của người viết sách tự viết lấy. Thiên «Ly-Tao» của Khuất-Nguyên tức là một bài « tự-truyện ».

(3) Theo nghĩa trong sách thuốc thì *hư* là sức người đã yếu (chính suy), *thực* là thể bệnh đương gắng (tà thịnh). Cho nên *hư chứng* là những chứng tỏ ra rằng sức bệnh-nhân đã có cơ không chống nổi bệnh ; mà *thực chứng* là những chứng tỏ ra rằng thể bệnh đương dữ-dội, đồng-thời cũng tỏ ra rằng sức người còn mạnh, đương chống nhau với bệnh ráo-riết.

Phương thì chữa chính, chữa tòng, chữa gốc, chữa ngọn, nên công, nên bổ, nên trước, nên sau, phải cân nhắc lựa dùng (4).

Xét, chữa, hơi sai, quan-hệ đến sống, chết ! Có thể không cần-thận sao ?

Cho nên kẻ làm thuốc cốt phải biết tùy cơ ứng biến mà thôi !

Bậc hiền-triết thuở xưa thường nói :

(4) Chữa chính : lấy thuốc nóng chữa bệnh lạnh ; lấy thuốc lạnh chữa bệnh nóng.

Chữa tòng : Trong thuốc chữa lạnh, dùng một đôi vị lạnh làm thuốc dẫn ; trong thuốc chữa nóng dùng một đôi vị nóng làm thuốc dẫn. Người xưa tin các sự-vật trong đời đồng loại thì theo nhau (loại tòng) cho nên bày cách chữa ấy, khác nào người Nhật dùng bọn Hán-gian để đánh nước Tàu ! Vì thế mà nhiều phương thuốc tâu, ví-dụ như *Phụ-tử tả tâm thang, cam-thảo tả tâm thang*, trong một phương mà vừa có vị hàn, lại vừa có vị nhiệt. Lại có khi dùng thuốc nóng để chữa nóng (cam ôn năng trừ đại nhiệt), cũng gọi là tòng-trị. Cách này hơi giống với thuyết « đồng loại tương chế » (le semblable guérit le semblable) của một phái trong Tây-y.

Chữa gốc : Chữa đến gốc bệnh, ví-dụ : Chứng phù vì thận yếu mà dùng thuốc bổ thận. Chữa ngọn, cũng gọi là « thấy chứng chữa chứng ». Ví-dụ : Chứng phù vì thận yếu mà dùng thuốc lợi tiểu-tiền để rút nước ra.

Công có hai nghĩa : Nghĩa hẹp, dùng thang đại-thừa-khí làm thuốc hạ (xả) ; nghĩa rộng, dùng những thuốc mạnh, có khi có độc để chữa bệnh. Bổ : dùng những thuốc bổ (fortifiants) để kéo lại sức cho bệnh nhân.

Nên trước, nên sau : Chứng nào gặp thì chữa trước.

« Tâm kể làm thuốc lành nghề tức là viên tướng có tài ;

Mà phép dùng thuốc chữa bệnh tức là phép dùng binh đánh giặc...».

Binh có khi đánh thắng, có khi lừa mẹo ;

Thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến-chứng (5).

Binh không luyện sẵn, không thể biết cách đánh trận ;

Thuốc không hiểu sẵn, không thể biết cách chữa bệnh.

Dịch-Công nói :

« Loài người bầm-thụ khí trung-hòa của Trời,
« Đất để mà sống.

« Nhưng ăn, uống, làm-lụng không biết tự giữ-
« gìn, thì những phần thâm-độc của Âm, Dương (6)
« mời theo chỗ hờ-hênh đó mà trở nên quân giặc
« hại người ! »

(5) Biến chứng : những chứng phụ-thuộc phát-hiện sau, thường là trong khi bệnh đã thêm trầm-trọng. Ví-dụ ở người mắc bệnh lao-phổi, khi trùng lao ăn tới ruột, sinh ra chứng đại-tiện lỏng. Cũng gọi là nhiều-chứng (complications).

(6) Âm, Dương, theo các triết-gia nước Tàu thì ban đầu trong vũ-trụ có Thái-Cực, rồi Thái-Cực sinh ra Âm, Dương. Và Âm, Dương phối-hợp với nhau mà sinh ra muôn loài. Các sự-vật trong thế-gian chẳng qua là những biến-hình của sự phối-hợp ấy. Thuyết Âm, Dương trong sách thuốc Tàu, rất giống với thuyết nhân-điện (magnétisme) ngày nay.

Nghề thuốc tức là thuật chống giặc của Thánh-nhân.

Không chống ở ngoài bờ-cõi, mà chống ở trong sân, trước ngõ, ấy là lối trăm phần trăm thua !

Không chữa đến tận gốc-rễ, mà chữa nguyên trên ngọn, ngoài da, ấy là phép trăm phần trăm chết !

Lời-Công nói :

« **Phép sống (7)** của nhà làm thuốc, cốt ở biết lựa chiều biến đổi ».

Ví-dụ như :

Khi-hậu Nam, Bắc có phân-biệt ;

Thời Trời rét, nắng có đổi-thay ;

Phú-bầm (8) khác nhau, có kẻ mỏng người dày ;

Mắc bệnh sai nhau, có kẻ lâu, người mới ;

Những cơ-quan ấy không thể không xét cho rõ được !

Đến như :

Bệnh có khi nên bổ, mà lại bổ, nó bằng phép tả nó ;

Bệnh có khi nên tả, mà lại tả nó bằng phép bổ nó (9) ;

(7) Phép sống : phương-pháp tùy nghi thay đổi, khác nào những vật có sống, có đời, chuyển-động.

(8) Phú-bầm có hai nghĩa. 1) Lương-tri, lương-năng mà trời phú cho người. 2) Phần sức-lực, thể-chất mà cha, mẹ truyền lại cho con. Đây theo nghĩa dư-ri (Constitution).

(9) Tả, đồng nghĩa với chữ « công », nghĩa rộng. (xem ở trên). « Bệnh mới thì dùng thuốc công mà bổ ; bệnh lâu thì dùng thuốc bổ mà công ».

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Bệnh có khi đáng dùng thuốc lạnh, mà lấy thuốc nóng làm lữ quân hướng-đạo ;

Bệnh có khi đáng dùng thuốc nóng, mà dùng thuốc lạnh làm môn dẫn loại-tòng (10) ;

Bệnh ở trên mà chữa dưới (11) ;

Bệnh ở dưới mà chữa trên (12) ;

Bệnh đồng đó mà thuốc khác ;

Bệnh khác đó mà thuốc đồng (13) ;

Nghĩa ấy rất nhiệm-màu, kẻ học rất nên xét cho sâu-sắc.

Tóm lại

Bệnh là do khí, huyết (14) sinh ra.

(10) Xem ở dấu chừa số 4. Đây tức cũng là cách chữa tòng.

(11) Ví-dụ : dùng thuốc hạ để chữa đau mắt.

(12) Ví-dụ : rịt thuốc ở trên đầu, trên rốn để chữa chứng sa dạ cõn.

(13) Bệnh đồng thuốc khác, ví-dụ : đồng là bệnh dương-mai nhưng những bệnh-nhân đau gan thì không thể dùng thứ thuốc trong có tín-thạch (arsenic) như người khác. Bệnh khác thuốc đồng, ví-dụ : Bệnh cảm-nắng, bệnh thương-hàn có những chứng dương-minh : nóng to, khát nước, nói xàm : hai bệnh-nhân mắc hai bệnh khác nhau có thể cùng uống thang Bạch-Hồ.

(14) Huyết là máu, nghĩa ấy đã rõ-ràng. Còn khí, nghĩa đen là hơi, nhưng nghĩa thực thì thật là khó hiểu. Có người hiểu là khí nóng trong người (chaleur animal) ; có người hiểu là hơi nước trong người (vapeurs) ; có người hiểu là các bạch-huyết-cầu (leucocytes) ; có người như các thầy thuốc

Bệnh khí thuộc về Dương.

Bệnh huyết thuộc về Âm.

Cái cơ thăng nhau và hồi lại của Âm, Dương, trăm bệnh theo đó mà biến đổi (15).

Vì thế :

Cách chữa bệnh trai, không giống gái ;

Cách xét bệnh trẻ phải khác già.

Xét về y-thuật, vốn có bốn khoa ; trông sắc, nghe tiếng, hỏi chứng, và ấn mạch (16).

Tự trung luận chứng, lập phương, tuy chia riêng từng môn-loại, từng trận-thể : Có tám lối chốt ; có ba phép chính... (17)

Nhật thì lại hiểu là thần-kinh-hệ (système nerveux), cho nên 氣病 (khí-bệnh) họ cắt-nghĩa là bệnh thần-kinh ! Riêng phần tôi, nghiên-cứu về Đông-y đã trên mười năm nay, vẫn chưa hiểu « khí » là gì cả !

(15) Thuyết Âm, Dương trong sách thuốc Tàu rất giống với thuyết nhân-diện ngày nay. Nội-kinh dạy rằng : « Âm bình, Dương bí, tinh-thần nãi-trị ; Âm, Dương ly khuyết, tinh-thần nãi tuyệt ». (Âm bằng, Dương kín, tinh-thần mới khỏe ; Âm, Dương lìa, khuyết, tinh-thần bèn tuyệt). Như vậy, vấn-đề sức khỏe, trong cả hai thuyết, chỉ là vấn-đề thăng-bằng (question d'équilibre) của Âm với Dương. Nếu Âm, Dương *thăng nhau* thì người sinh ốm đau. Mà nếu mực thăng-bằng đã *hồi lại* (Âm bình, Dương bí) tức là người được khỏe-mạnh vậy.

(16) Đó tức là bốn cách để xem bệnh (tứ chẩn 四診) của Đông-y.

(17) Trương Giới Tân (Cảnh - Nhạc) chia các phép chữa bệnh làm tám trận. Công-trận, bồ-trận, hòa-trận, v. v.

Nhưng tìm cho rõ ý, vẫn chẳng vượt ra ngoài sáu chữ « biểu, lý, hư, thực, hàn, nhiệt » (18) mà thôi !

Ba phép chính là : Hãn, thồ, hạ (cho uống thuốc ra mồ hôi ; thuốc thồ ; thuốc xồ). Ấy là ba phép Trương Trọng Cảnh dùng để chữa bệnh Thương-Hàn. Người sau đã bắt chước để chữa rộng ra các bệnh, nhất các bệnh ngoại-cảm.

(18) Biểu, lý : Trong, ngoài. Theo sách *Thương hàn luận* của Trương Trọng Cảnh thì bệnh ấy gồm có sáu kinh (syndromes). Trong sáu kinh ấy thì kinh Thái-Dương là *biểu* ; kinh Dương-Minh là nửa *biểu*, nửa *lý* ; còn các kinh khác là *lý* cả. Vậy những chứng thuộc về kinh Thái-Dương, như nhức đầu, cứng cổ, phát-nóng, kinh rét, gọi là *biểu chứng*, nghĩa là những chứng tỏ ra rằng bệnh ở *biểu*, ở phần bên ngoài của thân-thể con người. Khi bệnh ở *biểu* như thế, thì chữa phải lựa dùng các thuốc phát-hãn. Còn như khi bệnh ở nửa *biểu* nửa *lý*, hoặc vào *lý* hẳn, thì phải liệu dùng các thuốc chữa khác. Nhưng cần nhất là chớ dùng lầm các thuốc phát-hãn. Sự dùng lầm ấy có thể chết người. Vì vậy kẻ làm thuốc cần phải nhận cho rõ *biểu, lý*, chớ lầm các *biểu chứng* và các *lý chứng* với nhau. Người sau theo họ Trương, về các bệnh gọi là ngoại-cảm, đều phải chú-trọng đến lẽ *biểu, lý* mà liệu phương cứu chữa.

Hư, thực, xem dấu chua số 3. Người làm thuốc cần phải biết rõ hư, thực : hư thì phải *bổ* ; thực thì phải *công*. Nếu lầm về hư, thực, sẽ lầm về cách chữa.

Hàn, nhiệt nghĩa là lạnh, nóng. Theo lối chữa bệnh của ta, chia các bệnh ra có bệnh hàn, có bệnh nhiệt. Hàn thì chữa bằng thuốc nóng, nhiệt thì chữa bằng thuốc lạnh.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Nếu trong vòng sáu chữ ấy, ta xét nhận được rõ-ràng, thì là đã biết được phần bản-lãnh (19) vậy.

Ấy tức là nghĩa :

« Kẻ biết được chỗ cốt-yếu thì một câu là xong !

« Kẻ không biết chỗ cốt-yếu thì man-mác vô-cùng ! ».

Than ôi !

Đạo cả là của chung ! Xin cùng với các danh-nho, tài-tử thông-minh ở trong đời, cùng đem tâm-thần mà hiểu thấu, để làm món trên thờ-phụng được vua, được cha, mẹ ; giữa giữ được mình ; dưới cứu giúp được mọi người ; có lẽ ở cuốn này đã đủ hết cả.

Xin chớ cho là nôm-na mách-qué mà xem thường, xem khinh !

(Nh. T. dịch)

Nhưng sự hàn, nhiệt đó rất dễ nhận lầm. Vì có những chứng thực nhiệt, thực hàn, lại có những chứng giả nhiệt, giả hàn ; lại có khi trên hàn dưới nhiệt, trên nhiệt, dưới hàn ; trong hàn ngoài nhiệt, trong nhiệt, ngoài hàn. Nếu nhận lầm những chỗ đó, thì việc chữa bệnh có thể hóa ra việc giết người được !

(19) Bản : gốc cây ; lãnh : cò áo. Ý nói phần cốt-yếu, chứ không phải chỉ tài-năng như nghĩa bản-lãnh ta thường dùng.

(Nh. T.)

NGUYỄN-VĂN
VÀ PHIÊN-ÂM

摘 要

TRÍCH YẾU

陰 陽 辨 論

ÂM DƯƠNG BIỆN-LUẬN

凡 人 稟 生 氣 之 機 皆 本 此
陰 陽 二 氣 。

Phàm nhân bẩm sinh-khi chi cơ, giai bản thử Âm, Dương nhị khí.

若 以 氣 ， 血 ， 臟 ， 腑 ， 稟 ，
熱 為 言 ， 此 辰 後 天 有 形 之 陰 ，
陽 耳 。

Nhược dĩ khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt vi ngôn, thử đặc (1) hậu thiên hữu-hình chi Âm, Dương nhĩ !

(1) Xem chú-thích trang 50.

至如先天無形之陰，陽
則陽曰元陽，陰曰元陰。

*Chi như Tiên-thiên vô-hình chi Âm, Dương, tức
Dương viết Nguyên Dương, Âm viết Nguyên Âm.*

元陽者即無形之火，以生
化神機是也，性命係之。

*Nguyên Dương giả tức vô-hình chi hỏa, dĩ sinh-
hóa thần-cơ thị dã, tính-mệnh hệ chi.*

元陰者即無形之水，以長
立天癸是也，強，弱係之。

*Nguyên Âm giả tức vô-hình chi thủy, dĩ trường
lập thiên-quy thị dã. Cường, nhược hệ chi.*

故易曰《元精 元氣》。

Cổ-Dịch viết « nguyên-tinh, nguyên-khi ».

元精，元氣者即生精，化
氣之元神。生氣通天，惟賴
乎此。

*Nguyên tinh, nguyên khí giả tức sinh tinh, hóa
khí chi nguyên-thần. Sinh-khi thông thiên, duy lại
hồ thử.*

(1) Bên chữ Hán là chữ 辰, đáng lẽ phải dịch là « thì ». Nhưng như vậy thì không có nghĩa, vậy chắc là chữ 特 (đặc) viết lầm ra. Sao 特 lại có thể lầm ra 辰? nguyên xưa chắc người sao viết lầm 特 ra 時 (thì). Nhưng 時 là húy vua Tự-Đức, nên vì lẽ tránh húy, 時 thường viết 辰. Hẳn vì thế mà 特 mới lầm ra 辰 vậy).

(Nh. T.)

經云

Kinh vân :

« 得神者昌。失神者亡 ! »
即此之謂也 !

« *Đức thần giả xương. Thất thần giả vương (vong) !* » *Tức thử chi vị dã !*

夫陰 陽 二 字 最 宜 詳 察
分 明

Phù Âm, Dương nhị tự, tối nghi tường sát phân-minh :

陽 躁

Dương táo ;

陰 靜

Âm tĩnh ;

陽 生 ；

Dương sinh ;

陰 長 ；

Âm trưởng ;

陽 亢 則 害 為 焦 枯 。

Dương cang tắc hại, vi tiêu khô ;

陰 勝 則 凝 為 固 閉 。

Âm thắng tắc ngưng, vi cố-bế ;

陽 動 而 散 故 化 氣

Dương động nhi tán, cố hóa khí ;

陰靜而凝 故成形 陽衰
者惡寒；

Âm tĩnh nhi ngưng, cố thành hình ; Dương suy
giả Ô-hàn ;

陰虛者發熱
Âm hư giả phát nhiệt ;

以
Dĩ ;

« 陰勝則陽病 陽勝則陰
病。 »

« Âm thắng tắc Dương bệnh, Dương thắng tắc
Âm bệnh »,

故也。
Cố dã.

陽無形而生氣；
Dương vô hình nhi sinh khí ;

陰有質而成味。
Âm hữu chất nhi thành vị.

故
Cố :

清陽之氣出上竅
Thanh Dương chi khí xuất thượng-khiếu ;

濁陰之味出下竅
Trọc Âm chi xuất hạ-khiếu ;

陽 離 不 納 則 飛 越 于 上 ；
而 氣 喘 如 鼾

*Dương ly bất nạp, tắc phi-việt vu thượng ; nhi
khi suyễn như hã ;*

陰 脫 不 固 則 注 陷 于 下
而 汗 出 如 油 。

*Âm thoát bất cố, tắc trú-hãm vu hạ, nhi hãn
xuất như du.*

蓋

Cái :

陰 性 靜 ， 在 內 ， 為 陽 之 守
Âm tính tĩnh, tại nội, vi Dương chi thủ ;

陽 性 動 ， 在 外 ， 為 陰 之 使 。

Dương tính động, tại ngoại, vi âm chi sử.

陽 虛 暮 亂 。

Dương hư mộ loạn ;

陰 虛 朝 輕 。

Âm hư triều khinh.

陽 病 則 旦 靜
Dương bệnh tắc đản tĩnh ;

陰 病 則 夜 寧 。

Âm bệnh tắc dạ ninh.

陽 邪 盛 者 ， 暮 輕 朝 重
Dương tà thịnh giả, mộ khinh, triều trọng ;

陰 邪 盛 者 暮 重 朝 輕 。

Âm tà thịnh giả, mộ trọng, triều khinh.

NGŨ TIỂU VẤN ĐÁP

陽多喜涼而貪冷。
Dương đa hỷ lượng nhi tham lãnh ;
陰多畏寒而向煖。
Âm đa úy hàn nhi hướng noãn.

陰 陽 既 別 榮 衛 須 分。
Âm, Dương ký biệt, Vinh, Vệ tu phân.

榮主血而屬陰 所以榮養
乎中
*Vinh chủ huyết nhi thuộc Âm, sở dĩ vinh dưỡng
hồ trung ;*

衛主氣而屬陽 所以衛行
於外。
*Vệ chủ khí nhi thuộc Dương, sở dĩ vệ hành hồ
ngoại.*

氣所以行血。
Khí sở dĩ hành huyết ;

血所以載氣。
Huyết sở dĩ tải khí ;

氣，血原不相離。
Khí, huyết nguyên bất tương ly.

故
Cố :

陰虛，陽必走
Âm hư, Dương tất tẩu ;

陽 亡 陰 必 脫 。

Dương vong, Âm tất thoát.

善 治 者
Thiện trị giả :

氣 虛 當 扶 血 ；

Khi hư đương phù huyết ；

血 脫 當 固 氣 。

Huyết thoát đương cố khí.

蓋
Cái :

血 其 有 形 ， 不 能 速 生 。

Huyết kỳ hữu-hình, bất năng tốc sinh 。

氣 其 最 微 ， 所 當 急 固 。

Khi kỳ tối vi, sở đương cấp cố.

嗟 夫
Ta phò :

陰 ， 陽 之 理 變 化 無 窮 不
可 盡 述 。

*Âm, Dương chi lý biến hóa vô cùng, bất khả tận
thuật.*

且 ；
Thả :

陽 統 乎 陰 。

Dương thống hồ Âm ；

血隨乎氣。

Huyết tùy hồ khí.

古人治血必先理氣

Cổ-nhân trị huyết tất tiên lý khí,

乃贊體易《乾統天 坤承乾》
之義也。

Nãi thiên thể Dịch « Kiền thống thiên ; Khôn thừa Kiền » chi nghĩa dã.

聖人參贊天地之功 每寓
扶陽抑陰之意。

Thánh-nhân tham-tán Thiên-Địa chi công, mỗi ngụ phù Dương, ức Âm chi ý.

故神農嘗藥，按陰陽而分
寒，熱，溫，涼，辛，甘，
酸，苦鹹之辨。

Cố Thần-Nông thường dược, án Âm, Dương nhi phân hàn, nhiệt, ôn, lương, tân, cam, toan, khổ, hàm chi biện.

凡辛甘者屬陽。

Phàm tân, cam giả thuộc Dương ;

溫熱者屬陽；

Ôn, nhiệt giả thuộc Dương ;

寒涼者屬陰；

Hàn, lương giả thuộc Âm ;

酸苦者屬陰。

Toan, khổ giả thuộc Âm.

陽主生；
Dương chủ sinh；

陰主殺。
Âm chủ sát.

司命者欲人遠殺，就生，
常用甘，温，辛，熱，而鮮
用酸，寒涼劑，識此故也。

Tư mệnh giả dục nhân viễn sát, tựu sinh, thường dụng cam, ôn, tan, nhiệt, nhi tiển dụng toan, hàn, lương tễ ; Thức thử cố dã.

若乎
Nhược phù :

冬至一陽生；
Đông-Chí nhất Dương sinh ;

夏至一陰生
Hạ-Chí nhất Âm sinh ;

此二至最宜緊要。
Thử nhị Chí tối nghi khẩn-yếu.

至者極也
Chí giả cực dã :

陰極，陽生，自無而有
Âm cực, Dương sinh, tự vô nhi hữu ;

陽極陰生，從一而無
Dương cực Âm sinh, tông hữu nhi vô :

陰變，陽化之不同也。
Âm biến, Dương hóa chí bất đồng dã.

經云

Kinh vân :

相火之下，水氣承之

« *Tương-hỏa chi hạ, Thủy khí thừa chi ;*

水位之下 土氣承之

« *Thủy vị chi hạ, Thổ khí thừa chi ;*

土位之下，風氣承之

« *Thổ vị chi hạ, Phong khí thừa chi ;*

風位之下 金氣承之

« *Phong vị chi hạ, Kim khí thừa chi ;*

金位之下 火氣承之。

Kim vị chi hạ, Hỏa khí thừa chi .

君火之下，陰精承之

Quân-hỏa chi hạ, Âm tinh thừa chi ;

亢則害，承乃制也

Cang tắc hại, thừa nãi chế dã ».

如

Như :

冬至陰盛極，陽生承之

Đông-Chi Âm thịnh cực, Dương sinh thừa chi :

此所謂陰盛亢則害 陽承乃
制之；

*Thử sở vi Âm thịnh cang tắc hại ; Dương thừa
nãi chế chí ;*

夏至陽盛極 陰生承之

Hạ-Chi Dương thịnh cực, Âm sinh chế chí :

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

此所謂陽盛亢則害陰承乃
制之

*Thử sở vị Dương thịnh cang tắc hại, Âm thừa
nãi chế chi...*

或問

Hoặc vấn :

冬至一陽生。當漸向和煖；
如何為臘月大寒冰霜反甚？

*Đông chí, nhất. Dương sinh, đương tiệm hướng
hòa hoãn ; như hà vị Lạp nguyệt đại-hàn, băng, sương
phản thậm ?*

夏至一陰生，當漸向清涼，
如何為三伏燠暑，酷烈反熾？

*Hạ chí nhất Âm sinh, đương tiệm hướng thanh-
lương, như hà vị Tam-Phục nập thử, khốc liệt phản
xì ?*

亦有說乎？

Diệc hữu thuyết hồ ?

趙貫曰：

Triệu-Quán viết :

此將來者進，成功者退。
隱微之際，未易以明者也。

*« Thử tương lai giả tiến, thành công giả thoái...
Ẩn-vi chi tế, vị dị dĩ minh giả dã.*

蓋：

« Cái :

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

陽伏于下，迫陰于上 井
水氣蒸而堅冰之也

« Dương phục vu hạ, bách Âm vu thượng, lĩnh thủy khí chưng nhi kiên băng chi dã ;

陰盛于下 逼陽于上 井
水氣寒而雷 電合也。

« Âm thịnh vu hạ, bức Dương vu thượng, lĩnh thủy khí hàn nhi lôi, điện hợp dã.

今人病面紅 口渴 燥煩
喘，咳者，誰不云火盛之極。

« Kim nhân bệnh diện hồng, khẩu khát, táo phiền, suyễn, khái giả, thủy bất vân hỏa thịnh chi cực ?

抑孰知其為腎中陰寒所迫
乎？以寒涼之藥進而斃者多
矣。

« Ưc thực tri kỳ vi thận trung Âm hàn sở bách hồ ? Dĩ hàn-lương chi dược, tiến nhi tử giả đa hĩ.

冤哉！

Oan tai !

况又：

« Huống hựu :

陽一而實。

« Dương nhất nhi thực ;

陰二而虛。

« Âm nhị nhi hư...

蓋陰之二從陽之一所分。
« *Cái âm chi nhị tòng Dương chi nhất sở phân...*

故日秉生體，月有盈虧。
« *Cố nhật bĩnh sinh thể, nguyệt hữu doanh khuy.*

人之初生純陽無陰。
« *Nhân chi sơ sinh thuần Dương vô Âm.*

賴其母厥陰乳哺而陰始生。
« *Lại kỳ mẫu quyết-âm nhũ-bộ nhi âm thủy sinh.*

是以
« *Thị dĩ*

男子至二八而精始通 六
十四而精絕；

« *Nam tử chí nhị-bát nhi tinh thủy thông, lục thập tứ nhi tinh tuyệt ;*

女子至二七而經始行 四
十九而經絕。

« *Nữ-tử chí nhị-thất nhi kinh thủy hành, tứ thập cửu nhi kinh tuyệt.*

人身之陰只供三十年之受
用。

« *Nhân thân chi Âm chỉ cung tam-thập-niên chi thụ dụng... »*

此陰字指陰精而言
Thử âm tự chỉ âm tinh nhi ngôn,

是所言陰血也。

Thị sở ngôn âm huyết dã.

况陰，陽互為其根...

Hưởng Âm, Dương hỗ vi kỳ cón...

議補陰者須以陽為主。

Nghị bổ Âm giả tu dĩ Dương vi chủ,

蓋無陽則陰無以生也。

Cái vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh dã.

故

Có :

男子左屬火而為氣 右屬
水而為血；

*Nam tử tả thuộc hỏa nhi vi khí ; hữu thuộc thủy
nhi vi huyết ;*

女子左屬水而右屬火。

Nữ-tử tả thuộc thủy nhi hữu thuộc hỏa.

根陰根陽之妙，不窮其根，
陰，陽或幾乎息矣。

*Cón Âm, cón Dương chi diệu, bất cùng kỳ cón
Âm, Dương hoặc cơ-hồ tức hỹ.*

談陰，陽者，曰氣，血是也。

Đàm Âm, Dương giả, viết khí, huyết thị dã.

誰知火為陽氣之根

Thùy tri hỏa vi Dương khí chi cón ;

水為陰血之根。

Thủy vi Âm huyết chi cón.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

然此陰陽水火又同出一根。

Nhiên thử Âm, Dương, Thủy, Hỏa hựu đồng xuất nhất cón.

惟其同出一根而不相離也，故陰，陽又各互為其根

Duy kỳ đồng xuất nhất cón nhi bất tương ly dã, cố Âm, Dương hựu các hổ vi kỳ cón :

陰根於陽；

Âm cón ư Dương ;

陽根於陰。

Dương cón ư Âm.

無陽則陰無以生

Vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh ;

無陰則陽無以化。

Vô Âm tắc Dương. vô dĩ hóa.

從陽而引陰；

Tòng Dương nhi dẫn Âm ;

從陰而引陽。

Tòng Âm nhi dẫn Dương ;

各求其屬而窮其根也。

Các cầu kỳ thuộc nhi cùng kỳ cón dã.

今人誤認心，腎為水火之真，此道所以不明也。

Kim-nhân ngộ nhận tâm, thận vi thủy, hỏa chi chân, thử đạo sở dĩ bất minh dã.

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

蓋天之生人，有無形之相，火水原
行陽二五，陰二五，極之真。
於先天天太極之真。

*Cái thiên chi sinh nhân hữu vô hình, chi tương
hỏa hành Dương nhị thập ngũ độ, vô-hình chi chân
thủy hành Âm nhị thập ngũ độ, nhị kỳ cội tấc nguyên
ư Thái-cực chi chân.*

此所以為真也。

Thử sở dĩ vi chân dã.

一屬有形，便為後天，而非
真矣。

*Nhất thuộc hữu hình, tiện vi hậu-thiên, nhi phi
chân hỹ.*

DỊCH NGHĨA

TRÍCH PHẦN CỐT-YẾU

LUẬN VỀ SỰ PHÂN-BIỆT ÂM, DƯƠNG

Phàm con người ta, sở dĩ là bộ máy bẩm chịu được sinh-khí, đều gốc ở hai khí Âm, Dương này...

Nếu đem khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt mà nói chuyện Âm, Dương thì đó chỉ là những Âm, Dương hữu-hình về hậu-thiên mà thôi (1).

Đến như những Âm, Dương vô-hình từ tiên-thiên (2), thì Dương gọi là Nguyên-Dương, Âm gọi là Nguyên-Âm. Nguyên-Dương tức là cái hỏa vô-hình ; ấy tức là cái dùng để sinh-hóa thần-cơ (3). Tinh-mạng quan-hệ ở nó.

Nguyên-Âm tức là cái thủy vô-hình ; ấy là cái dùng để gây nên thiên-quý (4). Mạnh yếu quan-hệ ở nó.

Cho nên kinh Dịch nói đến « nguyên tinh, nguyên khí ».

(1) Khí thuộc Dương ; huyết thuộc Âm ; tạng : Âm ; phủ : Dương ; hàn : Âm ; nhiệt : Dương. — Hậu-thiên : sau khi đã sinh.

(2) Tiên-thiên : trước khi chưa sinh.

(3) Thần-cơ. cũng như nói thần-hồn.

(4) Thiên-quý, cái làm ra tinh-khí ở đàn-ông và kinh-nguyệt ở đàn-bà.

Nguyên-tinh, nguyên-khí tức là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí. Sinh-khí sở dĩ cảm-thông được với Trời, (5) chỉ là nhờ ở nó.

Kinh (6) dạy rằng :

« Được thần thì mạnh ; mất thần thì chết » ; tức là chỉ cái đó.

Vậy hai chữ Âm, Dương rất nên xét rõ phân-minh :

Dương thì nóng-nảy ;

Âm thì bình-tĩnh ;

Dương thì sinh ;

Âm thì nuôi ;

Dương gãy thì hại, xui nên tiêu-khố ;

Âm thắng thì động, xui nên bi-tắc ;

Dương động mà tan ra, cho nên hóa ra khí ;

Âm tĩnh mà động lại, cho nên gây thành hình.

Bệnh Dương suy thì kinh rét ;

Bệnh Âm hư thì phát nóng ;

Vi :

Âm thắng thì Dương bị bệnh ;

Dương thắng thì Âm bị bệnh ;

(5) Chữ Trời đây, ý nói vũ-trụ. Người xưa tin con người là một phần của vũ-trụ, là một vũ-trụ nhỏ : (人身一小天地)

(6) Phạm trong sách thuốc dẫn lời Kinh tức là chỉ vào Nội-Kinh.

Cho nên vậy.

Dương không hình mà sinh ra hơi ;

Âm có chất mà thành ra mùi ;

Cho nên :

Hơi Dương trướng ra từ các khiếu ở trên ;

Mùi Âm đục ra từ các khiếu ở dưới .

Dương rời-rạc không về thì bay tung lên trên mà
hơi thở suyễn như người ngáy !

Âm hoạt-thoát không vững thì dồn hãm xuống
dưới mà bờ-hời nhờn như chất dầu !

Vi :

Âm, tính vốn tĩnh, ở trong tâm kể giữ cho
Dương ;

Dương, tính vốn động, ở ngoài làm tay say cho
Âm.

Bệnh Dương hư thì chiều đến trần-trọc ;

Bệnh Âm hư thì sớm ra nhẹ-nhàng ;

Bệnh Dương thì buổi mai tĩnh ;

Bệnh Âm thì ban đêm yên ;

Dương tà (7) thịnh thì chiều nhẹ, sớm nặng ;

Âm tà thịnh thì chiều nặng, sớm nhẹ ;

Chứng Dương (8) phần nhiều thích mát và
ham lạnh ;

(7) Tả nghĩa là tà-khí, cái khí bất-chính ở trong Trời,
Đất, gây ra bệnh-tật trong người.

(8) Phạm trong một bệnh, nhất là các bệnh thuộc về
ngoại cảm, đều chia ra có những dương-chứng và những âm-
chứng. Dương-chứng thịnh dữ-dội nhưng dễ chữa ; âm-
chứng thường mệt-mỏi mà khó chữa. Chia ra chứng có Âm,
Dương, có lẽ bắt đầu từ Trương Trọng Cảnh, trong « Thương
Hàn luận ».

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Chúng Âm phần nhiều sợ rét mà muốn ấm...

Âm, Dương đã phân-biệt,

Vinh, Vệ phải chia rành.

*Vinh làm chủ huyết mà thuộc Âm, là cái để nuôi
tốt bên trong ;*

*Vệ làm chủ khí mà thuộc Dương, là cái để đi vệ
bên ngoài.*

Khí là cái để hành huyết ;

Huyết là cái để chở khí.

Khí, huyết vốn không rời được nhau,

Cho nên :

Bệnh Âm-hư Dương tất chạy ;

Bệnh Dương vong Âm tất thoát.

Kẻ khéo chữa bệnh thì :

Bệnh khí hư nên giúp cho huyết ;

Bệnh huyết thoát (9) nên giữ lấy khí ;

Vi :

*Huyết là cái hữu-hình, không thể sinh được
mau ;*

Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.

Chao ôi :

*Lẽ biến-hóa của Âm, Dương không cùng, không
thể thuật được hết !*

(9) Huyết thoát : máu ra nhiều.

Vả chẳng :

Dương coi cả Âm ;

Huyết theo với khí. Người xưa chữa huyết tất chữa khí trước.

Ấy là đã khéo hiểu được nghĩa « Kiền cai-quản Trời, Khôn vâng theo Kiền » của Kinh Dịch vậy (10).

Thánh-nhân giúp-đỡ công-việc của Trời, Đất, thường ngụ ý nâng Dương mà nén Âm.

Cho nén vua Thần-Nóng ném thuốc, cứ theo Âm, Dương mà chia ra có hàn, nhiệt, ôn, lương, cay ngọt, chua đắng, mặn, khác nhau.

Phàm thuốc :

Cay, ngọt thuộc về Dương ;

Ôn, nhiệt thuộc về Dương ;

Hàn, lương thuộc về Âm ;

Chua, đắng thuộc về Âm :

Dương chủ việc sinh ;

Âm chủ việc giết...

Kẻ tư-mạng (11) muốn cho người ta xa nơi chết, tới chỗ sống, thường dùng những thuốc ngọt và ôn,

(10) Kiền, Khôn là hai quẻ trong Kinh Dịch. Kiền thuộc dương, tượng-trung cho Trời. Khôn thuộc âm, tượng-trung cho Đất.

(11) Tư - mạng, giữ gìn tính-mạng cho người, tức thầy thuốc.

cay và nhiệt, và ít khi dùng những thang chua, đắng, hàn, lương, là vì biết lẽ ấy (12).

Đến như :

Ngày Đông-chi mà Dương bắt đầu sinh ;

Ngày Hạ-chi mà Âm bắt đầu sinh ;

Hai ngày Chi ấy rất nên coi là cần-thiết.

Chi nghĩa là cực.

Âm cực thịnh thì Dương sinh, từ chỗ không mà hóa có ;

Dương cực thịnh thì Âm sinh, từ chỗ có mà hóa không ;

Lẽ biến-hóa của Âm, Dương là không đồng nhau là thế (13).

Kinh dạy rằng

« Bên dưới Tượng-hỏa (14), khi Thủy tiếp nó ;

« Bên dưới vị Thủy, khi Thổ tiếp nó ;

« Bên dưới vị Thổ, khi gió (mộc)-tiếp nó ;

(12) Vì thuyết này mà sinh ra có những thầy lang chuyên chữa bệnh bằng thuốc nóng, và tự-phụ đồng mình là theo Vương-đạo. Còn những kẻ dùng thuốc lạnh, thì coi là dùng Bá-đạo.

(13) Đây tức là thuyết tuần-hoàn theo ý Kinh Dịch. Các triết-gia Tàu rất tin thuyết này.

(14-15) Người xưa chia cái *hoả* ở trong người làm hai : Quân-hoả ở tim ; Tướng-hoả ở Can và Thận : Quân-hoả thuộc Hậu-thiên ; Tướng-hoả thuộc Tiên-thiên.

« Bên dưới vị gió, khi Kim tiếp nó ;
« Bên dưới vị Kim, khi Hỏa tiếp nó ;
« Bên dưới Quân-hỏa (15), Âm-tinh tiếp nó.
« Gắng thì sinh hại, cái tiếp mới đề nó đi ».

Vì như

Ngày Đông-chí, Âm cực là thịnh, thì Dương sinh ra để tiếp nó. Âm thịnh ấy tức là « gắng thì hại ». Dương tiếp nó « mới đề nó đi » ;

Ngày Hạ-chí Dương cực là thịnh, thì Âm sinh ra để tiếp nó. Dương thịnh ấy tức là « gắng thì hại », Âm tiếp nó « mới đề nó đi »...

Hoặc có kẻ hỏi

« Đông-chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang âm-áp ; cơ sao gây ra rét lớn về tháng chạp, băng, sương lại quá thể ?

« Hạ-chí Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu ; cơ sao gây ra nắng nẫu về Tam-phục (16), gay-gắt lại càng ghê ?

« Vậy cũng có cách cắt-nghĩa sao ? »

Triệu-Quán nói :

« Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên ; cái thành công rồi lui xuống. Trong chỗ mâu-nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được.

« Vậy chắc là :

« Dương phục ở dưới, bách Âm ở trên ; nước giếng hơi bốc lên, mà tội kỳ băng rần.

(16) Ba ngày Thượng, Trung, Mạt-phục trong tiết Hè.

« Âm thịnh ở dưới, bực Dương ở trên, nước giếng hơi lạnh đi, mà sấm, chớp hợp lại.

« Hiện nay những người đau : mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho, suyễn, ai không bảo là hỏa thịnh tới cùng !

« Nào ai biết là cái hỏa đó bị cái Âm-lạnh ở trong thận bách-ép ? Dem thuốc hàn-lương cho uống mà chết nhiều lắm : (17) Ôn-uông thay !

Nữa là :

« Dương thì một mà đặc ;

« Âm thì hai mà rỗng (18) ;

« Vì cái hai của Âm là do cái một của Âm phân ra.

« Cho nên mặt Trời giữ mãi thể từ hồi sinh ;

« Mà mặt Trăng thì có khi đầy, khi khuyết.

« Người ta lúc mới sinh thì thuần có Dương mà không Âm.

« Nhờ người mẹ cho bú sữa Quyết-Âm (19) mà Âm mới sinh ra.

(17) Đây tức gọi là chứng *giả-nhiệt*, cũng gọi là *âm thịnh cách dương* (âm thịnh quá, xua dương ra ngoài).

(18) Đây là nói theo các hào Âm, Dương trong các quẻ Dịch. Nguyên các hào Dương thì vẽ một vạch (—), các hào Âm thì vẽ hai vạch (- -).

(19) Dương có ba : Thái-Dương, Thiếu-Dương, Dương-Minh. Âm cũng có ba : Thái-Âm, Thiếu-Âm và Quyết Âm. Các phần trong thân-thể con người cũng chia ra có sáu như thế, mà vú là thuộc về Quyết-Âm. (Nh. T.)

« Vi thế :

« Con trai đến đôi tám mà tinh mới thông, sáu mươi tư mà tinh dứt ;

« Con gái tới đôi bảy mà kinh mới đi, bốn mươi chín mà kinh tắt.

« Khi Âm ở trong thân người chỉ cùng cho sự thụ-dụng trong ba mươi năm ».

Chữ Âm ấy là chỉ về Âm-tinh mà nói :

Ấy tức là cái gọi là Âm-huyết vậy.

Hướng chi Âm, Dương làm gốc lẫn cho nhau...

Kể bàn chuyện bổ Âm phải lấy Dương làm cốt.

Vì không Dương thì Âm không từ đâu mà sinh được.

Cho nên :

Con trai Tả thuộc Hỏa mà là khí ; Hữu thuộc Thủy mà là huyết ;

Con gái Tả thuộc Thủy mà Hữu thuộc Hỏa.

Lẽ huyền-diệu về gốc Âm, gốc Dương, nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm, Dương có khi cơ-hở phải tắt...

Kể nói đến Âm, Dương, thường nói « tức là khí, huyết ».

Nào ai biết Hỏa là gốc của khí Dương ;

Thủy là gốc của khí Âm .

Nhưng Âm, Dương, Thủy, Hỏa lại cùng ra một gốc.

NGŨ TIÊU VĂN ĐÁP

Bởi chúng cùng ra từ một gốc mà không lia nhau, cho nên Âm, Dương lại đều làm gốc lẫn cho nhau.

Âm gốc ở Dương ;

Dương gốc ở Âm ;

Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh ;

Không Âm thì Dương không lấy gì mà hóa ;

Theo Dương mà dẫn Âm ;

Theo Âm mà dẫn Dương ;

Đều tìm loài nó mà xét cùng gốc nó vậy.

Người đời nay nhận lầm Tâm, Thận là chân-hỏa, chân-thủy, đạo sở-dĩ không tỏ-rõ là vi thể.

Vi trời sinh ra người ta có cái tướng-hỏa vô-hình đi trong hai-mươi-lăm độ Dương (bản ngày) ; và cái chân-thủy vô-hình đi trong hai-mươi-lăm độ Âm (đêm) ; mà gốc chúng thì rả từ cái chân-nguyên của Thái-cực thuộc về Tiên-thiên.

Sở-dĩ chân là vi thể. Một khi thuộc về hữu-hình, tức là Hậu-thiên mà không phải chân nữa rồi.

(Nh. T. dịch)

TẶNG BÌNH

Khác với nền Y-học Tây-phương ngày nay, lấy khoa-học làm cơ-sở, nền y-học Đông-phương nương-tựa vào huyền-học (métaphysique).

Và huyền-học là môn mong đem một chân-lý đơn-giản thống-nhất để giải-thích hết mọi hiện-tượng trong đời, nên chi Đông-y cũng có khuynh-hướng dùng phương-pháp tổng-hợp mà đối-phó với các tật-bệnh.

Cũng bởi thế mà hai chữ Âm, Dương, căn-bản của nền huyền-học Tàu đã thấy áp-dụng trong hết thảy mọi chuyện có quan-hệ đến việc trị-liệu : Từ các chứng bệnh đến các lối mạch ; từ các phủ-tạng trong người, đến các khí, vị của các cỏ, cây...

Lại cũng bởi thế mà các thầy thuốc Tàu đã tốn nhiều công-sức về sự xét-nhận hai chữ Âm, Dương. Người ta tin rằng khi đã hiểu rõ những lẽ biến-hóa, tuần-hoàn của Âm, Dương, tức là nắm được then-chốt đối-phó với bách bệnh.

Cho nên, y-thuật của Tàu có người cho là duy-nghiệm (empirique)... Kỳ-thực thì nó lại chẳng phải là duy-nghiệm mà là duy-lý (rationnel).

Giá-trị của nền y-học duy-lý ấy thế nào, ở đây không phải là chỗ bàn nói. Chúng tôi chỉ mong các bạn hiểu rõ đến chân-tượng của nó là thế mà thôi.

(Nh. T.)

PHẦN NHẤT

LUNG KHỞI

NƯỚC LOẠN NGƯỜI LÌA

Ngày nhàn xem truyện « Tam Công », (1)
Thương người hiền-sĩ sinh không gặp đời.
Cuộc cờ thúc-quí (2) đua bơi,
Mấy thu vật đổi, sao đời, thương ôi !

Kể từ Thạch Tấn (3) ở ngôi,
U-Yên mấy quận cắt bởi Khiết Đan (4),

(1) *Truyện Tam Công*. Truyện của tác-giả bịa-dặt.
Xem câu số 95, và câu số 522.

(2) *Thúc qui* 叔季. Đời suy-loạn.

(3) *Thạch Tấn* 石晋. Thạch Kính Đường 石敬瑭
lên ngôi vua năm 936 tây-nguyên. Sử xưng Tấn Cao Tổ.

(4) *Khiết Đan* 契丹. Tên nước, thuộc rợ Đông-
Hồ, sau đổi tên là nước Liêu 遼. Muốn giữ ngôi vững-vàng,
Thạch Kính Đường cắt mười sáu châu (trong ấy có châu U-
Yên) để dâng cho rợ Khiết Đan.

Sinh dân nào xiết bần than : (1)

U-Yên trọn, cũng giao bàn (2) về Liêu.

5.—Theo trong, người kiệt (2bis) rất nhiều,

Ôm tài, giấu tiếng, làm tiêu, làm ngư,

Nước non theo thủ ần cư,

Thờ trên, nuôi dưới, nên, hư mặc trời.

Lại thêm Phật, Lão đua lời,

Nghĩ lòng người với đạo đời (3) thêm thương !

Nhà năm, ba ; gánh « cương, thường », (4)

Phần ai nấy giữ, trọn giường (5) thời thời.

(1) *Bần than* : Dịch lời : 生民塗炭 sinh dân đồ thán.— Chữ *bần* có bản chép là *buồn*. Bần than cũng nói là lằm than, bần và lằm cùng một nghĩa.

(2) *Giao bàn*. Đây nói : đất đá cắt giao cho nước Liêu, mà dân trong các phần đất ấy cũng giao luôn cho nước Liêu, *Bàn* nói về cuộc chính-trị.

(3) *Lòng người với đạo đời*. Nhân-tâm và thế-đạo. Hai ấy bị Phật với Lão làm hư.

(4) *Năm, ba* : Tam cương, ngũ thường.

(5) *Giường*. Hay là *giềng* (dịch chữ cương 綱), tức là giềng-mối của nhân-luân.

Bổ chú

(2bis) Người kiệt 人傑 : người tài giỏi hơn kẻ khác.

(4) *Tam cương* : cha làm giềng cho con ; chồng làm giềng cho vợ ; vua làm giềng cho tôi.

Ngũ thường : năm đức-tính mà nhà Nho cho là vốn sẵn có ở lòng người : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường có nghĩa thường tại (permanent). (Nh. T.)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

- Đời vương, đời đế xa rồi, (1)
Nay Di, mai Hạ, (2) biết hồi nào an !
Năm trăm vạn ở Sông Vàng (3)
10.— Nước còn đương cẩu (4) không màng thánh
nhân.
Đã cam hai chữ « ty Tần » (5),
Nguồn Đào tìm dấu, Non Xuân ruổi miền (6)

(1) *Đế*. Các bản đều chép là *bá*. Hiệu-giả nghĩ tác-giả muốn nói về : ngũ đế, tam vương, là đời có vua thánh minh.

(2) *Di, Hạ* 夷夏. Di : mọi rợ. Hoa Hạ 華夏 nước Trung-Quốc văn-minh. Đây chỉ cuộc thay đời chính-trị : người Trung-Quốc dưới ách rợ Khiết Đan.

(3) *Năm trăm...* *Sông Vàng*. Sông Hoàng-hà năm trăm năm lại một lần trong. Khi ấy có thánh-nhân ra đời.

(4) *Cẩu* : đục. Hoàng-hà đương cẩu, không trông gặp thánh-nhân.

(5) *Ty Tần* 避秦. Đào Tiềm đời Tấn làm bài *Đào-Hoa Nguyên Ký* trong ấy nói có ông chài ở Vũ-lăng vào Đào-Hoa-Thôn gặp những người mà ông, cha chạy loạn đời Tấn vào ở đó. Nhân tích này, hai chữ « ty Tần » (lánh Tấn) chỉ về chạy loạn.

(6) *Nguồn Đào*. Tức 桃源 Đào Nguyên. Tích trên đây. *Ruổi miền* : chạy đến miền (xứ).

Bổ chú :

(Ibis) *Năm đời Đế* : Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-Đế, Nghiêu, Thuấn. *Ba đời Vương* Hạ, Thương, Chu.

(Nh. T.)

NGƯ TIÊU

GẶP - GỠ

Có tên rằng **Mộng Thê-Triền** (1),
Tuổi gần bốn chục, nhân-duyên năm lần.
Nhà nghèo ở núi Bạch-vân,
Giệp vắn, theo võ, tách thân làm tiêu.
Ngày ngày đốn củi rừng Nghiêu,
Hái rau non Thuấn, phận nhiều lao-đao.

15.— Đông-xuyên lại có người hào,
Tên rằng **Tử-Phước**, họ **Bào** (2), làm ngư.

(1) *Mộng Thê-Triền* 夢妻纏, *Bào Tử-Phước* 泡子縛. Hai tên bịa-đặt. Lấy nghĩa : thê triều tử phước (vợ buộc, con trời) nói về sự bận nổi gia-đình trần-duyên ; và nghĩa : mộng huyền bào ảnh 夢幻泡影, nói về cảnh đời không thật, như chiêm-bao, như bọt nước, như cái bóng. (Chữ *huyền* thường đọc lầm ra *ảo*).

Bổ chú :

(2) **Kinh Kim-Cang :**

- « Nhất thiết hữu-vi pháp,
- « Như mộng huyền, bào, ảnh,
- « Như lộ, diệt như điện,
- « Đương tác như thị quan ».

(Hết thấy pháp có làm,
Như chiêm-bao, bóng, bọt,
Như chớp, cũng như sương...
Nên coi như thế tốt !)

(Nh. T)

Trong mình ba chục tuổi dư,
Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.
Ngược, xuôi, trên nước một chèo,
Nay doi, mai vịnh, nghề theo lưới chài.

Họ Bào, họ Mộng, hòa hai,
Trước theo nghề học, đều tài bậc trung.
Chẳng mai gặp buổi đạo cùng,
Treo kinh, giẹp sử, lánh vòng loạn-ly.

- 20.— Người nam, kẻ bắc, phân đi,
Non, sông, rẽ bạn cố-tri' bấy-chày.
Cách nhau mười mấy năm nay, (1)
Tình-cờ lại đặng một ngày gặp đây.

Ngư, Tiêu mở tiệc vui-vầy,
Ngâm thi, uống rượu, đều bày chỉ xua.

Tiểu ngâm thi rằng :

*Non xanh mấy cụm đời trời thu,
Sưu-thuế Tây Liêu chẳng đến đầu.
Tên đã gác ngoài sân thúc qui ;
Minh liền đằm giữa suối Sào, Du (2). (Do).
Vui lòng bạn cũ : thi vài cuốn ;
Rảnh việc ngày nay : rượu một bầu.*

(1) Thạch-Tản lên ngôi năm 936, cắt đất dâng cho Kiệt-Đan. Dân trong đất ấy bỏ đi. Cách đó mười mấy năm, tức là việc gặp-gỡ đây nhằm khoảng 950.

(2) Sào-Đo, Sào-Phủ, Hứa-Đo 巢父, 許由, hai người ẩn-sĩ đời vua Nghiêu.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

*Chút phận riêng nương hơi núi rặng,
Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (1). (nho).*

Ngư ngâm thi rằng :

*Nghênh-ngang trên nước một thuyền câu,
Chèo sóng buồm giông, trải mấy thu.
Ngày xẻ tấm mui che gió Tấn ;
Đêm chầy bếp lửa chói trời U.
Mặc tình sở ngộ đời trong, đục ;
Vui thú-phù sinh bến cạn, sâu.
Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,
Dù lòng ngao-ngán giữa dòng nhu.*

Tiêu rằng : Sinh chẳng gặp thời,
Thân đà đến ấy, nghĩ thôi thêm phiền.
Lênh-chênh chữ phận, chữ duyên,
Lỡ Tiên, lỡ Phật, lỡ nguyên nho-phong.
25.— Nhớ câu « quân-tử cố cùng » (2),
Đèn trắng, quạt gió, non sông phận dành.

Ngư rằng : Hai chữ « công, danh »,

(1) Nhu. Nho 儒. Ở Nam-Việt văn 〇 có khi đọc ra văn u.

(2) Quân tử cố cùng. Sách Luận Ngữ, thiên Vệ-linh. Công : « Quân tử cố cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm hỹ. 君子固窮。小人窮斯濫矣 ». Người quân - tử gặp bước cùng càng cố thủ tiết-tháo ; đứa tiểu-nhân gặp bước cùng buông-lung làm điều quấy.

Hoàng-lương (1) nửa gối, đã đành phối-pha.
Thương câu « thế-đạo đời-ba », (2)
Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào !

Uống thêm vài chén rượu giao,
Ngâm thi hoài cổ, để rao tiếng đời.

**Ngư, Tiêu hoài cổ ngâm,
Ngụ ưu đạo ý.**

(Thử xướng, bi họa).

*Từ thuở Đông-Châu (3) xuống đến nay,
Đạo đời rậm-rạp mấy ai hay.
Hạ, Thương, (4) đường cũ gai bõ lấp,*

(1) *Hoàng-lương*. Lữ-Sinh đời Đường đến quán trọ, nằm đợi nhà chủ nấu kê (hoàng-lương), ngủ quên, thấy mộng lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu-sang vinh-hoa, phút tỉnh dậy thấy mất cả. *Nghĩa bóng* : Đời người ngắn như giấc mộng. (ĐÀO DUY ANH. *Hán Việt Từ Điển*)

(2) *Đời ba* 頹波. Sóng nước dồn xuống. Dụ về sự-vật suy lạc. *Thế đạo* 世道 đạo đời. Đây là lời than về đời suy, gặp phải ách rợ Khiết-Đan, người Trung-Quốc không mấy người còn giữ luân-thường đạo Nho.

Bổ chú

(3) Tức là đời Xuân-Thu, Chiến-quốc. Thuở ấy vua nhà Chu đã bỏ Tây-kinh (Kiêu) mà dời sang Đông-kinh (Lạc),

(4) *Hạ, Thương* : Hai triều Vương làm vua nước Tân trước triều nhà Chu.

(Nh. T.)

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

Văn, Vũ, (1) nền xưa lùa trở đầy.
Năm bá (2) mượn vay nhân-nghĩa mượn,
Bảy hùng (3) giành-xé : lợi-danh bay.
Kinh Lân (4) mong giúp tôi con loạn,
Sử Mã (5) khôn ngăn mọi rợ bầy.
Dùi mõ Mặc, (6) Dương thêm chộn-rộn,
Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngầy.
Lửa Tần, tro Hạng (7) vừa nguôi dẫu,
Am Hán, chùa Lương (8) lại rêu đầy.

Bổ chú :

(1) Văn-vương, Vũ-vương, hai ông vua gây-dựng ra vương-nghiệp nhà Chu.

(2) Năm vị Chúa Chư-hầu đã có công giúp các vua đời Đông-Chu : Tề-Hoàn, Tấn-Ván, Tống-Tương, Sở-Trang, Tần-Mục.

(3) Bảy nước tranh hùng nhau trong đời Chiến-quốc : Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy.

(4) Kinh Lân tức sách Xuân-Thu. Thầy Không cảm việc sẵn được con lân-mà làm sách ấy.

(5) Sử Mã : sách Sử-ký của Tư Mã-Thiên.

(6) Mặc : Mặc-Địch, chủ-trương thuyết kiêm-ái. Dương : Dương-Chū, chủ-trương thuyết vị-kỷ. Đều là triết-gia đời Chiến-quốc.

(7) Lửa Tần : Tần Thủy-Hoàng thu đốt sách Thiên-hạ. Tro Hạng : Hạng-Vô đốt cung A-phòng nhà Tần, lửa cháy ròn ba tháng !

(8) Am Hán : Chư-Cát Không-Minh đời Hán lúc chưa ra giúp Tiên-chúa, ở trong am cỏ Nam-dương.— Chùa Lương : Lương Vũ-đế sùng đạo Phật, sắc cho thiên-hạ xây rất nhiều chùa.

(Nh. T.)

Trong đám cứu lưu (1) đều nói tở,
 Bên đường tam giáo (2) cũng xưng thầy.
 Khe Đào, Động Lý (3) nhiều đoàn trốn,
 Rừng Trúc, Đình Lan (4) lắm bạn say.
 Phép bấu Thi, Thơ, (5) dòng một nát,
 Màu xuê Lễ, Nhạc nhuộm sương bay.
 Mấy dòng biển ghềnh chia nguồn nước,
 Trăm chặng rừng hoang bit cội cày.
 Hơi chính ngàn năm về cụm núi,
 Thói tà bốn biển động vầng mây.
 Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
 Mìnng thấy non sông bật gió tây.

Bồ chú :

(1) Các triết-gia nước Tần' xưa chia ra *chín dòng* (cứu-lưu) : 1) Nho gia ; 2) Đạo gia ; 3) Âm-Dương gia ; 4) Pháp gia ; 5) Danh gia ; 6) Mặc gia ; 7) Tạp gia ; 8) Tung-hoành gia ; 9) Nông gia.

(2) Đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật, gọi là Tam-giáo.

(3) Khe Đào tức Nguồn - Đào, diên Đào - hoa Nguyễn trên đã có chua. Động Lý : nghĩa chưa tường.

(4) Rừng Trúc : Kê-Khang đời Tấn cùng Nguyễn-Tịch, Sơn - Đào, Hướng - Tú, Lưu - Linh, Nguyễn - Hàm, Vương-Nhung kết làm bạn thân, thường chơi ở rừng trúc, đời gọi là bảy người hiền ở rừng trúc (Trúc lâm Thất hiền). Vương-Hy Chi đời Tấn, ngày Thượng-ty, họp anh em bạn-hữu ở Lan-dình (đình Lan), và làm bài « Lan-dình tự ». Chữ của Vương viết bài tự ấy truyền lại đời sau, làm kiểu mẫu cho người tập viết chữ, gọi là *thiếp Lan-dình*. Truyện Kiều có câu :

« So vào nét bút Lan-dình nào thua ».

(5) Thi, Thơ (Thư) : hai bộ sách trong số năm bộ kinh do tay thầy Khổng sửa định. (Nh. T.)

Thì rồi Ngư mới hỏi Tiêu :
Việc nhà con vợ ít nhiều đặng hay ?

30.— Tiêu rằng : Triền rất chẳng may :
Năm lần cưới vợ, còn nay một người ;
Năm hoài, biếng nói, biếng cười,
Rề-rề đầu máu, da tươi bầu-nhàu.
Bốn người trước thác theo nhau ;
Người đau sản-hậu, người đau thai-tiền.
Khiến thêm nghèo-khổ cho Triền,
Bán bao nhiêu củi, về tiền thuốc thang.
Thầy hay thời ở xa đàng,
Tin theo thầy tục, giúp phang hại người.

35.— Ngư rằng : Phước cũng như người,
Hôm mai lận-đận về mười đứa con.
Chỉ lăm nuôi đặng vuông tròn,
Chung-tư trập-trập (1), nhà còn phước ghi.
Nào hay Tạo-hóa-tiểu-nhi (2)
Rủ bày con nít đều đi bỏ mình.
Đứa thời đau chứng cấp-kính ;
Đứa thời cam-tích, bụng bình-rĩnh rả ;

(1) *Chung-tư trập-trập*. 蠢斯蠢蠢 (kinh *Thi*,
ghiên *Chung-tư*), nói về con cháu đông-dúc, như cào-cào
(chung-tư). Truyền rằng : con chung-tư, mỗi lần sinh có chín
mười chín con.

(2) *Tạo-hóa tiểu-nhi* 造化小兒. Con-trẻ tạo.
Mượn lời của Đỗ Thâm Ngôn đời Đường, bệnh sắp chết,
trách tạo-hóa, cho là « tiểu-nhi ».

- Đưa thời hai mắt quáng gà ;
Đưa thời túm miệng, khóc là rún lòi ;
- 40.— Đưa thời đau bụng lã chòi ;
Đưa thời ỹa kiết, rặng lòi tròng trê ;
Đưa thời sài ghê, nóng mê ;
Đưa thời hoa trái, độc về hông, vai.
Rủ nhau thỉnh-thoảng chết hoài,
Đưa đôi ba tháng, đưa vài ba năm.
Trót đà hao-tồn tiền trăm,
Thương con, chạy bậy, làm nhằm thuốc
nhặng.
- Đến nay còn sót hai thặng,
Nhờ trời khoẻ mạnh, dặng ăn chơi thường.
- 45.— Cảm ân kẻ sĩ du phương,
Dắt ta, điềm-chỉ vào đường Y-Lâm.

GIỚI-THIỆU NHÂN - SƯ

Thê-Triền nghe noi mừng thầm,
Hỏi rằng : Thầy ở Y-Lâm tên gì ?

Ngư rằng : chưa biết tên chi,
Nghe người nói : đó là Kỳ-Nhân-Sư.

Tiêu rằng : Chử gọi Nhân-Sư,
Tiên, hay là Phật ? Bạc gì công-phu ?

Ngư rằng : Vốn thật thầy nhu,

NGŨ TIỂU VĂN ĐÁP

Lòng cru gấm nhiều, lại giàu lược thao (1bis)
50.— Nói ra : vàng, đá, chẳng xao, (2)
Văn ra : dấy phụng, rời giao, tung-bừng (3).
Trong mình đủ chức kinh-luân (4),
Thêm trau đạo-đức, mười phần rõ-ràng.
Chẳng may gặp buổi nước loạn,
Thương câu « dân mạt » (5) về đảng Y-Lâm.
Ăn mình : chôn ngọc, vùi cam (6),
Người con mắt tục coi lầm biết đâu.
Ta nhân bệnh trẻ đi cầu,
Có nghe du-sĩ đọc câu thi rằng :

(1) *Cru* : Giữ lấy. (*Cru mang* : hoài-bảo). *Gấm nhiều* : Nói về văn-chương đẹp-đẽ. (*Cầm tâm tú-khâu* 錦心繡口. *Giàu lược thao*. Nói về tài dụng binh cao-siêu.

(2) *Nói*. Ngôn 言 (lời nói). Ngôn như kim thạch 言如金石. — *Chẳng xao* : không xao-động.

(3) *Dấy phụng, rời giao*. Đảng giao khởi phụng 騰蛟起鳳 : Văn hay.

(4) *Kinh-luân*. 經綸. Kinh là lấy từng sợi tơ. Luân là hiệp tơ một thứ. Nói việc sửa-sang sắp-đặt về chính-trị.

(5) *Dân mạt* 民瘼. Dân bệnh : Dân bị khổ-não.

(6) *Cam* : kim 金. Mai ngọc, ăn kim 埋玉隕金. Cũng như : mai danh, ăn tích. *Vùi* : lấp, chôn.

Bổ chú :

(1bis) *Lược thao* : 畧韜, bỡi chữ « Lược thao », binh-thư của Lã-Vọng, và « Tam Lược », binh-thư của Hoàng-Thạch-Công. Người sau đã dùng « Lược thao » hay « thao lược » để chỉ chung các binh-thư, và có khi lại để chỉ tài dụng binh nữa.

(Nh. T.)

Du-sĩ độc Nhân-Sur thi.

Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên-tử, biết ai thần ?
Nhạc Thiều tiếng dứt khôn trông phụng ;
Sử Lô biên rồi khó thấy lân !
Khỏe mắt Hi-Di trời ngũ qui ;
Mỗi lòng Gia-Cát đất tam phân (Ibis).
Công-danh chi nữa ? Ăn rồi, ngủ, (1ter)
Mặc lượng cao dày xử với dân (1).

(1) Dân 民, cũng là nhân 人 (người). Bài thi này Đồ Chiểu tự nói sự mù-lòa của mình. Bao nhiêu lời nói về nghe mà không thấy. Nhạc Thiều. Đời Ngu Thuấn chế ra nhạc Thiều, trời lên có phụng múa. Tiếng nhạc Thiều đã dứt, con chim hết trông : không còn phải đời vua hiền-đức. Sách Lô : chỉ kinh Xuân Thu của Khổng-Tử. Kinh này là sử đời nhà Châu, Khổng-Tử chép từ Lễ Ân-Công nguyên niên (722 trước Tây-nguyên) tới khi nghe có người bắn được con lân, thì buồn-rầu mà ngừng bút, ở chỗ năm 482 trước Tây-nguyên, mà than rằng : « Đạo ta cùng rồi ». Bởi vì truyền rằng : thuở Khổng-Tử sinh thì có kỳ-lân ra đời.

Hi-Di, hiệu của Trần-Đoàn. Thời Ngũ-Đại, Trần-Đoàn ăn-cư ở Hoá-sơn, ngủ có cả trăm ngày không thêm dậy.

Công-danh chi nữa ? ăn rồi ngủ. Thơ xưa khen Lý-Ung đời Đông Hán : « Phù thế công-danh thực dữ miên » 浮世功名食與眠 (Theo Lê Thọ Xuân, trong báo Tri Tân số 141 ra ở Hà-nội ngày 4 Mai 1944). (Xem bổ chú ở trang 92) (1ter)

Bổ chú :

(Ibis) Gia-Cát Khổng-Minh sinh nhằm đời Tam-Quốc. Nước Tàu khi ấy chia làm ba nước (tam phân) : Ngụy, Thục, Ngô. (Nh. T.)

- 55.— Tiêu rằng : Mừng gặp hiền-nhân ;
Nghe bài thi ấy, thật trân-bửu (1) đời !
Bấy lâu những tưởng không người,
Nào hay « hang trống còn đời tiếng rân ». (2)
Thi danh trước có Đường thần.
Tài như Lý, Đỗ (2bis), muôn phần khá thương.
Thấy nay cũng nhóm văn-chương,

(1) *Trân bửu* 珍寶 quý-báu.

(2) *Hang trống*... Kinh *Thi*, sách *Tiêu-nhã*, thiên *Bạch-câu* : « Không cốc túc âm 空谷足音 ». *Dời tiếng* : tiếng đời bước.

Bổ chú :

(1ter) Câu « phù thể công-danh thực dữ miên » là của người đời Tống (có lẽ là Tô Đông Pha) khen Trương-Hán đời Tấn. Nguyên Trương-Hán thấy nước sắp loạn, bỏ quan về nhà, nhưng lấy có rằng nhân gió thu mà nhớ rau thuần, cá hức ở quê nhà. Truyện Thúy-Kiều có câu « Thú quê thuần, hức bén mùi » tức là điển ấy. Vì vậy bài thơ của người sau khen Trương, dưới câu « Phù thể... » còn có hai câu rằng :

« Bất tu cánh thuyết tri cơ tảo,

« Chi vị thuần, lộ, dã tự hiền ».

(不須更說知幾早,

只為靠鱸也自賢)。

Ý nói : Công-danh ở đời đâu hơn ăn với ngủ !... Vậy việc Trương-Hán bỏ quan về đó, không cần nói là sớm tri cơ nữa, dù chỉ là vì rau thuần, cá hức nữa cũng là người giỏi rồi ! Cả bài có ý phá đồ thuyết công-danh của người xưa. Và vì có chuyện « thuần, hức » đó, không thể là thơ khen Lý-Ung được.

(Nh. T.)

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

Vóc dê, da cạp, (1) khôn lường thật hư.

Tiếc thay ! đời có Nhân-Sur,

Lại theo lối chữ « vô như chi hà ». (2)

60.— Nhớ xưa tiếng Đại-hiền ra,

Rằng : « Trời muốn trị : bỏ ta, ai dùng ? » (3)

Thôi thôi người phải gắng công,

Đem ta tới chỗ, học cùng Nhân-Sur.

(1) *Vóc dê da cạp*. Dương chất hồ bì 羊質虎皮.

Già dối bề ngoài, dè loè thiên-hạ.

(2) *Vô như chi hà* 無如之何 : không làm sao được.

(3) Trời muốn trị... Sách *Mạnh-Tử*, thiên *Công Tôn Sửu* hạ : Phù thiên... như dục bình trị thiên hạ dã, đương kim chi thế, xả ngã kỳ thù ? 夫天如欲平治天下, 當今之世, 舍我其誰也。 (Kìa Trời... nếu muốn cho thiên-hạ bình-trị, đương buổi đời nay, bỏ ta ra còn có ai !)

Bổ chú :

(2bis) « Tài như Lý, Đổ... » Lý-Bạch, Đổ-Phủ, hai nhà thơ có tiếng về đời Đường, mà thân-thể đều long-đong khá thương.

(Nh. T.)

PHẦN NHÌ
ĐẠO DẪN

NHÂN XU

Ngư rằng : Nhắm chốn Đan-Kỳ,
Éo-le khúc nẻo, đường đi chẳng gần.
Nhiều non, nhiều núi, nhiều rừng,
Nhiều đèo, nhiều ải, nhiều chùng động hang.
Chút công khó nhọc chẳng màng,
Chỉ lo góc hiểm mới đàng Nhân Xu.

65.— Nhân Xu ải ấy ở đầu,
Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu khôn lường.

Tiêu rằng : Ta dốc tầm phương,
Xin phân cho rõ cái đường Nhân Xu,

Ngư rằng : Một ải Nhân Xu,
Lấy da bao thịt, làm bầu hồ-lô.
Trở thông chín gác ra vô,
Mười hai kinh lạc chia đồ dọc ngang.
Ngoài thời sáu phủ Dương-quan,
Trong thời năm tạng, xây bàn Âm-đô.

70.— Hai bên, tả, hữu, vách tô,
Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan.
Có nơi Hồn, Phách, ở an ;
Có ngôi Thần Chủ, sửa-sang việc mình.
Rước đưa có đám Thất Tình,
Có vườn Ngũ Vị nuôi hình tốt tươi.

Lại nghe du-sĩ trao lời,
Rằng : trong ải ấy lắm nơi hiểm-nghèo,
Có làng Lục Tặc nhóm theo,
Chia phần đón ngách, giữ đèo Tam Thi

75.— Hôm mai rừ-quến nhau đi,
Xui lòng nhân-dục, nhiều khi lãng-loàn.
Hoặc theo bên động Bì Nang,
Hãm-hiếu hoa-mẫu (1) mơ-màng gió xuân.
Hoặc theo bên động Tôn Càn,
Nhem-thềm (2) cho sãi về dân, bỏ chùa.

(1) *Hãm-hiếu hoa-mẫu*. Có bản chép : trớ-trêu hoa-mẫu. Chưa rõ nghĩa gì, không rõ lời nào là đúng.

(2) *Nhem-thềm*. Lấy mỗi như.

Bổ chú :

Tác-giả đã lấy ải Nhân Xu mà tượng-tượng thập-thê con người :

Chính ngách ra vô tức là cửu khiển : hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai mắt, hai đường đại, tiểu tiện, và miệng.

Mười hai kinh tức là sáu kinh Thái-dương, Dương-minh, Thiếu-dương, Thái-âm, Thiếu-âm, Quyết-âm. Mỗi kinh đều có một kinh thủ (tay) và một kinh túc (chân), gồm lại là mười hai. *Lạc* là những đường ngang đi theo với *Kinh*. Có người cho kinh tức là những đường mạch máu. Song

(Xem tiếp bổ chú trang 99)

Thêm bày quỷ-quái theo lùa,
Nhóm non Thập Ác, tranh-đua khuấy đời.
Trở xoi tình-dục cho người,
Bảy-mươi-hai hố, ba-mươi-sáu hầm,

Bổ chú :

cũng có người cho là những đường thần-kinh. Cho là các mạch máu thì kinh tức là các mạch động (artères) mà lạc là các mạch tĩnh (veines), Cho là các đường thần-kinh, thì kinh là những đường thuộc về dương-hệ (système de grande sympathique) mà lạc là các đường thuộc về âm-hệ (système vago-thique). Chưa rõ thuyết nào là phải.

Sáu phủ thuộc Dương, tức là mật, dạ dày, ruột non, ruột già, bọng-đái, và Tam-tiêu, (Tam tiêu, thuyết xưa cho là chỉ chung cả phần thân người từ ngực xuống đến bụng dưới. Từ Đường-Tông-Hải đời Thanh mới cho là chỉ chung các màng mỡ).

Năm tạng thuộc Âm, tức là : Tim, gan, lá lách, phổi, và thận (bầu dục).

Hồn ở trong gan ; *phách ở* trong phổi ; *thần ở* trong tim.

Thất tình, bảy tình-cảm : mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn.

Ngũ vị, năm mùi : chua, cay, mặn, đắng, ngọt. Theo sách thuốc xưa, « đất nuôi người bằng năm mùi (地食人以五味).

Lục-tặc, kinh *Lãng-Nghiêm* : « Mắt, tai, mũi, lưỡi, cùng là thân, tâm, cùng làm mai cho giặc (tặc môi) : 賊媒), tự cướp của bầu trong nhà, cho nên kẻ có đạo, mắt không trông màu, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hương, miệng

(Xem tiếp bổ chú trang 100)

80.— Ai làm lành, ấy khỏi lành,
Ai bằng làm dữ, ắt làm hại mình.

Tiêu rằng : Ta vốn làm lành,
Nào lo Lục Tặc ngăn giành đường đi.

Bổ chú :

không ném mùi, thân lìa đồ mềm, trơn, ý chẳng nghĩ càn, là để tránh sáu giặc (lục tặc 六賊) vậy ».

Tam - Thi, Thái-Thượng Tam-Thi trung kinh : « Thượng-Thi tên Bành-Cứ, ở trong đầu người. Trung-Thi tên Bành-Chất, ở trong bụng người. Hạ-Thi tên Bành-Kiều, ở trong chân người ». *Ngọc-Xu kinh chú* : « Thượng-Thi tên Thanh-Cô ; Trung-Thi tên Bạch-Cô ; Hạ-Thi tên Huyết-Cô ». *Văn Liễu-Tông-Nguyên* : « Đạo-sĩ nói : người ta có ba *thi trùng*, ở trong bụng, rình những lối kín, cứ ngày Canh-thân, lên tàu với Thượng-Đế ». Sách *Chư-Chân Huyền-Áo* thì cho là ba vị thần ở trong thân người, một ở óc, một ở minh-đường, một ở dạ dày thường làm hại người.

Bi-nang 皮囊 : túi da, chỉ thân người.

Hoa-Mẫu : mẫu hoa, có lẽ là chỉ gái đẹp.

Tôn-Cân : đờng gân chính, chỉ dương-vật.

Thập ác : theo nhà Phật, sát sinh, trộm cắp, dâm-tà, nói càn, nói khéo, ác miệng, hai lưỡi, tham muốn, giận-dối, ngu-si, gọi là thập ác. Hình-luật xưa thì mưu phản, mưu bậy, mưu đại nghịch, ác nghịch, bắt-đạo, đại bắt kính, bắt hiếu, bắt mục, bắt nghĩa, nội loạn, là thập ác.

(Nh. T.)

Chưa hay mấy dặm Rừng Y,
Từ đây đến chốn Đan-Kỳ mau, lâu ?

**Y - THUẬT
CƯƠNG MỤC**

Ngư rằng : Khỏi ả Nhân Xu,
Đến trường Âm Chất, ở đầu Rừng Y
Từ trường Âm Chất (1) ra đi,
Tới am Bảo Dưỡng (2), một khi nghỉ mình.
85.— Lần lần qua bến Ngũ Hành,
Nẻo sanh, nẻo khắc, chưa rành khó đi (3),
Đỏ rồi đến ả Địa Chi,
Thấy non Lục Khí rậm-rì, khôn toan.
Lại xong đến ả Thiên-Can,
Thấy non Ngũ Vận chàng-ràng, thêm lo.
Khỏi non Vận, Khí, lần dò,
Đến rừng Bồn-Thảo ấy cho nhớ dàng !
Có mười hai bộ ở ngang.
Ra vào sáu cửa, nhọn-nhang thiên-bình (4).

Bổ chú :

(1) Âm-chất 陰陽, tức âm-công, sự làm phúc không cầu người hay. Người xưa dạy kẻ học thuốc phải lấy âm-chất làm đầu.

(2) Bảo Dưỡng 保養, nay ta nói « vệ-sinh ».

(3) Ngũ hành sinh, khắc : Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim ; kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

(4) Bồn-thảo, sách nói về tính-chất các vị thuốc. Bồn-thảo xưa chia 6 môn và 12 bộ.

(Nh. T)

- 90.— Có Nguyên Đạo Thống phân minh,
Có nhà Y-Quán, nhóm kinh sách truyên.
Trước thời miếu vũ cất liền,
Trai thờ các bậc Thánh, Hiền, Tổ-sư.
Hai bên hai viện ở vầy,
Viện kia bào-chế, viện này cứu, châm (1)
Qua nơi phép chế, phép châm,
Trông chừng lại thấy sâm-sâm bốn lần.
Đến gần mới rõ bốn lần :
Hai lần Vấn, Thiết ; hai lần Vọng, Văn.
- 95.— Ngõa xem ngoài cửa sáng giăng,
Thấy trên biển gạch chữ rằng « Tam Công ».
Bước vô trong miếu lạnh-lùng,
Thấy treo ba bức song-song họa-đồ.

Nhân Sư ngồi giữa xem đồ,
Thấy ta han-hỏi, đổ hồ linh-đơn,
Lấy ra thuốc đỏ hai hườn,
Cho về cứu trẻ khỏi cơn tai-nàn.

- Ta nhận một thuở vôi-vàng,
Gặp thầy chưa kịp hỏi-han việc gì.
- 100.— Tiếc thay ! đã đến Đan-Kỳ,
Mùi thơm chưa dính chút chỉ vào mình.

Bổ chú :

(1) Cứu : dùng ngải đốt các huyết. Châm : dùng châm chích các huyết. Hai lối chữa bệnh của người xưa.

(Nh. T.)

Tiêu rằng : Xin hỏi nhân-hũynh,
Trước quen du-sĩ, tinh-danh cũng tương ?

Ngư rằng : Kể sĩ du phương,
Tên (1) Châu Đạo Dẫn, đem đường cho ta,
Đang khi bối-rối việc nhà,
Nào rồi hỏi việc lại qua cùng chàng ?
Chỉ nghe Đạo Dẫn thở-than ;
Rằng : Bầy Lục Tặc, biết toan lẽ nào !

LỤC TẶC

105.— Tiêu rằng : Lục Tặc làm sao ?
Xin phân sáu ấy, âm-hao cho rành,

Ngư rằng : Tai, Mắt, nhiều tình :
Tai tham tiếng nhạc, Mắt giành sắc xinh ;
Mũi thời tham vị hương hình ;
Miệng thời tham béo, ngọt, thanh, rượu, trà ;
Vóc thời muốn bận sô, sa ;
Bụng thời muốn ở cửa nhà thếp son.
Cho hay Lục Tặc ấy còn,
Khiến con người tục lẫn mòn hư thân.

110. — Tiêu rằng : Nghe tiếng ngọc phân,
Chạnh lòng muốn tách cõi trần chơi mây.

(1) Có bản chép là : « Trước, Châu Đạo Dẫn v. v. »
quyết là lầm, đọc chữ *tên* ra chữ trước (xem nơi *Phàm-lệ*,
đoạn nói về chữ Nôm).

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

Phải chi gặp Đạo Dẫn đây,
Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư.

Ngư rằng : Phước nguyện đem đi,
Anh về sắm-sửa lễ-nghi sẵn-sàng.
Vả nay vừa tiết xuân-quang,
Hẹn năm ngày nhóm hành-trang cho rồi.

Thê-Triền từ tạ, chân lui,
Về nhà thấy vợ ngùi-ngùi đau rên,
115. — Nhờ ơn nhạc-mẫu ở bên,
Dặn-dò gởi vợ, rồi lên họ Bào.

**NGƯ TIÊU
TÌM ĐẠO**

Thứ này : hai họ nghĩa giao,
Sắm đồ hành-lý, những bao, những hồ.
Bao thời đựng cá, tôm khô,
Hồ thời đựng rượu, trường-đồ thẳng xông.

Trải qua bờ liễu, non tùng,
Trời hiu-hiu thổi gió đông, đưa mình.
Mặt nhìn trong tiết thanh-minh,
U-Yên đất cũ, cảnh tình trên người,
120. — Trăm hoa nửa khóc, nửa cười,
Như tuồng xiêu-lạc, gặp người cố-hương,
Cỏ cây đưa nhánh đón đường,
Như tuồng niu hỏi : đông-hoàng (1) ở đâu ?

(1) Đông hoàng 東皇. Chủ mùa Xuân.

- Bên non đá cụm củi đầu,
Như tuồng oan khúc, lạy cầu cứu sinh,
Líu-lo chim nói trên cành,
Như tuồng kẻ mách tình-hình dân đau.
Gió tre (1) hiu-hắt theo sau,
Như tuồng xui-giục đi mau tìm thầy.
125. — Dưới non suối chảy kêu ngày,
Như tuồng nhắn hỏi : sự này bởi ai ?

Hai người nhìn thấy than dài :
Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.
Ngày xuân, mà cảnh chẳng xuân,
Mây sầu, gió thảm, biết chừng nào thanh !

GẶP ĐẠO DẪN

- Mảng xem cảnh cũ thương tình,
Nào hay lạc nẻo lộ-trình ái xưa (2).
Cùng nhau ngơ-ngẩn ngày trưa,
Lại may gặp bạn cõi lừa ngâm thơ.
130. — Hai người dừng gót đứng chờ,
Lắng nghe du-sĩ lời thơ ngâm rằng :

Đạo Dẫn ngâm thi

*Trời đông sùi-sụt gió mưa tây,
Đau-ổm lòng dân cây có thầy.*

(1) *Gió tre.* Tre dịch chữ trúc 竹. *Bích câu kỳ ngộ* có câu : « Phất phơ gió trúc, dặt-dịu mưa hoa ».

(2) Bào Tử Phục trước đã có đến Đan-Kỳ, nguyện đem đường cho Mộng Thê-Triển, nhưng bây giờ trở lại thời lạc đường.

Phượng cũ : vua tôi, gìn trước mắt ; (1)
Mạng này già trẻ gửi trong tay.
Trận đồ tám quẻ (2) còn non nước ;
Bình-pháp năm mùi, sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn Y Lâm ! ai muốn hỏi ?
Đò xưa, bến cũ, có la đây !

Ngâm rồi thoát thấy Tiêu, Ngư,
Vội-vàng Đạo Dẫn truy lư (1bis) cười ngàm.
Chào rằng : Này kẻ tri-âm !
Ngày nay lại đến Y-Lâm cầu gì ?

Ngư rằng : Đem bạn cố tri,
Đồng lòng tìm đến Nhân Sư, học-hành.

Dẫn rằng : Hai chữ « phù sinh »
Người non, kẻ nước, phận dành Tiêu, Ngư.
135.— Bấy lâu sao chẳng tầm sư,
Đến nay lại có công dư học nghề ?

Tiêu rằng : Thời vận bất tề, (3)

(1) *Vua tôi*. Nói về phép làm thuốc, đặt vị đi quân, vị làm thần, vị làm tá, vị làm sứ.

(2) *Bát trận đồ*. Cũng là phép làm thuốc.

(3) *Bất tề* 不齊. Không thành, không như ý.

Bổ chú :

(1bis) *Truy lư* : té lừa. Trần-Đoàn nghe tin Triệu Khuông Dận làm vua, cười ngất ! té từ trên lưng lừa xuống mà rằng : « Thiên hạ từ nay yên rồi ! »

(Nh. T.)

Thêm làm thầy thuốc làm bé (1) việc nhà.

Ngư rằng : Ta nghĩ giận ta,
Bởi thương con vợ mới ra hết tiền.

Dẫn rằng : Trong cõi trần-duyên,
Hai người chưa trả rồi tiền nợ vay,
Người xưa ba chuyển gãy tay (2)
Tức mệnh học thuốc, mới hay làm thầy.

140. — Tiêu rằng : Đã đến chốn này,
Chỉ lăm (3) ra sức vén mây xem trời.
Tiên-sinh trước biết mấy nơi,
Xin thương người mọn vẽ-vời nẻo đi,

Dẫn rằng : Mấy cụm Rừng Y,
Đều theo đường cái Hiên, Kỳ (4) trở ra.
Một ngày suốt chảy một xa,
Rốt đồng lại có chính, tà, khác nhau.

(1) Bé. Nghĩa đen là chìm-đắm, Đây nghĩa bê-trẻ, hư-hỏng.

(2) Ba chuyển gãy tay. Tam chiết quăng tri vi lương y
三折肱知為良醫 (Tả Truyện). Nói về lịch-duyet nhiều.

(3) Lăm : Muốn tha-thiết. Chỉ lăm : chỉ dốc.

(4) Hiên kỳ. Hoàng-Đế, hiệu Hiên-Viên và Kỳ-Bá, tôi của Hoàng-Đế. Hoàng-Đế hỏi, Kỳ-Bá đáp, làm thành sách Nội kinh 內經 gồm Linh Khu 靈樞 và Tố Vấn 素問, là bộ sách cội gốc của Đông-y.

Ngư rằng : Cách-trở bấy lâu,
Đường đi ngày trước lạc đâu khôn tìm.

145. — Dẫn rằng : Đây thật Y-Lâm,
Nhân Xu ải khỏi, nào lằm, chớ e !

Ngư rằng : Dặm cũ vắng-hoe,
Mình tuy có thấy, không nghe biết gì.

Dẫn rằng : Đó chớ vội đi,
Ngày nay chưa gặp Tôn-Sư ở nhà.
Tới am Bảo Dưỡng theo ta,
Ở chơi vài bữa, rồi qua Đan-Kỳ.

Ngư, Tiêu theo Đạo Dẫn đi,
Ở am Bảo Dưỡng một khi vui-vầy.
150. — Ba người kết bạn đồng tây,
Chuyện-trò sách thuốc, lối này hỏi nhau.

KINH LẠC

Ngư rằng : Trước ải Nhân Xu
Mười hai kinh lạc, cạn sâu chưa từng.

Dẫn rằng : Ba âm, ba dương,
Ba ba số bội, chia đường hai bên,
Tay, chân, tả hữu hai bên,
Âm, dương, đều sáu, dưới trên buộc ràng.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Sách có ca rằng :

手 太 陽 : 小 腸 兮 ; 足 : 膀 胱 ○
手 陽 明 : 大 腸 兮 ; 足 : 胃 鉗 ○
手 少 陽 : 三 焦 兮 ; 足 : 膽 房 ○

手 太 陰 : 心 兮 ; 足 : 脾 系 ○
手 少 陰 : 心 兮 ; 足 : 腎 繼 ○
手 厥 陰 : 心 胞 ; 足 : 肝 際 ○

Thủ thái dương : tiêu trường hễ ; túc : bàng quang.

Thủ dương minh : đại trường hễ ; túc : vị hương.

Thủ thiếu dương tam tiêu hễ túc : đấm phương.

Thủ thái âm : phế hễ ; túc : lý hệ.

Thủ thiếu âm : tâm hễ ; túc : thận kế. (1)

Thủ quyết âm : tâm-bào ; túc : căn tế.

(1) Dịch nghĩa :

Kinh Thủ Thái-Dương thông với ruột non ;
» Túc » » » » bọng đái ;
» Thủ Dương-Minh » » ruột già ;
» Túc » » » » dạ dày ;
» Thủ Thiếu-Dương » » tam-tiêu ;
» Túc » » » » buồng mật ;
» Thủ Thái - Âm » » phổi ;
» Túc » » » » lá lách ;
Thủ Thiếu - Âm » » trái tim ;
» Túc » » » » thận ;
» Thủ Quyết - Âm » » màng tim ;
» Túc » » » » gan.

Nh. T.

Lại có ca rằng :

(Sở thuộc địa chi)

辰, 戌, 太	陽, 水 :	小 腸 及 膀 胱	○
卯, 酉, 陽	明, 金 :	大 腸, 胃, 中 藏	○
寅, 申, 少	陽, 火 :	三 焦, 膽, 共 房	○
丑, 未, 太	陰, 土 :	肺 與 脾 同 鄉	○
子, 午, 少	陰, 火 :	心, 腎, 兩 相 當	○
巳, 亥, 厥	陰, 木 :	胞 絡, 肝, 在 旁	○

Thìn, tuất, thái dương, thủy : tiểu trường cập bàng quang.

Mẹo, dậu, dương minh, kim : đại trường, vị, trung tào.

Dần, thân, thiếu dương, hỏa : tam tiêu, đả, còng phùng.

Sửu, mùi, thái âm, thổ : phế dữ tỳ đồng hương.

Tý, ngọ, thiếu âm, hỏa : tâm, thận, lưỡng tương đương.

Tỵ, hợi, quyết âm, mộc : bào lạc, can, tại bàng (1)

(1) Kinh Thái-Dương thuộc Thủy, ứng với Thìn, Tuất, thông với ruột non, bọng đái ;

Kinh Dương-Minh thuộc Kim, ứng với Mão, Dậu, thông với ruột già, dạ dày ;

Kinh Thiếu-Dương thuộc Hỏa, ứng với Dần, Thân, thông với tam tiêu và buồng mật ;

Kinh Thái-Âm thuộc Thổ, ứng với Sửu, Mùi, thông với phổi và lá-lách ;

Kinh Thiếu-Âm thuộc Hỏa, ứng với Tý, Ngọ, thông với tim và thận ;

Kinh Quyết-Âm thuộc Mộc, ứng với Tỵ, Hợi, thông với màng tim và gan.

(Nh. T. dịch)

Ngư rằng : Kinh lạc là phiêu,
 Chỗ nào khí huyết ít nhiều biết đâu.

155.— Dẫn rằng : Khí, huyết, Nhân Xu,
 Ta từng coi sách, thấy câu ca rằng :

十二經絡氣血多少歌。

多氣，多血，君須記：
 手經：大腸；足經：胃；
 少血，多氣，有六經：
 三焦，膽，腎，心，脾，肺；
 多血，少氣，分四經：
 膀胱，小腸，胞絡，腎。

Thập nhị kinh lạc
 Khí huyết đa thiếu ca

Đã khí, đa huyết, quân tư ký :
 Thủ kinh : đại trường, túc kinh : vị ;
 Thiểu huyết, đa khí, hữu lục kinh :
 Tam tiêu, đởm, thận, tâm, tỳ, phế ;
 Đa huyết, thiểu khí, phân tứ kinh :
 Bàng quang, tiêu trường, bào lạc hệ. (1)

- (1) Nhiều khí, nhiều huyết, anh nên nhớ :
 Kinh Thủ Dương-Minh tức ruột già, và
 Kinh Túc Dương-Minh tức dạ dày.
 Nhiều huyết, nhiều khí, có sáu kinh :
 Tam-tiêu, mật, thận, tim, lá-lách, và phổi.
 Nhiều huyết, ít khí có bốn kinh :
 Bọng đái, ruột non, màng-tim và gan.

(Nh. T. dịch)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Ngư rằng : Kinh lạc nhiều đàng,
Người đau nhiều chứng, biết toan lẽ nào ?

Dẫn rằng : Chớ hỏi thầy cao,
Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kính,

NGŨ TẠNG

Tiêu rằng : Xin hỏi tiên-sinh,
Lệ trong năm tạng, ghi hình-trạng sao ?

Dẫn rằng : Tỏ có lời rao :
Tạng *can* thuộc mộc, cây rào, mùa xuân.
160.— Sắc xanh, con mắt là chừng,
Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc lèo.
Giấu hồn, đưng máu, tiếng : kêu,
Vị toan, nước mắt, mạch nêu chữ *huyền*.
Quyết âm kính túc, ấy truyền,
Hiệp cùng phủ đảm, ngôi liền ngoài, trong.

Tạng *tâm* thuộc hỏa, mạch *hồng*,
Mùa hè, sắc đỏ, chừng trong lưỡi này.
Giấu thần, nuôi máu, ở đây,
Đẳng : mùi ; Tiếng : nói ; nước vầy buồn-hôi (1).
165.— Thiếu-âm kinh thủ phải rời,
Hiệp cùng ngoại phủ, rằng ngôi tiêu-trường.

(1) *Buồn-hôi*. Đờ-Chiều dùng tiếng *buồn* ; ngoài Bắc nói : *bờ hôi* ; trong Nam nói *mờ hôi*.— *Buồn* nghĩa là rịn ướt (*suinter*), như nói : cau đồ buồn. *Buồn hôi* : nước rịn ra mà hôi.

Tạng *lỵ* thuộc thổ, sắc vàng,
Vượng theo tứ quý, đều tàng ý vui.
Miệng chùng, nước : dãi, ngọt : mùi,
Tiếng : ca, mạch *hoãn*, hay nuôi thịt hình.
Thái-âm kinh túc đã đành,
Hiệp cùng phủ *vị*, ngôi giành trung-châu.

Tạng *phế* thuộc kim, mạch *phủ*,
Vị : cay, sắc : trắng, mùa : thu, phách dùng (1)
170.— Giấu hơi, nuôi khắp da, lông,
Mũi chùng, có khóc nước trong mũi thường.
Thái-âm kinh thủ cho tường,
Hiệp cùng ngoại phủ đại trường ấy thông.

Tạng *thận* thuộc thủy, mùa đông,
Sắc đen, vị mặn, chí dùng, nuôi xương.
Tiếng : rên, nước ; nhỏ hôi ướt,
Hai tai chùng đỏ, giữ phương mạch *trầm*.
Phần về kinh túc thiếu-âm,
Hiệp bàng-quang phủ, gìn cầm hóa nguyên.

LỤC PHỦ

175.— Tiêu răng : Năm tạng đã biên.
Kìa như sáu phủ, xin liền nói ra.

(1) Chữ *dùng* này không chắc đúng nguyên-văn. Có bản chép : thủy dụng bàng 泔, có bản chép : thủy dung bàng 滌, có bản chép : thổ đồng bàng 塋.

Dẫn rằng : Cái *mật* người ta,
Tượng theo xuân mộc, kinh là thiếu-dương,
Đằm ngoài làm phủ cho can,
Tóm vào muôn mối, việc toan lo-lường.

Mấy chiều ruột nhỏ *tiêu trường*,
Tượng theo hạ, hoả, thái-dương kinh cầm.
Ở ngoài làm phủ cho tâm,
Nước trôi đem xuống dặng dầm nguồn sinh.

180. — Vị là kinh tức dương-minh,
Đựng theo đặt chứa, việc mình uống ăn,
Bao nhiêu nước, xác, chứa ngăn,
Phát ra các chỗ, chịu bằng quan ty.
Ở ngoài làm phủ cho tỳ,
Cái bao tử (1) ấy thật ghi công dày.

* * *

Đại trường ruột lớn liền dày,
Dương-minh kinh thủ, tượng vầy thụ cầm. (2)
Ngôi theo nhờ phế hơi cầm,
Vật ăn bã xác xuống hầm phần ra.

185. — Bàng-quang thật bọng đại ta,
Tượng theo đông thủy, kinh là thái-dương.
Ngôi theo ngoài chốn thận hương,

(1) Bao-tử. Trong Nam-Việt quen gọi dạ dày là bao-tử (Estomac).

(2) Cầm : Kim 金. Thụ, thuộc kim.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Hoá hơi nước xuống, làm đường niệu-tân (1).

. . .

Tam tiêu phủ ấy ba tầng,
Kiềm trên, giữa, dưới, gọi rằng tam tiêu.
Trên thâu ăn uống, nạp nhiều ;
Giữa chứa trong, đực ; dưới điều, gan ra,
Làm đường nước xác trái qua,
Nhờ ba hơi ấy tiêu-hoà máu, hơi.

190. — Trước sau bủa khắp ba hơi,
Thiếu-dương kinh thủ thật nơi dinh người.

Tiêu rằng : Kinh lạc mười hai,
Tạng phủ mười một biết hài (2) thế sao ?
Dẫn rằng : Trước có kệ (3) rao :
Quyết âm kinh thủ, tâm bào-lạc nêu.
Tâm bào cùng phủ tam tiêu,
Trong, ngoài, hai ấy chia đều âm, dương.
Muốn làm thầy đặng chữ « lương », (4)
Bệnh trong tạng, phủ, phải lường thật, hư.

195. — Rồi đây hỏi lại Nhân Sư,
Xin phân chứng thật, chừng hư, cho rành.

(1) *Niêu tân*. Niệu : nước đái. Tân : nước ở cơ-
quan ra (sécrétion).

(2) *Hài* 諧 : hòa nhau, làm cho ăn với nhau.

(3) *Kệ*. 偈 một lối văn vần thường dùng trong kinh
Phật. Đây là lời ca.

(4) *Lương* 良 : lành. Lương-y.

NGŨ HÀNH

Ngư rằng : Kia bốn Ngũ Hành,
Chia ra nẻo khắc, nẻo sinh, làm gì ?

Dẫn rằng : Trên, dưới, hai nghi, (1)
Có năm hành ấy, hoá ky (2) xây vờn.
Mộc, kim, thủy, hỏa, thổ, phân,
Sinh, phần ấy tốt ; khắc, phần ấy hư.
Muốn cho rõ lẽ nên hư,
Coi lời sinh khắc Tở-sư ca rằng :

五行相生詩

木 生 火 兮 火 生 土 .
土 生 金 兮 金 生 水 .
水 生 木 兮 五 相 生 .
兩 間 人 物 皆 吉 利

Ngũ hành tương sinh thi

*Mộc sinh hỏa hễ, hỏa sinh thổ.
Thổ sinh kim hễ, kim sinh thủy.
Thủy sinh mộc hễ, ngũ tương sinh.
Lưỡng gian nhân vật giai cát lý (3).*

(1) Hai nghi : lưỡng nghi 兩儀 tức Âm, Dương, cũng có nghĩa là Trời, Đất.

(2) Ky. Chữ cơ 機 cũng đọc là ky. Hóa ky 化機 máy hóa, máy trời,

(3) Mộc sinh hỏa chử ; hỏa sinh thổ ;
Thổ sinh kim chử ; kim sinh thủy ;
Thủy sinh mộc chử ; đó năm lẽ tương sinh.
Người, vật trong khoảng Trời Đất đều đặn tốt lành.

(Nh. T)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

五行相剋詩

木剋土兮，土剋水
水剋火兮，火剋金
金剋木兮，五相剋
兩間人物有凶臨

Ngũ hành tương khắc thi

*Mộc khắc thổ hề, thổ khắc thủy,
Thủy khắc hỏa hề, hỏa khắc kim,
Kim khắc mộc hề, ngũ tương khắc,
Lưỡng gian nhân vật hữu hung lâm (1).*

Ai mà rõ lẽ ngũ hành,
Việc trong trời đất dữ lành trước hay.
Trên thời : mưa, móc, gió mây ;
Dưới thời : non, nước, cỏ, cây, muôn loài ;
Giữa thời : nhà cửa, đền đài ;
Năm hành tóm việc ba tài (2), nhỏ, to.
Ví dụ tạo-hoá mấy lò,
Hoá-công mấy thợ, một pho ngũ hành.

-
- (1) Mộc khắc thổ chừ ; thổ khắc thủy ;
Thủy khắc hỏa chừ ; hỏa khắc kim ;
Kim khắc mộc chừ : đó năm lẽ tương khắc.
Người và vật trong khoảng Trời, Đất có điều hung-
dữ tới nơi.

(Nh. T. dịch)

(2) Ba tài. Tam tài 三才 (Thiên, địa, nhân : Trời,
đất và người).

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

Muốn coi phép ấy cho tinh,
Đồ thơ Hà Lạc, Dịch Kinh rõ bàn (1)

CHỦ VẤN

205. — Ngư rằng : Nơi ải Thiên Can,
Có non Ngũ Vận đề toan việc gì ?
Chưa hay chủ vận là chi ?
Lại thêm khách vận, sách ghi rộn-ràng ?

Dẫn rằng : Mười chữ Thiên Can,
Anh, em, thứ lớp, rõ-ràng chẳng sai.
Anh em một gái, một trai,
Âm, dương, chia khác, lâu dài năm phương.

Giáp, ất, mộc, ở đông phương.
Binh, đinh hoả, ở nam phương tổ-trường.
210. — Mồ, (2) kỷ, thổ, ở trung ương,
Canh, tân, kim, ở tây phương ấy thường.

(1) Hà Đồ 河圖. Lạc Thư 洛書 nói trong Kinh Dịch. Truyền rằng đời vua Phục-Hy, trong sông Hoàng-hà có con long-mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố-trí như một bức đồ, Phục-Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái. (ĐÀO DUY ANH — Hán-Việt Từ Điển) — Vua Hạ-Vũ trị thủy, có con qui nổi lên, trên lưng có số từ 1 đến 9, Hạ-Vũ theo đó làm ra « cửu trù ». Số này sắp theo ma-phương (carré magique), cộng phía nọng cũng ra số 15.

Bổ chú :

(2) Mồ, 戊 ngoài Bắc đọc « Mậu ».

(Nh. T.)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Nhâm, quý, thủy, ở bắc phương,
Đều rằng: « chủ vận », sử đương việc trời,

Năm ngọ chủ vận chẳng đời,
Năm nào theo nấy, có lời thơ ca.

主 運 詩

大	寒	，	未	運	，	始	行	初	。
清	明	，	前	三	，	火	運	居	。
芒	種	，	後	三	，	土	運	是	。
立	秋	，	後	六	，	金	運	推	。
立	冬	，	後	九	，	水	運	轉	。
週	而	，	復	始	，	萬	年	如	。

Chủ vận thi

*Đại hàn (1), mộc vận, thổ hành sơ ?
Thanh-minh tiền tam, hỏa vận cư ;
Mang-chủng hậu tam, thổ vận thi ;
Lập thu hậu lục; kim vận suy ;
Lập đông hậu cửu, thủy vận chuyển ;*

(1) *Đại hàn*. Một trong hai mươi bốn tiết của một năm.
Dưới đây còn nói đến khí-tiết. Đây kể ra một lần sau không
phải nhắc lại nữa.

{	1.— Lập xuân	— ngày 21 hoặc 22 tháng Mars.
	2.— Vũ thủy	
	3.— Kinh trập	
	4.— Xuân phân	
	5.— Thanh minh	
	6.— Cổ vũ	

(Xem tiếp-trang 120)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Châu nhị phục thí, vạn niên như. (1)

Hạ	{	7.— Lập hạ	
		8.— Tiêu mãn	
		9.— Mang chủng	
		10.— Hạ chí	— ngày 21 hoặc 22 tháng Juin.
		11.— Tiêu thử	
		12.— Đại thử	
Thu	{	13.— Lập thu	
		14.— Xử thử	
		15.— Bạch lộ	
		16.— Thu phân	— ngày 22 hoặc 23 tháng Septembre
		17.— Hàn lộ	
		18.— Sương giáng	
Đông	{	19.— Lập đông	
		20.— Tiêu tuyết	
		21.— Đại tuyết	
		22.— Đông chí	— ngày 21 hoặc 23 tháng Décembre
		23.— Tiêu hàn	
		24.— Đại hàn	

Trung bình, mỗi tiết là 15 ngày. Các tiết sai chạy ngày không nhất định, duy nhị phân, nhị chí, và ngày thanh-minh, thời có chừng. Thanh-minh sau đông chí 105 ngày.

Bổ chú :

(1) Mộc vận bắt đầu từ tiết Đại-Hàn,

Hoả vận bắt đầu từ ba ngày trước tiết Thanh-Minh.

Ba ngày sau khi bắt đầu tiết Mang-Chủng là sang Thờ-Vận.

Sáu ngày sau khi bắt đầu tiết Lập-Thu là sang Kim-Vận.

Chín ngày sau khi bắt đầu tiết Lập-Đông là sang Thủy-Vận.

Hết vòng rồi lại bắt đầu lại, muôn năm vẫn như thế.

(Nh. T. dịch)

KHÁCH VẬN

Năm nhà đều có tức duyên,
Vợ chồng phối hiệp, tách miền theo nhau.
Anh Giáp, chị Kỷ cưới nhau,
Hóa ra vận thổ, trước sau chẳng lằm.

- 215.— Ất, Canh hiệp lại hóa câm,
Đinh, Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây.
Bính, Tân hóa thủy nước đầy,
Anh Mò, chị Quý hóa vầy hỏa quang.
Muốn coi năm hóa tạo đoan.
Gọi rằng «khách vận», này chẳng nghe thơ.

客 運 詩

甲，己，化 土；乙，庚：金；
丁，壬，化 木，盡 成 林；
丙，辛，化 水，滔 滔 去；
戊，癸，南 方，火 焰 侵。

Khách vận thi

*Giáp, kỷ, hóa thổ ; ất, canh : câm ;
Đinh, nhâm, hóa mộc tận thành lâm ;
Bính, tân, hóa thủy, thao-thao khứ ;
Mậu, quý, nam phương, hỏa diễm xâm (1).*

. . .

(1) Giáp, Kỷ hóa ra Thổ, Ất, Canh hóa ra Kim ; Đinh, Nhâm hóa ra Mộc, (hết cây thành rừng) ; Bính, Tân hóa ra Thủy (chảy đi cuốn cuộn) ; Mậu, Quý, ở phương Nam, bốc lên ngọn lửa (Hỏa).

(Nh. T. dịch)

Kề từ năm ấy hóa ra,
Làm năm vận khách xây mà theo niên.
Trọn mười hai tháng một niên,
Noi theo khách vận, thay phiên đi liền.

220.— Giả như giáp, kỷ, chi niên,
Hóa ra hành thổ, thật truyền vận sơ.
Thổ sinh kim ấy vận nhì,
Kim sinh thủy ấy, lại trì vận ba.
Thủy sinh mộc, vận tư ra,
Mộc sinh hỏa vận, luận là năm nay.

Mỗi vận bảy-mười-hai ngày,
Lại dư năm khắc, cứ vầy toán qua.
Lấy năm giáp, kỷ, suy ra,
Bao nhiêu năm nữa đều là như đây.

THÁI QUÁ BẮT CẬP

225.— Lại xem vận khách đời xây,
Thái quá, bắt cập, lẽ này cho mình.
Năm : giáp, bính, mậu, nhâm, canh,
Thật năm thái quá, đã đánh dương phân.
Năm : đinh, ất, kỷ, quý, tân,
Thật năm bắt cập, về phần âm can.
Thái quá trước tiết đại hàn,
Mười-ba ngày chẵn, giao bản tiên thiên.
Bắt cập sau tiết đại hàn,
Mười ba ngày chẵn, giao bản hậu thiên.

- 230.— Cho hay trời có hậu, tiên,
Mười can trên dưới, liền liền xây đi.

CHỦ KHÍ

Ngư rằng : Kia ải Địa Chi,
Có non Lục Khí, đường đi lộn nhàu,
Chưa hay chủ khí ở đâu,
Lại thêm khách khí, để âu việc gì ?

Dẫn rằng : Trong ải Địa Chi,
Có mười-hai chữ, cứ đi xây vắn.

- Dần, mẹo, mộc, thuộc mùa xuân ;
Ty, ngọ, thuộc hỏa, về chưng mùa hè.
- 235.— Mùa thu : thân, dậu, kim khoe.
Mùa đông : hợi, tý, nước be dững tuyền.
Thìn, tuất, sửu, mùi : đất liền,
Vượng theo tứ quý, chở-chuyên bốn mùa.

- Vậy nên sáu khí ấn bùa,
Khí phong thứ nhất ; thổi lửa gió xuân ;
Thứ hai, khí hỏa : lửa phùng ;
Thứ ba, khí thổ : nóng hừng viêm-oai ;
Thứ tư, khí thấp : ướt bài ;
Thứ năm, khí táo : ráo bay hơi nồng ;
- 240.— Thứ sáu, là khí hàn chung ;
Sắp ra thứ lớp, giữ trong bốn mùa.
Kêu rằng « chủ khí bốn mùa »
Có bài thơ cổ, để tua thuộc lòng.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

主 氣 詩

大 寒 : 厥 陰 : 氣 之 初 ;
春 分 : 君 火 ; 二 之 隅 ;
小 滿 : 少 陽 : 分 三 氣 ;
大 暑 : 太 陰 : 四 相 呼 ;
秋 分 : 陽 明 : 五 位 是 ;
小 雪 : 太 陽 : 六 之 餘 .

Chủ khí thi

*Đại hàn ; nguyệt âm : khí chi sơ ;
Xuân phân : quân hỏa : nhị chi ngu ;
Tiểu mãn : thiếu dương : phân tam khí ;
Đại thử : thái âm : tứ tương hô ;
Thu phân : dương minh : ngũ vị thị ;
Tiểu tuyết : thái dương lục chi dư (1).*

Sáu hơi chủ khí chẳng dời,
Năm nào theo nấy, tại trời ở an.

(1) Khí đầu tiên là khí nguyệt-âm (phong mộc) bắt đầu từ tiết Đại Hàn,

Khí thứ hai là quân-hỏa, bắt đầu từ tiết Xuân Phân.

Khí thứ ba là Thiếu-Dương (thử) bắt đầu từ tiết Tiểu Mãn.

Khí thứ tư là Thái Âm (thấp thổ) bắt đầu từ tiết Đại Thử.

Khí thứ năm là Dương Minh (táo kim) bắt đầu từ tiết Thu Phân.

Khí thứ sáu là Thái Dương (hàn thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu Tuyết.

(Nh. T. dịch)

Mỗi năm từ tiết đại hàn,
Chính trong ngày ấy giao sang khi đầu.
Hơi bình, chẳng trước, chẳng sau,
«Tề thiên» hai chữ, sách tâu rõ biên.
245.— Kêu rằng « bình khí chi niên »
Cho hay hơi chủ, chính chuyên giữ phòng.

KHÁCH KHÍ

Kê từ sáu cặp đôi xong,
Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra,
Tý đối ngọ, một tòa,
Làm ngôi quân hỏa, ở nhà thiếu âm ;
Sử, mùi, cặp đối thái-âm,
Làm ngôi thấp thổ, thấm dầm năm phương,
Dần, thân, cặp đối thiếu dương,
Làm ngôi tướng hỏa, sử đương việc mình.
250.— Mẹo, dậu, cặp đối đương minh,
Làm ngôi kim tảo, bày hình khô-khan.
Thìn, Tuất, cặp đối thái dương,
Làm ngôi hàn thủy, băng sương trầm-trầm.
Ty, Hợi, cặp đối quyết âm,
Làm ngôi phong mộc, âm-âm gió cây,

Sáu ngôi khách khí đôi xây,
Giữ trời, giữ đất (1), từ đây chia miền.
Giả như tý, ngọ, chi niên.
Thật ngôi quân hỏa, việc chuyên giữ trời,

(1) Tư thiên 司天 tư tuyền 司泉.

255.— Lấy hai năm ấy làm lời,
Còn mười năm nữa, cũng đời như nhau.

容 氣 詩

子, 午, 少 陰: 君 火 天,
陽 明, 燥 金, 應 在 泉;
丑, 未, 太 陰, 濕 土 上;
太 陽, 寒 水, 雨 連 綿,
寅, 申, 少 陽, 相 火 旺;
厥 陰, 風 木, 地 中 旋;
卯, 酉, 却 與 子, 午, 反;
辰, 戌, 已 亥 到 皆 然.

Khách khí thi

Tý, Ngọ, thiếu âm: quân hỏa thiên,
Dương minh, táo kim, ứng tại tuyền;
Sửu, mùi, thái âm, thấp thổ thượng,
Thái dương, hàn thủy, vũ liên miên;
Dần, thân, thiếu dương, tướng hỏa vượng,
Quyết âm, phong mộc, địa trung tuyền;
Mẹo, dậu, khước dữ, tý, ngọ, phản;
Thìn, tuất, ty, hợi, đảo giai nhiên (1).

(1) Năm Tý, năm Ngọ thì Thiếu-Âm (quân hỏa) giữ Trời;

Mà Dương-Minh (Táo-kim) giữ đất.

Năm Sửu, năm Mùi thì Thái-Âm (Thấp-thổ) giữ Trời;

Mà Thái-Dương (Hàn-thủy) giữ đất, mưa liên miên!

Năm Dần, năm Thân thì Thiếu-Dương (Tướng-hỏa) giữ Trời;
(Xem tiếp trang 127)

TU THIÊN TU-TUYỀN

Cho hay quân hỏa giữ trời,
Táo kim giữ đất, hai nơi cầm quyền.
Một khí ở trên tư thiên,
Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên...
Một khí ở dưới tư tuyến,
Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

Trên, dưới, sáu khí chia miền,
Mặt nam, mặt bắc, cầm quyền một niên.
260.— Giả như : tý, ngọ, chi niên,
Đất xen bên tả, làm truyền khí sơ ;
Trời xen bên hữu, khí nhị ;
Tư thiên, ngôi chính, ấy thì khí ba ;
Trời xen bên tả, tư ra ;
Đất xen bên hữu thật là khí năm ;
Tư tuyến làm khí sáu chung,
Bốn mùa hơi khách thay dòng đổi xây.

Một khí là sáu mươi ngày,
Tám-mươi-bốn khắc nửa rày hữu cơ (1).

Mà Quyết-Âm (Phong mộc) truyền ở trong đất.
Năm Mão, năm Dậu thì trái lại với Tý, Ngọ (Dương-
Minh giữ Trời mà Thiếu-Âm giữ đất).

Các năm Thìn, Tuất, Tỵ, Hợi cũng thế. (Thìn, Tuất
trái lại với Sửu, Mùi ; Tỵ, Hợi trái lại với Dần, Thân).

(Nh. T. dịch)

(1) Sáu mươi bốn khắc với nửa khắc thêm một số lẻ.

265.— Ta nêu hơi khách đầu bờ
Kia lời yếu quyết xưa thờ rất vui.

Mỗi niên thối lại hai ngôi,
Nhận làm làng khách, cứ xuôi đến liền.

. . .

Loại như ngôi tý tư thiên,
Thối về ngôi tuất, ấy biên khí đầu ;
Hai : heo ; ba : chuột ; bốn : trâu (1) ;
Năm : hùm ; sáu : thỏ ; trọn xâu tư tuyến.

Loại như ngôi mẹo tư thiên,
Thối về ngôi sửu, dấy truyền khí chung ;
270.— Hai : hùm ; ba : thỏ ; bốn : rồng ;
Năm : rắn ; sáu : ngựa : trọn công tư tuyến.

Lấy hai năm ấy lệ biên,
Bao nhiêu năm nữa, cũng truyền có phiên.

. . .

Như năm thấp thổ tư thiên,
Thời ngôi hàn thủy tư tuyến, là phiên ;
Như năm hàn thủy tư thiên,
Thời ngôi thấp thổ tư tuyến, đôi phiên ;
Như năm tướng hỏa tư thiên,
Thời ngôi phong mộc tư tuyến, đến phiên ;

(1) Ở đây, mười hai địa chi dịch ra, tý : chuột ; sửu :
trâu ; dần : hùm, cạp ; mẹo : thỏ ; thìn : rồng ; tỵ : rắn ; ngọ :
ngựa ; mùi : dê ; thân : khí ; dậu : gà ; tuất : chó, muông ;
hợi : heo.

- 275.— Như năm phong mộc tứ thiên,
Thời ngôi tương hỏa tứ tuyến trọn niên,

• • •
**CHÍNH HÓA
ĐỐI HÓA**

- Lại coi khách khí dưới trên,
Chính hóa, đối hóa, hai bên chẳng đồng.
Sáu năm chính hóa gốc trồng,
Ngựa, dê, gà, cọp, heo, rồng, lung-tụng ;
Sáu năm đối hóa ngọn duồng,
Chuột, trâu, khỉ, thỏ, rắn, muông, đua giành.
Chính hóa theo gốc, số sinh,
Đối hóa theo ngọn, số thành, thật, hư.
- 280.— Cho hay chữ « thực » chữ « hư »,
Rằng « phiêu », rằng « bôn », đều từ ấy ra.
Sau rồi dỡ sách y tra,
Tiềm tâm mới thấy lời ta tỏ bày.

**CHỦ KHÁCH TƯƠNG-
ĐẶC, BẤT HIỆP**

Tiêu rằng : Trời đất mấy xây,
Năm vận, sáu khí, nghe đây tỏ tường.
Còn ẹ khách, chủ, hai đảng,
Theo niên chộn-rộn, khó toan rẽ-rời.

Dẫn rằng : Vận lấy vận coi,
Khí theo khí xét, có mời sách biên.

- 285.— Giả như giáp tý chi niên,
Khách vận, khách khí, chia quyền một năm.

Giáp làm thổ vận mỗi cầm,
Ty làm quân hỏa, khí thăm xây đi.
Khách gia trên chủ, chẳng vì,
Chủ lòn dưới khách, hóa khí ngưng tà.
Thời trời bởi ấy chẳng hòa,
Trái theo hơn thiệt, (1) mới ra bất tề !
Mùa xuân hơi ấm chẳng về,
Lại thêm hơi gió thê-thê, ớn mình.

- 290.— Mùa hè hơi nóng chẳng lạnh,
Khí âm nấp ở, nóng giành ngôi dương.
Mùa thu chẳng trọn khí lương,
Dầm-dề mưa, khó đi đường, kêu than.
Mùa đông chẳng ngọn khí hàn,
Xen hơi nóng rục, giá tan keo hình. (2)
Phong hơn thời đất giẽ mình, (3).
Hỏa hơn thời đất quánh hình sượng cầm (4).
Thủ hơn thời đất nóng hầm,
Thấp hơn thời đất ướt dầm bùn ô.

- 295.— Táo hơn thời đất ráo khô,
Hàn hơn thời đất nứt mô, lở về (5).
Nhớ câu « khí hậu bất tề »,
Nhiều hơi độc ác, đổ về dân đau.
Cho hay chủ khách sinh nhau
Gọi rằng « tương đắc », trước sau hòa lành,
Chín e khách khí khắc giành,

(1) *Hơn thiệt* : ăn thua. Hơn thiệt: tiếng động-từ.

(2) *Keo hình*. Thê keo (đặc).

(3) *Giẽ* : Chắc, cứng.

(4) *Quánh* : cứng lại.

(5) *Về* : lớp, miếng (phiến).

Rằng « không tương-đắc » mới sinh bệnh tà,
Ngũ hành, con soán ngôi cha,
Gọi rằng « bất hiệp », mới ra lẽ ngày.

• • •

THIÊN PHÙ

300.— Tiêu rằng : Khí vận biến vầy,
Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy phân riêng.

Dẫn rằng : Y-học rõ biên,
Năm nào vận khắc, tư thiên nghịch tầm.
Tư thiên sinh vận, thuận tầm,
Vận đồng với khí, rằng « năm thiên phù ».
Sáu mươi năm, giáp một chu,
Mười hai năm gọi « thiên phù » rõ phân.

Loại như : mậu tý, mậu dần,
Mậu thân, mậu ngũ, bình : thần, tuất chi (1).
305.— Cùng năm kỷ sửu, kỷ vị,
Mẹo, dậu, hai ất, hợi ; tý (2) hai đình.
Cho hay vận khí đồng tình,
Mười hai năm ấy thật danh « thiên phù ».

TUẾ HỘI

Vận lên ngôi khi ở sau,
Gọi rằng « tuế hội », đếm đầu tám chi.

Loại như : kỷ sửu, kỷ vị,

(1) *Thần* : thần 辰. Chi thần, chi tuất, mà can bình.

(2) *Tý* : tý.

Giáp Thìn, giáp Tuất, thổ vị, thổ lâm.
Đinh Mão : mộc ; ất Dậu : âm,
Bính Tý, mậu Ngũ, nước ngâm lửa dầu.

THÁI ẤT THIÊN PHÙ

310.— Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau,
Gọi rằng « thái ất thiên phù », bốn chi.

Loại như : kỷ Sửu, kỷ vị,
Ất Dậu, mậu Ngũ, hơi (1) đi một bờ,
Lấy năm coi tháng, ngày, giờ,
Tháng, ngày, giờ cũng có cờ tư thiên.

Giả như mậu Ngũ ngày Kiên (2) (kiến),
Vận đồng với khí, rằng « duyên thiên phù ».

Cho hay tuế hội, thiên phù,
Gặp ngày năm ấy, bệnh đau khó lành.
315.— Ta nay ước nói việc Kinh,
Máy trời chón-chở, gặp-gheñh sáu xa.

Mười hai năm gọi « bất hòa »,
Bởi vận khắc khí, mới ra bất bình.
Mười hai năm gọi « thiên hình »
Bởi khí khắc vận, đua giành tai nguy.

(1) Hơi : dịch chữ Khí.

(2) Kiên : kiến 建.

Vận mà sinh khí, lỗi nghi,
Gọi rằng « tiêu nghịch » thị phi nhộn-nhàng.
Khí mà sinh vận thời an,
Gọi rằng « thuận hóa », muôn nghìn cõi vui.

ĐỨC PHÙ

320.— Nhiệm-màu chẳng những vậy thôi,
Can chi còn có hai (1) ngôi « đức phù ».
Lại : đồng tuế hội, thiên phù (2),
Vận đi suy ty (3) phải âu xét bàn,
Nội Kinh có chữ rõ-ràng :
« Cang hại, thừa chế », khuyên, chàng gắng coi.
Hữu dư, bất tặc, rẽ-rời,
Xuất, nhập, thăng, giáng, hãn-hồi chẳng ngoa.

Mỗi năm trước vẽ đồ ra,
Xét so vận khí chính, tà, thời hay.

325.— Như vậy mới phải gọi thầy,
Giúp công hóa dục, cứu bầy dân đen,
E người học đạo chẳng chuyên,
Vào tai, ra miệng, lưỡng phiền lòng ta.

Tiêu rằng : *Kinh* nghĩa kin, xa,
Một can « cang hại »... nghe qua chưa tường.

Dẫn rằng : Đầy gặp giữa đường,

(1) Hai ngôi : Can đức phù 干德符 và Chi đức phù 支德符.

(2) Đồng tuế hội, và đồng thiên phù 同歲會, 同天符.

(3) Suy ty 推避.

- Nói phô kinh, sách, mang-trương (1) khô lòng.
Muốn cho biết lẽ tinh thông.
Lần vào cửa đạo, hỏi ông Đan-Kỳ.
330.— Học rồi biết chỗ u vi,
Phép màu, ý nhiệm, rộng suy giúp đời.

BỒN THẢO

- Ngư rằng : Xin dạy cạn lời,
Trong rừng Bồn Thảo nhiều nơi chưa tường.
Kìa mười hai bộ đan phương,
Mấy mùi, mấy tánh, mở đường từ ai ?
- Dẫn rằng : Bồn Thảo nhiều loài,
Kể ra cho hết, chuyện dài, vả lâu.
Một bộ *kim thạch* ở đầu,
Trăm-ba-mươi-tám giống, suu : đá vàng.
335.— Một bộ *thảo thượng* giàu sang,
Chín-mươi-lăm giống, rỗ-ràng : hột hoa.
Một bộ *thảo trung* nổi ra,
Chín-mươi-bảy giống : gốc, chà, lá cây.
Một bộ *thảo hạ* rộng xây,
Trăm-hai-mươi có ba loài : củ căn.
Một bộ *mộc thọ* giăng giăng,
Một-trăm-sáu-chục-bảy, răng : giống cây.
Một bộ *nhân* ấy thuốc vầy,
Có hai-chục vị, đã xây ra dùng.
340.— Một bộ *thú-vật* thuốc sung,
Chín-mươi-mốt giống : mật, lòng, da, xương,
Một bộ *cầm* điều thuốc thường,

(1) *Mang-trương* 忙張, nhiều rộn.

Ba-mươi-bốn giống, đều dường : cánh lông.
Một bộ *trùng ngư thuốc chung*,
Chín-mươi-chín giống, non sông khắp vơi.
Một bộ *mễ cốc* nuôi đời,
Ba-mươi-tám giống, nơi nơi gieo trồng.
Một bộ *quả phạm* thanh-phong,
Có bốn-mươi giống trái, nồng hơi hương.
345.— Một bộ *sơ thể* khắp phương,
Sáu-mươi-hai giống, lá vườn thơm-tho.

Cộng mười hai bộ, toán cho,
Một nghìn bốn vị, đều lò hóa công.

Từ xưa có họ Thần Nông,
Nổi trời trị vật, tấm lòng yêu dân.
Lại đi ném vị khổ, tăn,
Một ngày hơn bảy-mươi lần trúng thương.
Thử rồi muôn vật âm dương.
Dọn làm *Bồn Thảo* để phương cứu đời.

NGŨ VỊ

350.— Thuốc tuy nhiều vị, khác hơi,
Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm hành.
Năm mùi dưới đất nên hình,
Trên trời cho tính, rộng vinh theo mùa.
Đắng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,
Năm mùi hơi giúp, khá tua chia bàn.

Cay thời hay nhóm hơn tan ;
Chua hay thấu góp ; *mặn*, ăn nhuyễn bền ;
Đắng thời hay đội nóng lên,

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Ngọt hay hơi chậm ; lạt nên lọc-lường.

- 355.— Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương,
Vị chua, đắng, mặn tỏ tường thuộc âm.
Có vị dương ở trong âm,
Âm trong dương, ấy mỗi cầm nhiệm thay.
Khác nhau hơi mỏng, hơi dày,
Hơi trong, hơi đục, chỗ thay chẳng đồng.
Trộn gìn sáu tính linh thông,
Gọi rằng « thặng, giáng » ấy cùng « ôn, lương ».
Bồ hư, tả thật, mọi đường,
Cho hay tính thuốc nhiều đường sáu xa,
- 360.— Xưa chia năm vị ấy ra,
Làm binh sáu cửa, ngăn tà sáu dâm.

- Phong môn cây gió âm âm,
Có mùi cay mát giữ cầm cửa phong.
Lửa hừng cửa nhiệt nóng hung,
Có mùi mặn lạnh, chỗ phòng nhiệt môn.
Đất trong cửa thấp ướt giần,
Có mùi cay nóng giữ đồn thấp quan.
Vàng nằm cửa táo khô-khan,
Có mùi đắng ấm giữ đàng táo hương.
- 365.— Nước là cửa lạnh băng sương,
Có mùi cay nóng giữ đường hàn môn.
Lại thêm sang độc một phần,
Nhóm mùi thuốc ghê, đóng đồn ngoại khoa.

PHẢN ÚY

Phải coi năm vị ấy ra,
Gọi là úy ố, gọi là phản nhau.

Có mười tám vị phản nhau,
Lại mười chín vị úy nhau chẳng hiền.
Sách y xưa có lời biên,
Phản cùng úy ở nhà truyền lời thơ.

諸藥相反例

本草明言十八反：
半，萘，貝，藜，芩，攻，烏；
藻，戟，蘼，芫，俱，戰，草；
諸參，辛，芍，叛，藜，蘆

Chư dược tương phản lệ

Bồn Thảo minh ngôn thập bát phản :
Bán, lâu, bối, liễm, cấp, công ó ;
Tảo, kích, toại, nguyên, câu chiến thảo ;
Chư sâm, tân, thược, bần lê-lô (1).

(Chữa theo sách Trâu Châu Nang
Lôi - công dược tính phú giải)

十 九 畏 歌

硫 黃 原 是 火 中 精 ；
樸 硝 一 見 便 相 爭 ；
水 銀 莫 與 砒 霜 見 ；
狼 毒 最 怕 蜜 陀 僧 ；

(1) Bồn thảo nói rõ 18 vị trái nhau :
Bán-hạ, Qua-lâu, Bối-mẫu, Bạch-liễm, Bạch-cấp, đều
trái với Ô-đầu.

Hải-Tảo, Đại-Kích, Cam-toại, Nguyên-hoa, đều trái với
cam-thảo.

Các sâm (nhân sâm, huyền sâm, đan sâm, khô sâm), tế-
tâm, xích-thược, bạch-thược, đều trái với Lê-lô.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

巴 豆 性 烈 最 爲 上 ;
 偏 與 牽 牛 不 順 情 ;
 丁 香 莫 與 鬱 金 見 ;
 芽 硝 難 合 京 三 接 。

•••

川 烏 ； 艸 烏 ； 不 順 犀 ；
 人 參 最 怕 五 靈 脂 ；
 官 桂 善 能 調 冷 氣 ；
 若 逢 石 脂 便 相 欺 。

大 凡 修 合 看 順 逆 ；
 炮 ； 燼 ； 灸 ； 燻 莫 相 依 。

Thập cửu úy

*Lưu-hoàng nguyên thị hỏa trung tinh ;
 Phác-tiêu nhất kiến tiện tương tranh ;
 Thủy-ngân mạc dĩ tỳ-sương kiến ;
 Lang-độc tối phạ mật-đà-tăng ;
 Ba-đậu tính liệt tối vi thương ;
 Thiên dĩ khiển-ngưu bất thuận tinh ;
 Đinh-hương mạc dĩ uất-kim kiến ;
 Nha-tiểu năng hiệp kinh-tam-lăng..*

•••

*Xuyên-ô, thảo-ô, bất thuận tể ;
 Nhân-sâm tối phạ ngũ-linh-chi.
 Quan-quế thiện năng điều lãnh khí,
 Nhược phùng thạch-chi liên tương khí.*

••• *Đại phàm tu hiệp, khan thuận, nghịch,*

NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP

Bào, giám, chích, đoán mạo tương y (1).

(Chứa theo sách Trần Châu Nang).

PHƯƠNG - TỀ

370.— Ngư rằng : Xin cạn lời trao,
Lệ xưa dùng thuốc dưng nào dặng tình ?

Dẫn rằng : Gắng sức học-hành,
Rộng xem sách thuốc, gẫm tình dưng phương.
Nhớ câu đối chứng lập phương,
Quần, thần, tá, sử, đo lường chớ sai.
Vua tôi hòa hiệp theo loài,

(1) Lưu-hoàng nguyên là hỏa kết tinh lại, một khi phác tiêu trông thấy liền ganh nhau.

Thủy-ngân dưng gặp nhau với tỳ-sương.

Lang-độc rất sợ mật-dà-tăng.

Ba-đậu là vị tính dữ nhất.

Riêng không thuận tình cùng khiên-ngư.

Đinh-hương dưng cho gặp uất-kim,

Nha-tiêu khó hợp nhau với kinh-tam-lãng.

. . .

Xuyên-ô, thảo-ô không thuận với tê-giác ;

Nhân-sâm rất sợ ngũ-linh-chi.

Quan-quế rất có tài chữa khí lạnh,

Nhưng nếu gặp thạch-chi liền đối nhau . . .

Đại phạm làm thuốc phải xem tính thuận, nghịch nhau của các vị thuốc.

Nếu nghịch nhau, thì bào-chế dưng cho lộn với nhau.

(Nh. T)

- Đừng cho phẩn, úy, làm tai-hại người,
Mở ra mấy cửa chỉ người,
Bảy phương đã sẵn, lại mười tề giờ.
375.— Phương là : đại, tiểu, ngẫu, cơ,
Phức, cùng hoãn, cấp, sờ-sờ khá trông.
Tề là : bồ, tả, tuyên, thông,
Trọng, khinh, hoạt, sáp, táo, cùng thấp thời.
Bảy phương, mười tề biết rồi,
Mặc trao thang, tán, mặc giời hoàn, đan.

CHẾ DƯỢC

- Làm thang, làm tán, làm hoàn,
Ít nhiều cân lượng đón (1) bàn phân minh.
Phải coi vị thuốc cho rành,
Gạn màu : thật, giả ; xét hình : mới, lâu.
380.— Lại xem bào-chế phép màu,
Khuyên đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay.
Sẵn dùng muối mặn, gừng cay,
Dấm chua, mật ngọt, rượu say, đồng biên (2).
Coi theo vị thuốc chế liền,
Hoặc sao, hoặc nướng, hoặc chuyên nấu dầm.
Chớ cho vị độc hại thềm,
Khiến vào kinh lạc chẳng làm mới hay.
Mật ong vào phế là thầy,
Muối kia vào thận, dấm này vào can.
385.— Nước gừng vào chỗ tý-quan,
Rượu cùng nước đá vào đàng tâm kinh.

(1) Đón, rút lại, lấy đại-khái.

(2) Đồng biên 童便 đồng tiện. Chữ liên đọc biên cho vần:

Cho hay mấy vị dẫn kinh,
Muốn nên công hiệu, phải tinh chế dùng.
Vị nào dùng sống, sạch rỗng,
Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên.

CẨM KỶ

Lại gìn năm cấm chớ quên,
Răn người uống thuốc cho bền cử ăn.
Mặn thời máu chạy làm nhãng, *
Hỡi ôi ! bệnh máu chớ ăn mặn-mòi.
390.— Cay thời hơi chạy chẳng thời,
Hỡi ôi ! bệnh khi chớ giời ăn cay.
Đắng thời hay chạy xương ngay,
Hỡi ôi ! cốt bệnh đắng rày chớ ăn,
Chua thời hay chạy gân sấn,
Hỡi ôi ! cân bệnh chớ ăn chua nhiều.
Ngọt thời thịt chạy có chiều,
Hỡi ôi ! thịt bệnh chớ điều ngọt ăn.

Thánh xưa cận-kê bảo răn,
Hễ bưng thuốc uống, vật ăn phải dè.
395.— Vật ăn nhiều món khắt-khe,
Miệng thêm chẳng nhịn, thời e hại mình.
Giả như thuốc có truyệt, linh,
Thấy mùi tỏi, dấm, thật tình chẳng ưa.
Uống trà thời chớ ăn dưa,
Hoàng-liên, cát-cánh, phải chừa thịt heo.
Thường-sơn, hành sống chẳng theo,
Địa-hoàng, củ cải, lại chèo nhau ra.
Thịt trâu, ngừu tất, tránh xa,
Xương bồ, bán hạ, chẳng hòa thịt dè.

- 400.— Vật ăn khắc thuốc bộn bề,
 Mỡ, dầu, thịt, cá, é-hề... nói dai.
 Trái cây rau sống nhiều loài,
 Cũ, kiêng thời khá, kẻo nài thời đau.
 Ta xin dón (1) nói một câu :
 « Bệnh tông khẩu nhập », phải âu giữ mình.

DỤNG DƯỢC

- Phép dùng thuốc muốn cho linh,
 Hiệp theo nước, lửa, sinh, thành số dương.
 Như vậy mới thật tiên-phương,
 Mới rằng « tâm pháp rộng đường » xưa nay.
- 405.— Sau rồi coi sách thời hay,
 Lời ca-thi quyết ta nay truyền lòng.

用藥總訣

君	臣	和	合	無	反	畏	。
七	方	十	劑	有	機	關	。
湯	散	丸	丹	斟	酌	料	。
真	偽	新	陳	仔	細	看	。
炮	炙	製	度	毋	違	巧	。
熟	升	生	降	古	方	刊	。
及	時	煎	服	知	禁	避	。
用	當	無	失	是	仙	方	。

Dụng dược tông quyết

Quân thần hòa hiệp vô phản úy,
 Thất phương thập tế, hữu cơ-quan.
 Thang, tán, hoàn, đan, châm-chước liệu,
 Chân, ngụy, tân, trần, tử-tế khan.

(1) Dón : rút lại. Đại-khái.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Bào, chích, chế-độ vô sinh xảo,
 Thục thăng, sinh giáng, cổ phương san.
 Cập thời tiền phục tri cấm ty,
 Dương đáng vô thất, thi-tiên phang. (1)

(Chữa theo sách Y-Học Nhập-Môn quyền nhị)

製藥要方

芫	花	本	利	水	無	醋	不	能	通
菜	豆	本	解	毒	帶	壳	不	見	功
草	葉	消	膨	效	連	壳	反	脹	胸
黑	丑	生	利	水	遠	志	苗	毒	逢
蒲	黃	生	通	血	熟	補	血	運	通
地	榆	醫	血	藥	以	梢	不	住	紅
陳	皮	專	理	氣	連	白	補	胃	中
附	子	救	陽	藥	生	用	走	皮	風
草	烏	解	風	痺	生	用	使	人	蒙
人	言	燒	過	用	諸	石	火	煨	紅
入	醋	能	為	末	製	度	必	須	工
川	芎	炒	去	油	生	用	氣	痺	疼

(1) Các vị quân, thần hoà hiệp nhau mà không có trái nhau, sợ nhau,

Bảy phương, mười tễ, riêng có cơ-quan.

Hoặc uống thang, hoặc làm hoàn, làm tán làm đan, liệu mà châm-chước.

Các vị thuốc thiệt hay giả, mới hay cũ phải coi cho tử-tế.

Theo phép-tắc mà bào-chế, chớ khoe khéo.

Chín thì thăng, sống thì giáng, phương cổ đã định.

Kịp thời sắc uống, biết kiên cứ.

Dùng cho đúng, không đề lờ, ấy là thuốc tiên.

Chế dược yếu phương

*Nguyên hoa bồn lợi thủy ; vô thổ bất năng
thông.*

*Lục đậu bồn giải độc ; đới xác bất kiến công.
Thảo quả tiêu bành hiệu ; liên xác phản trường
hung.*

*Hắc sủu sinh lợi thủy ; viễn chí miêu độc phùng.
Bồ hoàng sinh thông huyết ; thực bồ huyết vận
thông.*

*Địa du y huyết dược : dĩ tiêu bất trụ hồng.
Trần bì chúyển lý khí : liên bạch bồ vị trung.
Phụ tử cứu dương dược sinh dụng tâu bì
phong.*

*Thảo ô giải phong tế : sinh dụng sử nhân móng.
Nhân ngôn thiên hóa dụng chư thạch hỏa đoàn
hồng.*

*Nhập thổ năng vi mạt : chế độ-lất tu công.
Xuyên khung sao khử du sinh dụng khí tế
đông. (1)*

(Chữa theo sách *Y-Học Nhập Môn* quyền nhị)

(1) Nguyên-hoa vốn lợi thủy
Không sao dấm thì không thông.
Đậu xanh vốn giải độc,
Đề vô không công-hiệu.
Thảo-quả tiêu đầy bụng ;
Đề vô lại sinh tức ngực ;
Hắc-sủu đề sống lợi thủy ;
Gặp viễn-chí thành có độc.
Bồ-hoàng đề sống thông huyết.
Dùng chín thì bồ huyết.

(Xem tiếp chú-thích trang 145)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

藥 有 九 陳 歌。
陳 皮，半 夏，及 香 薷；
枳 實，枳 壳，吳 茱 萸；
荆 芥，麻 黃，狼 毒 等，
九 般 陳 久 有 功 夫。

Được hữu cửu trần ca :

*Trần-bì, bán-hạ, cập hương-nhu ;
Chỉ-thực, chỉ-xác, ngô-thù-du ;
Kinh-giới, ma-hoàng, lang-độc đặng,
Cửu ban trần cửu hữu công phu. (1)*

Địa-du là thuốc cầm huyết,
Dùng ngọn thì huyết ra máu,
Trần-bì chuyên trị khí,
Đề cả màng trắng thì bỏ dạ dày,
Phụ-tử thuốc cứu Dương ;
Dùng sống thì đuổi được phong ngoài da,
Thảo-ô chữa phong tê ;
Dùng sống khiến người cắt đầu không được !
Nhân-ngôn (tín-thạch) đốt qua hãy dùng.
Các loài đá phải lửa nung cho đỏ ;
Đem ngâm dấm thì có thể tán nhỏ được.
Chế-độ phải cho khéo.
Xuyên khung phải sao bỏ dầu.
Dùng sống hại khí, sinh chứng tê, đau.
(Nh. T. dịch)

- (1) Trần-bì, bán-hạ cùng hương-nhu,
Chỉ-thực, chỉ-xác, ngô-thù-du,
Kinh-giới ma-hoàng, và lang-độc.
Chín vị ấy đề lâu dùng mới hay.

T Ử T H Ì
D Ụ N G D Ự C

Tiêu rằng : Xuân, hạ, thu, đông,
Bốn mùa dùng thuốc chưa thông đạo thường.

Dẫn rằng : Trời bốn khí thường,
Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.
Theo mùa dùng thuốc thời an,
Mùa nào khí nấy, phải toan nhớ giời.

Mùa xuân thời khí nóng bồi,
Hốt trong thang thuốc gia mùi thanh lương.
410.— Mùa hè thời khí nóng thương,
Hốt trong thang thuốc thêm phương lạnh
nhiều.

Mùa thu khí mát hiu-hiu,
Gia vào vị ấm mới điều hơi dương.
Mùa đông khí lạnh thấu xương,
Gia vào vị nóng ngăn đường tà âm.

Nào lo trị bệnh, thuốc lành,
Bốn mùa tay thước đều cầm ở ta.
Kinh rằng : « Vật phật thiên hòa,
Tất tiên tuế khí » ấy là lời ngay.
415.— Đạo thường giữ vậy thời hay,
Dù nhằm bệnh biến mặc tay dùng quyền.
Làm thầy há dễ một thiên !
Lòng hay chế biến cho chuyên mới rông.

Tiêu rằng : Tinh thuốc bằng thông,
Cứ theo *Bổn Thảo* xây dùng nên chẳng ?

Dẫn rằng : *Bổn thảo* có ngắn,
Xem kinh *Tổ Vấn* bệnh căn mới tường :
Biết đau bởi khí nào thương,
Lừa theo tinh thuốc, dựng phương ra dùng.
420.— Hỡi ôi ! học thuốc dày công,
Còn nhiều phép bí ở ông Đan-Kỳ.

NGUYỄN

ĐẠO THỔNG

Ngư rằng : Mối đạo Rừng Y,
Nổi qua, mở lại, tên gì xin nghe ?

Dẫn rằng : Ta chẳng nói khoe,
Lớn thay ! đạo thuốc chống bè hóa-công.

Viêm-Hoàng là họ Thần Nông,
Dọn ra *Bổn Thảo*, thật công mở đầu.
Có vua Hoàng-Đế nổi sau,
Cùng ông Kỳ-Bá hỏi nhau nạn đời.
425.— *Nội Kinh* từ ấy nên lời,
Văn trời, lý đất, bệnh người, đủ biên.
Nhớ câu « y đạo đại nguyên »,
Một pho *Tổ Vấn* lưu-truyền xưa nay.
Hai-mươi-bốn quyển rõ bày,
Trong chia tám chục một rày thiên danh.
Mấy lời đại luận rất tinh,
Phép màu, ý nhiệm, máy linh không cùng.

Vẽ đường kinh, lạc, ngoài trong,
Xây năm vận khí, cách chông nhiều năm.
430.— Trị ngoài có phép biêm châm,
Trong thời thang dịch sửa cầm mạng dân.

Từ Hiên, Kỳ thị, sống lần,
Đời nào cũng có bậc thần-thánh ra.
Như ông Biền Thước nhà ta,
Tám-mươi-mốt quyền gọi là *Nạn Kinh*.
Như ông Hoàng Phủ tài lành,
Dọn kinh *Giáp Ất* để danh thơm đời.
Ông Trương Trọng Cảnh mấy người dám tham?
435.— Coi pho *Kim Quĩ, Ngọc Hàm*,
Trong, ngoài, hư, thực, phép làm rộng xa,
Hà-Gian Lưu-tử nổi ra,
Bệnh Nguyên, Yếu Chỉ, sách nhà hai pho.
Đông-Viên ởng Lý trời cho.
Mười thơ vẹn tốt, ý dò thăm sâu.
Đan-Khê lại có thầy Châu,
Nhóm kinh sách thuốc dạng câu « đại thành ».
Ấy đều noi gốc *Nội Kinh*,
Diễn ra làm sách tinh-anh cứu người.
440.— Y thơ kể hết các nơi.
Buồn trâu, đầy cột, (1) sách đời biết bao !

(1) *Buồn trâu đầy cột*. Dịch lời: Hãn ngưu sung đồng 汗牛充棟 nghĩa nói: Sách nhiều lắm, chất trong nhà thời đầy cột (sung đồng), chở đi thời bò kéo phải đồ buồn-hôi (hãn ngưu). *Buồn trâu*: bò đồ buồn hôi.

HỌC Y
TẮT ĐỘC

Tiêu rằng : Sách thuốc chào rào,
Bọn ta tinh học bộ nào cho hay ?

Dẫn rằng : Đạo thuốc xưa nay,
Hơn trăm bộ sách, đều tay thánh-hiền.
Người sau lấy việc công truyền,
Tôi trong có chỗ chủ biên lỗi lầm.
Hỡi ôi ! Muốn trọn đạo tâm,
Xét nguồn, tỏ gốc, rộng tầm trong *Kinh*.

- 445.— Nghĩa trong *Kinh* biết đặng tinh,
Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra.
Lại coi các sách bách gia,
« Chiết trung » hai chữ, mặc ta học đòi.
Đạo đời ai dễ giấu mờ ?
Đón (1) nơi đại-khải, hãn-hồi chỉ chợ.

Trước xem *Bồn Thảo* làm dò,
Nối xem *Tổ Vấn*, chín sơ bệnh-tình.
Muốn sai vị thuốc hành kình,
Lời cọng Bạo chế phép linh đề lòng.

- 450.— Muốn xây *thang dịch* cho ròng,
Phép ông Y-Doãn, tôi trong lo-lường (2).
Bệnh người ngoại cảm nhiều phương,
Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

(1) Đón : Tóm lại, rút lại, lấy đại-khải.

(2) Y-Doãn làm « *Thang Dịch-Kinh* », dạy phép dùng thuốc trị bệnh.

Nội-thương học phép Đông Viên,
Bao nhiêu chứng nhiệt học quyền Hà Gian.
Kia như tạp bệnh nhộn-nhàng,
Đan Khê phép cũ, khuyên chàng sử đờng.
Mạch Kinh đọc sách họ Vương,
Sự Thân (1) đọc sách ông Trương Tử Hòa.

- 455.— Hỡi ôi ! Nghề thuốc lắm khoa,
Kể cho hết sách, nói ra brou thừa,
Sách nhiều mà lý càng thừa,
Phương nhiều mà phép so xưa lỗi dòng. (2)
Muốn cho « nguồn sạch dòng trong »,
« Nếu ngay bóng thẳng » (3) ghi lòng lời ta !

**LỊCH - ĐẠI
THÁNH HIÊN**

Ngư rằng : Miếu thờ một tòa,
Thơ trong bài vị ấy là bậc chi ?

...

Dẫn rằng : Trong miếu Rừng Y,
Tờ xưa vốn họ Phục Hy làm đầu ;
460.— *Thiên Nguyên Ngọc Sách* trước trau,

- (1) Sách *Nho môn Sự Thân* 儒門事親.
(2) Câu này dịch lời sách *Y-học Nhập Môn* : « Từ ích phiền nhi lý dủ muội ; phương di quảng nhi pháp thất chân ». 辭益煩而理愈昧，方彌廣而法失真。
(3) Dịch lời *Y-học Nhập Môn* : « Nguyên khiết tắc lưu thanh ; biểu đoan tắc hình chính » 源潔則流清；表端則形正。

Mười đời tới Quỷ Du Khu đọc truyền.
Linh Khu, Tổ Vấn, nổi biên,
Nổi theo vua thánh, tôi hiền dạy ra.
Họ tên kể đặng mười ba,
Đều người thượng-cổ y-khoa mở dòng.

Nho y bốn chục một ông,
Đều người kinh sử dày công học-hành.
Theo trong khoa mục là mình,
Trương, Tôn, bọn ấy dõng danh trên đời.
465.— *Minh y* chín chục tám người,
Tần, Sào, bọn ấy, tài tươi sáng lòe.
Thế y hai chục sáu nhà,
Lâu, Từ, bọn ấy, nổi cha nghiệp này.
Đức y mười có tám thầy,
Từ, Tiền, bọn ấy, lòng đầy yêu thương.
Tiên y như bọn Trường Tang,
Có mười-chín họ, truyền phang nhiệm màu.

Tính-danh cộng đếm trước sau :
Hai trăm một chục năm (1) đầu tiên-sur.

CHÂM CỨU

470.— Tiêu rằng : Trước họ Phục Hy,
Chưa hay nghề thuốc tên chí mở đảng ?

Dẫn rằng : Người thuở Tam Hoàng,
Có ông Tựu Thái mở-mang mối đầu.

(1) Số này kể theo sách *Y-Học Nhập Môn*.

Dạy ông Kỳ Bá học sai,
Huyết đo kinh lạc, phép mầu cứu châm.

Ngư rằng : Trong phép cứu châm,
Chẳng chờ thuốc uống mà âm dương hòa.
Xin lời vàng ngọc nhả ra,
Sách ông nào bí, vẽ ta học-hành.

475.— Dẫn rằng : Muốn thấy máy linh,
Coi chừng trời đất trong mình người ta.

Độ trời giáp một năm qua,
Ba trăm sáu-chục lẻ ra năm ngày.
Mình người kẻ khắp chân tay,
Ba trăm sáu-chục năm vài (?) lóng xương.
Đếm theo kinh lạc âm dương,
Ba trăm sáu-chục năm đường huyết danh.
Khá coi *Hoàng Phủ Châm Kinh*,
Cảnh Khôi Cứu Pháp, cùng *Minh Đường Đồ*.
Huyết nào sâu cạn chín đo,
Bệnh nào hồ tả phải dò cho thông.
Nhớ câu « đoạt dược chi công »,
Phép châm cứu ấy chẳng đồng phương thơ.

NGOẠI KHÓA

Tiêu rằng : Ta hãy còn mờ,
Ngoại khoa phép bí, biết-thờ ông chi ?

Dẫn rằng : Tôi thuở Hiên, Kỳ,
Có ông Du Phủ khôn bì ngoại phang.

- Bệnh người chẳng dụng thuốc thang,
Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường,
485.— Hoa Đà sách cũng khác thường,
Hùng Kinh Chi Cổ, (1) nhiều phương rất kỳ.
Cho hay mấy bậc thần y,
Đề kinh sách lại thiếu gì ngoại khoa.
Đan Khê sau nhóm các nhà,
Bồ Di một bộ ngoại khoa thêm rành.
Khuyên người gắng đọc *Nội Kinh*,
Sờ sâu, mò kín, tỏ tình ngoài, trong.

TỨ CHÂN

- Ngư rằng : Kia bốn lâu song,
Chưa hay bốn ấy để phòng coi chi ?
490.— Dẫn rằng : Tâm-pháp nhà y,
Vọng, vắn, vẩn, thiết, chữ ghi bốn lâu.
Vọng là xem sắc người đau,
Vắn là nghe tiếng nói màu thấp, cao.
Vẩn là hỏi chứng làm sao,
Thiết là coi mạch bộ nào thật hư.
Sau rồi thông-thả học sư,
Bốn lời yếu quyết ta chừ đọc cho.

觀形察色訣

第一看他神，氣，色；
潤，枯，肥，瘦，起和眠

(1) 熊經鴟顧 Chỉ các phép đạo-dẫn (giống như phép tập thở; tập thể-thao của phái nhân-điện-học ngày nay.

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

活：潤；死：枯；肥 是 實；
 瘦 為 虛 弱，古 今 傳。
 謙 體，即 知 腰 內 苦；
 攢 眉 頭 痛 與 頭 眩；
 手 不 舉 兮：肩 背 痛；
 步 行 艱 苦：脚 間 疼。
 又 手 按 胸：胸 內 痛；
 按 中 臍：腹 痛 相 連。
 但 起 不 眠：痰 夾 熱
 貪 眠：虛 冷 使 之 然
 面 壁 身 踈：多 是 冷；
 仰 身 舒 挺；熱 相 煎；
 身，面，目，黃：脾 濕 熱；
 唇 青，面 黑：冷 同 前；

Quan hình sát sắc quyết

Đệ nhất — Khán tha thân, khí, sắc,
 Nhuận, khô, phì, sấu, khởi hòa miên.
 Hoạt : nhuận : tỵ : khô ; phì thị thực ;
 Sấu vi hư nhược, cổ kim truyền.

Khiêm thể, tức tri yếu nội khở ;
 Toàn mi : đầu thống dữ đầu huyền ;
 Thủ bất cử hề : kiên bối thống,
 Bộ hành gian khở : cước gian đống.

Xoa thủ án hung hung nội thống ;
 Ấn trung tề : phúc thống tương liên.
 Đản khởi bất miên : đàm giáp nhiệt
 Tham miên : hư, lĩnh sử chi nhiên.

*Diện bích thân quyên : đa thị lĩnh ;
Ngưỡng thân thư đỉnh : nhiệt tương tiên ;
Thân, diện, mục, hoàng : tỳ thấp nhiệt ;
Thần thanh, diện hắc : lĩnh đồng tiên. (1)*
(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

聽 聲 . 審 音 歌

第 二 聽 聲 , 清 與 濁
審 他 真 語 , 及 狂 言
聲 濁 , 即 知 痰 壅 滯 ;
聲 清 : 寒 內 是 其 源 ;

(1) *Phép xem hình xét sắc :*

Thứ nhất xem thần, khí, sắc nó (bệnh-nhân),
Nhuận hay khô, béo hay gầy, dậy và nằm ra sao ?
Nhuận thì sống ; khô thì chết ; béo là thực ;
Gầy là hư, yếu, xưa, nay truyền vậy.
Khóm mình thì hết ngay trong lưng đau.
Châu mày thì là nhức đầu, cùng chóng mặt.
Tay không nhắc được là vai, lưng đau.
Bước đi khó-khăn là chân đau.
Chéo tay dè ngực. là trong ngực đau.
Bóp bụng là đau trong bụng, trong rốn.
Ngồi không nằm xuống được là dờm thêm nhiệt.
Thích nằm là lạnh và hư khiến nó vậy.
Quay mặt vào vách, nằm co, phần nhiều là lạnh.
Ngửa mặt nằm thườn-thoai là nóng nung-nấu nó.
Mình, mặt, mắt đều vàng là bệnh tỳ bị thấp nhiệt.
Môi xanh, mặt xạm, cũng là lạnh.

(Nh. T. dịch)

言 語 真 誠 非 實 熱 ;
 狂 言 號 叫 熱 深 堅 .
 稱 神 , 說 鬼 , 踰 牆 屋
 胸 腹 停 痰 , 症 號 顛 .
 更 有 病 因 循 日 久 ,
 音 聲 違 失 命 歸 泉 .

Thính thanh, thăm âm ca

Đệ nhị — Thính thanh, thanh dữ trọc,

Thăm tha chân ngữ, cập cường ngôn.

Thanh trọc, tức tri đàm ứng trệ ;

Thanh thanh : hàn nội thị kỳ nguyên ;

Ngôn ngữ chân thành : phi thật nhiệt ;

Cường ngôn hào kiêu : nhiệt thâm kiên ;

Xưng thần, thuyết quỷ, du tường ốc ;

Hung phúc đình đàm, chứng hiệu diên.

Cánh hữu bệnh nhân-tuần nhật cửu,

Âm thanh cự thất : mạng qui tuyền (1)

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) *Bài ca nghe tiếng xét âm.*

Thứ hai : nghe tiếng trong hay đục.

Xét nó nói thật hay nói xàm.

Tiếng đục biết ngay là đờm vướng, lấp ;

Tiếng trong : ấy là gốc bởi trong hàn ;

Nói thiệt-thà : không phải là thật nhiệt ;

Nói xàm, kêu, gào, là nhiệt sâu và chắc ;

Nói chuyện ma, quỷ, trêu tưởng, leo mái nhà.

Ấy là ngực, bụng có đờm đọng, tức gọi là chứng diên !

Lại có thứ bệnh nhân-tuần đã lâu ngày,

Mà bỗng dưng mất tiếng, thì mạng về suối vàng !

(Nh. T. dịch)

問 症 歌

試問頭身，痛不痛
寒熱無歇，外感明
掌熱，口不食，味：
內傷，飲食，勞倦形；
五心煩熱，兼有咳；
人瘦陰虛，火動情
除此三件，見雜症
如瘧，如痢，必有名
從頭至足，須詳問，
症候參差，仔細聽。

Vấn chứng ca

*Thí vấn đầu thân, thống bất thống ;
Hàn nhiệt vô khát : ngoại cảm minh.
Chưởng nhiệt, khẩu bất tri thực vị ;
Nội thương, ẩm thực, lao quỵện hình ;
Ngũ tâm phiền nhiệt kiêm hữu khái ;
Nhân sấu : âm hư hỏa động tình.
Trừ thử tam kiện, kiến tạp chứng
Như ngược, như lý, tất hữu danh.
Tòng đầu chí túc, tu tường vấn,
Chứng hậu sâm-sĩ, tử-lễ thỉnh (1).*

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca hỏi chứng.

Thử hỏi đầu, mình đau hay không đau ?
Nóng lạnh không ngọt thì rõ là bệnh ngoại cảm.
Bàn tay nóng ; miệng không biết mùi thức ăn ;

(Xem tiếp chú-thích trang 158)

切脈

寸，關，尺，定位歌

掌後高骨，號為關
膀骨關脈形宛然
次第推排寸，關，尺。
配合天地人：三元。

Thiết mạch

Thốn, quan, xích, định vị ca

Chưởng hậu cao cốt, hiệu vị quan.

Bàng cốt quan mạch hình uyển nhiên.

Thứ đệ suy bài thốn, quan, xích,

Phối hiệp Thiên, địa, nhân; tam nguyên (1)

(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

Ấy là bệnh nội-thương vì ăn uống,
hay mệt-nhọc quá độ.

Trong lòng nóng bồn-chồn, thêm có chứng ho ;

Người thì gầy : Ấy là âm hư hỏa động.

Trừ ba món ấy ra, còn các tạp chứng

Như sốt rét, như kiết-lỵ tất có tên.

Từ đầu đến chân phải hỏi rõ.

Chứng bệnh sâm-si phải nghe cho kỹ-càng.

(1) **Ấn mạch.**

Bài ca định vị Thốn Quan, Xích.

Cái xương cao ở sau bàn tay gọi là Quan.

Bên xương ấy mạch Quan hình rõ-ràng.

Lần lượt suy đặt Thốn, Quan, Xích.

(Xem tiếp chú-thích trang 159)

切脈

臟,腑 定 位 歌

左：心，小 腸，肝，膽，腎；
 右：肺，大 腸，脾，胃，命
 心與小 腸居左寸
 肝，膽同 歸左關定；
 腎，脈元 在左尺中；
 膀，胱是 腑，常相應，
 肺與大 腸居右寸；
 脾，胃脈 從右關認；
 心，胞，右 尺，配三焦
 此為初 學入門訣

Thiết mạch

Tạng, phủ định vị quyết

Tả : tâm, tiêu trường, can, đả, thận ;

Hữu : phế, đại trường, tỳ, vị, mạng.

Tâm dữ tiêu trường cư tả thốn ;

Can, đả đồng qui tả quan định ;

Thận mạch nguyên tại tả xích trung ;

Bàng quang thị phủ, thường tương ứng,

Phế dữ đại trường cư hữu thốn ;

Tỳ, vị mạch tòng hữu quan nhận ;

Ba bộ ấy phối-hợp với tam-tài Thiên, Địa, Nhân.

(Khi ấn mạch, lấy ngón tay giữa đặt vào bộ Quan. Rồi đặt ngón tay trở vào trong bộ Quan, ấy là bộ Xích ; ngón tay vô danh ra ngoài bộ Quan, phía ngoài bàn tay, ấy là bộ thốn).

(Nh. T.)

*Tâm bào, hữu xích phối tam tiêu,
Thử vị sơ học nhập môn quyết (1).*

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

**QUAN BỆNH
TỬ SINH**

Tiêu rằng : Xem bệnh tử sinh,
Phép ông nào trọn, xin rành dạy ta ?

(1) *Án mạch*

Bài ca định vị các phủ, tạng.

Tay trái là tâm, ruột non, gan, mật, thận.

Tay phải là phổi, ruột già, lá lách, dạ dày cùng mạnh-môn.

Tâm và ruột non ở bộ thốn tay trái.

Gan, mật, cùng đứng về bộ quan tay trái.

Mạch thận nguyên ở bộ xích tay trái.

Bàng-quang là phủ của thận cũng ở đấy.

Phổi cùng ruột già ở bộ thốn tay phải.

Lá lách, dạ dày, xem ở bộ quan tay phải.

Màng tim sánh với tam-tiêu ở bộ xích bên phải.

Đó là phép dạy kẻ mới học mở lòng.

(Cũng có nhiều người bác thuyết này, cho ruột non, ruột già ở dưới mà lại ứng vào bộ Thốn là vô lý. Vậy họ chia ra như sau :

Tay trái : Thốn tim, màng tim ;

Quan : gan, mật ;

Xích thận, bàng quang ;

Tay phải : Thốn : phổi, trong ngực,

Quan dạ dày, lá lách ;

Xích mạnh-môn, ruột già, ruột non).

(Nh. T)

- 495.— Dẫn rằng : Xưa có Thúc-Hòa,
 Quan hình, sát sắc, ít nhà dám phe (1).
 Chẳng chờ miệng nói tai nghe.
 Mấy mòi sống thác khôn che mắt thần.
 Nay trau con mắt phong trần,
 Cõi lời ca quát sáng ngần hơn châu.

王叔和

觀病死生候歌

欲愈之病目皆黃。(胃氣行也)
 眼胞忽陷定知亡。(五臟絕也)
 耳,目,口,鼻,黑色起,
 入口十死八難當。(腎乘胃也)
 面黃,目青;酒亂頻,
 邪風在胃喪其身。(木尅土也)
 黑面,目白:命門敗;
 困極八日死來侵。
 面色忽然望之青,
 進之如黑;卒難當。(肝腎絕也)
 面赤,目白:拍喘氣,
 待過十日定存亡。(火尅金也)
 黃,黑,白色起入目,
 更兼口,鼻:有災殃。(水乘脾也)
 面青,目黃:午時死;
 餘候須看兩日強。(木尅土也)
 目無精光,齒斷黑,(心肝絕也)
 面白,目黑,亦災殃。(肺腎絕也)
 口如魚口,不能合。(脾絕)
 氣出不返;命飛揚。(肝腎先絕)

(1) Phe : Sát sắc.

NGŨ TIỂU VĂN ĐÁP

息肩, 直視, 及唇, 焦, 息, 逃.
 面腫, 蒼黑, 也, 難, 語, 高. (心 絕)
 妄言, 錯亂, 及壽, 不, 高. (心 絕)
 尸臭, 元知, 壽, 不, 高. (心 絕)
 人中, 盡滿, 口唇, 青;
 三日月, 須知, 命必, 傾. (木 尅 土 也)
 兩頰, 類赤, 心病, 久,
 口張, 直氣, 命難, 停. (脾 肺 絕 也)
 足跌, 趾腫, 膝如, 斗;
 十日, 須知, 難保, 守. (脾 絕)
 項筋, 舒展, 定知, 疽. (督 脈 絕)
 掌內, 無文, 也, 不, 久. (心 胞 絕)
 唇青, 體冷, 及遺, 尿. (膀 胱 絕)
 背面, 飲食, 四日, 期. (肝 絕)
 手足, 爪甲, 皆青, 黑;
 許過, 八日, 定難, 醫. (肝 腎 絕)
 脊疼, 腰重, 反覆, 難,
 此是, 骨絕, 五日, 看.
 體重, 溺赤, 時不, 止;
 肉絕, 六日, 便高, 判.
 手足, 甲青, 呼罵, 多,
 筋絕, 九日, 定難, 過.
 髮直, 如麻, 半日, 死. (小 腸 絕)
 尋衣, 語死, 十知, 靡. (心 絕)

Vương Thúc Hòa

Quan bệnh tử sinh hậu ca

Dục dụ chi bệnh mục xế hoàng, (vị khí hành dã)

Nhãn bào hốt hãm định tri vương, (ngũ tạng

tuyệt dã)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Nhĩ, mục, khâu, tỳ, hắc sắc khởi,
Nhập khâu thập tử bát nang đương. (Thận thừa
vị dã)

Diện hoàng, mục thanh ; tửu loạn tần,
Tà phong tại vị táng kỳ thân. (Thôn khắc mộc dã)
Diện hắc, mục bạch : mạng môn bại ;
Khôn cực bát nhật tử lai xâm.

Diện sắc hốt nhiên vọng chi thanh,
Tấn chi như hắc : tốt nang đương. (Can thận
tuyệt dã)

Diện xích, mục bạch : phạm suyễn khí,
Đãi quá thập nhật định lộn vương. (Hỏa khắc
kim dã)

Hoàng, hắc, bạch, sắc khởi nhập mục
Cánh kiếm khâu, tỳ hữu tai - ương. (Thủy
thừa tỳ dã)

Diện thanh, mục hoàng ngộ thời tử :
Dư hậu tu khan lưỡng nhật cường. (Mộc khắc
thổ dã)

Mục vô tình quang, xỉ đoạn hắc. (Tâm can
tuyệt dã)

Diện bạch, mục hắc, diệc tai-ương, (Phế thận
tuyệt dã)

Khâu như ngư khâu, bát năng hiệp. (Tỳ tuyệt)
Khí xuất bất phản : mạng phi đương (Can thân
tiên tuyệt)

Tức kiên, trực thị, cập thần tiêu,
Diện thũng thương hắc dã, nan đào.
Vọng ngôn thổ loạn cập bất ngữ,
Thi xú nguyên tri thọ bất cao, (Tâm tuyệt)

Nhân trung tận mãn khâu thần thanh ;

Tam nhật tu tri mạng tất khuynh. (Mộc khắc
thổ dã)

Lưỡng giáp qnyền xích : tâm bệnh cứu,
Khâu trương trực khí mạng nan đình. (Tỳ phế
tuyệt dã)

Túc trật, chỉ thũng, tất như đầu :
Thập nhật tu tri nan bảo thủ. (Tỳ tuyệt)
Hạng cân thư triển định tri tở. (Đốc mạch
tuyệt)

Chưởng nội vô văn dã bất cứu. (Tâm bào tuyệt).
Thần thanh, thể lĩnh, cập di niếu. (Bàng quang
tuyệt)

Bối diện âm thực : tứ nhật kỳ. (Can tuyệt)
Thủ, túc, trảo, giáp, giai thanh hắc :
Hứa qua bát nhật định nan y. (Can thận tuyệt).

Tích đông, yếu trọng, phiên phúc nan,
Thử thị cốt tuyệt : ngũ nhật khan,
Thể trọng, niếu xích thời bất chỉ :
Nhục tuyệt : lục nhật tiện cao phan.

Thủ túc gáp thanh hồ mạ đa.
Cân tuyệt cứu nhật định nan qua
Phát trực như ma bán nhật tử. (Tiêu trường
tuyệt)

Tâm y, ngũ tử, thập tri ma. (Tâm tuyệt) (1)
(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca xem triệu bệnh sống, chết
của Vương thúc Hòa.

Bệnh mà sắp khỏi : vè mắt vàng (vì vi-khí đã truyền đi).
Trông mắt thình-linh trũng, biết chắc là chết (ngũ tạng
tuyệt).

(Xem tiếp chú-thích trang 165)

MẠCH TRẠNG

Ngư rằng : Mạch lý u vi,
Chưa hay hình-trạng mạch đi ít nhiều ?

Tai, mắt, miệng, mũi, nổi sắc đen,
Đã lai vào miệng thì mười người đến tám người khó
thoát chết (thận đã dè lên vị).

Mặt vàng, mắt xanh, thường là say rượu,
Đề gió tà vào vị (dạ dày), thể là mất mạng (vì mộc
khắc thổ).

Mặt đen, mắt trắng là mạnh-môn hồng.

Mệt lắm ! Tám ngày thì chết tới nơi !

Sắc mặt thình-lình trông thấy xanh,

Tiến lên xạm đen là chết khó gỡ (vì can, thận đã tuyệt).

Mặt đỏ, mắt trắng, nếu lại thổ suyễn thì đáng sợ lắm !

Đợi qua mười ngày sẽ định sống, chết (thể là hỏa
khắc kim).

Sắc vàng, đen trắng nổi lên vào mắt,

Vào cả mũi, miệng là có tai-vạ (vì mộc thừa tỳ).

Mặt xanh, mắt vàng chết giờ Ngọ.

Nên xem các chứng khác, chịu được hai ngày là cùng
(vì mộc khắc thổ).

Mắt không tinh-thần, lợi răng đen, (là tâm can tuyệt)

Mặt trắng, mắt đen cũng là tai-vạ (vì phế thận tuyệt)

Miệng như miệng cá, không ngậm lại được (tỳ tuyệt).

Hơi thở hắt ra không trở lại, ấy là mạng bay lạc
(can, thận tuyệt)

Xo vai, trông ngược và sém môi,

Mặt sưng, xám, đen, cũng khó thoát.

(Xem tiếp chú-thích trang 166)

Dẫn rằng : Tên mạch rất nhiều,
Hai-mươi-tám trạng sách nêu rõ-ràng.
500.— Chẳng qua hai chữ âm dương,
Muốn cho phân biệt coi thường-lễ biên :

Nói xàm lộn-xộn cùng không nói,
Hơi thở thối, nguyên là chúng không thọ ! (Tâm tuyệt)
Nhân trung đầy hết, miệng, môi xanh.
Ba ngày nên biết mạng tắt đồ (mộc khắc thổ),
Hai má, hai quyền đỏ là bệnh tâm đã lâu ;
Miệng há, thở ra, mạng khó đứng lại ! (Tỳ, phế tuyệt)
Gót, ngón chân sưng, đầu gối sưng như cái đầu !
Nên biết khó mà giữ sống được mười ngày ! (Tỳ tuyệt).
Cân cô lỏng-lẻo biết chắc chết ! (mạch Đốc tuyệt)
Trong bàn tay không gân-vết, cũng không lâu... (màng
tim tuyệt)
Môi xanh, mình lạnh cùng đái giãm (bọng đái tuyệt) ;
Thấy ăn, uống thì quay mặt đi , hẹn trong bốn ngày !
(can tuyệt)

Các móng chân, tay đều xanh đen,
Cho quá tám ngày quyết khó chữa (can, thận tuyệt).
Xương sống đau, lưng nặng, trăn-trở khó,
Đó là xương hồng, năm ngày mà xem...
Mình nặng, nước tiểu đỏ, thường không cầm được.
Thế là thịt hồng, sáu ngày là lên tiên !
Móng chẵn, tay xanh, chửi, rửa nhiều,
Thế là gân hồng, chắc khó qua được chín ngày.
Tóc cứng như sợi gai nửa ngày chết (Ruột non tuyệt !)
Lần áo, nói chuyện chết, mười phần biết là hồng
(tâm tuyệt !)

(Nh. T.)

	諸	脈	體	狀	歌
浮	按	不	足	舉	有
沉	按	有	餘	舉	則
遲	脈	一	息	剛	三
數	來	六	至	一	吸
滑	似	累	珠	來	往
瀦	滯	往	來	刮	竹
大	浮	滿	指	沉	無
緩	比	遲	脈	快	些
洪	似	洪	水	湧	波
實	按	惱	幅	力	自
弦	若	張	弓	弦	動
緊	似	牽	繩	轉	索
長	脈	過	指	出	位
朮	兩	頭	有	中	空
微	似	蛛	絲	容	易
細	線	往	來	更	可
濡	全	無	力	不	耐
弱	則	欲	絕	有	無
虛	雖	豁	大	不	能
革	如	按	鼓	最	牢
動	如	轉	豆	無	往
散	漫	乍	時	注	指
伏	潛	骨	裏	形	方
絕	則	全	無	推	亦
短	於	本	位	猶	不
促	急	來	數	喜	漸
結	脈	中	時	來	一
代			止	不	自

Chư mạch thể trạng ca

Phù án bất túc, cử hữu dư.
Trầm án hữu dư, cử túc vô.
Trì mạch nhất tức cương tam chí,
Sắc lai : lục chí nhất hấp hồ.

Hoạt tự luy châu lai vãng tật.
Sắc trẻ vãng lai quát trúc bì,
Đại phù mãn chỉ trầm vô lực,
Hoãn tỹ trì mạch khoái ta nhi.

Hồng tự hồng thủy dững ba khởi,
Thật án bức bức lực tự thù.
Huyền nhược trương cung huyền kinh trực
Khẩn tự khiến thẳng chuyển sách sơ.

Trường mạch quả chỉ xuất vị ngoại,
Hâu lưỡng đầu hữu, trung không sơ.
Vi tự thù ty dung dị đoan,
Tế tuyển vãng lai cánh khả quan,

Nhu toàn vô lực bất nại án,
Nhược tắc dực tuyệt hữu vô gian.
Hư tuy hoạt đại bất năng cố.
Cách như án cồ tối lao kiên.

Động như chuyển đậu vô vãng lai,
Tán mạn sạ thời chủ chỉ đoan.
Phục tiềm, cốt lý hình phương kiến,
Tuyệt sắc toàn vô suy diệc nhàn.

Đoản ư bồn vị do bất cấp,
Súc cấp lai sắc hỉ tiệm khoan.

NGŨ TIỂU VẤN ĐÁP

*Kết mạch hoãn thì lại nhất chỉ,
Đại mạch trang chỉ bất tự hoàn (1)
(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)*

(1) *Bài ca nói về hình-trạng các mạch.*

Mạch Phù, ấn xuống thấy yếu, nâng lên thấy mạnh.
Mạch trầm, ấn xuống thấy mạnh ;
Nâng tay lên thì không thấy,
Mạch Trì, một hơi thở đến vừa ba lượt,
Mạch Sắc một hơi thở đến sáu lần.
Mạch Hoạt như chuỗi hạt trai và di, lại mau,
Mạch Sắc đi lại vương như róc da tre.
Mạch Đại ấn nổi thì đẩy ngón tay, ấn chìm thì không
có sức.

Mạch Hoãn so với mạch Trì nhanh hơn chút.
Mạch Hồng như nước lụt nổi sóng lên.
Mạch Thực ấn thấy găng tay, mạnh khác hẳn.
Mạch Huyền thẳng-răng như dương giây cung.
Mạch Khôn như là mới kéo giây, vắn chặc.
Mạch Trường qua ngón tay, ra ngoài bộ.
Mạch Âu hai đầu có mà giữa thưa không !
Mạch Vi như tơ nhện, khá dễ xét.
Mạch Tế đi lại như sợi chỉ càng dễ coi.
Mạch Nhu không có sức không ưa ấn.
Mạch Nhược thì như muốn đứt, nửa có, nửa không.
Mạch Hư tuy mở rộng song không chắc.
Mạch Cách rất bền-vững, như ấn vào da trống.
Mạch Động như hạt đậu lăn, không có đi, lại,
Mạch Tán chốc-chốc mới thoáng tới đầu ngón tay.
Mạch Phục ấn xuống sát xương mới thấy.
Mạch Tuyệt thì không có hẳn, tìm cũng uổng công.
Mạch Đoãn ngay trong bộ cũng không tới.
Mạch Xúc đến mau gấp, dần dần khoan đi là đặng mừng.
Mạch Kết đi chậm, thỉnh-thoảng lại dừng.
Mạch Đại cũng dừng giữa chừng mà không trở lại được.
(Nh. T. dịch)

CHƯ MẠCH

CHỦ BỆNH

501.— Tiêu rãng : tên mạch dã trau,
Mạch nào chuyên chủ bệnh nào xin nghe.

Dẫn rãng : chẳng mạch chẳng phe,
Mạch nào chứng nấy, tay dè thì hay.
Xiết bao trong sách nhiều thay,
Sẵn lời ca quát ta rày về ngời.

諸脈主病歌

浮：風；芤：血；滑：多 痰；
實：熱；弦：勞；緊：痛 間；
洪：熱；微：寒；臍 下 積；
沉：因 氣 痛；緩：膚 頑。
瀼：則 傷 精 陰 敗 血；
又 聞：遲：冷；伏：格 關；
濡：多 自 汗，偏 宜 老；
弱 脈：精 虛，骨 體 疲。
長 則 氣 理；短 則 病；
細；氣 少 兮；代 氣 衰；
促 為 熱 極；結：為 積；
虛：驚；動：脫，血 頻 來。
數 則 心 煩；大：病 進；
革：去 精 血 亦 奇 哉；

Chư mạch chủ bệnh ca

Phù : phong ; hâu : huyết ; đọat : đa đàm ;
Thật : nhiệt ; huyền : lao ; khần : thống gian ;
Hồng : nhiệt ; vi : hàn, tễ hạ tích ;

Trầm : nhân khí thống ; hoãn : phu ngoan.

Sắc : tắc thương tinh âm bại huyết ;

Hựu vấn : tri : lĩnh ; phục : cách quan.

Nhu : đa tự hạn, thiên nghi lão ;

Nhược mạch : tinh hư, cốt tể toan.

Trường tắc khí lý ; đoản tắc bệnh ;

Tế : khí thiếu hễ ; đại khí suy ;

Súc vi nhiệt cực ; kết : vi tích ;

Hư : kinh ; động : thoát, huyết tẩn lai.

Sắc tắc tâm phiền ; đại : bệnh tẩn ;

Cách : khứ tinh huyết diệc kỳ tai ! (1)

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) *Bài ca chủ bệnh của các mạch.*

Phù là phong, Âu là huyết, Hoạt là nhiều đờm,

Thực-nhiệt thì mạch Huyền, đau thì mạch Khàn,

Hồng là nhiệt. Vi là hàn chứa dưới rốn.

Trầm là đau vi khí. Hoãn thì da tể.

Sắc là thương tinh, bại huyết, âm hư.

Tri cũng là lạnh. Phục là bệnh quan-cách.

Nhu-thường nhiều bồ-hôi, riêng hợp với người già.

Nhược là tinh hư, xương, mình đau, ê.

Trường là khí tốt. Đoản thì khí bệnh.

Tế là khí ít. Đại là khí suy,

Xúc là cực nhiệt. Kết là tích-tụ.

Hư là kinh. Động là thoát, máu ra luôn.

Sắc thì lòng buồn-bực, bệnh đương tiến dữ.

Cách là di tinh, băng huyết, cũng lạ thay !

(Nh. T. dịch)

TỬ TÔNG MẠCH

Tiêu rằng : Thấy thuốc nói thường :
Thất biểu, bát lý, chín đường (1) ; mạch chi ?

505.— Dẫn rằng : Ấy thật tục y.
Thấy đầu nói đó, biết gì *Mạch Kinh*,
Ta từng coi chính *Mạch Kinh*,
Chín đường, biểu, lý, không danh mục đề.
Mạch kinh đã chẳng nêu đề,
Đến ông Trọng Cảnh rờng nghề, nào biên !

Ngư rằng : Gốc bởi ai truyền,
Cớ sao sách thuốc còn biên làm gì ?

Dẫn rằng ; Sách thuốc thiếu chi ?
« Hạn ngưi sung đồng » (2) câu ghi trước
tường.

510.— Gốc ra từ họ Cao Dương,
Đặt tên mạch ấy mao Vương Thúc Hòa.
Nổi sau, họ Đới Đồng ra,
Mạch Thơ San Ngô cứu tra dọn rồi ;
Đan Khê chẳng nở bỏ trôi,
Để cho hậu học làm dùi chiết trung.
Hỡi ôi ! Mạch quyết nhiều ông,
Ông nào ý nấy, rờng rờng đua nhau.
Những kiếm nhau, với giống nhau,
Coi vào mạch lý lộn nhàu như tương.

515.— Nói cho rộng chước y-phương,

(1) *Chín đường* : Cửu đạo mạch.

(2) Xem chú-thích câu số 440.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Rọt đồng-hồ, (1) cũng về đường tứ tống.
 Phù, trầm, tri, sắc, tứ tống.
 Tóm coi ba bộ cho ròng thời hay.
 Nghìn xưa bốn mạch đón (2) thay !
 Lời ca tâm pháp ta nay thuộc lòng.

總 看 三 部 脈 法

脈	會	太	陰	決	死	生
寸	關	真	尺	陰	陽	情
浮	中	沉	法	知	遲	數
順	逆	實	虛	應	五	行
極	煩	九	候	並	十	變
無	非	臟	腑	合	流	形
三	部	脈	全	容	易	識
或	至	不	至	更	難	憑
上	下	來	去	存	消	息
推	法	應	須	堅	且	橫
惟	有	天	和	脈	不	應
急	彈	靡	常	是	奇	經
一	脈	二	變	尤	堪	怪
男	女	寅	申	莫	浪	驚

(1) Rọt đồng hồ. Rút tóm lại, cũng như đồng hồ cạn rọt. Có bản chép: 津銅壺. Có bản chép: 鑿銅一. Chữ nhất viết mắc 壺, gần giống chữ hồ 壺. Có lẽ người chép chữ nhất nhìn thấy chữ hồ, mà nhận làm chữ nhất. Vì chữ đồng có kim một bên, nên hiệu-giả nghĩ phải đọc chữ sau là hồ. Đồng-hồ (clepsydre) nguyên là ống bằng đồng, có lỗ cho nước chảy ra từng giọt, lấy mực nước trong ống độ thời khắc.

(2) Đón : rút lại, gọn-ghe.

太	衍	五	十	為	主	數
主	位	先	天	見	聖	靈
四	時	胃	氣	為	之	本
六	甲	循	還	若	弟	兄
約	哉	四	脈	千	古	訣
動	靜	玄	機	太	簡	明
不	問	在	經	並	臟	腑
有	力	無	力	要	叮	嚀
欲	識	根	源	無	別	巧
只	要	臨	時	心	氣	清

Tổng khan tam bộ mạch pháp

Mạch hội thái âm quyết tử sinh
 Thốn, quan, cụ xích, âm dương tinh.
 Phù trung trầm pháp, tri trì sắc!
 Thuận, nghịch, thật, hư, ứng ngũ hành.
 Cực phiên cứu hậu, tinh thập biến.
 Vô phi tạng phủ hiệp lưu hình.
 Tam bộ mạch toàn dung dị thức,
 Hoặc chi, bất chi, cánh nan bằng.
 Thượng, hạ, lai, khứ tồn tiêu tức,
 Suy pháp ứng tu kiến tả hoành.
 Duy hữu thiên hòa mạch bất ứng.
 Cấp đàn my thường thị kỳ kinh.
 Nhất mạch, nhị biến ưu kham quái,
 Nam nữ dẫn trung mạch lảng kinh.
 Thái diễn ngũ thập vị chủ số
 Chủ vị tiên thiên kiến thánh linh.
 Từ thời vị khí vị chi bản,
 Lục giáp tuần hoàn nhược đệ huynh.
 Ước tai tứ mạch thiên cồ quyết

Động tịnh huyền cơ thái giản minh.

Bất vấn tại kinh tinh tạng, phủ,

Hữu lực, vô lực, yếu đỉnh ninh.

Dục thức căn nguyên vô biệt xảo,

Chỉ yếu tâm thời tâm khí thanh. (1)

(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) *Phép xem tám mạch ba bộ.*

Mạch hội cả lại kinh Thái-âm, xem có thể quyết sống, chết. (Nơi ta xem mạch nguyên là động mạch của Kinh Thủ Thái-Âm).

Thốn, Quan, Xích đủ cả tình hình Âm, Dương (Thốn là Dương, Xích là Âm).

Do cách ấn nổi, ấn giữa, ấn chìm, mà biết mạch *tri* hay *súc*.

Thuận, nghịch, thật, hư ứng với Ngũ hành.

Nào cửu hậu, nào thập biến, cực là phiên.

(Mạch có quan, thốn, xích ba bộ. Mỗi bộ khi xem phải dùng ba cách ấn nổi, giữa, chìm. Ba nhân ba là chín, thế là cửu hậu. Thập biến là mười cách biến-hóa của các mạch hiệp lại với nhau).

Đều là tạng, phủ hợp lại mà hình ra,

Mạch ba bộ mà đủ thì chẳng khó biết,

Nhưng nếu hoặc đến, hoặc không đến thì thật là khó chắc bằng.

Khi lên, khi xuống, khi lại, khi đi phải để ý dò xét.

Phép tìm mạch phải chắc và ngang tay.

Duy có mạch Thiên-hòa là không ứng.

Nhảy gập khác thường là thuộc về kỳ-kinh.

(Xem tiếp chú-thích trang 176)

Phép hay nhóm một thiên này,
Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.
Thêm còn Y-Quán dọn tra,
Kiếm lời tiêu-tự biên ra hãn-hồi.
520.— Cứ theo thiên ấy tóm coi,
Thật hư ba bộ, biết mọi tử sinh.
Lạ thay mấy mạch kỳ kinh,
Thiên hòa chẳng ứng, nhiều anh đốt ngâm.

TAM-CÔNG

Ngư rằng : Tám biển Y-Lâm,
Chữ « Tam Công » ấy, chủ cầm ý chi ?

(Kỳ-kinh có tám mạch là Nhâm, Xung, Đốc, Đới,
Âm, Dương-duy ; Âm, Dương kiện).

Một mạch mà hai biển càng đáng quái lạ :

Hoặc trai, hoặc gái, thấy nó giữa giờ Dần thì đừng có
sợ hãi !

Chủ số Đại-Diễn là năm chục.

(Xem mạch phải xem đủ năm chục lần để).

Đúng vị Tiên-Thiên, thấy rõ là thiêng-liêng.

Bốn mùa đều lấy vị-khí làm gốc.

(Mạch đi đều-đặn, hòa hoãn là có vị-khí, cũng gọi là
có thần).

Sáu giáp tuần-hoàn như ảnh với em.

Gọn-gàng thay phép *từ mạch* để lại cho nghìn đời.

Cơ-màu động, tính thiệt giản và rõ quá !

Bắt tất hỏi kinh nào, phủ, tạng nào,

Cần phải định-ninh xét coi hữu lực hay vô lực.

Muốn rõ gốc nguồn, không có gì tài khéo khác đâu !

Chỉ cốt khi xem mạch thì tâm-khí phải trong-sạch.

(Nh: T. dịch)

Dẫn rằng : Bốn chữ phép kỳ,
« Vọng, vấn, vấn, thiết », bậc ghi ba tầng.
Thượng công là chữ « vọng vấn »,
Trung công chữ « vấn » chủ rằng thông minh.
525.— Hạ công chữ « thiết » đã đành,
Trong ba bậc ấy tài lành khác nhau.
Tam công nghề-nghiệp lâu lâu,
Coi kinh *Tổ Vấn* thấy màu thợ hay.

**GIỚI-THIỆU
NHẬP MÔN**

Ngư, Tiêu, đều dầy vòng tay.
Rằng xin lạy tạ, gặp nay lời lành. (1)
Tuy chưa đến cửa cao minh,
Trước đã nghe dạy mở tranh lấp rào. (2)
Mấy hồi lòng chịu miệng trao, (3)
Phá ngu phát rậm, (4) biết bao nhiêu lời.
530.— Bấy lâu ngồi giếng xem trời, (5)

(1) Sách *Mạnh Tử* thiên *Cống Tôn Sửu* hạ nói :
« Vũ vấn thiện ngôn tắc bái » 禹聞善言則拜,

(2) *Mở tranh lấp rào*. Sách *Mạnh Tử*, thiên *Tận Tâm* hạ có lời ví lòng người như con đường khe trong núi, không đi qua lại thời cỏ tranh lấp bít (mao tắc 茅塞). *Mở tranh lấp rào*, là phá cỏ tranh làm lấp rào (khai mao tắc 開茅塞), tức là vỡ lòng cho.

(3) *Lòng chịu miệng trao*, dịch chữ « tâm truyền khẩu thụ 心傳 »

(4) *Phát rậm*. Khai môn 啟蒙

(5) *Ngồi giếng xem trời* Toạ tỉnh quan thiên 坐井觀天. Chỗ thầy hẹp-hòi.

Dòm beo trông ống, (1) dạo đời biết đầu.

Dẫn rằng : Bằng-hữu giúp nhau,
Miễn cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.
Phần ta học hãy tầm-thường,
Còn nhờ một bạn tên Đường Nhập Môn.
Nhập Môn học có tiếng đồn,
Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy.
Nhà nho đèn sách công dày,
Tài kiêm tám dấu, sách đầy năm xe. (2)

535.— Văn-chương ai cũng muốn nghe.

Phun châu, nhả ngọc báu khoe tinh-thần.

Vì câu « sinh bất ngộ thần » (3)

Giệp nghề cửa Khổng theo phần kỹ lưu (4)

Đan-Kỳ đồ-đệ trước sau,

Đều nhường tên ấy ở đầu y-sinh.

(1) *Dòm beo trong ống*. Quản trung khuy báo 管中窺豹. Chỗ thấy hẹp-hòi.

(2) *Tám dấu năm xe*. Bát dấu, ngũ xa 八斗五車. nói về tài học giỏi. Tào Tử Kiến tài trí siêu quần. Tạ Linh Vận khen : Thiên-hạ tài cộng một thạch, duy Tử-Kiến tài được tám dấu. Cờ thi : 要通今古事, 要讀五車書 yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thơ.

(3) *Thần* 辰 thường đọc là *thì*. Đây ép vần. Sinh bất phùng thần : sinh chẳng gặp thời.

(4) *Kỹ lưu* 技流. Tôn Tư Mạc là Tiên-sĩ có danh, nhân tinh y-thuật, bị biếm là kỹ lưu.

— *Kỹ lưu* chỉ các nghề tạp.

NGƯ TIỀU VẤN ĐÁP

Ngư, Tiều nghe nói tỏ tình,
Nhìn rằng tên ấy tiền trình vốn quen.
Nhớ xưa cũng bạn sách đèn,
Nước loạn nên mới thân hèn, lia nhau.
540.— Tấm lòng mơ-tưởng bấy lâu,
Chưa hay tông-tích ở đâu đi tìm ?

PHẦN BA

NHẬP MÔN

NHẬP MÔN

Ngư, Tiều, đương lối mừng thầm,
Xảy nghe ngoài cửa tiếng ngâm thơ rền.
Gió trong đờ dặt hơi lên,
Trước am Bảo Dưỡng nghe rền lời thơ.

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

*Hoa cỏ ngùi-ngùi ngóng gió đông (1),
Chùa xuân đâu hồi L có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xế non nam bật tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác (2)
Nắng sương nay há đợi trời chung ?
Chừng nào Thánh-đế ấn soi thấu :
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

Nghe rồi Đạo Dẫn vội-vàng,
Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.

(1) Đông 東 Chùa xuân.

(2) Âm-chỉ sự Thạch Tấn cắt đất cho rợ Khiết Đan.

Ngư, Tiêu, nhìn thấy Nhập Môn,
Chạnh lòng bạn cũ, bốn-chôn hỏi chào.
545— Miệng cười mà nước mắt trào,
Mừng, thương, giao cách, biết bao nhiêu tình.
Mừng là mừng gặp bạn lành,
Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.
Luống ôm bấu tốt mình châu,
Ở nơi nước tối, ai hầu biết ai.
Cách nhau mười mấy năm dài,
Gặp nhau một thuở, dễ phai lòng này.
Việc nhà ấm lạnh rủi may,
Cùng nhau trượt đã lở bầy căn duyên.

550.— Môn rằng : Cám cảnh bạn hiền,
Người sông, kẻ núi, lưu-liên bẩy chầy.
Từ năm dứt hội rồng mây, (1)
Những ngờ chúng bạn, theo bầy tinh chiên (2).
Buồn xem trong đất U-Yên,
Y-quan xưa, hóa nón chiên, áo cầu (3).
Người sọ cầm-thủ khác nhau,
Vì nơi lễ-nghĩa, giữ câu cương-thường.
Tuy rằng ở cuộc tang thương,
Tấm lòng ngay thảo nào thường đổi xây.

(1) *Rồng mây* : (Long vân 龍雲) chỉ cơ hội quân-thần gặp-gỡ. Kinh Dịch ; « vân tòng long, phong tòng hồ 雲從龍風從虎 ».

(2) *Tinh chiên* 腥羶 mùi dê chiên tanh hôi.

(3) *Y quan* 衣冠 áo mũ (đất Trung Nguyên văn-hóa)
Nón chiên áo cầu nón áo bằng da thú của dân mọi rợ.

555.— Hai người tài trí vượt bầy,
Chẳng tham danh lợi, buổi này, khá khen.

Dẫn rằng : Mấy mặt như sen,
Chôn trong bùn lấm, mà bèn (1) sạch trơn.
Chưa hay trong ý cao-nhân,
Lời thơ ngâm trước thực hờn, trông, chi ?

Môn rằng : Ta đọc sách y,
Thấy trong vận khí xáy đi nhiều tòa,
Trời đông mà gió tây qua,
Hai hơi ẩm, mát, chẳng hoài đau dân.
560.— Nhớ câu « vận bệnh hồi xuân », (1bis)
Đòi ngày lưỡng Ợi Đông-quân cứu đời.

Tiêu rằng Nào xiết lo đời,
« Vinh, khô » hai chữ, mặt trời chủ-trương.
Thánh kinh còn chữ « xuân vương », (2)
Trong, ngoài, há dễ lộn đường Hoa, Di !
Đạo đời có thịnh, có suy,
Hết cơn bỉ, bẻ, đến kỳ thái hạnh.

(1) *Bèn* : Cái bèn của hoa sen.

(1bis) Tên một bộ sách thuốc.

(Nh. T.)

(2) *Xuân vương* 春王. Không Tử chép kinh *Xuân-Thu*, thấy đời suy-loạn. vua chẳng còn quyền oai, cho nên biên « xuân vương chính nguyệt 春王正月 », đề nhắc ngôi Nhà Chu vẫn còn.

Ngư rằng : Gặp thuở thái hanh,
Bọn ta cũng đặng rạng danh nước nhà.
565.— Chín e đời xuống càng xa,
Tấm lòng nhân-dục đâm ra lở bờ. (1)

Dẫn rằng : Gặp bạn *Thi, Thơ* (2)
Luống bàn sự lý, bao giờ cho xong.
Ai ai cũng có tấm lòng,
Biển sâu chưa hẳn đục trong lẽ nào.
Nay xin mở tiệc tửu, hào,
Phủ thi vài lối, tâm phào nghe chơi.

Ngư, Tiêu, Môn, Dẫn, bốn người,
Cùng nhau ăn uống vui cười ngỗ-nguê.
570.— Môn rằng : Nam, bắc, đông, tây, (3)
Gặp nay thơ biết ra đề cảnh chi ?

Dẫn rằng : Nào phải trường thi :
Ra đề hạn vận, một khi buộc ràng ?
Trượng-phu có chí ngang-tàng,

(1) Lấy ý câu kinh *Thư* : « Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi 人心惟危道心惟微 ». Lòng nhân-dục càng ngày càng lớn, lòng đạo-dức càng ngày càng mờ.

(2) *Bạn Thi Thơ* Bạn học kinh *Thi*, kinh *Thơ* cùng nhau. Bạn nhỏ.

(3) *Tề*. Tây 西. Chữ tàu đọc ra giọng ta, không có vần *ây*, trừ ra chữ *tây* này. Ở đây tuy ép giọng cho đúng vần, nhưng cũng là đem về chính âm của nó. *Tự Điền Khang Hy* âm : « Tiên tề 先齋 » tức là *tề* ».

Rộng cho phóng tứ, làm bàn thi tiên
Nói theo đạo cũ Kim Liên, (1)
Cùng nhau xướng họa đoán thiên nổi bài.
Mặc dù hai chữ tả hoài,
Việc xưa : được, mất : bởi ai ? có gì ?

575.— Người xưa sao có thị, phi ?
Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng ?
Học theo ngôi viết chỉ công,
Trong thi cho ngũ tấm lòng « *Xuân Thu* » (2)

Họ Đường mở vận xướng đầu,
Sau Châu Đạo Dẫn nổi theo họa liền.

Nhập Môn xướng rằng :

Người chẳng thấy :
Đời hoàng, rồi để, để rồi vương,
Từ đầu vương sau, bá dọn đường
Ai cần đỉnh Chu người Sở hỏi (3)
Mái trời đã mở tiệm giày sương (4)

(1) *Kim Liên*. Đời Tống, có Vương Khâm Nhược, làm quan Tư-Chính-Điện Đại-Học-sĩ, đêm trung-thu, được triệu vào Tiêu-Điện đối yến phú thi ; yến bài mạng triết đước « kim liên » đưa về viện.

(2) *Lòng Xuân Thu*. Khổng Tử chép kinh *Xuân Thu*, dùng ngôi viết chỉ-công, loạn thần tặc tử đều sợ lời bao-biếm.

(3) Vua Sở dòm-dỏ nhà Chu, hỏi đến nhà Chu sai Vương Tôn Mãn trả lời. (Nh. T)

(4) *Giày sương*. « Lý sương kiên băng chí » 履霜堅冰至 (Kinh Dịch).

Đạo Dẫn họa rằng :

Há chẳng nghe :

*Nghìn năm có một hội minh lương,
Vua thánh tôi hiền vãng bốn phương.
Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo, (1)
Mặt tình trời đất, với quân vương.*

Nhập Môn xướng rằng :

Ngươi chẳng thấy :

*Tà thuyết đưa ra lấp nẻo đường,
Bả lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn.
Sự đời bóng rối : cười ông Lão ;
Nợ nước khô lâu : khóc họ Trang (2)*

Tiêu họa rằng :

Há chẳng nghe :

*Nửa nghìn chưa gặp hội sông Vàng, (3)
Năm nhạc, hơi che một chữ quang,
Không thành còn mang lời hạ quĩ, (4)*

(1) Chỉ Khổng Tử chép *Xuân Thu* gặp hoạch lân mà tuyệt bút.

(2) *Dương Mặc... Trang*. Dương Châu, Mặc Dịch, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Lão Đam, Trang Chu : Đều là triết-gia đời Đông-Châu.

(3) Hoàng Hà ngũ bách niên thanh. Trước đã chú.

(4) *Hạ quĩ*. Sách *Luận Ngữ*, thiên *Hiển Vấn* : Khổng Tử gỏ khánh ở nước Vệ, có người mang giỏ cỏ 符菁 đi qua, nghe mà chê rằng Khổng Tử không được người đời biết mà cứ đeo-đuôi muốn đem mình ra dùng đời.

Mạnh hiền lương chịu tiếng Tàng Thương. (1)

Nhập Môn xưng rằng :

Ngươi chẳng thấy :

*Kiểm phù Hán-Tồ dãi Hàn Công,
Nệm gối Đường Tông sánh vợ chồng.
Hai chữ cương thường như thế ấy,
Dấu lân, điềm phụng, vọi khôn trông,*

Ngư họa rằng :

Há chẳng nghe :

*Bạo Tần dọn chỗ sẵn cho Lưu,
Trời khiến bầy hùng dấy đuổi hươu (1bis)
Lửa đốt A-Phòng đền lửa sách, (2bis)
Hầm chôn hàng tốt, trở hãm nhu. (nho) (2ter)*

Đạo Dẫn ngâm rằng :

*Thuở nào năm ngựa lội sông nam,
Lắm bạc tài danh mấy có làm ;*

(1) *Tàng Thương*. Sách *Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương* hạ, thuật chuyện : Vua Bình Công nước Lỗ toan đi viếng Mạnh Tử, lại nghe Tàng Thương 臧倉 chê Mạnh Tử là kẻ thất phu, vì « tang mẹ làm to hơn tang cha », mà rồi không đi.

Bổ chú

(1bis) *Đuổi hươu* : dịch chữ 逐鹿, sách *Sử Ký* : « nhà Tần bỏ xống con hươu, thiên-hạ cùng đuổi ».

(2) *A-phòng*. Một cung của Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng đốt sách, sau cung A-phòng bị đốt lại. (Nh. T.)
(Xem tiếp bổ chú trang 190)

*Người Địch (1) chống chèo thề cũng lưỡng,
Họ Đào vận bịch sức còn tham. (1bis)*

Nhập Môn ngâm rằng :

*Công-danh bọn trước rũi xiêu bè,
Biển Bụi (2) lênh-đênh sóng gió đê.
Rồng phụng Kinh Châu còn mắt nép,
Chó gà Tề khách chớ nên khoe. (2bis)*

Tiêu ngâm rằng :

« Muống thỏ, cung chim » (3) tiếng trước đê,

(1) *Địch*. Tồ Địch 祖逖. Người đời Tấn, thời Nguyên Đế làm Thứ-sử ở Dự-Châu, qua sông gỗ chèo, thề quét trong Trung-Nguyên.

(2) « *Biển bụi* » dịch chữ 海塵,

(3) *Muống*: Chó. *Muống thỏ cung chim*, nhắc lời Thỏ từ câu phạn, điều tận cung tàng 兔死狗烹鳥盡弓藏.

Bổ chú :

(2ter) Bạch-Khi tướng Tần chôn hàng tốt nước Triệu. Thủy-Hoàng vua Tần lại chôn các nhà nho.

Năm ngựa lội sông : 五馬渡江, câu sấm đời Tấn, chỉ việc năm hoàng-tử họ Tư-Mã (họ vua Tấn) chạy loạn qua sông Dương-tử.

(1bis) Đào Khận tướng đời Tấn-minh-Đế, rất tiếc thi-giờ và ghét nhân-rối. Không có việc gì thì «vần chum» (vận bịch) từ chỗ nọ ra chỗ kia.

(2bis) *Rồng, phụng Kinh-châu* : Gia-Cát Không-Minh, hiệu Phục-Long, Bàng-Thống hiệu Phụng-Sở, cùng giúp Lưu-Bị đánh lấy Kinh-Châu.

Chó, gà Tề khách : Mạnh Thường Quân nước Tề có những người môn-khách có tài vật, bắt chước được tiếng gà gáy, tiếng chó sủa.

(Nh. T.)

Tôi người họ Lục chở đầy xe. (1)
Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,
Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.

Ngư ngâm rằng :

Tàu ngựa cầm trâu, (2) trước lối nghì.
Năm hồ roi dẫu lấp đường đi.
Việc đời hỏi tôi người mò rận, (3)
Nạn nước trông về kẻ bán ky. (4)

Nhập Môn ngâm rằng :

Cuộc cờ thúc qui ngựa xe đua,
Nay chúa, mai tôi, lộn ấn bùa.
Một núi ông Đoàn riêng trốn khách.
Năm hồ người Đạo nhọc thờ vua. (5)

(1) Họ Lục có lẽ là dung-lục 庸碌 (kẻ tầm thường) mới phải. Như thế mới hợp với ba chữ « chở đầy xe » ở dưới, dùng ý 車載斗量 (xa tải đấu lượng : chở đầy xe, dong đầy dẫu). (Nh.T.)

(2) Tàu ngựa cầm trâu dùng câu 牛驥同一皁 (ngư ký đồng nhất tạo : trâu ngựa nhốt chung một tâu).

Năm hồ : Phạm Lãi sau khi thành công, buông thuyền qua chơi Năm Hồ. (Nh. T.)

(3) Người mò rận. Chỉ Vương Mãnh 王猛 người đời Tấn, tay mò rận (môn sắc 捫虱) mà nói chuyện phật Tấn với Hoàn Ôn.

(4) Kẻ bán ky. Trình Giảo Kim ?

(5) Ông Đoàn chỉ Trần Đoàn, ẩn ở Họa-sơn.

Năm hồ người Đạo nhọc thờ vua : Năm hồ đúng phải là năm triều. Phùng-Đạo sinh đời Ngũ-Quý, trải qua năm triều (dynasties) vua thay đổi, mà Đạo cứ việc làm quan, thờ hết vua triều nọ qua triều kia ! (Nh. T)

ĐẠO DẪN ĐI

LUYỆN ĐAN

Bốn người họa xướng thơ rồi
Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông-thanh,

Dẫn rằng : Bên quán Đông-thanh,
Ngày mai đã đến giờ lành luyện đan,
580.— Ta xin về chốn luyện đan,
Ngư, Tiêu, người phải theo Đường Nhập Môn,
Hai người nay gặp Nhập Môn,
Theo nhau cho trọn một phần nho-y.
Phần ta theo việc tiên-y,
Ngày sau cũng tới Đan Kỳ hiệp nhau.

Ngư, Tiêu nghe nói dàu-dàu,
Muốn theo Đạo Dẫn trước sau cho tròn.
Riêng hiềm một nỗi vợ con,
Trần-duyên chưa mãn, khó lòn động tiên,
585.— Trót đã chịu phép chân truyền,
Ở am Bảo Dưỡng hỏi biên, năm ngày.
Tuy chưa đủ thấy nghề hay,
Song nhờ dạy vẽ, công dày, ân sâu.
Nửa đường đây lại chia nhau,
Khiến lòng bịn-rịn, mặt sầu, chẳng vui.
Rót ba chén rượu phụng bồi,
Lễ đưa Đạo Dẫn, một hồi tạm ly.

Tiêu rằng : Chưa đến Đan Kỳ,
Mười phần đường thuốc, mới đi năm phần.

- 590.— Mấy ngày nghe đạo truân-truân (1),
Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa (2).
Xưa rằng «ích hữu có ba (3),
Giúp ta lành ấy cũng là ngộ sư».

NGŨ TIÊU

NGŨ Y-QUÁN

Môn rằng : Đạo Dẫn đã đi,
Bữa nay cũng vắng Đan Kỳ thầy ta.
Nhân khi gặp tiết thưởng hoa,
Bạn hiền mời nhóm chơi tòa Thiên-Thai, (4),

(1) *Truân truân* 諄諄 rõ ràng, đinh ninh. *Mạnh Tử, Vạn Chương* thượng : Thiên dữ chi giả, truân truân nhiên mạng chi hồ ? 天與之者諄諄然命之乎 : Nếu là trời cho đó, thời trời có mạng rõ ràng cho đó chăng ?)

(2) Châu Quang-Đình đời nhà Tống, được ra mắt Trình Minh Đạo ở Nhữ-xuyên, về nói với người chung quanh một cách khoái trá : « Tôi được ngồi giữa gió xuân một tháng trời.»

Nhân câu nói ấy, mà người ta dùng lời : « *ngồi giữa gió xuân* » (tọa xuân phong chi trung 坐春風之中) để chỉ nghĩa được học đạo hay.

Bổ chú :

(2) *Gió xuân hơi hòa* dịch chữ xuân phong hoà khí 春風和氣, Tống Nho khen lời nói của thầy Khổng như « *Gió xuân hơi hòa* ». (Nh. T.)

(3) *Ích hữu có ba*, Sách *Luận Ngữ* thiên *Qut thị* : « Ích giả tam hữu, . . . tồn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn : ích hỷ. Hữu biện tích, hữu thiện nhu, hữu biện nịnh : tồn hỷ ». 益者三友, 損者三友. 友直, 友諒, 友多聞 : 益矣. 友便辟, 友善柔, 友便佞 : 損矣.

(4) *Thiên Thai*, 天台 Tên đất trong truyện này phần nhiều giả chỉ, không nên cứ ở sự thật. Thiên-Thai chỉ là một chốn tiên ở, không đích-xác là chỗ nào. Thiên-thai có thật,

(Xem tiếp chú-thích trang 194)

Mỗi phen chơi cảnh Thiên-Thai,
Cầm, kỳ, thi, tửu, tiệc dai quên về.
595.— Thầy đi chưa hẹn ngày về,
Xin hai người hãy đề huề theo ta.
Theo ta tới chỗ riêng nhà (1),
Ở chờ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ.

Ngư, Tiêu theo Nhập Môn đi,
Tách am Bảo Dưỡng đến Y-Quán rồi.
Từ nay Y-Quán lần hồi,
Đến nhà thông-thả tiệc bồi vui say.

Họ Bào, họ Mộng lối này,
Ở nơi Đường-thị lâu ngày học riêng.
600— Sẵn-sàng nghề-nghiệp thầy truyền,
Vây nhau bàn luận, hỏi biên phép mẫu.
Lại đem vấn đáp chuyện đầu,
Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lằm.

Môn rằng : Bạn cũ thanh khâm, (2)
Mình nay dặng chữ đồng tâm giúp đời.

thời là quả núi ở phía bắc huyện Thiên-thai tỉnh Chiết-Giang bên Tàu. Đời xưa truyền có tiên bay ở đó. Truyền rằng đời Hán, Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên-Thai hái thuốc, gặp hai nàng tiên, dang-dấu, ở lại nửa năm, chùng về đến nhà thời ra đã bảy đời ở thế-gian.

(1) *Riêng nhà* : nhà riêng. Trong truyện này Đồ Chiểu thường dùng lối *chuyển vị* (inversion) trong câu văn.

(2) *Thanh khâm* 青衿 áo xanh. Ngày xưa học-trò trường công ở Tàu mặc áo sắc xanh, nên gọi học-trò là thanh khâm. (ĐÀO DUY ANH — *Hán Việt Từ Điển*).

- Chi, lan, thơm cũng một hơi (1bis),
Chớ chê bỉ, thử, mà lời keo-son.
Nhớ câu « thủ thiện phụ nhân » (1)
Nhờ người biết trước mở lần biết sau (2)
605. — Mấy lời Đạo Dẫn vẽ đầu ?
Chỗ nào sót ý, phải áu xét bàn.
Miễn chớ thấy đạo rõ-ràng,
Chớ e hỏi dưới ngô-ngàng hồ người (2bis)

ÂM CHẤT

Tiền rằng : Muốn học làm người,
Đã đi cầu đạo, sợ cười chê chi.

(1) *Thủ thiện phụ nhân*. Sách *Lược Ngữ*, thiên *Nhan Uyên* : « Tăng Tử viết : Quân-tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân ». 曾子曰：君子以文會友以友輔仁. Châu Hy chú « Thủ thiện dĩ phụ nhân ». 取善以輔仁. Lấy điều lành khuyến-khích bạn, thời đức ngày một tấn tới.

(2) Sách *Mạnh Tử*, thiên *Vạn chương* thượng : « Sử tiên tri giác hậu tri. 使先知覺後知 » khiến người biết trước giác-ngộ cho người biết sau.

Bổ chú

(1bis) *Chi, Lan*.. Lê-Ký : « Ở với người hay như vào nhà có hoa chi, hoa lan, lâu không thấy mùi thơm thì đã cùng hóa với nó » . . .

Keo-son dịch chữ giao tấp 膠漆, ý nói gắn-bó khăng-khít.

(2bis) *Chớ e hỏi dưới* dịch chữ bất si hạ vấn 不恥下問, (không lấy sự hỏi kẻ dưới mình, kém mình làm xấu hổ).

(Nh. T.)

Chưa hay trước cõi rừng y,
Có trường Âm Chất, (1) việc gì kể ra ?

Môn rằng : Thứ nhất y-khoa,
Chữ kêu « âm chất », thật là âm công.
Xưa rằng : Thầy thuốc học thông,
Thở theo trời đất một lòng hiếu sinh.
Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài.
Biết không, không biết, mặc ai,
Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.
Trọn mình noi nghĩa ở nhân (2),
Bo-bo giữ việc ra ân, làm lành.
Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,
Nhỏ lòng lo sợ, xét mình phải chắng.

615.— Vốn không theo thói tham nhặng,
Nhân khi bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.
Cũng không ghé mắt coi dèo, (3)
Chỗ giàu trân-trọng, chỗ nghèo đảo-diên.
Đòi nhiều thầy thuốc « bất thiên » (4) ;
Đủ tiền, đủ vị ; thiếu tiền, hốt vơ.

(1) *Trường Âm chất*. Trường : Đường hẹp trong rừng núi. Trường tên gọi Âm Chất đây, thuộc cõi tượng-tượng tên gọi Đan-Kỳ. Âm chất 陰陽, cũng gọi là âm công, âm đức, tức là đều phúc đức ngầm làm không cần người biết, chỉ đề qui thân soi xét mà thôi.

(2) *Noi nghĩa ở nhân*. Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên *Ly lâu thượng* : « Cư nhân do nghĩa ». 居仁由義

(3) *Dèo*. Cái dẫu, cái lối.

(4) *Bất thiên* 不夭. Không kể có trời.

Mấy coi trong sách y thư,
Nêu thiên « Âm chất » chỗ nhờ sinh linh.
Phong, lao, các chứng thiên-hình (1),
Gặp thời thương-xót, bệnh tình khôn toan.
620.— Chẳng nên lão-xược khoe-khoan,
Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau.
Thấy người đau, giởng mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lạnh.
Đứa ăn-mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không.
Tổ xưa thuốc điếm mắt rỗng,
Thuốc châm môi cọp (2), khổ công đường nào.
Chữ kinh : « ngô dữ ngô bào » (3).
Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cũng đồng.

(1) *Thiên hình* 天刑 Hình-phạt của trời.

(2) *Điếm mắt rỗng, châm môi cọp*. Tích Tôn Tư Mạo đời Đường cứu một con đĩa xanh, là con của rỗng ; sau Long Vương triệu Tôn Tư Mạo xuống Thủy-phủ cho ba chục được phương.

Lại có truyện nói Tôn Tư Mạo ẩn ở Chung Nam Sơn có con rỗng bệnh đến cầu điếm vảy, và có con cọp nuốt nhâm cây kim thoa đến cầu rút hộ ra.

Bổ chú :

(3) Trong bài *Tây-Minh* của Trương Tải đời Tống có câu « Dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ, 民皆吾胞, 物皆吾與, nghĩa là « Dân chúng đều là đồng-bào của ta, muôn vật đều là bè-bạn của ta ».

(Nh. T.)

625.— Nhớ câu « y tích âm công » (1),
Ta nên chừa phước để dùng lâu thay !
Hỡi ai có bụng như vầy,
Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.

Ngư rằng Nhà đạo chẳng hư,
Bởi thầy trước để phước dư đã đành.
Đến như người tục làm lành,
Chưa hay âm chất có thành cùng chẳng ?

Môn rằng : Âm chất không ngăn,
Việc làm lành ấy, há ngăn người nào ?
630.— Giàu thời bắt chước xưa hào :
Nợ lâu, đốt khế ; lúa, vào đong ra.
Con ai cô-quạnh mẹ cha,
Lớn khôn : gả cưới ; bé nhà gìn nuôi.
Thấy người đói khó chớ nguôi,
Chỗ cho cơm áo, chỗ lời tiền lương,
Chỗ thời thi đượ, thi quan,
Chỗ thời giúp táng, trợ tang, vương tròn.
Bạn nghèo chôn bạn giùm con,
Nhà còn vợ sẵn hầu non cho về.

635.— Vàng quên, của-cải, trả về,
Thế thường, thay nạp, (2) người bia nhờ mình.

(1) *Y-Học Nhập Môn* chép lời chế của vua nhà Minh :
« Y thông tiên đạo, bín tích âm công » 醫通仙道, 半積陰功.

(2) *Thế thường, thay nạp*. Nguyên chữ là « đại thường, đại nạp » 代償, 代納, nghĩa là thay thế người khác mà thường nợ nần, hay nạp sưu thuế.

Giàu thời bắt-chước xưa minh,
Ấn-từ rửa sạch tình-hình dân oan.
Nói câu « xuất tội hoạt hàng » (1),
Cứu tai muôn họ, dấy đảng lợi sinh.
Nghèo thời bắt-chước xưa thanh, (2)
Gặp nạn trút đẫy, cứu sinh-mạng người.
Tập theo nghề thuốc cứu người,
Cười đui, cười ngọng, ai cười trối thây.
640.— Phóng ngư, phóng hạc theo bày,
Bắt cầu đưa kiến, làm thầy quạ đau.
Hèn thời bắt-chước xưa tu,
Vá giày, vá giép, công-phu lợp nhà.
Hoặc khi khâm liệm, khiêng ma,
Việc người khó nhọc, thả ra sức giùm.

Ấy là âm chất cả dùng,
Lấy câu « vi thiện » (3) kể chung phẩm người.
Đến như âm chất gốc trời,
Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.
645.— Người xưa giữ vẹn đạo con,
Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.
Sống thời bắt-chước thầy Tăng,
Hôm mai nuôi miệng, lại phăn nuôi lòng.

Bổ chú

(1) *Xuất tội* 出罪. Cơ kẻ có tội; 活降 *hoạt hàng* cho kẻ đã đầu hàng được sống.

(2) *Xưa hào, xưa minh, xưa thanh*, đều là dùng «đảo-trang» nên hiểu là «bạc hào đời xưa», v. v.

(Nh. T.)

(3) *Vi thiện*: vi thiện âm chất 為善陰陽.

Thác thời bắt-chước Chu Công,
« Lành noi lành nối (1), dẫu ông chú » rằng.
Thường thời bắt-chước vua Văn,
Sớm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.
Biến thời bắt-chước họ Ngụ (2),
Lần lần dõ dặc, khỏi câu gian-tà.

650.— Chuyện khôn xiết kể trăm nhà,
Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành.
Kìa như mấy kẻ có danh,
Hai-mươi-bốn thảo (3), tiếng lành đồn xa.
Bằng ai bắt-chước nhà va,
Hết lòng thảo, thuận, ấy là âm công.

(1) *Lành noi lành nối*, dịch lời « Thiện kế, thiện thuật » 善繼, 善述

(2) *Họ Ngụ* : Vua Thuấn. Thầy Táng : Tăng Sâm, Vua Văn : Văn Vương.

Bồ chú

Bắc cầu đưa kiến : Tống Giao bắt cầu đưa đàn kiến qua vũng nước cho khỏi chết đuối. Vì âm-công ấy sau đó Trạng-nguyên.— Đoạn này khá nhiều điển, toàn là những chuyện kể trong các sách «khuyến thiện», không thể nhớ xiết.

(Nh. T.)

(3) *Hai-mươi-bốn thảo* (nhị thập tứ hiếu). Đây lại là một chỗ lẫn thì. Người trong truyện ở về khoảng trước sau năm 959 tây-nguyên, mà lại nói đến «hai-mươi-bốn thảo» là hai mươi bốn người của Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên (Xem chú-thích trang 201)

Cho hay gốc lớn vững trồng (1),
Vây sau dòng lớn mới thông mối đường.
Coi pho *Vĩnh Loại Kiếm Phương*,
Thẻ Nhân Vị Lục, thời tường các danh (2)

655.-- Tiêu rằng : Hỏi việc bất bình,
Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.
Những người cúng Phật, cúng Tiên,
Cất chùa, cất miếu, bạc tiền đua nhau.
Những người đắp sửa đường cầu,
Làm chay hát bội, của giàu thí ra.
Ta nghe làm phước nhiều nhà.
Cớ sao mắc họa lại ra bần-xù (3) ?

chọn ra đề làm gương chí hiếu. Và lại trong hai mươi bốn người cọn hiếu đó, có Hoàng Sơn Cốc ở thời Nguyên Hựu nhà Tống (1089-1094) sau người trong truyện *Ngũ Tiêu* này đến năm sáu mươi păm.

(1) *Gốc lớn*. *Luận Ngữ, Học Nhi* : « Quân tử vu ư bôn. Bôn lập nhi tạo sinh. Hiếu để dĩ giả kỳ vi nhân chi bôn dư ». 君子務於本。本立而道生。孝弟也者其爲仁之本與。(Người quân-tử chăm về gốc. Gốc vững mà đạo sinh. Hiếu, để ầu là cái gốc để làm nhân !

(2) Cả đoạn nói về Âm Chất trên đây là lược-dịch chương « âm chất » trong sách *Y - Học Nhập Môn*. Chương sách này có dẫn các sách *Vĩnh Loại Kiếm Phương*, *Thẻ Nhân Vị Lục* 永類鈴方, 體仁彙錄 là những sách có biên phương-luận về âm chất.

(3) *Bần xù*. Nghèo tiều-tụy rách-rưới.

- Môn rằng : Đòi lắm danh hư,
So câu « tích thiện hữu dư » sao nhằm ? (1bis)
- 660.— Kẻ giàu muốnặng nghìn trăm,
Cho vay một vốn, bội năm mươi lời :
Kẻ giàu cậy thế lẫn hơi,
Tham-lam của quấy, ăn-chơi mấy ngày.
Lấy câu hãn huyết chí tài (1),
Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng ?
Trong mình thảo thuận vốn không,
Gọi là làm phước, phước trồng vào đâu ?
Coi câu « thiện ác đáo đầu » (2),
Lành đâu chẳng trả, dữ đâu chẳng đền.
- 665.— Người tua xét lại hai bên,
Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.

THIỆN CHÂN

Ngư rằng : Trước Đạo Dẫn mời,
Đến am Bảo Dưỡng kẻ nơi trưởng này.

(1) *Hãn huyết chi tài* 汗血之財 của mồ-hôi nước mắt (của người ta làm khó nhọc mà cướp giật để đem cúng chùa miếu, thời có âm đức gì ?)

Bổ chú

(1bis) *So câu « Tích thiện »*... Sách nhỏ : « Tích thiện chi gia tất hữu dư khương » 積善之家必有餘慶, nghĩa là : những nhà làm nhiều việc tốt có phúc dư.

(Nh. T.)

(2) *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo.* 善惡到頭終有報. (Thiện ác rút lại tất có quả báo)...

Chưa hay Âm Chất trường này,
Có am Bảo Dưỡng ở vậy theo chi?

Môn rằng : Chỗ dạy nhà y,
Đã tu âm chất phải vì tẩm thân.
Tiếc yêu hai chữ « tinh-thần »,
Nhảy vòng thực sắc (1), theo phần buồng-lung.
670.— Dù không biết chước gìn lòng,
Luống theo Lục Tặc hại trong lẽ trời.
Ở mình đã tối lẽ trời,
Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.
Muốn cho thần sáng, tinh rờng,
Giữ nuôi khí huyết, ngăn lòng dục sâu.
Thử coi *Tổ Vấn* thiên đầu,
Kỳ, Hoàng, tôi chúa hỏi nhau rõ-ràng.

Kỳ, Hoàng, xưa đã mở đàng,
Sách y nay có lời bàn « thiên chân »,
675.— « Thiên chân tiết giải (2) » rõ phân,
Coi vào thấy gốc, giữ thân nuôi lòng.
Muốn bề ăn ở đặng xong,
Rượu, trà có buổi, dịch phòng chớ dâm.

(1) *Thực sắc*. Sách *Mạnh Tử*, thiên *Cáo Tử* :
« *Cáo Tử* viết : Thực, sắc, tính, dã » 食色性也. *Cáo Tử* nói : cái tính của con người là thích ăn ngon, thích sắc đẹp.

(2) *Thiên chân tiết giải*. 天真節解 Là một chương sách *Y-Học Nhập Môn* giải thích tiết « Thiên Chân », trong sách *Tổ Vấn*.

Người nào đàm hỏa hư âm,
Lời bàn « Nhự Đạm » (1) phải tầm chín coi.
Người nào tình-dục không soi,
Lời bàn « Âm Hỏa », phải coi cho ròng.
Cho hay thực sắc đằm lòng,
Người nhiều thèm muốn, khá phòng khá răn.
680.— Ta nghe thánh trước bảo răn : (2)
Đau hay cầu thuốc, chỉ bằng ngừa đau.
Biết người trước khỏi bệnh đau,
Máu, hơi đầy đủ, tuổi đầu sống dai.

THIÊN QUÍ

Tiêu rằng : Xưa ấy sống dai,
Nay nhiều chết trẻ, cũng loài vi nhân,
Cớ sao thọ yếu khác phần,
Hoặc là thiên quý độ (3) lần sai chẳng ?

Nhập Môn giây phút than rằng :
« Xưa nay một lẽ », thầy hằng dạy ta.
685.— Người xưa ăn-ở thật thà,

(1) *Nhự Đạm* (ăn lối thanh-đạm) và *Âm Hỏa* 茹淡, 陰火 hai thiên luận của Châu Đan Khê.

(2) *Thánh* ở đây là chỉ Hoàng-Đế; *bảo răn* : lời răn trong kinh *Tổ Vấn* : thiên : *Tứ khí điều thần đại luận* : « Thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh ». 聖人不治已病, 治未病. (Thánh-nhân không chữa khi đã ốm, mà chữa từ khi chưa ốm).

(3) *Thiên quý độ*. 天癸度 *Thiên quý*, theo sách *Nội Kinh* là tinh nơi đàn-ông con-trai, và kinh-huyết nơi đàn-bà con-gái. *Độ* : xây đi.

Ít ai đắm rượu, tham hoa, quên mình.
 Vốn không làm quấy nhọc hình,
 Nào lo mắc bệnh thất tinh, lục dâm (3bis)
 « Thiên niên » (4) hai chữ trọn cầm,
 Vừa chừng trăm tuổi mới trăm về quê (5).
 Người nay ăn-ở khác bề,
 Rượu dầm trong bụng, sắc kề bên thân.
 No say rồi lửa dục hừng.
 Đốt trong khí, huyết, tinh, thần, còn chi ?
 690.— Chậu đau lấy chứng nan y.

Bồ chú

(3bis) *Lục-dâm*. Sách Tả Truyện : « Trời có sáu khí... sáu khí ấy là Âm, Dương, gió, mưa, tối, sáng . . . Quá độ thì làm hại. Âm dâm (*dâm* nghĩa là quá độ) thành bệnh hàn ; Dương dâm thành bệnh nhiệt ; gió dâm thành bệnh chân, tay ; mưa dâm thành bệnh trong bụng ; tối dâm thành bệnh mê-hoặc ; sáng dâm thành bệnh tâm ».

(Nh. T.)

(4) *Thiên niên* 天年 năm trời, tuổi trời cho. Sách *Tổ Vấn* : « Tận chung kỳ thiên niên » 盡終其天年, (hưởng trọn tuổi trời).

(5) Sách *Tổ Vấn* thiên *Thượng Cổ Thiên Chân luận* : « Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả : pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, kỳ thiên niên độ bách tuế nãi khứ » 上古之人, 其知道者, 法于陰陽, 和于術數, 其天年度, 百歲乃去. (Người đời Thượng-cổ, những kẻ biết đạo, bắt chước lẽ Âm, Dương, hòa hiệp với thuật-số, hưởng trọn được tuổi Trời cho mình, trăm năm mới chết).

Bốn năm mươi tuổi chết đi ưởng đời (1),
Coi thiên «Bảo Dưỡng» mấy lời,
Biết người thọ, yếu, số trời nào riêng,

Thường nghe thiên quý số biên,
Con trai, con gái, xưa truyền như nay,

Gái sinh, bảy tuổi răng thay,
Tóc lùn lùn rậm, phần dầy hơi âm,
Hai bảy thông mạch xung nhâm,
Gọi «thiên quý chí», mở trâm nguyệt kinh.
695.— Ba bảy hơi thận quân bình,
Răng cùng mọc đủ, trong mình mới sung.
Bốn bảy cân cốt đều sung,
Tóc đen dài tốt, hình-dung tráng phi.

(1) Sách *Tổ Vấn* : « Kim thời chi nhân bất nhiên dã dĩ tửu vi tương, dĩ vọng vi thường túy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao kỳ chân, bất tri trì măn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch vu sinh lạc, khởi cư vô tiết, cố bán bách nhi suy dã. » 今時之人不然也以酒為漿，以妄為常醉以入房，以欲竭其精，以耗其真，不知持滿，不時御神，務快其心，逆于生樂，起居無節 故半百而衰也 » (những người thời nay thì không thế : Lấy rượu làm nước uống ! Lấy càn-dở làm sự thường ! Say rượu để nhập phòng, muốn cho kiệt tinh-khí, cho hao tổn thiên chân ! Không biết đạo giữ-gìn khinh-mãn ; không thời thường kèm-chế tâm-thần ; cốt sao cho thỏa lòng ! Trái với phép vui sống ! Ăn, ở không có tiết-độ ! Cho nên nửa trăm tuổi mà suy yếu rồi !)

- Năm bảy dương-minh mạch suy,
Tóc dài hầu rụng, diện bì hết non.
Sáu bảy hơi dương trên mồn,
Tóc râm (1) mặt ngấn, ít còn như xưa.
Bảy bảy xung nhâm mạch hư,
Gọi « thiên qui kiệt » mới từ đường kinh.
- 700.— Hơi ôi l phạm gái chữ trịnh,
Bốn-mười-chín tuổi, hết sinh đẻ rồi.

- Con trai tám tuổi thận bồi,
Răng thay, tóc rậm, vừa ngôi tiểu đồng.
Hai tám hơi thận mới sung,
Răng « thiên qui chi » mạch thông, tinh đầy.
Ba tám răng cứng, tóc mây,
Bốn tám xương đá, gân dây, mạnh kỳ.
Năm tám hơi thận mới suy,
Tóc răng hầu mỗi, diện bì hầu tiêu.
- 705.— Sáu tám tóc rụng răng xiêu,
Bảy tám xương mỗi, gân teo, da dùn.
Tám tám tạng phủ đều thun,
Răng « thiên qui kiệt » lạnh-lùng hơi dương,

Cho hay thiên qui số thường,
Con trai, con gái ; một đường, xưa nay,
Bằng ai bảo dưỡng thời may,

(1) *Râm* : Hoa râm; tóc lẫn sợi bạc.

Ngoài tuần thiên quý còn bày gót lân (1).
Bằng ai tửu sắc quá chừng,
Dầu còn thiên quý trong tuần, cũng hư.

TU TIÊN

710.— Tiêu rằng : Rõ lẽ nên hư.
« Đường sinh » hai chữ tinh như lời này.
Cớ sao còn kẻ chơi mây,
Lià đời, dứt thói, gọi « thầy tu tiên » ?

Môn rằng : Một việc tu tiên,
Xưa vua Hoàng Đế phép truyền gây ra (2).
Sau rồi phép ấy sai ngoa,
Đời sau phương-sĩ (3) lấy tà hoặc nhân (4).
Vậy tà theo lẽ an phần,
Trăm năm chờ mạng (5) trong thân có trời.

(1) *Còn bày gót lân.* Còn sinh còn. Kinh Thi, thiên Lân chi chi : « Lân chi chi, chân chân công tử. » 麟之趾, 振振公子. Gót con lân không giầy cọng cỏ tươi, không đạp con trùng sống, cái gót con lân nhân-hậu như thế ; người con nhân-hậu do cha mẹ nhân-hậu mà ra, ví như cái gót con lân do con lân mà ra.

(2) Hoàng-Đế bày ra phép đạo-dẫn 導引.

(3) *Phương-sĩ* 方士. Người học phương thuật, trừ tà trừ quỷ.

(4) *Hoặc nhân* 惑人. Lấy tà-đạo mà làm lầm, mà gạt người ta.

(5) *Chờ mạng.* Do chữ *sĩ mạng* 俟命 sách Trung Dung, chương XIV, có lời : « Quân tử ừ dị dĩ sĩ mạng. » 君子居易以俟命: Người quân-tử ở địa-vị nào làm phận-sự theo địa-vị nấy, đề mà chờ mạng trời, không cầu gì ngoài đó.

- 715.— Cõi « Vương Bao tụng » (1) mấy lời,
 Sáng giờ đường chính, dạy đời báu to.
 Làm chi nghiêng-ngửa dưới co,
 Như ông Bành Tô riêng lộ hóa-công (2).
 Làm chi như họ : Kiêu, Tùng (3),
 Thổi hà, xì hít hơi nung luyện hình (4).
 Xin lòng nhân-dục cho thanh,
 Trau mình nào phải đọc kinh *Huỳnh Đình* (5).
 Xin lòng luận lý cho minh,
 Nuôi lòng nào phải đọc kinh *Âm Phù* (6).

(1) *Vương Bao* 王褒. Người đời Hán, dâng vua bài tụng nói về Thánh-Chúa được hiển thân. Trong *Vương Bao Tụng* có lời : « Hà tất yếu ngưỡng khuất thân như Bành Tô, xuy, khư, hô hấp, như Kiêu Tùng. » 何必偃仰屈伸如彭祖, 吹, 嘘, 呼吸, 如喬松.

(2) *Bành Tô*. Tới vua Nghiêu, được phong ở Bành-Thành. Truyền rằng Bành-Tô sống bảy trăm năm, trải mấy đời nhà Ngu, nhà Hạ qua nhà Thương.

(3) *Kiêu, Tùng*. Là hai người tiên : Vương Tử Kiêu 王子喬, thái-tử của Châu Linh-Vương và Xích Tùng Tử 赤松子.

(4) Câu này dịch mấy lời «xuy khư hô hấp», nhưng hiệu-giả đọc chữ Nôm không ra. không chắc âm như thế là đúng. Trong chữ Nôm viết : 嗶啊吹吶唏嘸煉形.

(5) *Huỳnh Đình*. 黃庭經, tên kinh về phái Đạo. Có nhiều thứ.

(6) *Âm phù kinh* 陰符經, truyền là của Hoàng-Đế soạn ra.

720.— Cho hay Tiên, Phật rằng tu,
Cũng trong bảo dưỡng đờng đầu trở ra.

Cả than Đạo Dẫn bạn ta,
Học y một cửa, nay đã tách thân.
Lòng va muốn chữ xuất trần,
Đề câu phụ, tử, quân, thần, mặc ai.
Tiếc đời ôm đức cư tài,
Sĩ đều có chí khôn nài đó sao.

TIÊN THIÊN

Ngư rằng : Thời vậy ! nài sao ?
Dù Tiên, dù Phật, bề nào cũng xong.
725.— Nay ta còn chỗ nghi lòng,
Nghề y, nghề bốc, khác dòng nhau xa.
Cớ sao ba tượng trong tòa,
Tiên thiên đồ ấy treo ra làm gì ?

Môn rằng : Tám quẻ Bào Hy, (Phục Hy)
Kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Tiên thiên, một bức đồ khai,
Đề coi phương hướng muôn loài hóa sinh.
Kiền, tây bắc : *tuất, hợi* đình ;
Khảm phương chính bắc : ngôi dành *tý cung* ;
730.— Cấn, đông bắc : *sửu, dần* thông ;
Chấn ngôi đờng *mẹo* ; chính đờng phương
trời.

Tốn, đông nam *thin, ty* vời ;
Ly cung đương *ngọ* hướng trời chính nam ;
Khôn : *mùi, thân* phía tây nam ;
Đoài ngôi đương *dậu* : chính nhằm tây phương.
Xét trong tám hướng âm, dương,
Mây trời xây bủa, bốn phương năm hành.

HẬU THIÊN

Hậu thiên ly, khảm vẽ hình,
Cho hay khí huyết trong mình chủ-trương.
735.— Ly là hơi lửa, thuộc dương,
Khảm là nước máu, lẽ thường thuộc âm.
Song mà ly trống vốn âm,
Khảm cung đầy giữa, thật cầm chân dương.
Ấy chia hư thật âm, dương,
Nước đầy, lửa trống, khôn lường mây sáu.
Mạnh thời nước, lửa, chia : đau trong mình.

• • •

Đạo y nửa ở *Dịch Kinh*,
Chưa thông lẽ dịch, chớ bình chức y.
740.— Tồ rằng : « muốn học Hiên Kỳ,
Trước tua đọc quẻ Bào Hy mới tường ».

KHÍ-HẬU ĐỒ

Tiêu rằng : Một tượng Minh Đường,
Một đồ khí-hậu chủ-trương việc gì ?

Môn rằng : Trên dưới hai nghi,
Giữa người cùng vật, tóm ghi một đồ.

- Vẽ mười vòng đếm một đồ,
Đề coi khí-hậu xây bờ ửng nhau.
Năm ngày một *hậu* đếm xâu,
Ba *hậu* một *khí*, cứ đầu toán ra.
- 745.— Hai *khí* một *tháng* kê ra,
Giáp mười hai *tháng*, ấy là một *niên*.
Một *niên* chia bốn *mùa* riêng,
Hai-mươi-bốn *tiết*, theo liền dựng giao.
Đoanh xây hai-chục-tám sao (1),
Trái ba-mươi-sáu cung nào chẳng xuân (2).
Mỗi năm *khí-hậu* xây vắn,
Mười vòng lớn nhỏ, có chừng thủy-chung.
Việc người, lẽ vật ở trong,
Một hồ trời đất, mười vòng tóm giờ.
- 750.— Lặng lòng coi bức đồ thơ,
Ba ngàn thế-giới (3), thấy bờ cõi xinh.

MINH ĐƯỜNG ĐỒ

Sách châm lại vẽ ba hình,
Ba hình người ấy gọi Minh Đường Đồ.

(1) Nhị thập bát tú.

(2) Tam thập lục cung đô thị xuân.

Bổ chú

(3) *Ba ngàn thế-giới* : Theo kinh Phật : gồm một nghìn thế-giới như thế-giới ta ở, tức là một tiểu thiên thế-giới ; gồm một nghìn tiểu-thiên thế-giới, là một trung-thiên thế-giới ; lại gồm một nghìn trung-thiên thế-giới là một đại-thiên thế-giới. Tất cả có ba nghìn đại thiên thế-giới. Bên trên lại còn có các thế-giới Hoa-nghiêm nữa. (Nh. T.)

Một hình nằm sắp để đo,
Thái dương kinh *túc*, huyết dò sau lưng.
Một hình nằm ngửa làm chùng,
Dương minh kinh *túc*, huyết ngưng trước mình.
Một hình ngồi mé hông trình (1),
Thiếu dương kinh *túc*, huyết hành hai bên.

755.— Ba hình tóm lại một nền,
Ba-trăm-sáu-chục năm tên huyết rời (2).
Rộng coi kinh lạc nơi nơi,
Mình người đủ ứng độ trời một niên.
Dón coi thủ túc đôi bên,
Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.
Mười hai kinh huyết chia đường,
Sáu *du*, sáu *hiệp*, chỗ thường phép châm.
Bệnh nào đau ở kinh âm,
Huyết *du* cấp cứu, khỏi lằm tai-trương.

760.— Bệnh nào đau ở kinh dương,
Cứu : theo huyết *hiệp* ngăn đường tà đi.
Cứ theo *du hiệp* phép ghi,
Chận thời kịp tĩnh, hệnh gì còn lo.

(1) Lờn vắn ở đây bị chuyển vị. Phải hiểu : ngồi trình ra mé hông.

BỔ CHÚ

(2) Theo phép *châm cứu* cổ, trong thân người có 365 huyết, ứng với 365 ngày trong một năm. Số 365-huyết ấy chia thuộc về 12 kinh. Mỗi kinh đều có một huyết là *tĩnh*, một huyết là *vinh*, một huyết là *du*, một huyết là *nguyên*, một huyết là *kinh*, một huyết là *hiệp*. Bệnh ở các kinh Âm, thì cứu huyết *du* của nó. Bệnh ở các kinh Dương, thì cứu huyết *hiệp* của nó v.v.

(Nh. T.)

Kinh dương sáu phủ đếm cho,
Bảy-mười-hai huyết, đủ dò tay, chân.
Kinh âm, năm tạng có chừng,
Sáu mươi chỗ huyết, tay, chân chia đều.
Kê mười hai huyết tóm nêu,
Có lời toát-yếu, đặt điều thơ ca.
765.— Sáu âm, sáu dương, đã ca,
Lại thêm khí huyết theo ra sáu bài.
Kê thơ, mười có tám bài,
Âm dương khí huyết theo loài quán thông.
Muốn cho châm cứu (1) phép rông,
Huyết kinh phải đọc thuộc lòng thi ca.

陽 經 六 腑

井, 榮, 俞, 原, 經, 合, 歌

手 足 三 陽 經. 六 六 三 十 六 穴.
左 右 合 成 七 十 二 穴.

DƯƠNG KINH LỤC PHỦ (2)

Tĩnh, vinh, du, nguyên, kinh, hiệp, ca.

Thủ túc tam dương kinh. Lục lục tam thập lục huyết. Tả hữu hiệp thành thất thập nhị huyết.

(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) *Cứu* 灸 dùng ngải-diệp với xạ-hương đốt, để trị bệnh. Chữ này trên là chữ *cửu* 久, dưới chữ *hỏa* 火. Có người lầm với chữ *chích* 灸 là nướng trên lửa.

(2) Xin xem phần dịch nghĩa nơi trang 224.

	足	少	陽	膽	
		窳	陰	為	井.
		俠	谿	為	榮.
		隣	泣	為	俞.
		坵	墟	為	原.
		陽	輔	為	經.
		陽	陵	為	合.
窳	陰	別	後	限	相
幾	俠	谿	臨	泣	杜
懷	保	坵	墟	情	未
煩	君	陽	輔	寄	陵

1.— Túc thiếu dương : đảm

Khiếu âm vi lĩnh.

Hiệp khê vi vinh.

Lâm khắp vi du.

Khru khru vi nguyên.

Dương phụ vi kinh.

Dương lăng vi hiệp.

Khiếu âm biệt hậu, hận tương khiên,

Kỷ hiệp khê lâm khắp đồ quyên.

Hoài bảo khru khru tình vi tất.

Phiền quân dương phụ ký lăng tuyền.

手 少 陽 三 焦

	閩	衝	為	井.
	掖	門	為	榮.
	中	渚	為	俞.
	陽	池	為	原.
	支	溝	為	經.
	天	井	為	合.
閩	衝	桃	掖	門
中	渚	陽	池	第

花 落 支 溝 香 滿 澗。
一 天 井 宇 蝶 飛 來。

2.— Thủ thiệu âm : tam tiêu.

Quan xung vi tĩnh.

Dịch môn vi vinh.

Trung chữ vi dù.

Dương trì vi nguyên.

Chi câu vi kinh.

Thiên tĩnh vi hiệp.

Quan-xung đảo lý dịch môn lái,
Trung chữ, dương trì thứ đệ khai.
Hoa lạc chi câu hương mãn giản.
Nhất thiên tĩnh tự điệp phi lai. .

足 陽 明 胃 :

厲	兌	為	井,
內	庭	為	榮,
谿	谷	為	俞,
衝	陽	為	原,
解	谿	為	經,
三	里	為	合.

一	帆	風	送	兌	庭	西.
陷	谷	衝	陽	過	解	谿,
三	里	未	知	何	日	到,
幾	番	翹	首	欲	思	齊.

3.— Túc dương minh : vị.

Lệ đoái vi tĩnh.

Nội đình vi vinh.

Hàm cốc vi du.

Xung dương vi nguyên.

Giải Khê vi kinh.

Tam lý vi hiệp.

Nhất phạm phong tống đoái đình tề (tây)

Hãm cốc xung dương quá giải Khê.

Tam lý vị tri hà nhật đảo,

Kỷ phiên kiển thủ dục tư tề.

手 陽 明 : 大 腸

商 陽 為 井 ,

二 間 為 榮 ,

三 間 為 俞 ,

合 谷 為 原 ,

陽 谿 為 經 ,

曲 池 為 合

商 陽 荊 屋 二 三 間 ,

合 谷 陽 谿 第 幾 磬 ,

九 曲 池 邊 明 月 色 ,

滿 天 星 斗 浴 波 瀾 .

4. — Thủ dương minh : đại trường.

Thương dương vi tỉnh.

Nhị gian vi vinh.

Tam gian vi du.

Hiệp cốc vi nguyên.

Dương Khê vi kinh.

Khúc trì vi hiệp.

Thương dương mao ốc nhị tam gian.

Hiệp cốc dương Khê đệ kỷ loan.

Cửu khúc trì biên minh nguyệt sắc.

Mãn thiên tinh đầu dục ba lan.

足	太	陽	：勝	腕		
	至	陰	為	井，		
	通	谷	為	榮，		
	束	骨	為	俞，		
	京	骨	為	原，		
	崑	崙	為	經，		
	委	中	為	合。		
荊	亭	結	為	至	陰	邊，
通	谷	浮	起	四	望	烟
京	束	兩	雲	龍	虎	伏，
崑	崙	山	峰	委	中	連。

5.— Túc thái dương : bàng quang

Chi âm vi tỉnh.

Thông cốt vi vinh.

Thúc cốt vi du.

Kinh cốt vi nguyên.

Côn lôn vi kinh,

Uỷ trung vi hiệp.

Mao đĩnh kết khởi chi âm biến.

Thông cốt phù vân tứ vọng yển.

Kinh, thúc lưỡng phong long hổ phục.

Côn lôn sơn cận uỷ trung liên.

手	太	陽	小	腸
	少	澤	為	井，
	前	谷	為	榮，
	後	谿	為	俞，
	腕	骨	為	原，
	陽	谷	為	經，
	少	海	為	合。

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

浮 萍 少 澤 任 東 西 ,
前 谷 源 流 過 後 谿 ,
腕 骨 又 通 陽 谷 澗 ,
盡 供 少 海 鯉 魚 隄 .

6.— Thủ thái dương : tiêu trường

Thiếu trạch vi lĩnh,

Tiền cốt vi vinh.

Hậu Khê vi du.

Hoãn cốt vi nguyên.

Dương cốt vi kinh.

Thiếu hải vi hiệp.

Phủ bình thiếu trạch nhậm đống té (tây).

Tiền cốt nguyên lưu quá hậu Khê.

Hoãn cốt hựu thông dương cốt giản.

Tận cung thiếu hải lý ngư đế.

陰 經 五 臟

井 榮 俞 經 合 歌

手 足 三 陰 經 : 六 五 方 。 三 十 六 。
左 右 合 成 六 十 六 。

ÂM KINH NGŨ TẠNG

Tĩnh vinh du kinh hiệp ca

Thủ túc tâm âm kinh : lục ngũ phương, tam thập huyết. Tả hữu hiệp thành lục thập huyết.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

NGŨ TIÊU VĂN ĐÁP

	足	厥	陰	肝	。	
	大	敦	爲	井	。	
	行	間	爲	榮	。	
	太	冲	爲	俞	。	
	中	封	爲	經	。	
	曲	泉	爲	合	。	
雲	霞	烟	鎖	大	敦	兮
笑	指	行	間	路	太	迷
野	寺	中	封	無	道	入
曲	泉	還	有	老	僧	歸

1.— Túc huyết âm : can

Đại đôn vi tỉnh.

Hành gian vi vinh.

Thái xung vi du.

Trung phong vi kinh.

Khúc tuyền vi hiệp.

Vân hà yên lửa đại đôn hễ,

Tiểu chỉ hành gian lộ thái mê.

Dã tự trung phong vô đạo nhập,

Khúc tuyền hoàn hữu lão tăng qui.

	手	厥	陰	心	主	。
		中	衝	爲	井	。
		勞	宮	爲	榮	。
		夫	陵	爲	俞	。
		間	使	爲	經	。
		曲	泉	爲	合	。
中	衝	孤	雁	徹	雲	霄
幾	度	勞	宮	只	自	寥
衝	存	大	陵	邊	間	使
	陽	曲	澤	莫	招	搖

2.— Thủ huyết âm : tâm chủ.

Trung xung vi tỉnh.

Lao cung vi vinh.

Đại lãng vi du.

Gián sử vi kinh.

Khúc tuyền vi hiệp.

Trung xung cô nhận liệt vân tiêu.

Kỷ độ lao cung chỉ tỵ liêu.

Cánh hữu đại lãng biên gián sử,

Xung dương khúc trạch mạc chiêu diêu.

足	少	陰	腎			
	湧	泉	為	井		
	然	谷	為	榮		
	太	谿	為	俞	.	
	復	溜	為	經	.	
	陰	谷	為	合	.	
三	秋	為	容	湧	泉	邊
然	谷	谿	溜	過	小	年
陰	谷	有	船	回	便	搭
問	徑	歸	去	幾	多	錢

3.— Túc thiếu âm : thận.

Dũng tuyền vi tỉnh.

Nhiên cốc vi vinh.

Thái khê vi du.

Phục lưu vi kinh.

Âm cốc vi hiệp.

Tam thu vi khách dũng tuyền biên.

Nhiên cốc, khê, lưu quá tiêu niên,

Âm cốc hữu thuyền hồi tiện đáp,

Vấn cử qui khứ kỷ đa tiền.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

手	少	陰	心			
	少	冲	為	井		
	少	府	為	榮		
	神	門	為	俞		
	靈	道	為	經		
	少	海	為	合		
少	冲	少	府	把	師	班
兵	馬	神	門	得	勝	還
靈	道	戰	書	前	日	發
如	今	少	海	盡	歸	降

4.— Thủ thiếu âm : tâm.

Thiếu xung vi tĩnh.

Thiếu phủ vi vinh.

Thần môn vi du.

Linh đạo vi kinh.

Thiếu hải vi hiệp.

Thiếu xung thiếu phủ bả sư ban.

Binh mã thần môn đắc thắng hoàn.

Linh đạo chiến thơ tiền nhật phát.

Như kim thiếu hải tận qui hàng.

足	太	陰	脾			
	隱	白	為	井		
	大	都	為	榮		
	太	白	為	俞		
	商	坵	為	經		
	陵	泉	為	合		
隱	白	雲	中	一	老	僧
大	都	離	俗	少	人	憎
幾	回	太	白	商	坵	過
汲	盡	靈	泉	水	共	蒸

5.— Túc thái âm : tỳ

Ân bạch vi tỉnh.

Đại đô vi vinh.

Thái bạch vi du.

Thương khuru vi kinh.

Lăng tuyền vi hiệp.

Ân bạch vân trung nhất lão tăng,

Đại đô ly tục thiếu nhân tăng.

Kỷ hồi thái bạch thương khuru quá.

Cấp tận lăng tuyền thủy cộng chung.

手 太 陰 : 肺

少 商 為 井 .

魚 際 為 榮 .

太 淵 為 俞 .

經 渠 為 經 .

尺 澤 為 合 .

少	商	湖	海	親	漁	翁
魚	際	太	淵	不	可	逢 .
今	日	純	渠	船	滿	載 .
須	知	尺	澤	獲	蛇	龍 .

6.— Thủ thái âm : phế

Thiếu thương vi tỉnh.

Ngư tế vi vinh.

Thái uyên vi du.

Kinh cừ vi kinh.

Xích trạch vi hiệp.

Thiếu thương hồ hải đồ ngư ông,

Ngư tế thái uyên bất khả phùng.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

*Kim nhật kinh cừ thuyễn mãn tải.
Tu tri xích trạch hoạch xà long.*

Dịch-nghĩa :

BÀI CA VỀ CÁC HUYỆT

Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp
của

SÁU DƯƠNG KINH THUỘC SÁU PHỦ

Ba Kinh Dương của tay và chân, sáu \times sáu = ba-mươi-sáu huyết, cả hai bên tả, hữu, thành bảy-mươi-hai huyết.

1). Kinh Túc Thiếu-Dương : đảm

Khiếu Âm là huyết Tĩnh
Hiệp Khê » » Vinh,
Lâm Khấp » » Du,
Khuru Khur » » Nguyên,
Dương Phụ » » Kinh
Dương Lăng » Hiệp.

(Bài ca bên dưới : « *Khiếu-Âm* biệt hậu v. v... » chỉ là đặt cho nó có niêm, có vần để kẻ đọc dễ nhớ đến những tên *Khiếu-Âm*, *Lâm-Khấp*, v. v... không có nghĩa gì đáng dịch cả. Các bài dưới đây cũng thế. Vậy xin miễn dịch).

2). Kinh Thủ Thiếu-Dương : Tam Tiêu

Quang Xung là huyết Tĩnh
Dịch Môn » » Vinh
Trung Chử » » Du
Dương Trì » Nguyên
Chi. Câu » » Kinh.
Thiên Tinh » » Hiệp.

(Xem tiếp phần dịch-nghĩa trang 225)

氣 血 灌 注 十 二 經。
晝 夜 週 而 復 始 歌。

HUYẾT KHÍ QUÁN CHỦ THẬP NHỊ KINH

Trú dạ châu nhi phục thí ca

曉 程 中 府 馬 蹄 忙。
懷 保 思 量 出 少 商
極 目 商 陽 從 此 去
加 鞭 一 直 上 迎 香。

Hiểu trình trung phủ mã đề mang.

Hoài bảo tư lượng xuất thiếu thương.

Cực mục thương dương tòng thử khứ.

Gia tiên nhất trực thượng nghênh hương.

3). *Kinh Túc Dương-Minh : Vị*

Lê Đoái là huyết Tĩnh
Nội Đĩnh » Vinh
Hâm Cốc » » Du
Xung Dương » Nguyên
Giải Khê » » Kinh
Tam Lý » » Hiệp.

4). *Kinh Thủ Dương-Minh : Đại trường*

Thương Dương là huyết Tĩnh
Nhị Gian » Vinh
Tam Gian » Du
Hợp Cốc » Nguyên
Dương Khê » Kinh
Khúc Trì » » Hiệp

(Xem tiếp phần dịch-nghĩa trang 226)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

自 承 泣 別 兩 微 茫 .
 憶 昔 分 携 屬 兌 鄉 .
 歸 隱 白 雲 專 賣 粟 .
 大 包 量 盡 小 包 量 .

*Tự thừa khắp biệt lưỡng vi mang,
 Ưc tích phân huê lệ đoái hương.
 Qui ẩn bạch vân chuyên mai túc.
 Đại bao lưỡng tận, tiêu bao lưỡng.*

5). *Kinh Túc Thái-Dương Bàn-quang*

Chí Âm	là	huyệt	Tĩnh
Thông Cốc	»	»	Vinh
Thúc Cốt		»	Du
Kinh Cốt	»	»	Nguyên
Côn-Lôn	»	»	Kinh
Uỷ-Trung	»	»	Hiệp.

6). *Kinh Thủ Thái-Dương : Tiểu trường*

Thiếu Trạch	là	huyệt	Tĩnh
Tiểu Cốc	»	»	Vinh
Hậu Khê	»	»	Du
Hoãn Cốt	»	»	Nguyên
Dương Cốc		»	Kinh
Thiếu Hải	»		Hiệp.

BÀI CA VỀ CÁC HUYẾT

Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp

của

SÁU ÂM KINH THUỘC NĂM TẠNG

Ba kinh âm của tay và chân, sáu \times năm = ba-mươi huyệt
 Cả hai bên tả, hữu hợp thành sáu-mươi huyệt.

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 227)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

心 出 極 泉 似 水 清 .
身 如 萍 葉 少 冲 零 .
自 從 少 澤 承 糕 去
忽 聽 宮 娥 有 笑 聲 .

*Tâm xuất cực truyên tự thủy thanh.
Thân như bình diệp thiếu xung linh.
Tự tòng thiếu trạch thừa tra khứ,
Hốt thính cung nga hữu tiếu thanh.*

1). Kinh Túc Quyết Âm : Can

Đại đôn là huyết Tinh
Hành gian » » Vinh
Thái xung » Du
Trung phoag » » Kinh
Khúc tuyền Hiệp

2). Kinh Thủ Quyết Âm : tâm chủ

Trung xung là huyết Tinh
Lao cung » » Vinh
Đại lãng » » Du
Gián sứ » » Kinh
Khúc tuyền » » Hiệp

3). Kinh Túc Thiểu Âm : Thận

Dũng tuyền là huyết Tinh
Nhiên cốc » » Vinh
Thái khô » » Du
Phục lưu » » Kinh
Âm cốc » » Hiệp

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 228)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

晴 明 兩 目 盼 芙 蓉，
雨 至 陰 沉 月 色 濛。
寂 寞 湧 泉 人 不 見，
空 聞 俞 府 報 時 鐘。

*Tinh minh lưỡng mục hệ phù dung,
Vũ chí âm trầm nguyệt sắc mông.
Tịch tịch dũng tuyền nhân bất kiến
Không văn du phủ báo thời chung.*

幾 年 匣 劍 躍 天 池。
雲 捲 中 衝 入 紫 微。

4). *Kinh Thủ Thiểu Âm : Tâm*

Thiểu xung là huyết Tinh
Thiểu phủ » » Vinh
Thần môn » » Du
Linh đạo » » Kinh
Thiểu hải » » Hiệp.

5). *Kinh Túc Thái Âm : Tỳ*

Ân Bạch là huyết Tinh
Đại Đô » » Vinh
Thái Bạch » » Du
Thương Khuru » » Kinh
Lăng Tuyền » » Hiệp.

6). *Kinh Thủ Thái Âm : Phế*

Thiểu thương là huyết Tinh
Ngư tế » » Vinh
Thái uyên » » Du
Kinh cử » » Kinh
Xích trách » » Hiệp.

(Nh. T. dịch)

三武閻冲無註阻。
竹絲簾外伯勞飛

*Kỷ niên hạp kiếm dục thiên tri,
Vân quyền trung dung nhập tử vi.
Tam vũ quan xung vô chú trở,
Trúc ty liêm ngoại bá lao phi.*

瞳子曉思自渺然，
時時留戀竅陰邊，
大敦日月常來往，
復入期門又一天。

*Đồng tử hiệu tư tự diêu nhiên,
Thời thời lưu-lyến khiếu âm biên.
Đại đôn nhật nguyệt thường lai vãng,
Phục nhập kỳ môn hựu nhất thiên.*
(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

KHÍ HUYẾT QUÁN CHÚ

768.— Tiêu rằng : Tạng phủ trong ngoài,
Mười hai kinh huyết gãm bài thơ hay.
Hơi đi, máu chạy, dần quây,
Sáu bài khí huyết nghe nay mặt mờ.

770.— Môn rằng : Khí huyết sáu thơ,
Mỗi câu mỗi huyết luôn bờ lại qua.

Lần nghe thứ lớp kể ra :

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Bài đầu từ phế chạy qua đại trường.
Xung-phủ đến huyết thiếu-thương,
Mối theo hung ức, ra đường ngón tay.
Thương-dương cũng ngón cái tay,
Chạy lên trước mũi, tên bày nghênh-hương.

Bài nhì, vị với tý hương,
Thừa-khấp tủa xuống dưới đường ngón chân.
775.— Lệ-đoài lên ngón cái chân,
Ân-bạch xuống ngón thẳng chừng đại bao.
Đại-bao vú tả làm rào.

Bài ba tâm-chủ, cùng ao tiêu trường.
Cực-tuyền chỗ tột da xương,
Hữu ra ngón út, đầu đường thiếu xung.
Thiếu-trạch ngón út tả thông,
Thính-cung tai tả ở lồng bên tai.

Bài tư bàng-quang, thận cai,
Tinh-minh gốc mũi xuống dài chí-âm.
780.— Ngón chân út tả chí-âm,
Giữa bàn chân hữu lại xám dững-tuyền.
Dững-tuyền ấy chạy lên liền,
Đến du-phủ huyết tả biên hữu điều.

Bài năm tâm-bào, tam tiêu,
Thiên-trì giữa bụng ra chiều trung-xung.
Tay hữu ngón giữa : trung-xung,
Tay tả ngón cái : quan-xung trở màu.

Quan-xung tả chạy lên đầu,
Trúc ty huyết ấy ở sau chặn này.

785.— Bài sáu đảm với can vầy,
Ra từ đồng-tử, xuống đầy khiếu-âm.
Đồng-tử gò má tả cầm,
Ngón chân út tả : khiếu-âm chổ phòng.
Ngón chân út hữu : đại-đôn,
Thẳng bên vú hữu, kỳ-môn đóng đôn. (1bis)

Ngày đêm khi huyết xáy vòng,
Mười hai kinh lạc, ngoài trong khắp hòa.
Khi như mã, huyết như xa,
Xa nhờ mã kéo, mã hòa xa đi.
790.— Thử xem bộ sách *Lý-y*
Vẽ hình gương giá dùng thì khá tra.

MINH ĐƯỜNG THI

Ngư rằng : Như gấm thêm hoa,
Nhớ lời Đạo-hữu dạy ta đành rành.
Dạy rằng : « muốn thấy phép linh,
Coi chừng trời đất trong hình người ta ». (1)
Đường-huynh nay lại vẽ ra,
Mấy trời đất nhắm trông ba hình người.

Bổ chú :

(1) Sưu bài này là dịch nghĩa sáu bài « Khi huyết quán chú... » ở trên. (Nh. T.)

(1) Xem câu số 475 ở trên đây, lời Đạo Dẫn nói.

Môn rằng : Cõi tẩm thân người,
Mười hai chi hóa, cùng mười can sinh.

- 795.— *Nội Kinh* câu chữ luận rành :
« Thân tư đại hóa hữu sinh », (1) phải lời.
Dung y mấy biết thời trời,
Nữ đem thuốc độc thử chơi mạng người.
Ta thường lo sợ mạng người,
Gắng công đọc sách hơn mười năm nay.
Nhiệm màu mới thấy chỗ hay,
Minh Đường thi cổ, ngâm rày người nghe.

明 堂 詩

甲：膽；乙 肝；丙 小 腸；
丁：心；戊 胃；己：脾 鄉；
庚：屬 大 腸；辛：屬 肺；
壬：屬 膀 胱；癸：腎 藏；
三 焦 亦 向 壬 宮 寄；
胞 絡 同 歸 入 癸 方

Minh Đường thi

Giáp : đảm ; ất : can ; bính : tiểu trường ;
Đinh : tâm ; mậu : vị ; kỷ : tỳ hương ;
Canh : thuộc đại trường ; tân : thuộc phế ;
Nhâm : thuộc bàng quang ; quý : thận tàng ;
Tam tiêu diệp hướng nhâm cung kỷ ;

Bổ chú

(1) *Thân tư đại hóa dĩ hữu sinh.* 人身資大化以有生. (Thân người nhờ sức hóa lớn (của Vũ-Trụ) mà có sống). Lời của Chủ Trưng 褚澄 cháu của Tống Vũ Đế.

(Nh. T.)

Bào lạc đồng qui nhập qui phương. (1)
(Chữa theo *Y-Học Nhập Môn*)

Lại có thơ rằng :

肺 寅 ; 大 : 卯 胃 辰 經 ;
脾 巳 ; 心 : 午 ; 小 未 中
申 膀 酉 腎 ; 心 胞 : 戌 ;
亥 三 ; 子 膽 ; 丑 肝 通 ;

Phế : dẫn ; đại : (2) mẹo ; vị thìh kinh ;
Tỳ tỳ ; tâm : ngọ tiêu : mùi trung ;
Thân bàng ; dậu : thận ; tâm bào tuất ;
Hội tam ; (3) tý : đảm ; sừu : can thông.
(Chữa theo *Y-Học Nhập Môn*)

Coi hai thơ ấy tỏ tình,
Thấy trời đất ở trong mình người ta
800.— Cho hay máy tạo chẳng xa,
Âm dương qua lại, trẻ già trong thân.

DẪN KINH DƯỢC

Tiêu rằng Đạo-hữu trước phân,
Mười hai kinh lạc có phần thơ ca.
Còn lo tính thuốc nhiều khoa,
Dẫn kinh mấy vị, hỏi qua chưa rành.

(1) Hai câu cuối có sách chép
Tam-tiêu dương phủ tu qui bình ;
Bào-lạc tòng âm đình hỏa bàng.

(2) Đại-trường.

(3) Tam-Tiêu.

Môn rằng : Học phải có hành,
Hiệp coi vị thuốc dẫn kinh cho tường.

Thái dương kinh túc bàng-quang,
Kinh thủ tiêu-trường, phần biểu nêu tên.
Khương-hoạt, kiều-bồn, dẫn lên,
Hoàng-bá dẫn xuống, chớ quên mà lầm.

Trong ấy là kinh thiếu âm,
Gọi rằng túc thận, thủ tâm, hai phần.
Vào trong : hoàng-bá, tế-tán,
Khương-hoạt, tri-mẫu, về phần thận chuyên.

Thiếu dương kinh hỏa biểu truyền,
Túc là phủ đấm, thủ liền tam tiêu.
Sài-hồ, xuyên-khung, lên điều,
Thanh-bì xuống dặt, trị phiêu nhờ chàng.

810.— Trong rằng túc quyết âm can,
Thủ mạng môn hỏa, hai đàng kinh đi.
Sài-hồ, xuyên-khung, thanh-bì,
Tuy chia biểu lý, cũng y một đường,

Dương minh kinh túc, vị hương ;
Kinh thủ : đại trường, chỗ chứa đồ ăn.
Thăng-ma, bạch-chỉ, cát-căn,
Thạch-cao lên xuống, nêu rằng dẫn kinh,

Phần trong là thái âm kinh,
Túc tỳ, thủ phế, hai tình cũng y.

815.— Bạch-thược, thăng-ma, vào tỳ,
Cát-cánh, bạch-chỉ, thông, đi phế đình.

Ấy đều vị thuốc dẫn kinh,
Trong ngoài nhận chứng cho tinh khỏi lầm.

LỤC KINH

KIỆN CHỨNG

Ngư rằng : Ba dương, ba âm,
Sáu kinh đón lại chứng lâm đường nào ?

Môn rằng : Bệnh mới cảm vào,
Sáu kinh kiến chứng, xưa rao rở-ràng.

Thái dương phát nóng, ghét hàn,
Cứng đờ xương sống, đau ngang lưng quần.

820.—Thiếu dương nóng lạnh không chừng,
Tai bùng, miệng đắng, ầu lừng dạ hồng (1).
Dương minh nóng khát nước sông (2)
Mũi khô, mắt nhức, ngời chong chẳng nằm.
Lại thêm ỹa bón hạn dầm,
Ngây, chiêm, (3) ban mọc, da ngâm, nước vàng.
Thiếu âm họng lưỡi khô khan,

(1) *Ẩn lừng dạ hồng*. Hiệu-giả đọc tạm như thế.
Nguyên-văn có bản chép 嘔粉振痧, có bản chép 嘔壞肢胸.

(2) *Sông*. Hiệu-giả đọc tạm như thế. Nguyên-văn có bản
chép 痧, có bản chép 松.

(3) *Ngây chiêm*. Đọc tạm. Có bản chép 疔贖, có bản
chép 疔贖.

Bổ chú :

(1) *Ẩn lừng dạ hồng* là dịch chữ « hung-hiếp khô
mãn » (ngực, hông khó chịu vì đầy).

(3) Có lẽ nên đọc là « ngây xem », vì chứng « ban mọc »
là chứng nặng.

(Nh. T.)

Nóng lòng thêm uống dựa màn nằm co.
Quyết âm : gân dựt, huỳnh no,
Lưỡi cong, dái thọt, môi lò sắc xanh.
825.— Thái âm đau bụng no ạch,
Yả không, khát nước, nóng hình chân tay.
Âm dương các chứng tỏ bày,
Lại còn hiệp bệnh, lâu ngày truyền kinh.
Trong ngoài nhận chứng chẳng tinh,
Mang câu « dẫn khẩu nhập đình », tội to.
Học y muốn khỏi tội to,
Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn-nguyên.
Sẵn lời ca quyết thầy truyền,
Ta xin thuật lại người biên giúp đời.

三 陽 經 見 症 總 訣 .

發 熱 惡 寒 腰 脊 痛 (太 陽)
目 疼 , 身 熱 , 鼻 中 乾 . (陽 明)
耳 聾 , 口 苦 , 咽 乾 嘔 .
寒 熱 往 來 脇 下 痠 . (少 陽)

Tam dương kinh kiến chứng tổng quyết.

Phát nhiệt ố hàn yểu tích thống. (Thái dương)
Mục đống, thân nhiệt, ty trung can. (Dương-
minh)

Nhĩ lung, khẩu khô, yết càn ầu,
Hàn nhiệt vãng lai hiệp hạ toan. (Thiếu dương)
(chữa theo Y-Học Nhập Môn)

三 陰 經 見 病 總 訣

手 足 自 溫 辰 腹 痛 (太 陰)
利 而 不 渴 , 臟 家 寒 . (太 陰)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

脈 沉, 惡 燥, 原 闕 腎.
引 飲, 咽 焦, 津 液 難. (少 陰)
筋 急, 唇 青, 四 肢 痛
耳 聾, 舌 卷 又 縮 囊. (厥 陰)

Tam âm kinh kiến chứng tổng quyết

Thủ túc tự ôn thời phúc thống, (Thái âm)
Lợi nhi bất khát, tạng gia hàn. (Thái âm)
Mạch trầm ố táo nguyên quan thân,
Dẫn ẩm, yết liêu, tân dịch nan. (Thiếu âm)
Cần cấp, thần thanh, tứ chi thống,
Nhĩ lung, thiệt quyền hựu súc nang. (Quyết âm). (1)
(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) *Lời dẫn tóm về các chứng hiện trong
ba Dương Kinh*

Phát nóng, kinh rét, lưng, sống đau. (Thái dương)
Mắt đau, mình nóng, trong mũi khô (Dương minh)
Tai điếc, miệng đắng, cổ oẹ khan.
Nóng, rét vãng-lai, dưới hông đau ê.

*Lời dẫn tóm về các chứng hiện trong
ba Âm Kinh*

Tay, chân tự ôn, chốc đau bụng,
Đi lỏng mà không khát. nguyên là tạng hàn. (Thái Âm)
Mạch trầm, ghét ráo, nguyên vì Thận.
Uống hàng thôi, cổ khô, tân dịch kém (Thiếu Âm)
Gân rút, môi xanh, chân, tay đau,
Tai điếc, lưỡi cuốn, lại thụt dái. (Quyết Âm)

(Nh. T. dịch)

兩感症歌

傷寒兩感半陰陽。
初症頭疼不可當。
煩滿，口乾，多好渴。
原來是腎與膀胱。

Lưỡng cảm chứng ca

Thương hàn lưỡng cảm bán âm dương,

Sơ chứng đầu đau bất khả đương.

Phiền mãn, khẩu khô, đa hảo khát,

Nguyên lai thị thận dữ bàng quang. (1)

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

兩傷病症歌

太陽原與陽明病。
傷病歸求作一家。
尚有太陽宜發汗。
太陽症罷下無差。

Lưỡng thương bệnh chứng ca

Thái dương nguyên dữ dương minh bệnh,

Thương bệnh, qui cầu tác nhất gia.

Thương hữu thái dương nghi phát hàn,

Thái dương chứng bãi hạ vô sa.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca chứng lưỡng cảm

Chứng thương-hàn lưỡng cảm nửa Âm mà nửa Dương.

Chứng bắt đầu, đầu đau chịu không nổi.

Buồn-bực, đầy tức, miệng khô, khát nhiều,

Nguyên là thận và bàng-quang cùng bị bệnh (Thái
Dương hợp Thiếu Âm) (Nh. T. dịch)

(Xem tiếp phần dịch nghĩa chứng lưỡng thương trang 239)

表 病 症

發 脈 惡 發 春 汗 冬 輕	熱 浮 寒 表 月 之 月 藥	惡 身 乃 重 陽 太 潛 解	寒 痛 是 輕 微 過 伏 之	為 太 表 宜 其 則 得 不	表 陽 之 審 氣 陰 汗 安	病 定 虛 訂 弱 勝 宜 靜
--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

Biểu bệnh chứng ca

Phát nhiệt ở hàn vi biểu bệnh,
 Mạch phù thân thống thái dương định,
 Ở hàn nãi thị biểu chi hư,
 Phát biểu trọng kinh nghi tầm đĩnh.
 Xuân nguyệt dương vi kỳ khi nhược,
 Hạn chi thái quá sắc âm thắng.
 Đông nguyệt tiềm phục đắc hạn nghi,
 Kinh được giải chi bất an tịnh. (1)
 (Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

Bài ca chứng lưỡng thương

Nguyên là Thái-dương và Dương-minh cùng bị bệnh.
 Bệnh cả hai kinh cùng dồn làm một.
 Hãy còn các chứng Thái-dương thì nên phát hãn.
 Khi hết chứng Thái-dương rồi, dùng thuốc hạ (thuốc xò)
 sẽ khỏi.

(1) *Bài ca về các chứng bệnh thuộc biểu.*

Phát nóng, kinh rét là chứng biểu.
 Mạch : phù, mình đau, quyết là thuộc kinh Thái-Dương.
 Kinh rét ấy là biểu hư.
 Dùng thuốc phát biểu, nặng, nhẹ phải xét kỹ.
 Tháng xuân, Dương còn non, phần khí yếu,
 Nếu phát hãn quá thì Âm sẽ thắng.
 Tháng Đông, Dương lặn-nấp ở trong nên phát hãn.
 Nếu dùng thuốc nhẹ thì bệnh không khỏi.

(Nh. T. dịch)

裏病症歌

裏	病	之	脈	沉	而	滑。
不	惡	寒	兮	反	惡	熱。
掌	心	膈	下	汗	潤	滋。
咽	燥	口	乾	仍	糞	結
腹	滿	而	喘	或	謔	語。
大	便	不	調	兼	潮	熱。
乃	是	內	熱	裏	之	實
此	屬	陽	明	宜	下	泄

Lý bệnh chứng ca

Lý bệnh chi mạch trầm nhi hoạt,
 Bất ố hàn hễ, phản ố nhiệt.
 Chứng tâm phủ hạ hạn nhuận tư.
 Yết táo khẩu can nhưng phần kết.
 Phúc mãn nhi suyễn hoặc chiêm ngữ,
 Đại tiện bất điều kiểm triệu nhiệt.
 Nãi thị nội nhiệt lý chi thật,
 Thử thuộc dương minh nghi hạ liệt. (1)

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca về các chứng bệnh thuộc lý.

Mạch của chứng lý : Trầm mà hoạt.

Không kinh rét chừ, lại kinh nóng ;

Lòng bàn tay, dưới hông bờ-hôi ướt dầm ;

Cờ ráo ; miệng khô : phân táo kết ;

Bụng đầy mà suyễn, hoặc nói xàm ;

Đại tiện không đều ; lại thêm nóng trần lan.

Ấy là trong nóng mà lý thật.

Đó là những chứng thuộc kinh Dương Minh, nên dùng thuốc hạ,

(Nh. T. dịch)

論 表 裏 臟 腑 所 屬 歌

陽 屬 膀 胱 並 胃 膽,
陰 屬 脾 腎 更 連 肝。
浮 長 弦 細 沉 微 緩。
脈 症 先 將 表 裏 看。

Luận biểu lý tạng phủ sở thuộc ca.

Dương thuộc bàng-quang tinh vị đản,

Âm thuộc tỳ thận cánh liên can.

Phù, trường, huyền, tế, trầm, vi, hoãn,

Mạch chứng tiên tương biểu lý khan. (1)

(Chứa theo *Y-Học Nhập Môn*)

VẬN KHÍ SỬ BỆNH

830.— Trong ngoài hiệp chứng tổ truyền,

Phải coi vận khí theo niên đời.

Năm vận, sáu khí, ở trời ;

Năm tạng, sáu phủ, ở người ứng nhau.

Cho hay năm vận chủ đau,

Sáu khí làm bệnh, trước sau có lẽ.

(1) *Bài ca luận các chứng biểu, lý thuộc về các phủ tạng.*

Các dương chứng thuộc về bàng-quang (Thái-dương), và Vị (Dương-minh) Đản (Thiếu-dương).

Các âm chứng thuộc về tỳ (Thái-âm) thận (Thiếu-âm) và can (Quyết-âm).

Phù, trường, huyền (Dương), tế, trầm, vi, hoãn (Âm) :

Trước hãy xem mạch và chứng thuộc về biểu hay lý.

(Nh. T.)

NGŨ TIÊU VĂN ĐÁP

Bởi câu « khí vận bất tề »
Khiến dân bệnh-hoạn, trách về thầy lo.
Chưa thông vận khí khôn mò,
Nhóm lời ca quát đọc cho biết đàng,

五	運	主	病	歌		
諸	風	掉	眩	乃	肝	木,
痛	痒	瘡	瘍	心	火	屬,
痞	濕	腫	滿	脾	土	經.
氣	膈	鬱	痿	肺	金	伏.
寒	之	收	引	腎	水	鄉.
五	運	主	病	樞	要	目.

Ngũ vận chủ bệnh ca

Chư phong điểu huyễn nãi can mộc,
Thống dưỡng sang dương tâm hỏa thuộc,
Bĩ thấp thũng mãn tỳ thổ kinh.
Khí bí uất ủy phế kim phục.
Hàn chi thâu dân thận thủy hương,
Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục. (1)

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

六	氣	為	病	總	歌
諸	暴	強	直,		
支	病	裏	急.		
筋	縮	腠	戾,		
本	足	肝	膽	二	經.
厥	陰	風	木	之	氣.

Lục khí vi bệnh tổng ca

Chư bạo cường trực,
Chi bệnh lý cấp,

(1) Xem phần dịch nghĩa trang 246.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Cán súc nhuyễn lệ,

Bồn túc can đảm nhị kinh.

Quyết âm phong mộc chi khí.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

	少	陰	君	火	
諸	病	喘	嘔	及	吐
暴	注	下	迫	轉	筋
小	便	渾	濁	血	溢
疝	氣	結	核	瘍	疹
癰	疽	吐	下	霍	亂
臍	鬱	腫	脹	鼻	寒
勑	嗽	淋	秘	身	發
惡	寒	戰	慄	驚	惑
笑	悲	譫	妄	齟	齟
腹	脹	鼓	之	有	聲
少	陰	君	火	二	經
真	心	小	腸	氣	之

Thiếu âm quân hỏa

Chư bệnh suyễn ầu cấp thổ toan.

Bạo chú hạ bách chuyển can nan.

Tiêu tiện hỗn trọc huyết dật tiết.

Lưu khí kết hạch dương chần ban.

Ung thớ khô hạ hoác loạn chứng,

Bì uất thũng trướng tỷ hàn can.

Cửu nục lâm bì thân phát nhiệt,

Ổ hàn chiến lật kinh hoặc gian

Tiểu bì chiêm vọng nục miệt ở

Phúc trướng cổ chi hữu thanh họa.

Thiếu âm quân hỏa thủ nhị kinh.

Chân tân tiêu trường khí chi quá.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

太 陰 濕 土

漣	與	強	直	積	欲	滯
霍	亂	中	滿	諸	隔	痞
體	重	吐	下	腑	腫	起
肉	如	泥	之	按	不	起
太	陰	濕	土	足	二	經
脾	與	從	中	胃	之	氣

Thái âm thấp thổ

Xi dữ cường trực tích dục trệ.

Hoác loạn trung mẫn chư cách bĩ.

Thê trọng thổ hạ phú thũng ủy.

Nhục như né chi án bất khí,

Thái âm thấp thổ túc nhị kinh,

Tỳ dữ tông trung vị chi khí.

(Chữa theo Y-Học Nhập môn)

少 陽 相 火

諸	熱	督	痲	筋	惕	惕
悖	動	擗	擗	癰	癰	極
暴	瘡	冒	昧	疔	擾	狂
罵	晉	驚	駭	氣	上	逆
附	腫	疼	酸	噎	嘔	澹
喉	瘳	耳	鳴	下	欲	閉
嘔	涌	溢	食	下	不	能
目	昧	不	明	下	瘵	腎
或	禁	慄	之	如	喪	神
暴	病	暴	死	暴	注	利
少	陽	相	火	手	二	經
心	胞	絡	與	三	焦	氣

Thiếu dương tướng hỏa

Chư nhiệt mâu khê cân thương thương

Quý động súc nặc xiết tủng cực.

Bạo ám, mạo muội tháo nhiễu cuồng.

Mạ ly kinh hải khí thượng nghịch,

Phu thũng đồng toan để ẩu sang.

Hầu té, nhĩ minh, lung-dục bễ.

Ẩu dùng dật, thực hạ bất năng.

Mục muội bất minh nhuân khê ế,

Hoặc cấm lật chi nhi tán thần.

Bạo bệnh bạo tử bạo chú lý.

Thiếu dương tướng hỏa thủ nhị kinh.

Tâm bào lạc dữ tam tiêu khí.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

陽 明 燥 金

諸 澁 枯 涸 閉.

乾 勁 揭 皺 起.

陽 明 之 燥 金.

肺 與 大 腸 氣.

Dương minh : táo kim

Chư sáp khô hạc bễ.

Can kinh yết toan khỉ.

Dương minh chi táo kim.

Phế dữ đại trường khí.

(Chữa theo Y-Học Nhập Môn)

太 陽 寒 水

上 下 水 液 出 清 冷.

癢 癢 癩 疝 堅 痞 病.

腹 滿 急 痛 利 白 清.

食	已	不	饑	吐	利	腥。
屈	伸	不	便	與	屨	逆。
厥	逆	禁	固	太	陽	經。
腎	與	勝	胱	為	寒	水。
陰	陽	標	本	六	氣	裏。

Thái dương hàn thủy

*Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lĩnh,
Trùng hà tời sán kiến bỉ bình,
Phúc mãn cấp thống lý bạch thanh.
Thực dĩ bất thổ lý tinh.*

*Khuất thân bất tiện dĩ quyết nghịch.
Quyết nghịch cấm cố thái dương kinh
Thận dĩ bàng - quang vi hàn, thủy
Âm dương phiêu bồn lục khí lý. (1)*

(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca các chủ bệnh của Ngũ vận

Các chứng phong, co-giật, choáng-váng, thuộc về Can-Mộc.

Các chứng đau, ngứa, nhọt, lở thuộc Tâm Hỏa.

Các chứng bí, thấp, đầy, thũng thuộc Tỳ-Thờ.

Các chứng tức hơi, uất hơi, mồn-mỏi thuộc Phế-Kim.

Các chứng hàn, co rút, thuộc Thận Thủy.

Đó là danh mục cốt-yếu các chủ bệnh của Ngũ vận.

(2) Bài ca nói tóm-tắt những bệnh
do lục khí gây nên.

Các chứng bất thành-linh cứng thẳng, các bệnh chân, tay, mà bên trong đau gấp ; gân co lại hay lỏng ra, vốn là do khí Quyết-âm phong-mộc, của hai kinh túc Can và Đâm.

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 247).

THƯƠNG HÀN

835.— Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn,
Bốn mùa qua lại, chẳng ràng hơn thua
Khí nào hơn lại về bù
Khiến hơi tà nghịch theo lửa làm đau.
Người cùng trời đất ứng nhau,
Khí, mùa, chẳng chính, chứng đau không
thường.

Thiếu-âm quân hỏa

Các bệnh suyễn, nôn, và mơi nước chua ;
Phát tả gấp, đi như rút, có khi đến chuyen gân (chuột rút);
Tiêu tiện đục, máu tràn, ứa ;
Cổ có bứu, có hạch, phát nhọt, phát ban, lên sởi ;
Ung-thư, thổ-tả, chứng hoác-loạn ;
Bộn-bực ; phù thũng ; mũi lạnh, khô ;
Đồ mẩu cam ; đi đái rát, đau lậu ; mình phát nóng ;
Kinh rét ; phát run : hoảng-hốt, sợ ;
Khi cười, khi khóc ; nói xàm ; mắt máu ;
Bụng đầy, vỗ vào bồng-bọc ;
Đó là cái lỗi của khí Thiếu-âm Quân-hỏa của hai kinh
thủ ; Tâm và Tiêu-trường.

Thái-âm thấp thổ

Các chứng chí : người cứng đờ ra ; hay tích muốn thành
trệ ;
Hoác loạn ; trướng-bụng đầy ; các chứng cách, bí ;
Mình nặng ; thổ tả ; đùn sưng, dẹt ;
Thịt phù như bùn, ấn lồm vào không lên ;
Đó là do khí Thái-âm thấp thổ của hai kinh túc :
Tỳ và Vị.

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 248)

Ngoại rắng cảm, nội rắng thương,
Ngoại phiêu, trong bồn, âm dương khác phần.
Từ ngoài sáu phủ vào lần,
Đến trong năm tạng, tinh-thần chẳng an
840.— Thử xem một chứng thương-hàn,
Tạng nào mạch nẩy, chia bàn tử sinh.
Tâm, can, tỳ, phế, thận danh,

Thiếu-dương tướng-hỏa

Các chứng nóng, mê-man, vật-vã, gân giật nhay-nháy ;
Hồi-hộp ; co giật ; vật-vã quá ;
Thình-linh cảm khâu ; hôn mê ; trần-trọc ; điên-cuồng ;
Chửi-la , sợ-hãi ; hơi xông ngược ;
Đùi sưng, đau ê ; hắt hơi ; mưa ; phát lở ;
Cổ sưng ; tai ù, tưng chùng điếc-đặc ;
Lộn mửa ; ăn không sao xuôi được ;
Mắt mờ nhìn không rõ ; kéo màng ; máy thịt ; vật-vã ;
Hoặc là phát run, ngọng miệng như mất hồn ;
Đau thình-linh ; chết tươi ; tả phủ ;
Đó là do khí Thiếu-dương tướng-hỏa của hai kinh thủ ;
Tam-tiêu cùng Tâm-bào-lạc (màng tim).

Dương-minh Táo-kim

Các chứng khô ; cạn ; sập ; bí ; cứng ; ráo ; da dộp lên.
Đều do khí Dương-minh Táo-kim của Phế và Đại-trường.

Thái-dương Hàn-thủy

Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh ;
Hồn, báng ; sa đi ; bí và rắn ;
Bụng đầy, đau gáp ; đi ra nước không ;
Ăn xong không đói ; thồ và đi ra tanh ;
Chân tay cọ, đuối khó khăn và lạnh giá ;
Lạnh giá và bế-tắc ; ấy đều thuộc kinh Thái-dương.
Thái-dương hàn-thủy tức là thận và bàng-quang.
Nào Âm, nào Dương, nào gốc, nào ngọn, cũng quanh ở
trong vòng sáu khí. (Nh. T. dịch)

Nơi trong sinh khắc năm hành đoán ra.
 Giả như tâm hỏa chịu tà,
 Vì nơi thận thủy đả sa gây loạn.
 Lấy hai tạng ấy so bàn,
 Thổ tỳ, kim phế, mộc can, cũng vậy.

傷 寒 五 臟 受 病 歌 .

心	痛	舌	強	笑	面	赤
燥	煩	掌	熟	口	乾	論 .
臍	上	動	氣	洪	緊	數 .
反	得	沉	微	命	不	全 .

(水 尅 火 也)

Thương-hãn ngũ tạng thọ bệnh ca

Tâm thống, thiệt cường, tiểu diện xích,
 Táo phiến chướng nhiệt, khẩu can lớn.
 Tề thương động khí : hồng, khản, sắc,
 Phấn đất trầm, vi, mạng bất toàn.

(Thủy khắc hỏa dã).

肝	家	面	青	目	痛	閉
筋	急	怒	容	臍	左	氣 .
脈	當	弦	急	且	兼	長 .
浮	瀦	短	兮	各	不	治 .

(金 尅 木 也)

Can gia diện thanh, mục thống bế,
 Cân cấp nộ dung tề tả khí,
 Mạch đương huyền cấp tả kiểm trường.
 Phù, sắc, đoản hễ các bất trị.

(Kim khắc mộc dã).

脾	家	不	食	面	皮	黃 .
休	重	肢	疼	喜	卧	床 ,
動	氣	當	臍	脈	緩	大 ,
弦	長	而	緊	是	凶	殃 .

(木 尅 土 也)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Tỳ gia bất thực diện bì hoàng,
Thở trọng, chi đông, hỉ ngọa sàng.
Động khí dương tễ mạch hoãn đại,
Huyền, trường nhi khẩn thị hung ương.

(Mộc khắc thổ dã).

肺 家 面 白 帶 憂 愁。
吐 衄 寒 溫 喘 嗽 求，
臍 右 氣 分 沉 細 澹
大 而 牢 者 死 根 由

(火 尅 金 也)

Phế gia diện bạch đới ưu sầu,
Thở nục hàn ôn suyễn thấu cầu.
Tễ hữu khí phân trầm tế sắc,
Đại nhi lao giả tử căn do.

(Hỏa khắc kim dã)

腎 家 面 黑 瓜 甲 青
足 寒 腹 痛 耳 中 鳴，
臍 下 氣 分 脈 沉 滑，
緩 而 大 者 死 之 形。

(土 尅 水 也)

Thận gia diện hắc trảo giáp thanh,
Túc hàn phúc thống nhĩ trung minh.
Tễ hạ khí phân mạch trầm hoạt,
Hoãn nhi đại giả, tử chi hình.

(Thổ khắc thủy dã) (1)

(Chứa theo Y-Học Nhập Môn)

(1) Bài ca về bệnh Thương-hàn
mà ngũ tạng bị bệnh

Tâm đau ; lưỡi cứng ; mặt đỏ ; cười ;

Trần-trọc ; bàn tay nóng ; miệng ráo ;

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 251)

TRÚNG THƯƠNG

Ấy rằng cửa đệ nhất quan,
Chứng nào chẳng bởi thương-hàn gây ra.
845.— Đến chùng biện các khí tà,
Bệnh người mới cảm gọi là trúng thương.
Sách nêu chữ « trúng », chữ « thương » ,

Trên rốn động hơi ; mạch nên hồng, khàn, sắc.
Nếu trái lại : trầm, vi, thì mạng không toàn.
(vì là thủy khắc hỏa).

Bệnh can : mặt xanh ; mắt đau, nhắm ;
Cân cọ ; vẻ giận dữ, bên tả rốn động hơi ;
Mạch nên huyền và tràng.

Nếu phù, sắc, đoán đều không chữa được !
(vì kim khắc mộc)

Bệnh tỳ : không ăn ; da mặt vàng ;
Mình nặng, chân tay đau, thích nằm liệt giường !
Hơi động giữa rốn. Mạch nên hoãn và đại.
Huyền, trương và khàn ấy là tai-ương.
(vì mộc khắc thổ)

Bệnh phổi : mặt nhợt, vẻ lo buồn ; thở ; đỏ máu cam ;
nóng rét ; ho ; sưng ;

Khi động về bên hữu rốn ; mạch nên trầm, tế, sắc ;
Đại mà lao thì là căn-do của sự chết !
(vì hỏa khắc kim)

Bệnh thận : mặt đen, móng tay, móng chân xanh ;
Chân lạnh ; bụng đau ; trong tai ù ;
Hơi động dưới rốn ; mạch nên trầm, hoạt ;
Hoãn mà đại là tình-trạng chết !

(vì thổ khắc thủy)
(Nh. T. dịch)

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

Cho hay khi độc không thương người xuống.
Lắm cơn mưa gió luông tuông,
Núi, đằm, khe, suối, độc đường hơi bay.
Bằng ai gặp ấy chẳng may,
Chứng nào thuốc nấy nhờ tay thầy điều.
Trong là bôn, ngoài là phiêu,
Ta từng nhận chứng học nhiều bài ca.

表 裏 二 症 歌
發 熱 惡 寒, 體 痛 辰,
脈 浮 屬 表 要 君 知.
若 不 惡 寒, 反 惡 熱,
脈 沉 多 汗: 裏, 無 疑.

Biểu lý nhị chứng ca

*Phát nhiệt ở hàn, thể thống thì,
Mạch phù thuộc biểu yếu quân tri,
Nhược bắt ở hàn, phản ở nhiệt,
Mạch trầm đa hạp; lý, vô nghi. (1)*

辨 風 濕 症 歌
風 濕 合 病 古 今 傳,
喘 息 昏 昏 但 欲 眠.
身 重 脈 浮 常 汗 出,
更 加 發 汗 必 譫 言

(1) Bài ca về hai chứng biểu, lý.

Khi nào phát nóng, kinh rét; mình đau,
Mạch phù, anh nên biết thể là thuộc biểu.
Nếu không kinh rét, chỉ kinh nóng,
Mạch trầm, bờ-hôi nhiều, thì là lý không ngờ gì nữa.

Biện phong thấp chứng ca

*Phong thấp hiệp bệnh cổ kim truyền
Suyễn tức hôn hôn đản dục miên,
Thân trọng mạch phù, thường hạn xuất,
Cánh gia phát hạn tất thiêm ngón. (1)*

中 濕 症 歌

其 脉 沉 緩 爲 中 濕,
只 緣 風 雨 蒸 氣 襲。
一 身 盡 痛 及 身 黃,
大 便 反 快 小 便 滯。

Trúng thấp chứng ca

*Kỳ mạch trầm hoãn vi trúng thấp.
Chỉ duyên phong vũ chung khí tập.
Nhất thân tận thống cập thân hoàng.
Đại tiện phản khoái, tiểu tiện sáp. (2)*

(1) *Bài ca biện chứng phong-thấp.*

Xưa nay vẫn truyền có chứng phong, thấp hợp làm
một bệnh :

Thở suyễn ; người bại-hoại chỉ muốn nằm.

Minh nặng ; mạch phù ; mồ-hôi thường ra ;

Nếu cho uống thuốc phát-hãn tất sinh nói xam.

(2) *Bài ca về chứng trúng thấp*

Mạch mà trầm, hoãn là trúng thấp ;

Ấy chỉ vì gió, mưa, hơi bốc lên cảm vào người.

Đau khắp cả mình cùng là vàng khắp cả mình ;

Tiểu tiện khó đi ; nhưng đại tiện lại lợi.

(Nh T. dịch)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

溫毒症歌

溫毒渾身似錦文；
發斑癰疹嘔頻頻
或辰咳逆心煩悶，
冬感於寒發在春。

Ôn độc chứng ca

Ôn độc hồn thân tự cảm văn,
Phát ban ân chẩn, âu tần tần.
Hoặc thời khái nghịch tâm phiền muộn,
Đông cảm ư hàn phát tại xuân. (1)

熱病症歌

夏辰得感多熱病
本與傷寒同一症
惡寒身痛及頭疼，
發熱仍兼脈洪盛。

Nhiệt bệnh chứng ca

Hạ thời đắc cảm đa nhiệt bệnh,
Bản dữ thương-hàn đồng nhất chứng,
Ô hàn thân thống cập đầu đau,
Phát nhiệt nhưng kiêm mạch hồng thịnh. (2)

(1) Bài ca về chứng ôn-độc

Bệnh ôn-độc khắp mình nổi vân như gấm,
Hoặc phát ban, hoặc lên sởi, mùa luôn luôn ;
Hoặc thường xốc ho ; lòng thì bạo bực ;
Đó là mùa Đông cảm lạnh mà mùa xuân bệnh mới phát.

(2) Bài ca về chứng nhiệt bệnh

Cảm về mùa hè phần nhiều là nhiệt bệnh,
Vốn cùng một chứng với Thương-hàn.
Kinh rét, mình nóng và nhức đầu,
Phát nóng lại thêm mạch hồng nữa.

(Nh. T. dịch)

中暑症歌

夏月自汗名中暑，
脛虛微弱多煩渴。
面垢背寒身不疼，
外症大剛回病熱。

Trúng thử chứng ca

*Hạ nguyệt tự hàn danh trúng thử,
Mạch hư vi, nhược, đa phiền khát.
Diện cấu, bối hàn, thân bất động,
Ngoại chứng đại cương hồi bệnh nhiệt. (1)*

痲病症歌

原來痲病屬膀胱，
口禁如癩身反張。
此是傷風感寒濕，
故分兩症有柔剛。

Kính bệnh chứng ca

*Nguyên lai kính bệnh thuộc bàng-quang,
Khẩu cấm như gian, thân phản trương.
Thử thị thương phong cảm hàn thấp,
Cổ phân lưỡng chứng hữu nhu, cương. (2)*

(1) Bài ca về chứng trúng thử

Mùa hè mắc chứng trúng thử thì :
Bồ-hôi tự ra ; mạch hư, vi, nhược ; trần-trọc ; khát nhiều ;
Mặt cấu, lưng lạnh ; mình không đau ;
Chứng ngoài đại-khái giống nhiệt bệnh.

(2) Bài ca về chứng bệnh kính

Nguyên bệnh kính là thuộc bàng-quang ;
Cấm khẩu giống chứng gian ; mình thì uốn cong ;
Đó là thương phong, hoặc cảm phải hàn thấp,
Cho nên chia ra hai chứng : nhu-kính và cương-kính.

(Nh. T. dịch)

TƯƠNG TỰ CHỨNG

850.— Ngự rằng : Há chín sáu hơi,
Nghe nhiều chứng bệnh dưới trời khác nhau.
Sư-huynh vào cửa đạo lâu,
Mây tầng nhà kín, buồng sáu, thấy nhảm.
Chứng chi thầy thuốc nhiều lắm,
Có lời ca quyết xin ngâm truyền lòng ?

Môn rằng : Ta rất dày công,
Hôm mai lòn-lõi theo ông Đan Kỳ.
Tôn-sư vốn bậc nho-y,
Lòng cru kinh-tế, thiếu gì chức hay.

855.— Thường rằng : Sáu khí ấy xây,
Biến ra muôn bệnh, làm thầy phải lo.
Ra nghề cặn-kẽ dạy cho,
Tỳ cơ ứng biến, tột mò gốc đau.
Mấy lời ca quyết truyền nhau.
Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người.
Chứng nào khúc-mắt làm người,
Nay ta tóm kể cho người ghi lòng.

傷 寒 見 風 病 症 歌
此 症 寒 多 還 少 熱,
不 煩 手 足 且 微 厥,
此 是 傷 寒 復 見 風,
脈 緩 而 浮 無 別 說.

Thương-hàn kiểm phong bệnh chứng ca

*Thử chứng hàn đa, hoàn thiếu nhiệt,
Bất phiền, thủ túc thả vi quyết.*

*Thử thị thương-hàn phục kiến phong,
Mạch hoãn nhi phù vô biệt thuyết (1).*

傷 風 見 寒 病 症 歌
手 足 微 溫 莫 誤 看。
惡 風 發 熱 更 加 煩
若 還 脈 得 浮 而 緊。
便 是 傷 風 復 見 寒。

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

Thủ túc vi ôn mạch ngộ khan,

Ổ phong phát nhiệt cánh gia phiền,

Nhược hoàn mạch đắc phù nhi khẩn,

Tiền thị thương phong phục kiến hàn (2).

表 熱 裏 寒 病 症 歌
病 人 大 熱 反 欲 衣，
寒 在 骨 間 熱 在 皮

(1) *Bài ca về bệnh thương-hàn mà thấy chứng bệnh thương-phong*

Chứng này lạnh nhiều mà nóng ít ;
Không trần-trọc, mà tay chân hơi giá ;
Đó là bệnh thương-hàn lại thấy có chứng phong ;
Mạch thì hoãn mà phù. Không có đoán ra khác được !

(2) *Bài ca về bệnh thương-phong lại thấy có chứng bệnh thương-hàn*

Chứng này chân, tay hơi ôn ; — chớ có coi lầm !
Phát nóng, kinh gió lại thêm trần-trọc.
Nếu mạch xem lại thấy phù mà khẩn ;
Ấy tức là bệnh thương - phong mà thấy chứng
thương-hàn.

(Nh. T. dịch)

裏寒表熱脈沉緩，
手足微厥下利時。

Biểu nhiệt lý hàn bệnh chứng ca

Bệnh nhân đại nhiệt phản dục y.

Hàn tại cốt gian, nhiệt tại bì,

Lý hàn biểu nhiệt, mạch trầm hoãn,

Thủ túc vi huyết, hạ lý thì.

所以陰症發熱者。

四逆湯中實主持。

(Số dĩ âm chứng phát nhiệt giở,

Tứ nghịch thang trung thật chủ trị) (1).

表寒裏熱病症歌

身寒反不欲衣者，

寒在皮膚熱在髓，

表寒裏熱脈沉數，

口燥舌乾斯宜課。

Biểu hàn lý nhiệt bệnh chứng ca

Thân hàn phản bất dục y giở,

Hàn tại bì phu, nhiệt tại tủy,

Biểu hàn, lý nhiệt, mạch trầm sác,

Khâu táo, thiết càn, tư nghị khóa.

(1) Bài ca về chứng biểu nhiệt lý hàn

Người đau nóng lắm lại thích mặc áo ;

Ấy là lạnh ở trong xương, nóng ở ngoài da.

Chứng Lý hàn, biểu nhiệt ấy mạch trầm mà hoãn ;

Chân, tay hơi giá, đại-tiện lỏng.

Bởi vậy những âm-chứng mà phát nóng,

Thì thang Tứ-Nghịch thực là thuốc chuyên trị.

(Nh. T. dịch)

所以少陰惡寒時，
內煩不欲衣宜瀉。

(Sở dĩ thiếu âm ố hàn thì,
Nội phiền bất dục y nghi tả) (1).

陰症似陽病歌

陰症似陽當辨別，
燥煩面赤身微熱，
陰盛發燥藥宜溫，
尺寸微沉與君說。

Âm chứng tự dương bệnh ca

*Âm chứng tự dương đương biện biệt,
Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,
Âm thịnh phát táo dược nghi ôn,
Xích thốn vi trầm dĩ quân thuyết* (2)

(1) *Bài ca về chứng bệnh biểu hàn lý nhiệt.*

Mình lạnh, lại không muốn mặc áo :

Lạnh ở ngoài da, nóng trong tủy.

Ấy là biểu hàn, lý nhiệt : mạch trầm, mà sắc ;

Miệng ráo ; lưỡi khô ; ấy nên rõ.

Cho nên chứng thiếu-âm : Kinh rét ;

Trong bạo-bực ; không muốn mặc áo ; nên dùng
thuốc công.

(2) *Bài ca về bệnh Âm chứng mà tựa Dương*

Âm chứng tựa Dương, nên nhận rõ :

Trần-trọc ; buồn-bực ; mặt đỏ ; mình hơi nóng ;

Ấy là Âm thịnh mà phát trần-trọc ; nên dùng thuốc ôn.

Bảo anh biết : Bệnh ấy mạch bộ thốn, bộ xích vi
và trầm.

(Nh. T. dịch)

陽 症 似 陰 病 歌

陽 症 似 陰 何 以 測，
四 肢 厥 冷 小 便 赤，
大 便 或 秘 或 黑 時，
此 脈 沉 滑 君 須 識。

Dương chứng tựa âm bệnh ca

*Dương chứng tựa âm hà dĩ trắc?
Tứ chi quyết lãnh tiểu tiện xích,
Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì,
Thử mạch trầm hoạt quân tu thức. (1)*

蝮 厥 症 歌

饑 而 不 食 名 蝮 厥。
食 後 因 而 却 吐 蝮。
此 是 胃 中 元 積 冷。
理 中 四 逆 及 烏 梅。

Hồi quyết chứng ca

*Cơ nhi bất thực danh hồi quyết,
Thực hậu nhân nhi khước thổ hồi. (vưu)
Thử thị vị trung nguyên tích lãnh,*

(1) *Bài ca về bệnh Dương chứng mà tựa Âm*

Dương chứng tựa Âm, lấy gì mà dò được ?
Chân tay lạnh giá ; tiểu tiện đỏ ;
Đại-tiện thì hoặc bí, hoặc đen ;
Mạch ấy trầm, hoạt, anh phải rõ.

(Nh. T. dịch)

Lý trung, tứ nghịch cập ô mai (1).

咽 喉 病 症 歌
發 班 唾 血 成 陽 毒
陰 症 咽 中 定 有 瘡
汗 出 陰 陽 俱 緊 澁
法 當 咽 痛 號 亡 陽

Yết-hầu bệnh chứng ca

*Phát ban thóa huyết thành dương độc.
Âm chứng yết trung định hữu sang,
Hạn xuất âm dương câu khẩn sát,
Pháp đương yết thống hiệu vong dương. (2)*

傷 寒 總 論 歌

Thương-hàn tổng luận ca

欲 問 傷 寒 者 .
先 須 定 有 名 .
陽 經 多 體 熱 .
陰 症 少 頭 疼 .

(1) *Bài ca về chứng vu quyết*

Đói mà chẳng ăn gọi là vu quyết.
Ăn rồi nhân đó liền thò ra giun. (vu)
Đó là chứng trong dạ-dày có lạnh chứa.
Nên dùng thang Lý-trung, thang Tứ-nghịch, cùng
Ô-mai-viên.

(2) *Bài ca về chứng bệnh yết-hầu,*

Phát ban, khạc ra máu, thế là chứng Dương-độc
Nếu là âm-chứng thì trong cổ tất có mụn và bờ-hôi ra ;
và mạch Âm, Dương (xích, thốn) đều khẩn.
Cứ phép thì cổ phải đau. Và thế gọi là vong dương.

(Nh. T. dịch)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

*Dục vấn thương-hàn giả,
Tiền tu định hữu danh.
Dương kinh đa thể nhiệt,
Âm chứng thiếu đầu đông.*

補 陽 須 宜 熟
利 藥 不 嫌 生。
了 了 心 中 事
遠 遠 指 下 明

*Bồ dương tu nghi thực,
Lợi dược bất hiềm sinh.
Liễu liễu tâm trung sự,
Diêu diêu chỉ hạ minh.*

百 問 真 條 貫
千 金 作 典 型。
名 賢 思 濟 世
注 列 在 仙 經。

*Bách vấn chân điều quán,
Thiên kim tác điển hình,
Danh hiền tư tế thế,
Chú liệt tại tiên kinh (1)*

(1) Bài ca tổng-luận về Thương-hàn

Muốn hỏi bệnh Thương-Hàn,
Phải định rõ tên trước ;
Dương kinh mình hay nóng;
Âm chứng đầu ít đau.
Bồ dương phải thuốc chín ;

(Xem tiếp phần dịch-nghĩa trang 263)

發狂病症歌
煩燥狂言仍面赤。
熱潮咽痛號重陽。
更於陽毒經中治。
葶薺，升麻及大黃。

Phát cường bệnh chứng ca

*Phiền táo cường ngôn như diện xích,
Nhiệt triều yết thống hiệu trùng dương,
Cánh ư dương độc kinh trung trị,
Đình-lịch, thăng-ma cập đại-hoàng (1)*

霍亂病症歌
四肢拘急仍兼厥。
熱發增寒四熱湯。
吐利止而身體痛。
桂枝和解最為良。

Thuốc hạ, sống không ngại.

Rõ-ràng chuyện trong lòng,

Xa-xa bày ở dưới ngón tay.

(Xem mạch phải cần-thận)

Sách Bách-Vấn, thực đã rõ ngành-ngọn ;

Sách Thiên-Kim, nên lấy làm khuôn-mẫu.

Các bậc danh-hiến nghĩ cách giúp đời,

Tên đã chua trong sổ các tiên.

(1) Bài ca về chứng bệnh phát điên

Trần-trọc ; buồn-bực ; nói nhảm ; mặt lại đỏ ;

Nóng trần-lan ; cổ đau ; ấy gọi là Trùng Dương.

Ta lại chữa bằng cách chữa Dương-độc :

Đình-lịch, thăng-ma, và đại-hoàng.

(Nh. T. dịch)

Hoác loạn bệnh chứng ca

*Tứ chi câu cấp nhưng kiem quyết,
Nhiệt phát tăng hàn : tứ-nghịch thang.
Thổ lý chỉ, nhị thân thể thống,
Quế-chi hòa giải tối vi lương. (1)*

不 可 汗 病 症 歌

脈 弱 無 陽 遲 少 血。
濕 溫 呃 逆 與 虛 煩。
婦 人 經 水 適 然 下。
動 氣 虛 家 汗 最 難。

Bất khả hãn bệnh chứng ca

*Mạch nhược vô dương trì thiếu huyết,
Thấp ôn ách nghịch dữ hư phiền.
Phụ nhân kinh thủy thích nhiên hạ,
Động khí hư gia hạn tối nan. (2)*

(1) Bài ca về các chứng bệnh hoác loạn

Chân, tay co quắp và thêm giá ;
Phát nóng, kinh rét : dùng thang Tứ-nghịch.
Thở, tả đã cầm rồi mà mình còn đau,
Thì dùng thang Quế-chi hòa-giải rất hay.

(2) Bài ca về những chứng bệnh không
thể phát hãn được.

Mạch nhược là vô dương ; trì là ít huyết ;
Bệnh thấp ôn ; chứng phát nắc ; chứng mệt mà
buồn-bực ;
Đàn-bà xảy khi vừa thấy kinh ;
Những người hư nhược, hoặc có hơi động ; đều không
thể dùng thuốc phát hãn.
(Nh. T. dịch)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

不可下病症歌

脈浮有表併虛細。
嘔吐惡寒無失氣。
大便堅硬小便清。
或少或多或自利。

Bất khả hạ bệnh chứng ca

Mạch phù hữu biểu tinh hư tế,

Âu thổ ố hàn vô thất khí,

Đại tiện kiến ngạnh, tiêu tiện thanh,

Hoặc thiểu, hoặc đa, hoặc tự lý. (1)

腸痛病症歌

傷寒腹痛要消詳。
有虛有實有陰陽。
太陽下之因腸痛。
桂枝加芍甚加黃。
少陰腸痛洩利症。
四逆頻加芍藥湯。
腸痛從中論老少。
實宜承氣用堪良。

Trường thống bệnh chứng ca

Thương-hàn phúc thống yếu tiêu trường,

Hữu hư, hữu thật, hữu âm, dương.

(1) Bài ca về những bệnh không thể hạ được

Mạch phù, hư, tế ; còn có các chứng biểu ;

Nôn mửa ; kinh rét ; không trung tiện ;

Đại tiện rắn-chắc nhưng tiêu tiện trong,

Hoặc ít, hoặc nhiều ; hoặc tiêu tiện lỏng.

(Nh. T. dịch)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

*Thái-dương hạ chi, nhân trường thống,
Quế-chi gia thực, thậm gia hoàng.*

*Thiếu ăn trường thống tiết lý tât,
Tứ-nghịch tần gia thực dược thang.
Trường thống lòng trung luận lão thiếu,
Thật nghi « thừa-khí » dụng kham lương. (1)*

脚 氣 病 症 歌
脚 氣 症 與 傷 寒 似。
頭 疼 身 熱 大 便 秘。
肢 節 痛 兮 嘔 逆 兼。
脚 氣 屈 弱 此 為 異。 (2)

(1) *Bài ca về chứng bệnh đau ruột*

Bệnh thương-hàn đau bụng phải xét cho rõ.
Có khi hư, có khi thực, có chứng Âm, có chứng Dương.
Bệnh Thái-Dương mà hạ thì sinh ra đau ruột,
Nên dùng thang quế-chi gia thực-dược : đau quá thì
gia hoàng (?)
Bệnh Thiếu-âm mà đau ruột thì đại tiện đường tiết
hay kết-ly.

Nên dùng thang Tứ-nghịch gia thực-dược,
Về chứng đau ruột, phải xét xem người bệnh già hay trẻ.
Nếu là thực thì dùng thang Thừa-khí cũng hay.

(2) *Bài ca về chứng bệnh cước-khí*

Bệnh cước-khí giống với bệnh Thương-hàn :
Đầu nhức, mình nóng, đại tiện bí ;
Chân, tay, đốt xương đau, lại thêm cả nôn ọc.
Có khác là chân yếu, co-duỗi khó-khăn.

(Nh. T. dịch)

Cước khí bệnh chứng ca

*Cước khí chứng dữ thương-hàn tự,
Đầu đòng, thân nhiệt, đại tiện bí,
Chi tiết thống hề, ầu nghịch kiềm,
Cước khí khuất nhược thử vi dị.*

HƯ THẬT

Tiêu rằng : Trước Đạo-hữu truyền,
Năm tạng, sáu phủ, lệ biên đủ chứng,
860.— Tuy rằng bệnh, mạch, rõ phân,
Chỉ hư, cùng thật, chưa từng biện minh,

Môn rằng : Người chịu khí sinh,
Ốm, gầy, béo, chắc, vóc hình khác nhau.
Vậy nên tạng phủ chịu đau,
Chứng hư, chứng thật, lối màu tợ như.

Thật, là khí thanh có dư,
Hư, là bắc tức : lừ-dừ ốm-o,

Can thật thời hay giận to,
Hai trông mắt đỏ, nét gò sè sần.
865.— Can hư dưới nách giựt gân,
Móng tay khô biếc, xăn xăn ý hoài,

Tâm thật thời mừng cười dai,
Nhức trong cánh nách, xương dài hông đau.
Tâm hư sợ sệt lao-chao,
Cứng trong gốc lưỡi, mặt sần thương lo,

Tỳ thật thời bụng đầy no,
Nặng-nề mình-mẩy, mỗi giờ lộ hung.
Tỳ hư bốn vóc chẳng dùng,
Ít ăn, nhiều ỹa, ầu lung, ruột lồi.

870.— Phế thật thời suyễn ho dồi,
Vai lưng về nhức, buồn-hôi ra dầm.
Phế hư : hơi thở vẫn trầm,
Miệng khô mũi nhức rên ngâm mạc hình 痰形.

Thận thật thời dạ-trướng bành,
Đái vàng, ỹa rót, thũng hình, mặt thâm,
Thận hư lạnh-lẽo phư dầm,
Lưng eo đau nhức, âm âm tai kêu.

Chứng trong năm tạng chẳng đều,
Bệnh ngoài sáu phủ cũng nêu khác chùng.

875.— Đả thật thời khí mộc hùng,
Trong mình hồi-hộp ngáp-ngừng chẳng an.
Đả hư hay ầu nước toan,
Đẳng mồm nhăn-nhó, mơ-màng lướng nghi.

Tiêu trường thật ít hỏa xuy,
Nóng khô khát uống, dưới đi nhảy nhón.
Tiêu trường hư ắt lạnh-lùng,
Mấy hồi ruột nhỏ hơi sùng-sục đau.

Vị là chỗ chứa cơm rau,
Thật thời bụng nhảy, no giàu hơi nhặn.
880.— Vị hư cơm chẳng chịu ăn,
Ấu lên hơi-hám, ỹa răng chẳng tiêu.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Đại trường thật khí kìm nhiều,
Ruột như dao cắt chín chiều quặn đau.
Đại trường hư, ắt trống sau,
Khách hàn vào ngũ, làm no yã liền.

Bàng-quang thật khí nước truyền,
Nóng ran khát uống, đan điền mich chưng.
Bàng-quang hư ắt lạnh dần,
Bào trợ đái lão, không chừng nước tuôn.

885.— Tam tiêu là phủ hơi lườn,
Uống ăn, tiêu hóa, nhờ lườn ba hơi.
Thật thời da xụi sần hơi,
Đái vàng, yã bón, là nơi thăm chừng.
Hư thời ngói trống, hàn ngưng,
Đái sót, yã bón, ăn ngừng, chậm tiêu :

Chứng đau hư, thật, chẳng điều,
Bởi nơi tạng phủ chứng nhiều khác nhau.
Hiệp chia bệnh mới, bệnh lâu,
Bệnh già, bệnh trẻ, gan cầu thật hư.

890.— Lâu cùng già ấy, nhiều hư,
Mới mà trẻ ấy, thật, dư hơi tà.
Rẽ phân biểu lý chia ra,
Hoặc hàn, hoặc nhiệt, ở ta xét bàn.
Tóm câu biểu, lý, nhiệt, hàn,
Chẳng qua hư, thật, nẻo đàng ấy thôi.

Một lời ta đón người ôi !
Thật thời tả thật, hư rồi bỏ hư.

895.— Thật, hư, thầy thuốc giết người,
Độc hơn ôn, dịch bắt tươi oan hồn.

TẢ THẬT

Nào lời Đạo-hữu dạy khôn,
 Trong, ngoài, tạng, phủ, phải giồn sánh coi.
 Sánh coi bệnh hậu mấy mòi,
 Đến khi trị liệu lại soi mạch hình.
 Trong, ngoài, hư, thật, tỏ tình,
 Mặc dầu đối chứng phạm-bình thuốc thang.
 Bỏ hư xưa đã sẵn phang,
 Chín e tả thật lắm đàng sai ngoa.

900.— Các kinh đều có hỏa tà,
 Thuốc đi lộn ngược gây ra sự loạn.
 Bùa linh thầy vẽ rõ-ràng,
 Cầm coi các đạo cứu an hỏa tà.

諸 藥 瀉 諸 經 之 火 邪

黃	連	瀉	心	火,				
枝	子,	黃	芩	瀉	肺	火.		
白	芍	瀉	脾	火,				
柴	胡,	黃	連	瀉	肝	膽	火.	
知	母	瀉	腎	火,				
木	通	瀉	小	腸	火.			
黃	芩	瀉	大	腸	火.			
柴	胡,	黃	芩	瀉	三	焦	火.	
黃	柏	瀉	膀	胱	火.			

Chư dược tả chư kinh chi hỏa tà

Hoàng-liên tả tâm hỏa,
Chi-tử, hoàng-cầm tả phế hỏa.
Bạch-thược tả tỳ hỏa,
Sài-hồ, hoàng-liên tả can đả hỏa.

*Tri-mẫu tả thận hoá,
Mộc-thông tả tiêu trường hoá.
Hoàng-cầm tả đại trường hoá.
Sài-hồ, hoàng-cầm tả tam tiêu hoá.
Hoàng-bá tả bàng-quang hoá.*

CẢM THƯƠNG

Ngư rằng : Bệnh nhiễm hơi tà,
Sao là ngoại cảm, sao là ngoại thương ?
Chứng kèm ngoại cảm nội thương,
Phép thầy trị liệu theo đường nào ôi ?

- Môn rằng : Sách có biện rời,
Nội thương, ngoại cảm, hai hồi phân minh.
- 905.— Nội thương đều bởi thất tình,
Đau từ năm tạng trong mình gây ra.
Ngoại thương đều bởi xông pha,
Khiến nên sáu phủ chịu tà lục đâm.
Hiệp coi mạch lý dương âm,
Mạch phù ngoại cảm, mạch trầm nội thương.
Bệnh nào ăn uống nội thương,
Tay hữu khi khẩu mạch cường nhảy tó.
Bệnh nào cảm mạo ngoại lo,
Nhân-nghênh tay tả mạch to nhảy về.
- 910.— Nội thương nóng lạnh chẳng tề,
Thoạt nóng, thoạt mát, rề rề nào khâm.
Ngoại thương nóng lạnh đều làm,
Buổi không xen hờ, năm đâm rên thân.
Ngoại thương chứng thật ố hàn,
Dù gần bếp lửa chẳng tan hơi hàn.

- Nội thương chứng cũng ố hàn,
Đặng mền nệm đắp bèn tan lạnh lũng.
Ngoại thương chứng cũng ố phong,
Ghét luồng gió lớn thổi giông đùng đùng.
- 915.— Nội thương chứng cũng ố phong,
Ghét hơi gió nhỏ lòn trong cửa nhà.
Ngoại thương rõ ở mũi va,
Mũi hơi nghẹt cứng, hoặc ra nước bời.
Nội thương rõ ở miệng môi,
Miệng không biết vị, trong ngòì chẳng hòa.
Lại coi trên bàn tay va,
Lưng bàn tay nóng, ấy là ngoại thương.
Khác thay mấy chứng nội thương,
Lòng bàn tay nóng; phép thường chẳng sai.
- 920.— Ngoại thương thường nhưc dầu hoài,
Bao giờ truyền lý mới phai nhưc dầu.
Nội thương cũng có nhưc dầu,
Thoạt êm, thoạt nhưc, mau, lâu, không chừng.
Ngoại thương; tiếng nổi lầy-lừng,
Lời ra trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi.
Nội thương biếng đức ra lời,
Trước nặng, sau nhẹ, ít hơi đã đành.

TRUYỀN KINH

- Đến như mấy chứng truyền kinh,
Trong ngoài đều có bệnh-tình dua nhau.
- 925.— Hiệp coi lời biện trước sau,
Phép làm hoãn, cấp, theo đau-trị điều.
Bằng hay chứng ngoại cảm nhiều,
Chứng nội thương ít, kịp theo ngoại điều.
Bằng hay chứng nội thương nhiều,
Chứng ngoại thương ít, kịp theo trong điều.

PHIÊU BỒN

- Ấy rằng trị bồn, trị phiêu,
Hoặc chầy, hoặc kíp, ấy-điều ở ta.
Trị phiêu thời phát tán ra,
Gọi rằng « ngoại cảm » thật tà hữu dư,
930.— Trị bồn thời chuyên bỏ hư,
Gọi rằng « bất túc », gốc từ trong đau.
Dù cho nội, ngoại, đều đau,
Bồn, phiêu, kiêm, trị có màu thuốc phân.
Ngoài nhiều, trong ít, chẳng cân,
Sáu phần trị ngoại, bốn phần trị trong.
Ngoài chầy, trong kíp, chẳng đồng,
Trị ngoài phần ít, trị trong phần nhiều.
Cho hay thương, cảm, chẳng đều,
Xưa nay trị luận sách nêu nhiều bài.
935.— Tục công (1) học thuốc sơ-sài,
Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.
Chẳng thông hai chữ « thật, hư »,
Phép dùng hãn, hạ, rồi như tơ vò.

TỨ PHÁP

Tiêu rằng Sông biển dễ dò,
Bệnh-tình chân, giả, ít mò dặng ra.
Phép y : thổ, hãn, hạ, hòa,
Làm sao nhằm bệnh, dạy ta khỏi lằm ?

Món rằng : Nóng lạnh hàm hàm,
Giả hàn, giả nhiệt, dễ lằm dung-y.

(1) *Tục công* : thầy lang vườn.

940.— Giả hàn : ngoài lạnh tứ chi,
Họng khô, khát nước, đái đi vàng dà.
Giả nhiệt : nóng ở ngoài da,
Trùm không khát nước, đái ra trong ngần,
Lạnh giả, thời nóng ắt chân,
Nóng giả, thời lạnh thật ; phân cho trường.
Như chứng cách âm đới dương,
Ngoài rờ nóng hực, trong thường lạnh hãm.
Lại như mấy chứng tợ âm,
Ngoài thăm giống lạnh, trong hãm nóng rang.

945.— Phép y trị nhiệt, trị hàn,
« Ôn, lương » hai chữ, khuyên chàng chớ quên.
Muốn chia chân, giả, hai bên,
Vọng, vãn, vãn, thiết, phép trên hiệp lương.
Cho hay tà khí nhiều đường,
Vốn không định vóc, biến đường trở tay.
Phép y thổ, hãn, hạ, hay,
Quả như thực chứng, dùng rày mới nên.

Thổ vì tà thực ở trên,
Thượng tiêu tức nghẹn, đóng bèn hơi ngăn.

950.— Hãn vì biểu thực tà giảng,
Buồn-hôi chẳng rịn, nằm lẫn vật mình.
Hạ vì tà nhóm âm kinh,
Gấp đau bụng dạ thực tình bởi trong.
Tà như xen nửa ngoài trong,
Hiệp làm hòa giải mới ròng nghề hay.

Biểu hư phép hãn chớ bày,
Hiệp làm thanh giải cho tà kinh dương.
Lý hư phép hạ bắt lương,

Hiệp làm tiêu bồ, gìn đường kinh âm.
955.— Cho hay mấy bệnh u-thâm,
Hạ lâm âm thoát, hãn lâm vong dương.

Hỡi ôi ! Sách thuốc lắm phương,
Bồ, hòa, công, tán, vẽ đường sẵn cho.
Tồ-sư lời dạy bo-bo,
Chứng soi : hư, thực, mạch dò : ngoài, trong.

Học sau (1) sách thuốc chẳng thông,
Đáng bồ làm tả, đáng công làm hòa.
Khiến nên mở cửa đất tà,
Chứng khinh hóa trọng, học ra khuấy đời.

CANG THỪA

960.— Ngr rằng : Nhiệm bầy cơ trời,
Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt-mù.
Trong *Kinh* có luận một câu :
« Cang hại thừa chế » (2) ở sau « khí vãn ».
Vốn chưa rõ dạng máy thần,
« Cang hại » hai chữ xin phân cho rành.

(1) Hậu học.

(2) *Cang hại thừa chế*. Sách *Tổ Vấn*, thiên *Lục Vi Chỉ Đại Luận* ; « Tương hỏa chi hạ, thủy khí thừa chi. Thủy vị chi hạ, thổ khí thừa chi. Thổ vị chi hạ, phong khí thừa chi. Phong vị chi hạ, kim khí thừa chi. Kim vị chi hạ, hỏa khí thừa chi. Quân hỏa chi hạ, âm tinh thừa chi. Để viết : « Hà dã ? » Kỳ Bí viết : « Cang tác hại, thừa nãi chế. Chế tác sinh hóa ». 亢則害,承遇制,制則生化. (găng thì hại. Thứ tiếp nó mới chế-trị nó. Chế-trị được nên mới có sinh-hóa).

Môn rằng : Khí-bầm trong mình,
Gốc nơi thái-cực sinh-thành người ra.
Âm dương năm tạng bình hòa,
Tiên thiên phối ngẫu, đôi dà xứng nhau.

965.— Quân hỏa có âm tinh theo,
Tương hỏa có thủy khí theo rằng thừa.
Thủy xuống có thổ khí thừa,
Thổ xuống có mộc khí thừa vẫn theo.
Mộc xuống có kim khí theo,
Kim xuống có hỏa khí theo vốn hòa.

Âm, dương, đã sánh đôi nhà,
Năm hành mich thẳng mới ra tai-nàn.
Hơi dâm thái quá là cang,
Hơi theo chờ trả thù oạn là thừa.

970.— Khí cang thời có khí thừa,
Lẽ trời báo ứng nào chừa đầu đầu.
Trong *Kinh* luận ấy, một câu,
Nghĩa con vì mẹ trả thù mới an.
Trên đầu cây thế lằng-loàn,
Chờ thời dưới cũng thăm toan việc mình.

Loại như quân hỏa chẳng bình,
Động cang thời hại, âm tình phế cầm.
Thận thủy là con phế cầm,
Theo bèn chế hỏa giã cầm hơi cang.

975.— Lấy đôi thủy, hỏa làm dường,
Còn kim, mộc, thổ, cũng bàn như đây.
Ấy bèn tạo-vật máy xây,
Âm dương sinh sát lẽ này rất công.

Cho hay chỗ diệu hóa-công,
Trong động có tịnh, hết cùng lại thông.
Suy ra lẽ ấy cả đồng,
Vật tốt thời phản, (1) vốn không tốt hoài.
Lẽ đau cang hại đặng dai,
Đến khi cang cực, nghiêng vai chịu cảm.

980.— Chũ rằng : mộc cực tự cảm,
Cảm cực tự hỏa, nóng xâm siết ruộng.
Hỏa cực tự thủy, đồ buồn,
Thủy cực tự thổ : động duồng cáu doanh.
Thổ cực tự mộc động, mình,
Ấy là tạo-hóa máy linh lối màu.

Thử coi phong mộc làm đau,
Giã vùng tốt sức, rồi sau nghiêng mình.
Mộc cực tự cảm đã đành,
Động qua phải tĩnh ; hết tình thời thôi.

985.— Thấp thổ làm bệnh cực rời,
Cân rung thịt động giựt lồi tay chân.
Thổ cực tự mộc đã ưng,
Tĩnh lâu phải động, theo chừng mới xong.

Lấy hai chứng ấy ghi lòng,
Dù muôn bệnh cũng tới trong xét lường.
Chỗ rằng « âm chứng tự dương,
Dương tự âm ấy » y phương dễ lầm.
Dù không xét máy dương âm,
Biện câu « cang hại » ít làm giết người.

(1) Vật cực tất phản.

990.— Lại như tạp chứng đau người,
Lạnh qua nóng lại, khuyên người thám tình.
Đau sau buổi trọng buổi khinh,
Hoặc chờ ngày đến truyền kinh rồi lành.
Xưa rằng « chẳng thuốc mà lành »,
Gẫm câu « thừa chế », bệnh-tình khá trông.
Dịch rằng « Tạo-vật linh thông ».
Máy xây chẳng tới, chung cùng lại sau.
Bệnh chờ thời-vận đến đâu,
Nhờ hơi thừa chế, đau đầu cũng lành.

995.— Hỡi ôi ! Thầy thuốc tài lành,
Thề theo ý ấy cứu sinh cho người.
Trị bệnh hiệp sát thời trời,
Khí cang làm hại, trách nơi khí thừa.
Cớ sao cang hại trách thừa ?
Bởi thừa chẳng đủ sức ngừa hơi cang.

Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng,
Chớ nề lời tục phụ-phàng nôm-na.

**ÂM DƯƠNG
TƯƠNG TỰ**

Ngư rằng : Tạng phủ khác xa,
Âm chứng, dương chứng sao mà giống nhau.
-1000.— Âm, dương máy hiểm và sâu,
Thị phi muốn biện theo dấu khổ lành ?

Môn rằng : Dương chứng tự âm,
Ngoài da lạnh ngắt, trong hãm nóng rang.
Trùng ra con mắt đỏ vàng,
Miệng môi khô khát, hai đàng tiện nan.

Mạch sắc, ýa bón, đái vàng,
 Thực là dương thịnh giả hàn hơi xen.
 Dù cho lạnh đập rung en,
 Hiệp cùng thuốc mát, trị bèn dặng an.
 1005.— Tự âm vốn chẳng phải hàn,
 « Thừa khí », « giải độc », các thang nên đầu.
 Lạnh lâu thời nóng cũng lâu,
 Trong *Kinh* nói ấy một câu nghĩa tương.

Loại như âm chứng tợ dương,
 Ngoài da nóng hực, trong thường lạnh tanh.
 Trùng ra nước dãi trong thanh,
 Đột môi, nhớt miệng, mục thanh mạch trì.
 Nằm co trùn đập bố vi,
 Ít đòi uống nước, ýa đi bã hèm.
 1010.— Ví dù nói quấy nói chiêm,
 Muốn bôn nê thủy cũng làm tợ dương.
 Thuốc ôn trị chứng tợ dương,
 « Lý trung », « từ nghịch » các phương hiệp dùng.

Hỡi ôi ! Đòi lắm tục công.
 Lễ âm dương tột, chẳng thông ắt lầm.
 Âm phản dương, dương phản âm,
 Cang cực thời biến, cở câm lẽ thường.
 Muốn cho rộng chức y phương,
 Đọc lời ca quyết, thấy đường chẳng xa.

陰 症 似 陽 症 歌
 陰 症 似 陽 當 辨 別,
 燥 煩 面 赤 身 微 熱.
 盛 陰 發 燥 藥 宜 溫,
 尺 寸 微 沉 與 君 說.

Âm chứng tự dương chứng ca

*Âm chứng tự dương đương biến biệt,
Táo phiền diện xích thân vi nhiệt.
Thanh âm phát táo đờc nghi ôn,
Xích thốn vi trầm dữ quân thuyết.*

陽 症 似 陰 症 歌

陽 症 似 陰 何 以 覓,
四 肢 厥 冷 小 便 赤.
大 便 或 秘 或 黑 時.
此 脈 沉 滑 君 須 識.

Dương chứng tự âm chứng ca

*Dương chứng tự âm hà dĩ mịch ?
Tứ chi quyết lãnh, tiểu tiện xích.
Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì,
Thử mạch trầm hoạt quân tu thức (1)*

Y BIẾN Y NGUYÊN

1015.— Ngụ rằng : Âm-dương vốn hòa,
Đau không uống thuốc, thời qua cũng lành.
Cang cực thừa chế đã đành,
Bệnh người nặng nhẹ, tử sinh có trời.
Chuyên theo vận khí ở trời,
Còn làm thầy thuốc ở đời làm chi ?

Môn rằng : Hiệp lấy lẽ suy,
Bằng cảm một mạch, biết chi giúp đời ?
Tượng người tuy ửng tượng trời,
Chỉ người vật dục lắm hơi chẳng đồng.

(1) Hai bài này trên đã có. Và đã dịch nghĩa.

- 1020.— Hoặc vì tửu-sắc dấm lung,
Hoặc vì đói lạnh, sức nông nhọc làm.
Mình gầy đau ốm đã cam,
Trách trời, trời biết xuống làm sao cho ?
Vậy nên tạo-vật sáng lo,
Mở rừng được phẩm, nhen lò tế sinh.
Nấy cho các bậc thánh minh,
Dựng phương-phép trị trong mình người ta.
Sách nho rằng « tri trung hòa » (1)
« Tham thiên tán hóa » (2) ấy là lương-y.
- 1025.— Chỗ rằng « bất dược trúng y », (3)
Ấy là nhân bệnh thiên thì ứng nhau.
Hơi trời vậy phất làm đau,
Chờ khi thừa chế theo sau bèn lành.
Đến như nhân-dục hại mình,
Đau không uống thuốc sạo bình máu hơi.
Nên rằng vận khí tại trời,
Cũng có vận khí ở nơi mình người.
Thời trời hơn ấy theo trời,

(1) Sách Trung Dung : 致中和，天地位矣，萬物育矣。 « Tri trung hoà, thiên địa vị hĩ ! Vạn vật dục hĩ » (Gây được trung-hòa, thì Trời, Đất ở đúng ngôi ! muôn vật được sinh nuôi).

(2) Sách Trung Dung : « Khả dĩ tán thiên-địa chi hóa-dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hĩ » 可以贊天地之化育，則可以與天地參矣。(Có thể giúp được việc hóa nuôi muôn vật của Trời Đất thì có thể sánh với Trời, Đất),

3) « Bất dược trúng y » Không dùng thuốc thường cũng là cách chữa. . .

Bệnh người hơn ấy theo người sát tra. (1)

1030.— Lấy hại trong ấy chia ra,
Đầu là y biến, đầu là y nguyên. (2)
Hỡi ôi ! ai biết y nguyên,
Trộn nơi vận khí ấy chuyên theo trời.
Mới hay y biến theo người,
Luống cầm phương sẵn làm đời sao nên ?
Muốn cho rõ lẽ dưới trên,
Lời thơ Trương Tử chớ quên mà làm.

張子和詩

病如不是當年氣。
看與何年運氣同。
只向某年求活法。
方知都在至真中。

(1) *Y-Học nhập môn* : « Hữu tại thiên chi vận khí, hữu tại nhân chi vận khí. Thiên thời thắng tắc xả nhân chi bệnh nhi tòng thiên chi thời, nhân bệnh thắng tắc xả thiên chi thời nhi tòng nhân chi bệnh » 有在天之運氣, 有在人之運氣. 天時勝則舍人之病而從天之時, 人病勝則舍天之時而從人之病. (Có thứ vận khí ở Trời; có thứ vận khí ở người. Thời của trời thắng thì bỏ bệnh của người mà theo thời của Trời. Bệnh của người thắng thì bỏ thời của Trời mà theo bệnh của người).

(2) Sách « *Y-Học nhập môn* » : Nại hà tục-y, bất tri y chi nguyên giả, toàn nhiên bất thức vận-khí vi hà vật; bất tri y chi biến giả, hựu nệ thì nhật, chấp kiếm-phương dĩ hại

(Xem tiếp chú-thích trang 283).

Trương Tử Hòa thi

*Bệnh như bất thị dương niên khí,
Khán dĩ hà niên vận khí đồng.
Chỉ hướng mô niên câu hoạt pháp.
Phương chi đở tại chi chên trung. (1)*

NAM BẮC CHÍNH

Tiêu rằng : Ba bộ mạch thường,
Thốn, quan, xích đủ âm dương ra vào.
1035.— Chia nam, bắc chính có sao?
Thiên hòa, bất ứng, năm nào bộ chi ?

Môn rằng : Khí vận xây di,
Nam chính, bắc chính, định vì chúa, tôi.
Sáu hơi quân hỏa cao nơi,
Chẳng dùng làm việc, một ngồi rảnh-rang.
Năm vận thấp thổ quyền sang,
Dùng nên số ở giữa bàn trung ương.

nhân!» 奈何俗醫,不知醫之源者,全然不知運氣為何物,不知醫之變者,又泥時日,執鈴方以害人(có sao bộn tục y, kẻ không biết chỗ nguồn-gốc của y-thuật, hoàn-toàn chẳng biết vận khí là gì! Kẻ không biết lẽ quyền-biến của y-thuật, lại nệ vào mùa, vào ngày, nắm chắc phương cớ để hại người).

(1) Thơ Trương Tử Hòa.

Bệnh nếu không hợp với vận-khí trong năm,
Thì xem nó hợp với vận-khí năm nào,
Sẽ cứ theo năm ấy mà châm-chước cách chữa.
Mới biết là đều ở trong vòng chí-lý.

(Nh. T. dịch)

- Cho hay vận thổ làm vương,
Mặt nam ra lệnh bốn phương đến châu.
1040.— Mộc, kim, thủy, hỏa ứng hầu,
Đều tôi mặt bắc, củi dầu xưng phan.
Chia ngôi nam chính rõ-ràng,
Lấy trong mười chữ thiên can hóa vờ.
Nam chính ấy nói đạo trời,
Bắc chính đạo đất thật lời sách biên.
Thử xem giáp kỷ hai niên,
Hóa ra vận thổ, thật quyền nam quân.
Tám năm bắc chính đều thần,
Đinh, nhâm, canh, ất, bình, tân, quý, mỗ.
1045.— Lấy hai ngôi chính phân đồ,
Theo niên bản mạch nói phở mới rành.

THIÊN HÒA

- Thiên hòa mạch ấy vốn bình,
Mạch trầm chữa luận tình-hình tam âm.
Thái âm, thiếu âm, quyết âm,
Giữ trời, giữ đất, xét tầm theo niên.

Nam chính thái âm tư thiên,
Bộ thốn, tay hữu, mạch chuyên đi chìm.
Nam chính thái âm tại tuyền,
Bộ xích tay hữu mạch chuyên đi chìm.
1050.— Nam chính quyết âm tư thiên,
Bộ thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.
Nam chính quyết âm tại tuyền,
Bộ xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.
Nam chính thiếu âm tư thiên,
Bộ thốn, tả hữu, đều chuyên đi chìm.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Nam chính thiếu âm tại tuyền,
Bộ xích, tả, hữu, đều chuyên đi chìm.

Bắc chính thái âm tư thiên,
Tay hữu, bộ xích, mạch riêng đi chìm.

- 1055.— Bắc chính thái âm tại tuyền,
Tay hữu, bộ thốn, mạch riêng đi chìm.
Bắc chính quyết âm tư thiên,
Tay tả, bộ xích, mạch riêng đi chìm.
Bắc chính quyết âm tại tuyền,
Tay tả, bộ thốn, mạch riêng đi chìm.
Bắc chính thiếu âm tư thiên,
Tả, hữu, bộ xích đều riêng đi chìm.
Bắc chính thiếu âm tại tuyền,
Tả, hữu, bộ thốn đều riêng đi trầm.

- 1060.— Ấy là mạch lý tam âm,
Gọi rằng bất ứng đều trầm trong tay.
Cam Châu (1) sách lại tả bày, 紺珠
Coi ngôi quân hỏa năm nay bộ nào.
Ở nơi xích thốn bộ nào,
Mạch rằng chẳng ứng tìm vào tột xương.
Cho hay phép mạch ấy thường,
Bốn mùa bệnh biến nhiều đường chẳng cầu.
Kinh rằng trời đất mây sâu,
Khí làm thẳng phục (2) mạch đầu thấy hình.

(1) *Cam Châu* 紺珠集 sách của Mễ Thắng Phi 米勝非 đời nhà Tống soạn.

(2) *Thẳng phục* Sách *Tổ Vấn* thiên *Ngũ vận Hành đại Luận* : Để viết: «Thiên địa chi khí, hà dĩ hậu chi ? » Kỳ
(Xem tiếp chú-thích trang 286)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

1065.— Xem hơi thăng phục cho tinh,
Chữ thời, chữ bệnh, mặc tình trị theo.
Đạo y lẫm chỗ cheo-leo,
Chẳng nên chấp nhất làm nghèo người ta,
Dón thay một mạch thiên hòa,
Tổ xưa sẵn đặt bài ca dạy đời.

歌 曰

天	和	脈	只	論	三	陰
南	天	高	兮	北	泉	深
太	陰	專	主	右	尺	寸
厥	陰	尺	寸	左	邊	沉
少	陰	尺	寸	兩	不	應
相	交	相	反	死	將	臨

Ca viết

*Thiên hòa mạch chỉ luận tam âm,
Nam thiên cao hễ bắc tuyền thâm.
Thái âm chuyên chủ hữu xích thốn,
Quyết âm xích thốn tả biên trâm.
Thiếu âm xích thốn lưỡng bất ứng,*

Bá viết : «Thiên địa chi khí, thăng phục chi tác, bất hình vu mạch dã», 帝曰 : «天地之氣, 何以候之?» 岐伯曰 : «天地之氣, 勝復之作, 不形于脈也».

Thăng là *dâm thăng* 淫勝, phục là *uất phục* 鬱復. (Nhà vua hỏi : Lấy gì để đoán biết khí Trời Đất? Kỳ-Bá nói : Khí của Trời Đất, hoặc thái quá mà thăng (tức căng-hại), hoặc uất-ức mà phục (tức thừa chế) đều không hiện nơi mạch).

Tương giao tương phản tứ tượng lâm (1)

BỆNH TÀ

Ngư rằng : Gãm lẽ dưới trời,
Đã sinh được phẩm cứu đời nhân-gian.
Cớ sao lăm kẻ ngỗ ngang,
Đau thời cầu phép dị-đoan độ mình ?

1070.— Hoặc cầu thầy sãi tụng kinh,
Hoặc cầu thầy pháp rập rình chữa chuyen.
Hoặc cầu thần quỷ cho thuyên,
Hoặc cầu đồng bóng chúc nguyện chư linh.
Thấy làm những việc bất kinh,
Bùa đeo, thuốc giải, bệnh-tình cũng thuyên.
Chẳng hãy đạo thuốc xưa truyền,
Phương nào trịặng đặng thối xiên nhân tình ?

Môn rằng : Trong cuộc u minh,
Người cùng thần quỷ yêu tình khác đường.

1075.— Bởi người ăn ở không thương,

(1) *Bài ca về mạch Thiên-hòa.*

Mạch Thiên-hòa chỉ kể có ba khí âm.
Nam chính tư-thiên, thì Bắc chính tại-tuyền.
Thái-âm chuyên chủ xích và thốn bên hữu.
Quyết-âm thì chủ về-xích, thốn bên trái.
Thiếu-âm thì chủ về xích thốn cả hai bên.
Hễ gặp đầu thì dây mạch không ứng. (mạch thường đi
trăm, không theo với bệnh).
Nếu giao nhau, trái nhau thì là sắp chết !

(Nh. T. dịch)

Hơi tà đường gió vấn-vương tai-nàn.
 Như nay miếu sập chùa hoang,
 Thần nghèo, quỷ đói, mượn đảng làm ôn.
 Như nay hồ mị hợp hồn,
 Quắc giao bản bóng (1) đều phần yêu tinh.
 Có nơi quỷ mị hiện hình,
 Làm cho bệnh nhiễm trong mình người si.
 Sách rằng « trủng ác truyền thi », (2)
 Ấy là tật quấy, bệnh kỳ xiết bao.

1080.— Tở xưa làm thuốc ấy cao,
 Có phương lại có phép màu nhiều môn.
 Ông thời lấy thuốc đuổi ôn,
 Lấy châm trừ quỷ, tiếng đồn đã vang.
 Ông thời ếm huyết cao hoang, (3)

(1) Câu này đọc tạm như thế. Các bản chép . . . 某袂
 泉棘, 破形核媽.

Bổ chú

Hồ 狐, tức hồ-tinh. Ở Tàu có nhiều chuyện hồ-tinh
 thu-rút tinh-huyết người ta cho đến nổi chết. Quắc, chữ nho
 viết 蜮 hay 蜮, là một loài vật hình như con ba-bà, lại có tên
 là « sa-công » hay « đoán-hồ », tục truyền loài ấy ngậm cát bầu
 vào bóng người, khiến người sinh bệnh. Giao 蛟 tức thường.
 Ở miền ngược Bắc-Việt thường có chuyện tinh thường-luồng
 giết người.

(2) Trủng ác : Bệnh chết thình-lình.

Truyền thi, tức bệnh lao, người xưa tin bệnh lao là do
 di-truyền.

(3) Cao hoang có hai nghĩa : 1) Hai bộ-phận ở vào
 khoảng tim và hoành-cách-mạc. Tả Truyện: « Bệnh, không thể
 (Xem tiếp chú-hích trang 289)

- Chích hang quỷ-nhãn, giải nạn cứu tai.
Ông thời mũ áo trắng trai,
Phá hình cây gái trừ loài yêu ma. (1)
Đạo ta lắm chước trừ tà,
Yêu, tinh, quỷ, quái, khó qua thánh hiền.
- 1085.— Vậy nên trong sách thuốc biên,
Chữ rằng hoạt pháp rộng truyền nhiệm thay !
- Thầy nay chấp nhất chẳng hay,
Gặp cơn tà thẳng khoanh tay, lắc đầu.
Khiến bầy thuật-sĩ theo sau,
Ra làm phép bầy đua nhau khuấy đời.
Dân ngu chẳng tỏ lẽ trời,
Đau thời sợ chết, khắp vời chur su.
Lòng tà gây bởi chur su,
Dân phong lần nhiễm ngày hư thói đời.
- 1090.— Dù người đau tỏ lẽ trời,
Y còn phép bí, ai mời dị-đoan ?

TRỪ TÀ

Muốn cho giệp lữ dị đoan,
Dò theo phép tổ, rõ-ràng đạo ta.

làm gì được rồi, ở trên hoang và dưới cao. » 2) Tên kinh-nguyệt, ở vào khoảng giữa hai đốt xương sống thứ tư và thứ năm. Dùng thước đồng nhân mà đo, thì huyết ấy ở cách giữa xương sống ra hai bên Tả, Hữu đều ba tấc rưỡi.

(1) Tất cả chỗ này có bốn điền, nói về việc chữa tà của bốn vị danh-y đời xưa. có chép trong sách « Y-Học Nhập Môn », mà chúng tôi không nhớ viết.

(Nh. T.)

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

- Người đau có chính, có tà,
Nhà y phép trị có khoa biến thường.
Bệnh chính thời dụng thuốc thường,
Bệnh tà thời dụng biến phương, phép ngoài.
Trời sinh muôn vật đều tài,
Học cho tốt lẽ, trừ loài yêu tinh.
1095.— Loại như vật ướ trừ tinh,
Vật-hương trừ quái, quỷ kinh a-ngùỵ.
Hồ-tinh sợ chó săn đi,
Xà-yêu sợ tỏi, lại nghi hùng-hoàng.
Lấy vải vật ấy suy bần,
Biết trong tạo-hóa nhiều dàng thuốc linh.
Vật đều có chỗ hiệp sinh,
Khác nhau thời ắt có hình chế nhau.

BỒN THẢO DẪN

- Khấp xem *Bồn Thảo* trước sau,
Cho hay vật có chế nhau chẳng đồng.
1100.— Sách nêu tính được nhiều ông,
Nếm mùi chẳng một Thần Nông sơ truyền.

本草引

雷公纂捷徑

醫道之傳，
其來遠矣。
歷代聖君，哲輔，靡不留心；
自古仁人，孝子，咸知注意
人生兩間；
身緣四大。
風，寒，暑，濕，侵蒸；
喜，怒，憂，思，鬱結。

原 草	苦，饑，有，且，受，木，藥，用，試，纔，啖，齧，陰，硝，囊，體，龜，鼠，磁，硫，蜜，獺，血，漆，葱，蟾，畧，以，每，或，相	樂，飽，生，體，虛，良，無，當，嚼，吹，辣，花，膠，末，皺，寒，尿，骨，石，珀，膠，膽，投，得，液，膏，舉，明，用，時，須	榮，逸，難，皆，實，毒，不，極，烏，皂，芥，椒，知，救，漩，腹，解，生，引，拾，繭，分，藕，蟹，可，乃，數，一，單，兼，佐	悴，勞，免，然，不，各，効； 靈，梅，角，則，而，內，腦，多，大，禁，牙，針，芥，劍，杯，而，而，以，能，端，切，行，使，使	悉，俱，同，異，速，立，泪，氣，疽，痛，夜，全，不，自，熬，軟，証，殊，則，乃，配	損，傷，必，未，齒，鼻，垂； 閉，所，欲，煎，賴，凝，散，桂，玉，驗； 功，氣，味，合	精，氣，有，達，酸，噎，生，亡，草，鷓，作，如，絕，雜，真	神，血，恆，其，心，性，乃，勿，濟； 而，以，津，氣，溢，通，鮮，鷓，水，泥，而，而，併	愈，效，力，速，遲，以，收，功；
	惟								

若 相 反 畏 惡 交 參 必 爭 讎 而 播 毒。
 疾 之 劇 差 休 戚 所 關：
 方 之 臧 詳 安 危 是 係。
 必 合 精 詳 有 據；
 豈 宜 減 裂 無 稽。
 對 症 求 藥，須 衷 衆 善 之 長；
 宜 用 藥，庶 獲 萬 全 之 效。

BỒN THẢO DẪN

Lôi công toàn tiệp kính

Y đạo chi truyền,

Kỳ lai viễn hỷ.

Lịch đại thánh quân, triết phụ, mỹ bất lưu tâm ;

Tự cổ nhân nhân, hiếu tử, hàn tri chú ý.

Nhân sinh lưỡng gian ;

Thân duyên tứ đại.

Phong, hàn, thử, thấp, xâm chưng ;

Hỷ, nộ, ưu, tư, uất kết.

Khô, lạc, vinh, tụy, tất tổn tinh-thần ;

Cơ, bão, dật, lao, câu thương khí huyết.

Hữu sinh nan miễn,

Cụ thể giai nhiên.

Bầm thọ hư, thật, bất đồng, tất hữu hằng tâm

nãi tế ;

Thảo-mộc lương, độc các dị, vị đạt kỳ tinh vật

thường.

Dược vô bất hiệu ;

Dụng đáng cực linh.

Thi tước ò-mai cự xỉ toan nhi tân dật ;

Tài xuy tạo-giác lập ty để dĩ khí thông.

Hám lạt giới trắc lệ thùy,

Khiết hoa tiêu nhi khí bế,

Âm giao tri nội thư sở tại,
Tiêu mật cứu não thống dục vong.
Nang xoan tuyền đũa dạ tiên tỳ-giải ;
Thử hàn phúc đại toàn lại lô-tư.
Qui niêu giải cấm ;
Thử cốt sinh nha.
Tư thạch dẫn châm ;
Hồ phách thập giới.
Loan giao tục kiếm,
Lại đảm phân bôi.
Huyết đầu ngân nhi bất ngưng ;
Tất đắc giải nhi tự tán.
Thông dịch khả dĩ ngao quế tác thủy ;
Thiền cao nãi nững nhuuyễn ngọc như né.
Lược cử sở đoan chứng nghiêm ;
Dĩ minh nhất thiết thù công.
Mỗi dụng đản hành tắc khí thuần nhi dữ tốc ;
Hoặc thời kiếm sử nãi vị tạp nhi hiệu trì.
Duy tương tu tá sứ phối hiệp, cụ tinh lực dĩ
thâu công ;
Nhược tương phản úy ố giao tham, tất tranh
thù nhi bá độc.
Tật chi kịch sai hưu thích sở quan ;
Phương chi tang phủ an nguy thị hệ.
Tất hiệp linh tường hữu cử ;
Khởi nghi diệt liệt vô ké,
Đối chứng câu dục, tu trung chứng thiện chi
trường ;
Tùy nghi dụng dục, thử hoạch vạn toàn chi
- hiệu.

Dịch nghĩa :

LỜI DẪN VỀ BẢN-THẢO

(Dọn theo sách *Lôi-Công tiếp kính*)

Đạo Y truyền lại,

Lai-lich thiệt xa...

Vua thánh, tôi hiền lịch đại, ai cũng lưu tâm.

Người nhân, con hiếu từ xưa, thấy đều chú-ý.

Sinh làm người trong khoảng hai Nghi,

Đức nên xác nhờ công bốn chất. (1)

Phong, hàn, thử, thấp, nấu nung...

Mùng, giận, nghĩ, lo, uất kết...

Héo, tươi, khô, sượng, tất tồn đến tinh-thần ; nhọc, rồi, đói, no, đều hại cho khí huyết.

Đã có sống, khó mà trốn khỏi ;

Đã có thân ai cũng thể thôi.

Bầm-thụ người thực, người hư, phải giữ mực thường mới được.

Cây cỏ thứ lành, thứ độc, chưa rõ tính nó chớ dùng.

Thuốc nào mà chẳng hiệu !

Dùng đúng thì rất hay.

Thử ngâm ô-mai, răng ê ngay mà nước dãi chảy ;

Vừa thổi bồ kết, hắt-hơi liền lỗ mũi thông.

Ăn cải cay mà lệ vùng quanh ;

Nhai hoa-tiêu mà hơi bế-tắc.

Âm-giao dò biết nhọt-trong ở đâu ;

(1) Hai nghi : lưỡng Nghi (Trời, Đất)

Bốn chất : Tứ đại. Theo kinh *Viên-Giác*, Đất, Nước, Lửa, Gió, là *Tứ đại*, bốn nguyên-chất cấu - tạo nên muôn vật.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP

Tiêu-mạt chứa chứng đau đau tưởng chết !
Đái vật, giải sẵn, đêm sắc tỳ giải ;
Mình lạnh, bụng lớn, nhờ cả lô-từ.
Nước đái rùa chứa được cấm khâu ;
Xương-xẩu chuột làm cho mọc răng.
Từ-thạch bắt được mũi kim ;
Hồ-phách nhặt được hạt cải ;
Mật rái rế được nước,
Keo loan nổi được xương.
Bỏ ngó sen mà các tiết không đông ;
Vào dựa sơn mà xác cua tan rữa.
Dựa hành có thể nấu tan quế ra nước ;
Mỡ cóc có thể làm mềm ngọc như bùn.
Tạm kê ít điều để làm chứng-nghiệm rõ-ràng,
Cho rõ hết thầy đều có công-hiệu đặc-biệt.
Thường khi dùng một, khí thuần-nhất mà cùng mau.
Hoặc lúc kiêm nhiều, vị bác tạp mà hơi chậm.
Tá, sứ biết để tâm kén kỹ, giúp-đỡ thêm càng chóng
thu công.
Úy, ở lẫn những vị trái nhau, ganh-ghét lộn sẽ thành
rắc độc.
Mừng, lo trông cả ở bệnh lui hay tiến ;
Chết, sống quan-hệ bởi phương dở hay hay.
Phải tinh-tường theo sách định bài.
Chớ láo-lếu gặp chảng hay chớ !
Đối chứng lập phương, phải lọc lấy sở-trường trong
các sách.
Tùy nghi dùng thuốc, họa là mong công-hiệu được
vạn toàn.

(Nh.T. dịch)

PHỤ - KHOA
DƯỠNG THAI

Tiêu rǎng : Hỏi phụ nhân khoa,
Xin nghe các chứng đàn-bà có thai.
Coi trong kinh lạc mười hai,
Chia theo mười tháng nuôi thai xưa bàn.

Dưỡng thai một tháng kinh can,
Hai tháng kinh đǎm, ba sang tâm bào.
Bốn tháng kinh tiểu trường trao,
Năm tháng tý dưỡng, sáu vào vị hương.
1105.— Bảy tháng kinh phế nuôi thường,
Bước qua tám tháng đại trường thay phiên.
Chín tháng kinh thận nổi liền,
Trộn phần mười tháng về miền bàng-quang.

Mười kinh, mười tháng chia đàng,
Âm dương thủ túc nuôi bàng xung nhân.
Cớ sao kinh thiếu âm tâm,
Cùng tam tiêu phủ chẳng cần nuôi thai.

Môn rǎng : Một việc dưỡng thai,
Có lời Sào thị (1) đề bài sách biên.
1110.— Tâm làm mẫu-tạng chủ chuyên,
Tam-tiêu phủ ấy là truyền tống quan.
Gốc thai lấy máu làm sang,
Máu nhờ tâm-chủ tó m đàng mạch kinh.

(1) Sào Nguyên Phương.

- Cho hay mạch máu các kinh,
Nhóm nuôi chữa-nghén nên hình bởi tâm.
Phải nhường kinh thủ thiếu âm,
Chẳng chia phiên thứ mối cầm chủ-trương.
Gãm trong kinh lạc âm dương,
Năm hành đấp-đồi lẽ thường sinh nhau.
- 1115.— Có ông Phùng thị (1) nối sau,
Gốc theo *Kinh* chỉ, lời mâu luận cao.
Kinh rằng « tâm với tâm bào »,
Tuy chia hai mạch thực vào một nơi.
Mười hai kinh lạc máu hơi,
Ngày nào chẳng khắp vắn nơi trong mình.
Có thai rồi lại bế kinh,
Vây hơi nhóm máu, đồng tình nuôi thai.
Lấy lời Sào thị luận thai,
So lời Phùng thị vắn dài khác nhau.
- 1120.— Học thời sáng lẽ làm đầu,
Lời nào xác lý phải cần xét coi.

KỶ THAI

- Tiêu rằng Thai đã dặng nuôi,
Có thay thời để xong-xuôi vuông tròn.
Có sao lăm kẻ chữa non,
Hoặc năm ba tháng, rồi con chẳng thành.
- Môn rằng : Một việc thai sinh,
Nên hư trách ở trong mình phụ nhân.
Thuần khôn là người phụ nhân,
Máu hơi đầy đủ trong thân tốt lành.
- 1125.— Có thai đủ tháng thời sinh,

(1) Phùng Triệu Trương.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Ấy là trời đất thường tình xưa nay.
 Bởi người khí-huyết chẳng đầy,
 Mạch xung nhâm yếu giống gầy sao nên.
 Thai nguyên gốc đã chẳng bền,
 Lại thêm bệnh-hoạn dưới trên nhộn-nhàng.
 Trách chi chữa-nghén chẳng an,
 Tiêu sản, bán sản, liền mang ách mình.
 Ví như trái trở trên nhánh,
 Gốc cây chẳng vững, trái đành rụng non.
 1130.— Cho hay người vóc gầy mòn,
 Máu hơi mỏng yếu để con ra gì ?
 Thêm lòng dâm-dục lỗi nghi,
 Ăn chơi chẳng kể vật chi dữ lành.
 Thêm thầy hốt thuốc bất kinh,
 Lầm đem vị độc hại tinh-huyết người.
 Muốn cho xen giúp thợ trời,
 Trị thai phải dụng coi lời cấm xưa.

妊 娠 禁 服 歌

蚘	斑, 水	蛭	及	螻	燕;
烏	頭, 附	子	配	天	雄;
野	葛, 水	銀	並	巴	豆;
牛	膝, 薏	苳	與	蜈	蚣;
三	稜, 芫	花	代	赭	麝;
大	戟, 蛇	蛻	黃	雌	雄;
芽	硝, 芒	硝	牡	丹	桂;
槐	花, 牽	牛	皂	角	同;
半	夏, 南	星	與	通	草;
瞿	麥, 乾	羌	桃	仁	通;
礪	砂, 乾	漆	蟹	爪	甲;
地	膽, 茅	根	都	不	中

Nhâm thần cấm phục ca

*Nguyên ban, thủy điệt cặp manh-trùng ;
Ô-đầu, phụ-tử phối thiên-hùng ;
Dã-cát, thủy-ngân tinh ba-đậu ;
Ngưu-tất, ý-dĩ dữ ngô-công ;
Tam-lăng, nguyên-hoa, đại-giả, xạ ;
Đại-kích, xà-thuế, hoàng thư hùng ;
Nha-tiêu, mang-liêu, mẫu-đơn, quế ;
Hoè-hoa, khiên-ngưu, tạo-giác đồng ;
Bán-hạ, nam tinh dữ thông-thảo ;
Cù-mạch, can-khương, đào-nhân thông ;
Tấn-sa, can-tất, giải trảo giáp ;
Địa-đảm, mao-căn đồ bất trung. (1)*

(1) Bài ca về các vị mà đàn-bà có chứa kiêng uống.

Nguyên-trùng, ban-miên, địa, cùng manh-trùng.
Ô-đầu, phụ-tử và thiên-hùng.
Dã-cát, thủy-ngân, ba-đậu,
Ngưu-tất, ý-dĩ, ngô-công. (con rết)
Tam-lăng, nguyên-hoa, đại-giả thạch, xạ-hương.
Đại-kích, xà-thuế-(xác rắn) thư-hoàng, hùng-hoàng.
Nha-tiêu, mang-tiêu, mẫu-đơn, quế.
Hòa-hoa, khiên-ngưu, tạo-giác (bò kếp).
Bán-hạ, nam-tinh, thông-thảo,
Cù-mạch, can-khương, đào-nhân.
Tấn-sa, can-tất, chân và mu cua,
Địa-đảm, mao-căn (gốc cỏ tranh).

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 300)

BIẾN TRỊ

Tiêu rằng : Phép trị trước thai,
Bao nhiêu chứng nhiệt, dùng bài thuốc lương.
1135.— Đến như chứng lạnh không thường,
Cấm dùng thuốc nóng, còn phương-pháp gì ?

Môn rằng : Muốn rộng chức y,
Bệnh thường, bệnh biến, phải suy cho tường.
Thai tiền hạ dụng thuốc lương,
Ấy là chỗ luận bệnh thường phép y.
Đến như bệnh biến chứng kỳ,
Quen theo thường trị, lấy gì làm công ?

Như đau lạnh thấu tử-cung,
Can-khương, quế, phụ chẳng dùng sao an ?
1140.— Như đau máu chứa bàng-quang,
Phương nào khỏi hết đại-hoàng, đào-nhân ?
Bệnh thời bệnh chịu đã ứng,
Chỗ đau có cơ, nào từng phạm thai ?

Xưa rằng y biến thật tài,
Ứng theo máy trị, nhiều loài, nhiều phương.
Coi thiên « thai dựng biến thường »
Việc người chữa-nghén lắm đường bất kinh.

(Nếu khi có bệnh cần dùng thì cứ dùng cũng không hại gì cho thai. Cái đó gọi là «bệnh tác, bệnh thụ», hay «hữu cơ vô vấn». Tôi thường dùng bán-hạ để chữa chứng ác-trở ở đàn-bà có thai, và dùng can-khương, phụ-tử, quế, để chữa bệnh đau màng óc ở họ, đều không hại gì đến thai.

(Nh. T.)

- Có người gọi chứng « ám kinh »,
Tháng không nhớ ướ mà mình nên thai.
1145.— Có người gọi chứng « cấu thai »,
Nghén rồi, kinh-nguyệt xây xây máu ra.
Máu ra mà nghén chẳng sa,
Gọi rằng « thai lậu », thật là huyết dư.
Có người nghén một năm dư,
Hoặc mười bảy tám tháng chừ mới sinh.
Gọi « thai bất trưởng » là danh,
Bởi người khí-huyết trong mình chẳng sung.
Gặp thai mấy chứng lạ lùng,
Khuyên người chần mạch cho rờng, khỏi sai.
- 1150.— Lại còn chứng gọi « quỷ thai »,
« Trưng hà », « bỉ khối », cũng loài bụng to.
« Trường đàm » chứng ấy bụng to,
Nhóc nhau hơi kết, giả dò giống thai.
Máu hư chứa đọng ngày dài,
Gọi rằng « súc huyết », giống thai một đường.

DỊ CHỨNG

- Hỡi ôi ! bệnh biến khôn lường,
Dị thường trong, lại dị thường biết bao.
Kinh rằng bảy bảy tuổi cao,
Dứt đường thiên qui, lẽ nào có thai.
1155.— Vợ người Tịnh Phồ là ai,
Mình đã sáu chục tuổi ngoài, còn mang.
Kinh rằng hai bảy tuổi nằng,
Thông đường thiên qui mới toan gả chồng.
Tô Khanh có gái má hồng,
Mới mười hai tuổi lấy chồng liền thai.

- Coi hai dấu sử biên ngoài, (1)
Nghiệm vào sách thuốc, khá nại sao ôi !
Học thời thông biến mà thôi,
Biến không chừng hiện, nào rồi liệu lương.
1160.— Luân người : gặp biến cứ thường,
Bệnh người : gặp biến cứ thường sao xong ?
Muốn cho lớn mật, nhỏ lòng, (2)
Gặp cơn y biến nên công mới tài.

NHÂM THẦN MẠCH

- Tiêu rằng : Chẩn mạch trước thai,
Chia tay hữu gái, tả trai, đã đành.
Tả đi hoạt tật trai sinh,
Hữu đi hoạt tật gái sinh phải rồi.
Còn e người ghen thai đôi,
Hai tay sáu bộ, chủ coi mạch gì ?
1165.— Môn rằng : Ba bộ mạch đi,
« Âm, Dương » hai chữ, thịnh, suy khác hình.
Gốc trong tạng phủ, năm hành,
Sánh duyên chồng vợ, tỏ tình mẹ con.
An ngôi chồng vợ, mẹ con,
Tung, hoành, thuận, nghịch ; xây còn trong tay.
Bộ âm mà mạch dương vầy,
Chồng thừa ngôi vợ, lẽ này rằng « tung ».

(1) Sách *Y Tông Tâm Lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông, tập *Phụ Đạo* quyền hậu, thiên *Sản Nạn* có chép chuyện vợ chồng của Tịnh Phồ 並普 và con gái của Tô Đạt Khanh 蘇達鄉 dẫn trên đây.

(2) « Đam dục đại, tâm dục tế », (mật muốn lớn, lòng muốn nhỏ). Ý nói thực-hành phải quả-quyết mà suy-xét, phải cần-thận.
(Nh. T.)

Lại như vợ đến ngôi chồng,
 Bộ dương mà mạch âm thông, rằng «hoành».
 1170.— Con thừa ngôi mẹ nghịch danh,
 Mẹ thừa con ấy thuận tình ở nhau.

Lặng lòng theo mạch xét cầu,
 Mạch âm dương nhóm, biết đầu gái trai.

Ba dương mạch thịnh : con trai,
 Ba âm mạch thịnh : gái trai hãn-hồi.
 Tả đới tung : ấy trai đôi,
 Hữu đới hoành : ấy gái đôi hơi hòa.
 Tả dương mạch nghịch : trai ba ;
 Hữu âm mạch thuận : gái ba nên hình.

1175.— Muốn coi tạo-hóa máy linh,
 Đọc lời bí quyết Mạch Kinh truyền lòng.

診 妊 娠 脈 訣 :

肝	為	血	兮	，	肺	為	氣	。	
血	為	榮	兮	，	氣	為	衛	。	
陰	陽	配	偶	不	，	參	差	。	
兩	臟	通	和	皆	類	例		。	
血	衰	氣	旺	定	無	妊		。	
血	旺	氣	衰	應	有	體		。	
寸	微	，	關	滑	，	尺	帶	數	。
流	利	，	往	來	，	並	雀	啄	。
小	兒	之	脈	，	已	見	形		。
數	月	懷	軌	，	猶	未	覺		。
左	疾	為	男	右	疾	女			。
流	利	相	通	右	速	來	去		。

應。語。孕。男。女。男。女。應。症。男。女。女。此。疑。婦。霧。助。參。露。安。路。
 相。前。成。個。雙。三。三。相。形。是。為。陰。記。無。胎。氣。氣。氣。氣。者。泉。
 大。通。乃。兩。一。生。還。均。分。診。診。諸。長。等。真。縱。橫。逆。順。滑。歸。
 滑。在。形。縱。橫。逆。順。部。女。實。大。男。明。正。止。今。今。今。今。強。微。
 關。亦。之。帶。帶。脈。脈。尺。一。沉。浮。為。分。沉。不。妻。夫。母。子。牢。而。
 手。形。兒。手。手。手。手。間。男。手。手。陽。下。部。部。乘。乘。乘。乘。乘。緊。細。
 兩。有。小。左。右。左。右。寸。一。左。右。諸。指。三。尺。夫。妻。子。母。弦。沉。

Chân nhâm thần mạch quyết :

Can vi huyết hề, phế vi khí,

Huyết vi vinh hề, khí vi vệ.

Âm dương phối ngẫu, bất sâm si.

Lưỡng tạng thông hòa giai loại lệ.

Huyết suy khí vượng định vô nhâm,

Huyết vượng khí suy ung hữu thể.

Thốn vi, quan hoạt, xích đời sắc,

Lưu lợi vãng lai tinh tước trác,

Tiêu nhi chi mạch dĩ kiến hình,
 Sở nguyệt hoài đam do vị giác.
 Tả tât vi nam, hữu tât nữ.
 Lưu lợi tương thông, tốc lai khứ.
 Lương thủ quan hoạt đại tương ứng,
 Hữu hình diệc tại thông tiền ngữ,
 Tiêu nhi chi hình nãi thành dựng.
 Tả thủ đối tung : lương cá nam,
 Hữu thủ đối hoành nhất song nữ.
 Tả thủ mạch nghịch sinh tam nam,
 Hữu thủ mạch thuận hoàn tam nữ.
 Thốn quan xích bộ quân tương ứng,
 Nhất nam, nhất nữ, phân hình chứng.
 Tả thủ trầm thật chân thị nam,
 Hữu thủ phù đại chân vi nữ.
 Chư dương vi nam, chư âm nữ,
 Chỉ hạ phân minh trường ký thủ,
 Tam bộ trầm chính đẳng vô nghi,
 Xích bộ bất-chỉ chân thai phụ,
 Phu thừa thê hề, tung khí vụ,
 Thê thừa phu hề, hoành khí trợ,
 Tử thừa mẫu hề, nghịch khí phân,
 Mẫu thừa tử hề, thuận khí lộ.
 Huyền, khẩn, lao, cừong, hoạt giả an,
 Trầm, tế nhi vi qui tuyền lộ (1).

Dịch nghĩa

(1) *Phép xem mạch có thai*

Can chủ huyết *chữ* ; phế chủ khí.

Huyết là vinh *chữ*, khí là vệ.

Âm, Dương đôi lứa chẳng so-lẻ ;
 Hai tạng thông-hòa cùng một lệ.
 Huyết suy, khí vượng quyết không thai.
 Huyết vượng, khí suy chắc có sài.
 Thốn : vi ; quan : hoạt ; xích : hơi sắc ;
 Đi lại trơn-tru, hoặc tước-trác : (1)
 Ấy mạch con trẻ hiện hình rồi,
 Mới vài tháng nên chưa biết thôi !
 Tả mau là trai ; hữu là gái ;
 Trơn-tru thông nhau, mau đi, lại.
 Quan bộ hai tay hoạt là đại.
 Có thai nhưng có cũng là mới.
 Thấy hình con trẻ, thai là phải...
 Tay tả thấy *tung* hai đứa trai ;
 Tay hữu thấy hoành gái một đôi ;
 Tay trái mạch nghịch : ba trai quyết ;
 Tay phải mạch nghịch : ba gái rồi...
 Thốn, quan, xích, hai bên đều nhau :
 Một trai, một gái, có sai đâu.
 Tay trái trầm, thật : trai chắc hẳn...
 Tay phải trầm, thật : gái rõ màu.
 Dương mạch là trai, âm mạch : gái.
 Rõ-ràng dưới ngón nhớ kỹ lấy.
 Ba bộ trầm đều ; chẳng còn ngờ.
 Xích bộ không dứt : có thai đấy !
 Mạch : thê át phụ gọi là *hoành* ;
 (Xem tiếp dịch nghĩa ở cuối trang 307)

(1) *Tước-trác* : chim sẻ mờ. Mạch đi chốc lại thấy mờ mấy cái thật nhanh. Đó là một trong bảy thứ quái mạch. Bệnh nặng thấy mạch ấy sẽ chết.

LỘNG THAI

Tiêu rắng : Trong bụng đàn bà,
Có thai mấy chứng sách đã rõ biên.
Loại như : Tử giản, tử huyền,
Tử thũng, tử khí, tử phiền, tử lâm.
Bao nhiêu chứng « tử » hoại nhâm,
Đều nhân hơi nghén gây thâm đau trong.

Đã hay chứng giản là phong,
Thủy khí là thấp, đều trong bụng truyền.
1180.— Hơi đi nghịch ấy làm huyền,
Nóng trong, nóng dưới làm phiền, làm lâm,
Đàn nhiều làm chứng ác tâm,
Dưới hư làm chứng đau xăm chuyễn bào.
Thai động thời bụng đau rao,
Lậu thai bụng lớn, đều trào máu ra.

Chẳng hay động lậu khác xa,
Động vì khí bách, lậu là nhiệt thương.
Thấy lời thai luận biến, thường,

Mạch : phụ át thể, *tung* đã rành ;
Mạch : tử thừa mẫu, thực nghịch khí ;
Mạch : tử thừa mẫu mới thuận tình.
Huyền, khâu, lao, hoạt được yên-ôn.
Trầm, tế hay vi, chết đã đành...

(Những lời dạy trong bài này so với sự thực không đúng cả. Ví dụ như câu cuối : Những người đàn-bà kiêu-dương khi có thai mạch thường trầm, vi, tế, không thể đoán là chết được.

(Nh. T. dịch)

Phong, đàm, nhiệt, thấp, nội thương khác ngoài.
1185.— Khử tà mới giữ đặng thai,
Chứng nào thuốc nấy, theo loài trị an.

Chấn lo một chứng mơ-màng,
Nghén chưa đủ số, bụng nằng liền đau.
Nghén vừa bảy tám tháng sau,
Thoạt la chuyển bụng, như đau giả dò.
Khiến nên thầy hết thuốc dò,
Chứng không thấy sách, lò-mò lênh-chênh.
Nửa thời muốn hết thời sinh,
E chưa đủ tháng, hại mình người thai.

1190.— Nửa thời muốn hết an thai.
E cạn ngày tháng hoa khai lối kỳ.
Muốn cho khỏi tiếng tục y,
Xin phân chứng ấy thuốc chi vạn tuyền ?

Môn rằng : Mấy chứng thai tiền,
Người đà biết đặng sách biên luận tường.
Lệ thai mười tháng là thường,
Đến ngày, con đỏ tìm đường chun ra.
Bụng đau cấp sức rên la,
Lưng đau như gãy, mắt hoa bay ngời.

1195.— Ví như dưa chín cuống rời,
Trái muối mới thấy bay hơi thơm lành.
Gọi rằng « chính sản », cho mình,
Hiệp coi chứng mạch, thăm tình gần xa.

Thai vừa bảy tám tháng qua,
Thoạt la chuyển bụng ấy là lộng thai.
Tên rằng « thí nguyệt lộng thai »,
Bụng đau xăm-xỉ, lòi-xài nhạt lơi.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Tục rằng « đau đạo đường chơi »,
Con chưa đủ tháng, nào rời mẹ đầu.

- 1200.— Làm thầy chẳng khá cầu mau,
Hỏi tra ngày tháng trước sau cho rành.
Chẩn coi một mạch ly-kinh,
Lộng thai, chính sản, tình-hình khác xa.
Nhâm thần đến bữa khai hoa,
Dù không thuốc giục, đẻ ra cũng thành.
Lẽ trời nào đợi thối sinh,
Thối sinh lỗi dụng, hại mình người ta.
Thử xem kén bướm, trứng gà,
Đủ ngày rồi cắn mổ ra con bầy,

- 1205.— An thai lỗi dụng cũng gay,
Đến ngày ưng đẻ, bị thầy cản con,

Muốn điều lý thuận vuông tròn,
Lộng thai, chính sản, chừng còn tay ta,
Đã ly kinh ấy cho ra,
Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hời.

離 經 脈 訣

一 息 六 至：脈 離 經，
沉，細 而 滑 也 同 名。
夜 半 覺 痛 應 分 誕，
來 朝 日 午 定 知 生。

Ly kinh mạch quyết :

Nhất tức lục chí : mạch ly kinh,
Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,
Dạ bán giác thống ưng phân đản,

Lai triều nhật ngộ định tri sinh, (1)

SẢN NAN

Tiêu rằng : Sinh-sản có trời,
Chửa rồi thời để, nào lời ai than.
Cớ sao còn kể sản nan,
Coi loài súc-vật để an hơn người ?

1210.— Môn rằng : Ấy bởi người đời,
Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can ?
Trời nào nữ khiến sản nan,
Sản nan hệ bởi mình nàng gây ra.
Thánh xưa làm thuốc phụ khoa,
Nhân, nêu bầy chuyện đàn-bà sản nan.

Một nhân : an dật, thanh-nhân,
Chẳng quen khó-nhọc việc vàng xông-pha.
Khiến nên khí-huyết lấp sa,
Đến kỳ chuyển bụng năm ba bảy ngày.

1215.— Hai nhân : phụng dưỡng vị dày,
Miếng ngon vật lạ liền ngày ăn no.

(1) *Phép xem mạch ly-kinh.*

Một hơi sáu lần đến : ly kinh,
Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh.
Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử,
Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh-nghiệm thì những người đàn-bà không làm việc nặng khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Vậy không thể coi mạch ấy là ly-kinh được).

(Nh. T.)

Khiến nên thai béo bào to,
Đến kỳ sinh đẻ bụng gò đau lâu.

Ba nhân : dâm-dục tình sâu,
Nệm loan gối phụng liền hầu phòng lao.
Gây nên lửa đốt tinh hao,
Đến cơn chuyển bụng thay bào khô-khan.

Bốn nhân : để chút chậm gàn,
Ưu nghi hai chữ buộc-ràng vào thân.
1220.— Khiến đi vấn bốc cầu thầy,
Lăn-xấn thăm hỏi gây phần loạn sinh.

Năm nhân : nhuộm khiếp trong mình,
Bụng đau mật sức gối hình khom lưng.
Ngửa-nghiêng trần-trọc không chừng,
Khiến trong cửa để bít dưng khôn toan.

Sáu nhân : hai chữ sản hoàng,
Con chưa quày xuống vôi-vàng rặn khan.
Nghe lời bà mẹ rặn khan,
Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

1225.— Bảy nhân hư pháp nội thương,
Trong mình ốm-yếu nào thường máu hơi.
Sớm dùng sức rán rặn khơi,
Nước nguồn khô rít. khôn dời con ra.

Hỡi ôi ! Phận sự đàn-bà,
Có nhân bầy ấy mới ra tai-nàn.

Sách y mấy chuyện sản nan,
Đều biên phép trị rõ-ràng, khá coi.
Từ, sinh, người đẻ có mời,

Xưa truyền phép tướng hãn-hồi chẳng ngoa.

1230.— Sản nan coi tướng đàn-bà,
Mặt là chùng mẹ, lưỡi là chùng con.
Mặt tươi lưỡi thắm vuông-tròn,
Mẹ còn cứu mẹ, con còn cứu con.

婦人相產秘訣

(面以候母,舌以候子)

產	難	死	生	相	似	形,
面	舌	之	色	赤	和	青.
舌	青	黑	者	子	難	保,
面	青	冷	者	母	歸	冥.
舌	青	面	赤	子	獨	死.
面	青	舌	赤	子	獨	生.
唇	口	俱	青	沫	又	出,
母	子	俱	亡	此	候	明.

Phụ-nhân tướng sản bí quyết

(Diện dĩ hậu mẫu, thiết dĩ hậu tử)

Sản nan tử sinh tương tự hình.
Diện thiết chi sắc xích hòa thanh,
Thiết thanh hắc giả tử nan bảo,
Diện thanh lĩnh giả mẫu qui minh.
Thiết thanh, diện xích, tử độc tử,
Diện thanh, thiết xích, tử độc sinh,
Thần, khẩu câu thanh, mặt hựu xuất,
Mẫu tử câu vong, thử hậu minh. (1)

(1) Bí quyết xem đàn-bà khi sinh.

(Mặt đỏ xem mẹ, lưỡi đỏ xem con)

Đỏ khó, khôn phân lẽ tử, sinh,

(Xem tiếp phần dịch-nghĩa trang 313)

SẢN HẬU

Tiêu rằng : Người mới đẻ rồi,
Trong mình khí-huyết hư đời biết bao.
Phép y điều lý đường này,
Chứng cùng mạch lý xin trao cho nhờ.

Môn rằng : Sản hậu một khoa,
Chứng nào thuốc nấy sách đã luận riêng.

1235.— Ta nghe tâm-pháp thầy truyền,
Bệnh người sản hậu có nguyên ba điều.

Một là máu trống lửa diêu,
Gây trong nóng táo, chứng nhiều cuồng kinh.

Một là bại huyết vọng hành,
Bụng đau, đầu nhức, rêm mình tay chân.

Một là ăn uống quá chừng,
Gây nên mưa ữa, trên ngưng, giữa đầy.
Lại nghe sản hậu bệnh gây,
Ba xung, ba cấp, chứng này nguy hung.

1240.— Xung là bại huyết làm hung,
Xung tâm, xung phế với xung vị tào.
Cấp là mới đẻ hơi hao,
Hoặc thổ, hoặc tả, hoặc trào buồn-hôi.

Sắc lưỡi, sắc mặt đỏ và xanh,
Lưỡi mà xanh, đen, con khó sống,
Mặt mà xanh, giá, mẹ khôn lành.
Lưỡi xanh, mặt đỏ : riêng con chết.
Mặt xanh, lưỡi đỏ : riêng con thành,
Môi miệng đều xanh, lại nhiều dãi,
Mẹ con chết cả rõ rành-rành.

(Nh. T. dịch)

Tồ xưa dùng thuốc để rời,
Có ba lời cấm, ngại ôi ! ghi lòng.

Cấm thang « phạt thủ » chớ dùng,
Bởi trong có vị xuyên-khung chẳng lành.
Xuyên-khung tán khí đã đành,
Lại hay phát hãn, trong mình hư thêm.

1245.— Cấm thang « tứ vật » phương kiếm,
Địa-hoàng, thực-được, chẳng hiềm dụng sinh.
Địa-hoàng sống lạnh máu kinh,
Bách thời phải dụng, chín mình chế đi,
Để sau khí-huyết đương suy,
Thực-được chua lạnh, dùng thì tử sao.

Cấm dùng thang « tiêu sài hồ »,
Hoàng-cầm tạnh mát, ngăn hồ huyết đi.

Chớ hay bệnh sản nhiều nguy,
Mấy lời Kinh huấn chủ-trì chớ quên.
1250.— Để rời phát hãn chẳng nên,
Chẳng nên làm hạ, chẳng nên lợi biên.
Mấy vị thuốc sống, chẳng hiềm,
Chớ cho phạm vị, phạm miền tam tiêu.
Ví dụ biểu chứng thấy nhiều,
Đều làm giả trọng, theo dèo xung hư.
Xưa nay biết mấy tiên-sư,
Trị khoa sản hậu rõ từ Đan Khê.
Đan Khê Châu Tử rờng nghề,
Để sau khá bỏ, chủ về máu hơi,

1255.— Gốc làm khá bỏ máu hơi.
Dù nhiều chứng tạp, đều nơi ngọn-ngành.
Gốc bền thời ngọn cũng xanh,

So cùng bá thuật, khác tình thiên uyên.
 Có lời mạch quyết xưa truyền,
 Coi người sản hậu thấy duyên mắt còn.

診 產 後 脈 訣

新	產	之	脈	緩	滑	吉。
實	大	弦	急	死	來	侵。
若	得	沉	重	小	者	吉。
忽	若	牢	緊	命	不	停。
口	寸	溢	疾	不	調	死。
沉	細	附	骨	不	絕	生。
審	有	此	脈	分	明	記。
長	須	念	此	者	心	親。

Chẩn sản-hậu mạch quyết

Tân sản chi mạch hoãn, hoạt cát,
 Thất đại huyền cấp tử lai xâm.
 Nhược đảc trâm trong tiểu giả cát.
 Hốt nhược lao khàn mạng bất định.
 Thốn khẩu sáp tất bất điều tử,
 Trâm tế phụ cốt bất tuyệt sinh.
 Thâm hữu thử mạch phân minh ký,
 Trường tu niệm thử khản tâm kinh. (1)

(1) Phép xem mạch sau khi đẻ

Mạch người mới đẻ : hoãn. hoạt tốt.
 Thực. đại. huyền, cấp chết tới nơi.
 Bằng như trâm, nhỏ thì cũng tốt.
 Nếu mà lao, khàn : mạng thôi xuôi !
 Thốn-khâu sắc, gấp, không đều : chết !
 Trâm, tế xét xương là sống rồi !
 Những mạch ấy nên nhớ cho rõ,
 Thuộc lòng nhằm lấy dùng tưởng chơi !

(Nh. T. dịch)

NHI KHOA

TIÊU-NHI MẠCH

Ngư rằng : Hỏi bệnh tiêu-nhi,
Một hai ba tuổi mạch đi chưa đầy.
Đau thời coi hồ khẩu tay,
Trong ngón thực chỉ vẫn bày chứng cai.

1260.— Phép coi hữu gái, tả trai,
Ngón trở ba lông chia bài hạ quan.
Lóng gốc làm ả phong quan.
Lóng nhì ả khí, ba : bàn mạng quan.

Vẫn xanh ngang thẳng gió can,
Vẫn điều đỏ ả nóng rang trong minh.
Vẫn xanh đỏ loạn : chứng kinh,
Vẫn hồng dợt lạt : ả minh bụng đau.

Vẫn còn lóng gốc trị mau,
Vẫn qua lóng giữa bệnh lâu hơi tà.

1265.— Vẫn to chạy tới ả ba,
Bản lên trảo giáp, ấy là chứng nguy.

Vẫn đen như mực loạn bì,
Loạn vào ba ả, lương-y chạy rời.
Phép coi chừng ấy mà thôi,
Còn phương nào nữa vốn tôi chưa rành.

Môn rằng : Con nit mới sinh,
Máu hơi chưa đủ, mạch hình khó coi.
Giáp năm có biến chứng rời,
Gân xương mạch lạc lần hồi nở ra.

1270.— Nhân sư rành trị nhi khoa,
Trước coi khí sắc, sau là mạch kinh.

Tương xem trên huyết tinh minh.
 Thấy trông tạng phủ bệnh-tình vậy ngay.
 Mạch thời chẩn một ngón tay,
 Chuyên coi một bộ sắc rày có không.
 Sắc cùng chẳng sắc coi rỗng,
 Sắc nhiều thời nhiệt, sắc không thời hàn,
 Sắc trong phù, ấy phong troàn (truyền).
 Sắc trong trầm, hoãn : thấp hàn chứng pha.
 1275.— Sắc trong thấy sắc bệnh tà,
 Sắc trong thấy hoạt, ấy là đàm lung.
 Phép coi chừng ấy cũng xong,
 Chẳng câu bộ vị ngoài trong nhộn-nhàng.

相小兒秘法歌

(中正精明穴在鼻上目背橫交處)

鼻	山	根	上	目	交	間。
正	是	精	明	仔	細	看。
紅	色	屬	心	白	屬	肺。
黃	色	屬	皮	青	屬	肝。
黑	色	屬	腎	須	明	辨。
或	橫	或	直	視	筋	端。
紅	筋	現	兮	是	心	熱。
青	筋	現	兮	主	風	傳。
黃	筋	多	為	脾	胃	病。
白	筋	痰	積	黑	筋	寒。
直	筋	者	行	橫	者	下。
病	源	在	此	露	機	關。

Tương tiêu-nhi bí pháp ca

(Trung chính tinh minh huyết tại tỷ thượng
 mục tế hoành giao xứ).

Tỷ sơn căn thượng, mục giao gian,
 Chính thị tinh minh tử tế khan.

Hồng sắc thuộc tâm, bạch thuộc phế,
Hoàng sắc thuộc tỳ, thanh thuộc can.
Hắc sắc thuộc thận tu minh biện,
Hoặc hoành, hoặc trực, thị cân đoan.

Hồng cân hiện hễ, chủ tâm nhiệt,
Thanh cân hiện hễ chủ phong tràn,
Hoàng cân đa vì tỳ vị bệnh,
Bạch cân đàm tích, hắc cân hàn,
Trực giả thượng hành, hoành giả hạ.
Bệnh nguyên tại thử lộ cơ quan. (1)

小兒脈歌

小兒有關須悉脈。
一指三間定息數。
遲冷數熱古今傳。

(1) Bài ca về bi-pháp xem bệnh trẻ-con

(Chính giữa huyết tinh-minh ở trên mũi, chỗ khoé mắt giao nhau).

Trên sơn-căn mũi, mắt giao nhau.
Ấy huyết tinh-minh, đề ý vào !
Sắc đỏ thuộc tâm, trắng thuộc phế ;
Vàng : tỳ ; xanh : can ; chẳng sai nào...
Sắc đen thuộc thận nên phân rõ.
Đầu gân : ngang, dọc, nhìn chớ xao !
Cân đỏ nổi lên, ấy tâm nhiệt.
Cân phong : gân xanh nổi, phải biết...
Cân vàng phần nhiều là bệnh tỳ,
Cân trắng : đờm nhiều ; đen : hàn riết...
Dọc : bệnh dưới lên ; ngang : trên xuống.
Góc bệnh ở đó ta nên xét.

(Nh. T. dịch)

識。症。疾。侵。致。寒。汗。盛。積。休。急。生。至。癢。搦。蟲。閉。血。悖。傷。記。候。卒。損。疾。輕。急。疑。失。
 先。外。內。濕。積。傷。自。熱。食。不。氣。痘。風。痲。播。疔。便。中。驚。所。須。惡。至。至。無。猶。熱。無。一。
 當。主。主。暑。痰。是。有。風。乳。痛。作。疹。驚。作。發。為。因。便。兼。冷。若。為。三。四。曰。病。病。死。無。
 積。迎。口。寒。食。汗。風。是。因。中。間。時。際。驚。癩。者。者。小。氣。濕。忤。勻。脫。虛。和。至。至。二。中。
 沉。人。氣。風。乳。無。傷。多。原。腹。喉。之。之。慢。風。細。實。大。有。露。容。不。為。為。平。八。十。十。萬。
 風。手。手。候。候。緊。緩。洪。細。緊。緊。促。軟。軟。實。而。而。苴。濡。主。急。小。至。至。至。至。至。一。訣。
 浮。左。右。外。內。洪。浮。浮。沉。沉。弦。緊。緊。虛。緊。軟。軟。牢。脈。虛。滑。弦。大。二。五。六。七。九。十。此。

Tiêu-nhi mạch ca

Tiêu-nhi hữu bệnh tu bằng mạch,
Nhất chỉ tam quan định lúc sắc.
Tri lĩnh, sắc nhiệt cổ kim truyền,
Phù phong, trầm tích đương tiên thức.
Tả thủ nhân nghênh chủ ngoại chứng,
Hữu thủ khí khẩu chủ nội tật.
Ngoại hậu phong hàn thử thấp xâm,
Nội hậu nhũ thực đàm tích trí,
Hồng khẩn vô hạn thị thương-hàn:
Phù hoãn thương phong hữu tự hạn.
Phù hồng đa thị phong nhiệt thịnh,
Trầm tế nguyên-nhân nhũ thực tích.
Trầm khẩu phúc trung thống bất hưu.
Huyền khẩn hầu gian tác khí cấp,
Khẩn súc chi thị chân đậu sinh.
Khẩn súc chi tế kinh phong chí.
Hư nhược mạn kinh tác khế tung.
Khẩn thật phong giản phát súc nạc.
Nhuyễn nhi tế giả vi cam trùng,
Lao nhi thật giả nhân tiện bế.
Mạch hậu đại tiêu tiện trung huyết.
Hư nhu hữu khí kiếm kinh quý,
Hoạt chủ lộ thấp lĩnh sở thương.
Huyền cấp khách ngô quân tu ký,
Đại tiêu bất quân vi ác hậu.
Nhị chi vi thoát, tam chi thất.
Ngũ chi vi hư, tứ chi tồn.
Lục chi bình hòa viết vô tật,
Thất chi, bát chi bệnh do khinh,

*Cửu chi, thập chi bệnh nhiệt cấp.
Thập nhất, thập nhị tử vô nghi,
Thử quyết vạn trung vô nhất thất. (1)*

TINH ÂM

Ngũ rằng : Sách gọi thuần dương,
Về phần con nit bệnh thường nhiệt dâm.
Đã rằng thuần dương vô âm,
Sao còn phát lãnh trầm trầm có chi ?

Môn rằng : Tạo-hóa máy đi,
Âm dương nghĩa gạn mới suy đặng rành.
1280.— Chữ «âm» ấy thật «âm tinh»,
Âm tinh đâu có trong mình tiểu-nhi.
Chứng nào thiên qui đến kỳ,
Tinh thông mới đặng sánh nghi dương âm.
Sách rằng thuần dương vô âm,
Thật câu chữ luận tinh âm chưa đầy..

(1) *Bài ca về mạch trẻ-con*

Trẻ-con có bệnh phải xem mạch.
Một ngọn ba bộ bình-tĩnh coi.
Trì : lạnh, sắc : nhiệt, xưa dạy thế.
Phù : phong, trầm : tích, biết rạch-ròi.
Tay phải, khí-khâu, chủ chứng trong ;
Tai trái, nhân ngênh, chủ chứng ngoài.
Ngoài xem phong, hàn, thử và thấp ;
Trong xem đờm tích ăn ,không xuôi..
Thương-hàn : hồng, khàn, bồ-hôi hậm ;
Thương-phong : phù, hoãn, có bồ-hôi.

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 322)

NGUY CHỨNG

Ấy nên bệnh trẻ thơ-ngây,
So cùng người lớn chỗ gây chẳng đồng.
Bảy tình vốn chẳng hại trong,
Sáu dâm ngoại cảm cũng không luận tà.
1285.— Một mai có bệnh chẳng qua,
Kinh, cam, thổ, tả, tích, hòa trường đông.
Cảm thời hàn, nhiệt, thử, phong,

Phù, hồng : phần nhiều phong-nhiệt mạnh ;

Trầm, tế : cơm, sữa không tiêu rồi !

Trầm, khàn : trong bụng đau không ngọt ;

Huyền, khàn : trong cổ thở gấp hơi.

Khàn, xúc, : nên phòng phát sỏi, đậu ;

Khàn, sắc : kinh-phong, cũng gọi sài.

Hư, nhuyễn : mạn-kinh, co-giật sè ;

Khàn, thực : phong-giãn co giật hoài !

Nhuyễn, tế : ấy là chứng cam, giun ;

Lao, thực : nhị tiện bí mà thôi.

Âu : đại, tiêu-tiện ra máu.

Hư, nhu : sợ-sệt thêm khí oi.

Hoạt là lạnh, cảm sương, cảm thấp.

Huyền cấp thường là *phải vía* người.

Hai lần : *thoát* ; ba lần là *thốt*.

(Mạch đến hai, ba lần trong một hơi thở)

Lớn, nhỏ, không đều, mạch ấy tồi !

Năm lần là hư, bốn lần : tồn.

Sáu lần hòa-bình, trẻ ăn-chơi.

Bảy, tám lần đến : bệnh còn nhẹ.

Chín, mười lần đến : bệnh nóng sôi !

Mười-một, mười-hai nhất định chết.

Phép này nghìn, vạn xem không sai.

(Nh. T. dịch)

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Ngoại khoa : đậu chần, sang, cùg đơn ban.
 Vốn không tạp bệnh nhộn-nhàng,
 Có mười lăm chứng nguy-nàn khó coi.
 Tử, sinh, ngoài đã lổ mòi,
 Nào chờ chần mạch hiệp coi quẻ dò.

小兒危症十五候

眼	上	赤	脰	一	下	貫	腫	人
顙	門	腫	起	一	兼	及	作	坑
鼻	乾	黑	燥	一	肚	大	青	筋
目	多	直	視	一	親	不	轉	睛
指	甲	黑	色	一	忽	作	啞	聲
虛	舌	出	口	一	嚙	齒	咬	人
魚	口	氣	急	一	啼	不	作	聲
蛭	蟲	既	出	一	必	是	死	形
用	藥	速	救	一	拾	無	一	生

Tiểu nhi nguy-chứng

Thập ngũ hậu

Nhãn thương xích mạch — Hạ quán đồng nhân.
 Tấn môn thũng khô — Kiếm cập tác khanh.
 Tỷ càn hắc táo — Đồ đại cân thanh.
 Mục đa trực thị — Đồ bất chuyển tình.
 Chỉ giáp hắc sắc — Hốt tác á thanh.
 Hư thiệt xuất khâu — Khiết xỉ giảo nhân.
 Ngư khâu khí cấp — Đồ bất tác thanh.
 Hôi trùng ký xuất — Tất thị tử hình.
 Dụng dược tốc cứu — Thập vô nhất sinh. (1)

(i) Mười-lăm nguy chứng ở trẻ-con

- 1). Tia máu trên mắt chẳng suốt con ngươi ;
- 2). Thóp sưng lên ;

(Xem tiếp phần dịch nghĩa trang 324).

DỤNG DƯỢC

Tiêu-nhi phát nhiệt trong mình,
Có mười sáu chứng trọng khinh khác thường.
1290.— Tuy rằng bệnh chứng nhiều phương,
Chẳng qua hư thật hai đường ấy thôi.
Chứng hư, chứng thật xét coi,
Sách đà rõ luận hãn-hồi chẳng sai.
Cho hay mười bệnh anh hài,
Chín hư một thật gái trai đều còn.
Vi như đầu tháng trăng non,
Lòng gương mới tượng, rạng tròn chưa ra.
Nên xưa làm thuốc nhi khoa,

- 3). Hoặc trũng xương ;
- 4). Mũi khô, đen dụi ;
- 5). Bụng to nổi gân xanh ;
- 6). Mắt hay trông ngược ;
- 7). Nhìn không chuyển con người ;
- 8). Móng tay đen ;
- 9). Bổng-dung mất tiếng ;
- 10). Lưỡi thè ra ngoài miệng ;
- 11). Nghiến răng ;
- 12). Cắn người khác ;
- 13). Thở gấp miệng ngóp như miệng cá ; -
- 14). Khóc không ra tiếng ;
- 15). Giun quài ngược.

Ấy là những chứng chết. Dùng thuốc cứu ngay cũng mười đứa chết cả mười.

(Chứng giun ra ngược không phải là chứng nhất-dịnh chết).

(Nh. T. dịch)

Bỏ nhiều, tả ít, theo tà thật hư.

1295.— Cảm ân liệt vị tổ-sư,

Tấm lòng hoạt ấu nhân từ biết bao.

Chế ra làm tễ sẵn trao,

Bệnh nào thuốc nấy, uống vào thấy hay.

E sau thế tục nhiều thầy,

Chẳng thông y-thuật hại bầy tiêu sinh.

Hỡi ôi! học đạo Kỳ, Huýnh,

Mấy ai trị bệnh thâm tình thật hư.

Xin coi phương sẵn nhân sư,

Đỡ cơn bệnh rộn tâm tư, nhọc lòng.

1300.— Sau rồi rõ chức biến thông,

Mấy phương-pháp diệu dù lòng sử dương.

小兒病症用藥歌

小	兒	醫	家	另	一	科
一	時	要	用	不	知	何
驚	風	發	熱	並	瘦	嗽
保	命	丹	吞	不	可	差
急	慢	二	驚	紫	金	錠
未	出	症	疹	神	異	磨
吐	瀉	腹	疼	宜	助	胃
唇	口	生	瘡	化	毒	和
潮	熱	抱	龍	怪	怪	散
嘔	吐	燒	針	丸	用	多
諸	疔	蘆	薈	皆	通	用
時	醫	須	識	免	搜	羅

Tiểu-nhi bệnh chứng dụng dược ca

Tiểu nhi, y gia lánh nhất khoa,

Nhất thời yếu dụng bất tri hà.

Kinh phong phát nhiệt tình đằm thấu,

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Bảo mạng đản thân bất khả sa.
Cấp mạn nhị kinh : tử kim đĩnh,
Vị xuất đậu chân : thần dị ma,
Thở tả phúc đông nghi : trợ vị,
Thần khâu sinh sang : hóa độc hòa.
Triều nhiệt : bảo long tinh tinh tán,
Âu thổ thiếu châm hoàn dụng đạ.
Chư cam lộ hội giai thông dụng,
Thời y tu thực miễn sưu la. (1)

(1) Bài ca dùng thuốc chữa các bệnh trẻ

Con trẻ đã lập riêng khoa rời.
Phải nhớ khi cần-thiết tới nơi.
Bảo-mạch-đản nhất-định phải uống.
Khi ho, dờm cùng phát nóng, sai.
Cấp kinh, mạn kinh : tử-kim-đĩnh.
Sởi, đậu chưa mọc : Thần-Dị mài.
Thở, tả, đau bụng phải Trợ-vị.
Hóa-độc chữa bệnh lở miệng, môi.
Nóng tràn : bảo long, tinh-tinh tán.
Viên thiếu-châm uống-khi nôn, mồi.
Các chứng cam phải hoàn Lộ-hội.
Thầy lang nên nhớ khỏi tìm-tòi.

(Nh. T. dịch)

PHẦN TƯ

NHÂN SỰ

BẠN CỦA NHÂN SƯ

Lối này Ngự nói với Tiều :
Bấy lâu học-hữu nghe nhiều phương hay.
Phận ta gặp bạn còn may,
Nhân Sư kết bạn lại hay dường nào !
Bạn thầy tài đức bậc nào !
Thầy theo chơi muện, biết bao giờ về !

Môn rằng : Chẳng những tài nghề,
Bạn thầy như ngọc chường-khuê đức tuyền.
1305.— Người, ta, mong học hy hiền,
Thầy ta hy thánh, bạn nguyên hy thiên. (1)
Bạn thầy mong học hy thiên,
Có nghe tên họ, đời truyền hai ông :

(1) *Hy* : mong. Sĩ hy hiền, hiền hy thánh, thánh hy thiên. 士希賢, 賢希聖, 聖希天. Kẻ sĩ mong làm được người hiền ; người hiền mong làm được bậc thánh ; bậc thánh mong có đức như trời.

- Hiệu xưng rằng Hưởng Thanh Phong,
Rằng Ảnh Minh Nguyệt hai ông bạn thầy. (1)
Thanh Phong cầm tiết chẳng day,
Bụi nhớ chẳng chút, so tay giá trong.
Lấy lòng tạo-hóa làm lòng,
Vây cho người cũng khó mong thấy hình.
1310.— Thanh Phong vốn đã sạch mình;
Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thủ cao.
Tốt thay Minh Nguyệt thủ cao,
Đường trong trời đất chỗ nào chẳng thông.
Lòng gương soi khắp non sông,
Đêm thanh cảnh vắng bạn cùng văn-nhân.
Hai ông khí-trọng tinh-thần,
Một người một vẻ, mười phân rõ-ràng.
Ở theo một bậc thanh-nhân,
Lành trau đạo vị chẳng mang lụy đời.
1315.— Thầy ta thường bừa ngâm chơi,
Khen hai ông ấy có lời thi hay.

Hưởng Thanh Phong tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

*Tiếng ra đời bụi chẳng nhớ mình,
Người triết yếu ta một chữ thanh.
Nhẹ thôi còi trời tan tiếng oán,*

(1) *Hưởng. Ảnh.* 嚮 影 vang và bóng. Hai chữ này không có lấy làm họ. Nhưng tác-giả dùng nó cũng như trước kia đã dùng Bào, Mộng, Đường, Châu, mà đặt họ cho nhân-vật trong truyện. Những họ ấy đều có mang theo cái nghĩa phạm-bình nhân-vật.

Sạch nông cấy đất giúp hơi sinh (1).
Êm lòng Sào, Hứa chơi khe biếc,
Mát mặt Di, Tề ngắm núi xanh (2).
Ba chục sáu cung đâu chẳng biết,
Đức làm quân-tử đừng thơm danh.

Ảnh Minh Nguyệt tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Khỏi vòng hối, thực, (3) thấy ra mình
Đời tối trông ta một chữ mình.
Bóng tỏ ven mây lồng đất trắng,
Gương thềm đầy nước vẽ trời xanh.
Ra vào chẳng nhọc người dong bước,
Tròn méo nào cho vật giấu hình,
Hai chục tám sao (4) đều chạy mất,
Theo thời biết mấy lúc hư, dinh (5).

(1) Nhẹ thôi còi... Hiệu-giả tạm đọc còi. Có bản chép 瞿 có nhay-nháy một bên; có bản chép 嘉瞿; có bản chép 嘉来. Chữ đầy cũng tạm đọc như thế. Có bản chép 憺.

BỔ chú

(1) Còi Trời chắc là dịch chữ Thiên Lại 天籟.

(2) Bái-Di, Thúc-Tề không thêm ăn-thóc nhà Chu, hái rau vì ở núi Thú-dương mà ăn, sau chịu chết đói.

(3) Hối: đêm ba mươi, ánh trăng bị tối.

Thực Nguyệt thực, mặt trăng bị ăn, (bị trái đất ăn bóng). (Nh. T.)

(4) Hai-chục tám sao: Nhị-thập bát tú.

(5) Hư, dinh 虛盈 không tròn (trăng non và trăng khuyết) và đầy tròn; Khuyết, tròn; vơi, đầy.

**THĂM BỆNH
NHÂN SƯ**

Nhập Môn đọc mới dứt lời,
Phút đầu có khách tới chơi nói giỡn.

Khách rằng : Nghe tiếng người đồn,
Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan Kỳ.
Sứ đem lễ rước Nhân Sư (1),
Về Liêu làm chức Thái Y trong tòa.
Nhân Sư xưng bệnh chẳng ra,
Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.

1320.— Nhập Môn nghe nói sợ nghi,
Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

Ngư, Tiêu sắm lễ học thầy,
Đều theo Đường thị lối này đem đi,

Ba người lên chốn Đan Kỳ,
Gió nam riu thổi, vừa khi nắng (2) chiều.
Trời tây cảnh vật buồn hiu,
Hồ sen ngắt tỏa, non Kiều (3) mây bay.

(1) *Thái y* 太醫 hay *Ngự y* 御醫, chức quan, làm thầy thuốc cho vua.

(2) *Nắng*. Có bản chép *nóng*.

(3) *Non Kiều* 嶠 Núi Viên-kiều 員嶠 chỗ tiên ở. Cùng với Phương-hồ 方壺 Bồng-lai 蓬萊 cùng ở trong Bột-hải. Đây chỉ là nói cảnh tiên cũng như đã nói Thiên-thai, không phải có thực cảnh.

Nơi nơi tang, giá (1), bóng day (2),
Canh lui dậm liễu, mục quày đường lê.
1325.— Ngày chiều nhả bức hồng nghê (3),
Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.

Ba người tới cửa vừa ưa,
Thấy người Đạo Dẫn đứng giữa trước sân.
Cùng nhau gặp mặt chào mừng,
Đem vào tịnh-thất vừa chừng hoàng-hôn.

Ngư, Tiêu cùng gã Nhập Môn,
Một đêm gạn hỏi chuyện tôn-sư dài.

Dẫn rằng : Việc chẳng khá nài,
Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thai lánh người.
1330.— Day ta thay mặt, dời lời,
Về đây từ tạ sứ vời Tây Liêu
Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu (4),
Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.
Gặp cơn trời tối thà đui,
Khỏi gay con mắt, lại nuôi đặng lòng.

Ngập Môn nghe nói não-nùng,
Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ
thầy.

(1) *Tang* 桑 dầu tằm ăn. *Giá* 柶 một loài dầu tằm ăn, lá cứng hơn lá cây tang.

(2) *Day*. Có bản chép 移 (di) nôm đọc *dời*, nhưng hiệu-giả đọc *day* cho ăn vần hơn. Có bản chép : *cây* 核.

(3) *Hồng Nghê* 虹霓 cầu vồng, mống cụt.

(4) Làm quan vời Liêu.

Hai ông đã chẳng khuyên thầy,
Phần người sao nữa đề vầy, không can !

1335.— Vả xưa lắm kể từ quan,
Ai từng ở ẩn lại mang tạt.sầu ?
Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,
Ăn rau non Thú (1) phải âu trọn mình.
Thà như Quỷ Cốc tiên-sinh (2),
Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sờn.
Thà như bốn lão Thương-san (3),
Hồng bay, phụng lánh, ai ràng buộc đầu.
Thà như hai họ Nghiêm, Châu (4),

(1) *Thú* : Thú-dương 首陽 chỗ Bí-Di Thúc-Tề ở lánh nhà Châu hái lá rau ăn, không chịu ăn cơm, cho rằng cơm là của nhà Châu.

(2) *Quỷ Cốc* 鬼谷 . Chân tiên đời xưa truyền rằng là thầy của Tô-Tần và Trương-Nghi đời Chiến-quốc,

(3) *Bốn lão Thương-san* 商山四皓 . Thương-san Tứ Hạo. Bốn ẩn-sĩ lánh Tần vào ở núi Thương-lạc-sơn 商雒山, đều râu tóc bạc phau, nên gọi là *tứ-hạo* (hạo : trắng).

(4) *Nghiêm Châu*. Nghiêm Quang 嚴光 tự Tử-Lăng 子陵 người Đông-hán, thuở bé bạn học của Quang Vũ. Ông này tức vị, họ Nghiêm đi ẩn, làm nghề cày cuốc trong núi Phú-xuân-sơn. Châu : người đời Tống.

Bổ chú :

(4bis) *Châu* : Châu Mục 朱穆 người ở Nam-dương, sinh đời Hậu-Hán, ghét đời kiêu-bạc không ra làm quan và làm bài « tuyệt giao luận ». Sau khi chết Sái-Ung và học-trò đặt thụy là Văn-Trung tiên-sinh.

(Nh. T.)

Chẳng tham lộc Hán, cày, câu, mặc tình.
1340.— Thà như Ngũ Liễu tiên-sinh (1),
Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.
Họ Đào Tề-tướng sơn-trung (2),
Chúa Liêu khuất lễ mấy dùng đặng va.
Họ Vương dạy học Phần-hà (3),
Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.
Trúc Lâm là bọn đắm say (4),
Nước loạn bầu rượu còn hay che mình.
Lung chơi là bọn Lan-đình (5),
Bụi Hồ chẳng đến như hình chiếc ghe.

1345.— Sách nêu xử-sĩ nhiều phe,
Hành tàng hai chữ ít nghe phụ lòng.
Vòng danh, xiềng lợi, thả dong,
Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.
Thôi thời thôi vậy dành phần,
Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.

(1) *Ngũ Liễu*. Đào-Tiêm đời Tấn, ở ẩn, bên nhà trồng năm cây liễu, người đời gọi Ngũ Liễu tiên-sinh 五柳先生.

(2) *Họ Đào*. Đào Hoàng Cảnh 陶弘景, người thời Nam Bắc Triều (451-536). Ở ẩn. Triều-đình đại sự hỏi ở ông, xưng Sơn-Trung Tề-tướng.

(3) *Họ Vương*. Vương-Thông 王通 ở ẩn dạy học ở Phần-hà 汾河.

(4) *Trúc lâm thất hiền* 竹林七賢. Bảy người ở ẩn đời Tấn, nhóm nhau ở Trúc-lâm uống rượu làm vui.

(5) *Bọn Lan-đình*. Vương Hy Chi 王羲之 cùng đám bằng-hữu vui chơi ở Lan-đình (tỉnh Chiết-giang).

Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly (1),
Phòng toan «khò nhục» kể kỳ trừng hung.
Há lo tiếng nhạc khó thông,
Như ông Sư Khoáng mà xông mắt mù (2).

1350.— Hỡi ôi ! tạo-vật ở đâu ?

Nữ xui thầy mổ chịu đau tật này.

Dẫn rằng : Ta dốc can thầy,
Nghe thầy phân-giải lời rất hay.

Thầy rằng : « Trời đất xưa nay,
« Khi vận vốn có đổi xây chính, tà.
« Xen hình hơi chính trời ra,
« Dưới là ngũ-nhạc, trên là tam-quang.
« Nhờ hơi quang, nhạc, sáng đặng,
« Ở đời ngũ đế, tam vương, trị vì.
« Ấy rằng khí-vận thanh thì,
« Ba giềng, năm dạy, trọn nghi nhâu-luân.
« Đến khi vận ách thời truân,
« Ghe keo (3) chằm Sở tạm lần châu đông.

(1) *Yêu Ly* 婁離 người thời Xuân Thu dùng « khò nhục kể », chịu cho vua giết cả vợ con, và chặt cánh tay mặt mình, để vào đực gài mà hàng thích công-tử Khánh-Ky.

(2) *Sư Khoáng* 師曠, người thời Chiến-quốc, nước Tấn, làm Nhạc-sư lấy thuốc xông mắt cho dui, sự đề thị quang không thắm âm đực rờng.

(3) Câu này tưởng nên đọc :

« Ghe keo chằm Sở tạm lần thụ đông »

« Ghe keo » cũng như nói « đi phen », « bao phen ». « chằm Sở » dùng điền Khuất Nguyên nước Sở vì bất đắc chí đi hát roag ở bên chằm cho qua ngày tháng (行吟澤畔).

(Nh . T.)

- « Nổi ra năm bá, bảy hùg,
« Đua tranh công. lợi, lấp dòng nghĩa, nhân.
« Ấy rằng quang nhạc khí phân,
« Thánh-hiền dấu tối, di luân (1) rối nuồi.
« Khiến nên mọi rợ đẽ-duôi,
« Tồi loạn, con giặc, phanh-phui sự đời.
1360.— « Hơi tà ngãng bủa khắp nơi,
« May còn hơi chính ở đời bao nhiêu.
« Cho hay hơi chính chẳng nhiều,
« Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.
« Kia như cái giản nước Tề,
« Ba phen quan sử nổi đề « thí vua » (2).
« Cám vua nước Tấn vô cò,
« Chính làm ngòi viết Đồng-Hồ (3) biên ra.
« Làm cây chùy Bạc-lãng-sa, (4)

(1) *Di luân* 彝倫 (đạo thường) hay là luân-thường.

(2) *Giản nước Tề*. Thôi Chử 崔杼 giết vua Tề Trang Công, rồi sai quan Thái-sử là Bá chép rằng vua bệnh mà chết. Bá chép vào giản (簡 cái thẻ) : « Ngày ất hợi, tháng năm, mùa hè, Thôi Chử giết vua là Quang 光. » Thôi Chử giết Bí. Trọng rồi Thúc, hai em của Bá nổi chức anh đều chép như anh, cùng đều bị giết. Quý, em thứ ba của Bí, cũng nổi chức, cũng chép y như các anh mình.

(3) *Đồng Hồ* 董狐. Sử quan đời Xuân Thu, chép sử đúng sự thật. Không Tử khen là lương sử.

(4) *Chùy Bạc-lãng-sa*. Trương Lương khiến lực sĩ tập đánh chùy sắt, đón đánh Tần Hoàng tại xứ Bạc-lãng-sa (thuộc tỉnh Hà-nam) năm 218 trước Tây Nguyên.

- « Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng, 1365. — « Làm cây cờ tiết Tô Lang, (1)
« Đất nô đầy-đọa trái đắng gian-nan.
« Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan, (2)
« Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.
« Chính làm máu nhuộm để y,
« Như người Kê Thiệu (3) cứu nguy chúa mình.
« Chính làm cái lưới Cảo Khanh, (4)
« Thường-sơn chửi giặc, chịu hình cũng ưng.
« Chính làm lỗ miệng Trương Tuân,

(1) *Tô Lang*. Tô Vũ 蘇武 người đời Hán, thời Vũ-Đế, năm 100 trước Tây-Nguyên đi sứ Hung-Nô, bị bắt, ở đất Nô chẵn dê mười chín năm, vẫn giữ cây cờ tiết rách lá chỉ còn cán không.

(2) Nghiêm Nhan, người đời Tam-quốc, đánh trận thua, bị Trương-Phi bắt. Phi dụ hàng, Nhan nói : « Đây chỉ có hạng tướng mất đầu, chứ không nghe nói có hạng tướng hàng! »

(Nh. T.)

(3) *Kê Thiệu* 嵇紹 người đời Tấn. Đời Huệ-Đế (290-306), vua bại trận ở Thang-âm, bách quan rã chạy hết. Thiệu một mình ở lại hộ-vệ, bị thương máu văng đỏ áo vua. Cơn bình-dịnh rồi kẻ tặc-hữu xin giặt áo cho, Huệ-Đế sa nước mắt mà rằng : « Máu của Kê Thiệu không đành tẩy đi ».

(4) *Cảo Khanh* 巢 鄉 họ Nhan 顏 làm Thái-thú ở Thường-sơn (常山) đời đườnng, thời An Lộc Sơn làm loạn (năm 755 Tây-Nguyên), khởi binh đánh An Lộc Sơn, Cảo Khanh bị bắt, mắng giặc, bị cắt lưới chết.

- « Tuy-dương mắng giặc tung-bùng đều kinh (1)
1370.— « Gặp khi Tam-quốc chia giành,
« Chính làm cái mào Quán Ninh (2) sạch mình,
« Gặp khi bắc Ngụy tiếm danh,
« Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ. (3)
« Hoặc làm chèo Tô Địch đi,
« Qua sông thề giúp Yết Đê mọi loạn. (4)
« Hoặc làm cái hốt họ Đoàn,
« Đánh đầu kẻ hoạn mưu-gian soán Đường. (5)

(1) *Trương Tuần* 張巡 người đời Đường, thời An Lộc Sơn phản, đồn binh ở Tuy-dương 睢陽, thành bị hãm, giặc bắt, mắng giặc mà bị giết (năm 757 Tây-Nguyên).

(2) *Quán Ninh* 管寧 người nước Ngụy thời Tam-quốc, thuở nhỏ cùng Hoa-Hâm 華歆 cùng một chiếu đọc sách. Có quan đại-phu đi xe hiên, đội mũ miện, đi qua cửa, Hâm bỏ sách nhìa theo, Ninh bèn cắt chiếu ngồi riêng. Sau Văn-Đế, rồi Minh-Đế vời làm quan to, vẫn từ khước ; ở ẩn đội mũ đen quanh năm.

(3) *Xuất Kỳ*. Lục xuất Kỳ-Sơn 六出祁山. Truyền rằng Khổng-Minh Gia-Cát-Lượng sáu lần đánh Ngụy ở Kỳ-sơn, nhưng trong sử chỉ ghi có hai lần,

(4) *Tô Địch* 祖逖 người đời Tấn thời Nguyên-Đế làm Thứ-Sử ở Dự-châu, chèo thuyền qua sông, gõ chèo mà thề giúp giặc Yết-Đê.

(5) *Họ Đoàn*. Đoàn Tú-Thật 段秀實 người đời Đường, thời Đức-Tông làm quan Tư Nông Khanh. Hoạn-quan là Châu-Thử 朱泚 mưu soán ngôi, bị họ Đoàn lấy cây hốt ngà 象笏 đập vào đầu (năm 783 Tây-Nguyên) họ Đoàn bị hại.

« Ấy đều hơi chính vấn-vương,

« Người làm oanh-liệt một trường dấu ghi.

1375.— « Đời shy người triết phù-trì,

« Nên câu « thiên trụ địa duy » vững-vàng. (1)

« Đến nay người triết xa đàng,

« Dưới trời hơi chính cũng tan lần mòn.

« Thử coi trong cuộc nước non,

« Bốn chia, năm xé, thon-von dường nào.

« Nhảy vòng phủ-quí lao-xao,

« Sớm tối, tối chúa, ra vào gờm (2) nhau.

« Muôn dân ép ráo mỡ dầu,

« Ngày trau khí-giới, tháng xâu điện-đài.

1380.— « Thêm bầy gian-nịnh chen vai,

« Gây nên mọi rợ từ ngoài lẫn trong.

« Đánh nhau thấy bỏ đầy đồng,

« Máu trôi đọng vũng, non sông như hình.

« Xùng xùng (3) giành đất, giành thành,

« Ngựa xe rần-rộ, bụi binh tối trời.

« Mây sầu gió thảm đòi nơi,

(1) Thiên trụ địa duy 天柱地維 cột trời, giềng đất.

(2) Gờm : Ngỏ một cách hung-hăng.

(3) Xùng xùng : Dấy lên mãnh-liệt, như lông con thú tranh đấu mà xùng lên.

Bổ chú :

(1bis) Từ câu «Thầy rằng Trời, Đất xưa nay» đến đây, đi dùng toàn những ý và điển trong bài «Chính khí ca» của Văn Thiên Tường đời Tống.

(Nh. T.)

« Sấm đông, tuyết hạ, (1) khác đời Trung
Nguon.

« Ấy rằng quang, nhạc, khi hôn, (2)

« Năm giềng, ba mối, rối giồng như tơ.

1385.— « Dù sinh Y Phó đời giờ,

« E khi cày ruộng, cuốc bờ, mà thôi. (3)

« Hưởng ta là kẻ không ngôi,

« Tài chi sửa gổ (4) làm tôi nước loạn ?

« Đã cam chút phận dở-dang,

« Trí quân » (5) hai chữ mơ-màng năm canh.

« Đã cam lỗi với thương sinh,

« Trạch dân » (6) hai chữ luống doanh ở lòng.

« Lại cam thẹn với non sông,

« Cứu thời » (7) hai chữ luống trắng thuở nào.

(1) *Sấm đông, tuyết hạ.* Mùa đông có sấm sét, mùa hạ có mưa tuyết, là thời-tiết trái ngược.

Nghĩa nói : Đời biến loạn.— Theo Dịch-lý : Đông chí nhất dương sinh, lôi điện mới bắt đầu có được.

(2) *Hôn* 昏 tối.

(3) *Y Phó.* Y Doãn 伊尹 hiền tướng đời nhà Thương, trước cày ruộng ở Sần-dã (莘野 cũng đọc là Tân-dã) sau ba lần vờ, về làm tôi nhà Thang, phạt vua Kiệt. *Phó Duyệt* 傅說 hiền tướng đời Thương.

(4) *Sửa gổ.* Có bản chép *lại gọi* 吏喻. Có bản chép *lại gổ* 吏鑿. Hiệu-gả nghĩ chữ 使 chép lầm ra *lại* 吏.

(5) *Trí quân Nghiêu Thuấn* 致君堯舜. Làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn.

(6) *Trạch dân* 澤民. Làm ơn cho dân.

(7) *Cứu thời* 救時. Cứu đời.

- 1390.— « Nói ra thời nước mắt trào,
 « Tắm lòng ưu-thế biết bao giờ rồi !
 « Kinh Lân, dấu thánh coi rồi,
 « Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu !
 « Thà cho trước mắt mù mù,
 « Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
 « Thà cho trước mắt vô nhận,
 « Chẳng thà ngồi ngó sinh-dân nghiêng-nghèo.
 « Thà cho trước mặt vắng hiu,
 « Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.
- 1395.— « Thà cho trước mắt tối hăm,
 « Chẳng thà thấy đất lục trầm (1) can qua.
 « Dư dui mà giữ đạo nhà,
 « Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
 « Dù dui mà khỏi danh nhơ,
 « Còn hơn có mắt ăn như tanh rình.
 « Dù dư mà đặng trọn mình,
 « Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu. (2)
 « Sáng chi theo thói chiền cầu, (3)
 « Đọc ngang chẳng đoái trên-dầu có ai.
- 1400.— « Sáng chi đắm sắc, tham tài,

(1) *Lục trầm* 陸沉. Đắm cạn : Nghĩa bóng : Nước mắt, người ta ở cạn mà bị đắm-đuối.

(2) *Đổi hình tóc râu*. Theo cách trang-sức của nước ngoài đến xâm-chiếm. Đây chỉ về những người Trung-quốc, bị rợ Khiết-Đan xâm-chiếm, mà theo phong-tục của rợ ấy.

(3) *Chiền cầu* 羶裘 áo bằng da con chiên. Chỉ về rợ Khiết-Đan mặt thứ áo đó.

« Lung lòng nhân-dục, chực tai-họa trời.
« Sáng chi đua nịnh theo đời,
« Nay vinh, mai nhục, mang lời thị phi.
« Sáng chi nhân-nghĩa bỏ đi,
« Thảo ngay chẳng biết lỗi nghi thiên luân.

« Thấy rồi muôn việc trong trần,
« Xin còn hai chữ « tâm thần » ở ta.
« Nguyên cùng tạo-hóa lại qua,
« Làm xe, làm đạn, phận già thánh-thời.

1405.— « Kêu trâu, kêu ngựa, mặc ngrời,
« Cánh trùng, gan chuột, (1) theo trời phú cho».

Nói rồi Đạo Dẫn dặn-dò,
Anh em ai nấy chớ cho lậu tình.
Nhân Sư dù đặng an mình,
Bọn ta lui tới sử-kinh nhờ thầy.

Ngư rằng : Xin hỏi bạn thầy,
Thanh Phong. Minh Nguyệt, lối này ở đâu ?
Hai ông là bạn đồng du,
Cớ sao nữ đề mắt mù Nhân Sư ?

1410.— Dẫn rằng : Việc ấy hữu từ,
Hai ông bạn cũng vô-như-chi-hà !

(1) Làm xe, làm đạn ; 爲輪, 爲彈,
Cánh trùng gan chuột, 蟲臂鼠肝,
Kêu trâu kêu ngựa, 呼牛呼馬.

Ba câu này đều lấy điển ở trong Nam-Hoa Kinh của Trang-Tử. Ở đây ý nói mặt trời phú-dữ, mặc đời khen chê.

(Nh. T.)

Hai ông thường nói cùng ta,
Khen rằng thầy ấy thật là triết-nhân.
Như thầy chẳng những bảo thân, (1)
Lại hay bảo đạo mười phân vững-vàng.
Thánh môn lời dạy rõ-ràng,
Nước an làm trí, nước loạn làm ngu. (2)
Từ xưa có kẻ cạo đầu,
Giả cảm, giả đại, lánh xấu nước loạn. (3)

1415.— Vả nay trời bước gian-nan, (4)
Thà không mắt thấy, khỏi mang dạ sầu.
Hoa, Di, mảo, giúp, lộn nhàu,
Mấy ai giữ phép « Xuân Thu » đặng rồi.
Chớ khinh mang tật đui ngời,
Trời còn hơi chính gửi đôi mắt thầy.
Sau trời thúc qui tan mây,
Sông trong, biển lặng, mắt thầy sáng ra.
Khuyên người lòng chớ sai-ngoạ,
Coi lời thơ tặng thầy ta hũn-hòi.

(1) Kinh-Thi, «Ký minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân». Đã sáng-suốt lại khôn-ngoan, đề giữ lấy mình.

(Nh T.)

(2) *Trí ngu*. Lời Khổng-Tử : « Bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu » 邦有道則知, 邦無道則愚. (*Luận Ngữ, Công Trị Trường*),

(3) Cơ-Tử đời vua Trụ. giả điên đại, cạo đầu làm kẻ nô-lệ để toàn thân.

(4) *Trời bước gian-nan*. Dịch lời « thiên bộ gian-nan » 天步艱難. (Kinh Thi, *Tiêu Nhã, Bạch Hoa*).

**Minh Nguyệt Thanh Phong
hiệp tặng Nhân Sư thi**

*Đương thuở tinh-chiến (1) dậm bầy đờng,
Trăm nhà, mấy trọn dấu thư hương ?
Sự đời thà khuất đôi trông thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tần đế còn nhường danh họ Lỗ, (2)
Hán thần đâu biết bệnh thầy Trương. (3)
Thôi thôi, đã vậy, thôi thà vậy,
Một túi tiền-khôn mặc mở-mang.*

1420.— Thấy hai ông ấy tặng thi,
Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.
Nhớ xưa đức Khổng, thánh-nhân,
Kính ông Sư Miện : vân vân chiếu, thêm. (4)
Ấy là đạo vị khá xem,
Học theo ý thánh, để chiêm-nghiệm lòng.

(1) *Tinh-chiến* 腥膻 mùi hôi-tanh của thịt sống cá tương, và của loài dê, mỳ dê. — Chỉ về rợ Khiết-Đan.

(2) Lỗ Trọng Liên không chịu thiên-hạ tôn vua Tần làm Hoàng-đế, toan nhảy xuống bể Đông mà chết.

(3) Trương Lương thường giả-vờ hay ốm, ăn thuốc tịch-cốc để tránh lòng ghen-ghét của Hán Cao-Tò và Lã-Hậu.
(Nh. T.)

(4) *Sư Miện* 師冕 mắt mù làm nhạc-sư đời Châu. Thấy ông ấy Khổng Tử theo dìu-dắt từng bước. Đến thêm, Khổng Tử hô lên : Thêm đây ! Tới chiếu, Khổng Tử thưa : Chiếu đây. Ngồi xuống, Khổng Tử thưa : Ngươi này ở đây !... Người kia ở kia !...

Khổng Tử kính như thế vì Sư Miện đến bàn về đạo.

Châu Công làm sách *Mân Phong*,
Trao người tối mắt dạy lòng Thành Vương. (1)
Làm thầy chẳng những một vương,
Mấy vua đều dụng vào đường Nhạc Sư.

- 1425.— Xưa cho làm chức Nhạc Sư, (2)
Gọi người tối mắt, ít hư tấm lòng.
Thi rằng « mông tâu tấu công » ; (3)
Khen hay nghe nhạc, thực rờng thắm âm.
Cho hay hai chữ « đạo tâm »,
Người đui lạng giữ, ít làm-lỗi chi.
Thánh-hiền xưa cũng yêu vì,
Nay bầy ngu-xuẩn thấy khi, chê cười.

THƠ SẨM

- Tiêu rằng : Còn ực việc đời,
Nghe hai ông biết số trời trước sau.
1430.— Trăm năm muốn rõ việc sau,
Xin đi tới chỗ lạy cầu dạy ta.
Một là thăm bệnh thầy ta,
Một là hỏi chuyện nước nhà căn-duyên.

(1) *Mân Phong* 幽風. Châu Công, chú vua Thành Vương, cho rằng vua chưa biết nỗi gian-nan cây cầy của tiên-vương đã dựng nên nghiệp, nên làm sách *Mân Phong* kể nỗi ấy cho một ông thầy đui, sớm tối phúng tụng đề dạy vua nghe.

(2) *Nhạc Sư* 樂師 Chức quan coi về nhạc.

(3) *Mông tâu tấu công* 矇瞍奏公 (Kinh *Thi*, *Tiêu Nhữ*, *Linh Đai*). Thầy đui đánh nhạc tấu sự, nghe qua biết là sự gì.

Chẳng hay người ở U Yên,
Thuở nào đặng thấy Trung Nguyên chứa mình.

Dẫn rằng : Chuyện ấy mình mình,
Ta từng trước hỏi sự tình U Yên.
Hai ông thực đấng thần-tiên,
Mấy trời chẳng lậu xuống miền nhân-gian.

1435.— Hai ông chẳng khứng nói bàn,
Cho bài thơ sấm chỉ đàng kín sâu.
Dạy ta để nghiệm ngày sau,
U Yên chuyện ở tám câu năm vần.

U Yên sấm thi

*Năm qui (1) đưa cờ pháo ngựa qua.
Hai vua một gánh gửi vai bà. (2)
Trời nam có thể cây sơn cấm (3),
Đất bắc còn vàng cốt đỉnh pha. (4)
Con thú một sừng binh mới gặp, (5)
Cái người một mắt đá chưa ra. (6)
Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.*

(1) Bài thi này hiệu-giả không hiểu nghĩa gì. Nó là bài sấm. Chính trong truyện cũng nói « phân giải không ra lẽ gì ». Chữ *qui* 季 là tốt. Đây chỉ về thời Ngũ Quý, hay Ngũ Đại Tâu Đường.

(2) Chỉ Triệu Khuôn Dẩn và Triệu Quang Nghĩa.

(3) Bản nôm chép : 秦核山磔. Không hiểu nghĩa gì.

(4) Bản nôm chép : 鐵骨訂陝. Không hiểu nghĩa gì.

(5) Con thú có một sừng là con lân, đời có thái-bình, có thánh nhân mới xuất hiện.

(6) Câu sấm đời Nguyên : « Thạch-nhan nhất chích nhân ! Khai tận Hoàng-hà thiên-hạ phản » (Người đá một mắt ! Khai hết Hoàng-hà thiên-hạ phản).

Ý trong bài sấm sáu-xa,
Ta từng phân-giải chẳng ra lẽ gì.
Xưa nay lẽ có thịnh suy,
Gặp sao chịu vậy, hỏi chi sự đời.
Ta nghe quân-tử vui trời,
Chỗ lo chẳng vượt khỏi nơi ngôi mình. (1)

1440.— Dù còn lòng chính làm lạnh,
Lạnh nào phải hỏi tiền-trình làm chi ?
Hai người muốn học Nhân Sư,
Chờ thầy trở lại Đan Kỳ sẽ hay.
Nợ con, nợ vợ, còn vay,
Thần tiên người ấy, e nay khó tìm.

PHIÊU BỒN TRỊ và TẬP TRỊ

Ngư rằng : Chí dốc đi tìm,
Nhờ thầy dạy vẽ trợ niềm y tông.
Hay đâu việc học rộng rộng, (2)
Còn ngoài cung bích (3) lưỡng trông ngõ-ngang.

(1) Quân-tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại.
君子素其位而行，不願乎其外。(Trung Dung
Chương XIV). Người quân-tử cứ theo vị mình mà làm,
không mong gì ở ngoài.

(2) Rộng rộng. Phiền rộn lắm, nhiều quá, như bầy cá
rồng-rồng (cá con) lao-nhao.

(3) Ngoài cung bích. Dịch lời « Cung tường ngoại
vọng 宮牆外望 ». Cung tường chỉ về cửa của thầy dạy
học. Sách Luận Ngữ, thiên Tử Trương chép lời Tử
Cống nói : « Tỷ chi cung tường... khu tử chi tường số nhãn,
bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách
quan chi phú 譬之宮牆... 夫子之牆數仞，不得其
門而入，不見宗廟之美，百官之富.

1445.— Trót đà nhờ bạn chỉ đường,
Đi chưa tốt chỗ, e mang tiếng cười.
Phép y trước đã trao lời,
Chưa hay tay thước (1) đón nơi thiên nào ?

Dẫn rằng : Thầy đã có trao,
Phép dùng thuốc ấy đón vào hai thiên.
Một bài « Phiêu bôn luận » biên,
Một bài « Tạp trị phủ » truyền cho ta.
Đề lòng bừa bừa ngâm-ngà,
Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thầy.

標 本 論

夫 用 藥 者，當 知 標 本。
以 身 論 之：
外 為 標，內 為 本；
氣 為 標，血 為 本；
陽 為 標，陰 為 本；
六 腑 屬 陽 為 標，五 臟 屬 陰 為 本。
以 病 論 之：
先 受 病 為 本，後 傳 變 為 標。
凡 治 病 者，後 治 其 標。
先 治 有 數 病，靡 不 去 矣。
若 先 治 其 標，後 治 其 本，
邪 氣 滋 甚，其 病 益 堅。
若 有 中 滿

(1) *Tay thước*. Tay đã quen mực thước, quen chày, tức như tây nói *organon*.

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

無謂若亦次又病則治此，其餘之皆假肝為實肝是假受虛入為標醫
 問其中無治如：發先瀉，所標大外：先令：受實則經治今：腎則腎君本之
 標急滿，問中：熱，後定待謂：緩也。小便治其心邪瀉藥實邪：補經是已神
 本也。後標滿：病吐，氣則不利，其本之邪：子，之之從母。為邪氣，莫
 先有本，謂：吐後稍治，及不可邪：是，非用也。後來者，為虛邪。
 治大先尤瀉，進復，其及中滿，吐瀉者，為虛邪。乃服。此
 中，小便大也。飲食，攻急，吐瀉，飲飲，乃本，及中滿，吐瀉者，為虛邪。
 滿，不便小。利便，不方熱則吐瀉者，為虛邪。乃服。此
 治，大先尤瀉，進復，其及中滿，吐瀉者，為虛邪。乃服。此
 中，小便大也。飲食，攻急，吐瀉，飲飲，乃本，及中滿，吐瀉者，為虛邪。

Phiêu bản luận

Phù dụng dược giả, đương tri phiêu bản.

Dĩ thân luận chi :

Ngoại vi phiêu, nội vi bản ;

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

*Khi vi phiêu, huyết vi bồn ;
Dương vi phiêu, âm vi bồn ;
Lục phủ thuộc dương vi phiêu ; ngũ tạng thuộc
âm vi bồn.*

*Dĩ bệnh luận chi :
Tiên thọ bệnh vi bồn, hậu truyền biến vi phiêu.
Phàm trị bệnh giả :
Tiên trị kỳ bồn, hậu trị kỳ phiêu.
Tuy hữu số bệnh, mị bất khứ hỷ.*

*Nhược :
Tiên trị kỳ phiêu, hậu trị kỳ bồn, tà khí tư thậm,
kỳ bệnh tích kiên.*

*Nhược hữu trung mãn :
Vô vấn phiêu bồn, tiên trị trung mãn : vị kỳ
cấp dã.*

*Nhược trung mãn, hậu hữu đại tiêu tiện bất lợi :
Diệc vô vấn phiêu bồn, tiên trị đại tiêu tiện, thứ
trị trung mãn : vị vu cấp dã.*

*Hựu như :
Tiên bệnh phát nhiệt, hậu bệnh thổ tả. Âm thực
bất hạ :*

*Tắc tiên định ẩu thổ, hậu tấn âm thực, phương
kiếm trị tả ; dĩ nguyên khí sảo phục, nãi công
nhiệt nhĩ.*

*Thứ, sở vị : hoãn tắc trị kỳ bồn, cấp tắc trị kỳ
phiêu dã.*

*Trừ đại tiêu tiện bất lợi, cấp trung mãn, thổ tả,
chỉ ngoại*

Giai tiên trị kỳ bồn, bất khả bất tri dã.

Giả linh :

*Can thọ tâm hỏa chi tà : thị tòng tiền lai giả,
vi thật tà.*

*Thật tắc trị kỳ tử, nhiên phi trực tả kỳ hỏa :
Nhập can kinh đượ vi chi dẫn dụng, tả hỏa
vi quân.*

Thị trị thật tà chi bệnh dã.

Giả linh :

*Can thọ thận tà : thị tông hậu lai giả, vi hư tà.
Hư tắc bổ kỳ mẫu.*

*Nhập thận kinh đượ vi chi dẫn dụng, bổ can
đượ vi quân thị dã.*

Phiêu bồn dĩ đắc, tà khí nãi phục.

Y chi thần lương, mạc việt hồ thử (1).

Dịch nghĩa :

BÀN VỀ LỄ GỐC, NGỌN

Phàm kẻ dùng thuốc, nên biết gốc, ngọn.

Đem thân người bàn lễ ấy thì :

Ngoài là ngọn ; trong là gốc ;

Khí là ngọn ; huyết là gốc ;

Dương là ngọn ; âm là gốc ;

Sáu phủ thuộc : dương là ngọn ; năm tạng thuộc âm
là gốc.

Lấy bệnh mà bàn lễ ấy thì :

Bệnh mắc trước là gốc ; các chứng truyền, biến sau là
ngọn.

Phàm kẻ chữa bệnh,

Trước chữa ngọn nó ; sau chữa gốc nó.

Dù có mấy bệnh nữa, sẽ không bệnh nào là không hết.

Ví bằng :

Chữa ngọn nó trước ; chữa gốc nó sau ;

Thì tà khí càng quá, mà bệnh cũng vững chắc.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Như có chứng đầy bên trong,
Không cần hỏi gốc ngọn, hãy chữa chứng đầy bên trong trước.

Vì nó là chứng gấp.

Nếu sau chứng đầy bên trong, cò chứng đại, tiểu-tiện không lợi, thì cũng không cần hỏi gốc, ngọn, hãy chữa đại, tiểu-tiện trước, rồi hãy chữa chứng đầy bên trong.

Vì nó còn gấp hơn !

Lại ví như :

Trước mắc chứng phát nóng, sau đau chứng thồ, tả, ăn, uống không xuôi,

Thì trước chữa cho yên chứng nôn-ọẹ ; sau làm sao cho ăn uống được, khi ấy mới chữa kèm cả chứng đi tả. Đợi khi nguyên khí đã hơi hồi phục, mới công đến chứng phát nóng mà thồ. Đó tức là nghĩa «hoãn thì chữa gốc nó ; gấp thì chữa ngọn nó vậy ».

Trừ các chứng đại, tiểu tiện bất lợi, cùng đầy bên trong, hay thồ, tả ra.

Đều nên chữa gốc trước. Điều đó không thể không biết được.

Ví phỏng :

Cau chịu tà của Tâm-hỏa. Đó là bệnh từ phía trước mà lại, là thực-tà.

«Thực thì tả con nó». Nhưng không phải tả thẳng ngay hỏa. Phải dùng thuốc vào cau-kính làm thuốc dẫn, mà thuốc tả hỏa làm quân. Đó là cách chữa những bệnh thực-tà.

Ví phỏng :

Cau chịu tà của thận. Đó là bệnh từ phía sau mà tả, là hư tà.

« Hư thì bổ mẹ nó ».

(Xem tiếp phần dịch-nghĩa cuối trang 354).

雜 治 賦

(纂 仁 齋 及 編 註)

(病 機 藥 性 等 書)

百 病 難 逃 乎 入 要 ;
 治 病 必 遵 乎 三 法 .
 正 氣 在 人 ; 陽 為 表 而 陰 為 裏 , 上 言 ;
 邪 氣 害 人 : 表 為 陽 而 裏 為 古 為 景 陰 妙 仲 訣 ;
 實 者 脈 盛 , 皮 熱 腹 脹 , 前 後 利 少 食
 虛 者 脈 虛 , 皮 寒 氣 弱 , 泄 利 少 食
 新 病 多 熱 ;
 久 病 反 寒 .
 內 傷 五 邪 , 全 要 調 停 ;
 外 感 六 淫 , 須 善 汗 發 .
 風 自 火 出 ;
 寒 乃 虛 孽 .
 暑 濕 耗 氣 液 , 精 神 : 甘 , 酸 , 斂 補 常 投 ;
 傷 皮 肉 , 筋 骨 : 苦 , 辛 , 汗 升 暫 咽
 燥 分 虛 實 ;
 火 辨 補 泄
 祛 邪 猶 盜 賊 : 裁 魁 而 怒 勝 從 ;
 養 正 若 行 小 人 : 正 己 而 無 過 察 .

Dùng thuốc vào thận kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc bỏ
 cau làm quân, thế là phải.

Gốc, ngọn đã chữa đúng phép, tà khí mới chịu lui.

Những thầy thuốc giỏi như thần, cũng không ai vượt
 được phép ấy.

(Nh. T. dịch)

復氣固精降清

腫羸

長寧不入即生

愈行以中以陰可宜

類名勝成浮痿益榮自食燥

異殊愈由則則補滋陰血火昏府

自兼土水輕分附凝熱形

緩增之病虛滯盛於以而而而

昏府

滌補脾腎火金依滯其其

勿宜散折而而熱燥易難陽氣壅

壅益心

蕩消燥滋塞癆有無散化

火氣燥泄火血涇風溫寒其其氣

壅益當

胃絡盛動痞怯血氣以以

治理潤奪生耗而而甘苦補調之

之氣當

腸經熱火滿衄而而涼熱

動鬱溫達痰氣寒熱衰乏惟只寒

之寒者

在屬濕相喘吐氣血辛辛

火氣清發生耗外內火水虛病寒

熱熱寒

積塊而而而而調調必必

熱熱熱熱熱熱熱熱熱熱熱熱

熱熱寒

如：食飲縱過餘足病病氣血於

因因有有久則畏生虛虛兩俱以

以之

且傷停腹勞有不氣血調和至痰火痰鬱鬱病虛虛陽陰陽血熱寒寒

因因有有久則畏生虛虛兩俱以

以之

口房氣血

陽陰

陰氣治

攻

NGŨ TIỂU VẤN ĐÁP

陽氣古傳定議。
 配行自為和治癰瘡方劑
 疑是調過秘痛奇妙
 陰血補滋何乃宜可渴腫是為
 滋秘升補開痰火標本只不苦患燥寒
 宜陰水宜宜豁瀉攻固少陰常多潤溫
 者平降陰血痰火今今血無燥濕熱濕
 熱陽火乎於多有淺深多陽土水清散
 不者者聞多滯虛虛病病氣純高卑厥堪
 之毒病又陽氣氣血壯弱人兒風地無不
 熱有無抑子子人人少老老小北南梁泊吁
 病治微甚寒塞收止尸息

男女肥瘦

西東膏淡

Hư giả mạch hư, bì hàn khí nhược, tiết lợi thiếu thực.

Tân bệnh đa nhiệt ;

Cửu bệnh phần hàn.

Nội thương ngũ tà, toàn yếu điều đình ;

Ngoại cảm lục dâm, tu thiện hạn phát.

Phong tự hỏa xuất ;

Hàn nãi hư nghiệt.

Thử hao khí dịch, tình-thần : cam, toan, liễm bổ
thường đầu ;

Thấp thương bì nhục, cân cốt : khô, tân, hạn
thắng tạm yết.

Táo phân hư thực ;

Hỏa biện bổ tiết.

Khư tà do truy đạo lạc ; tiết khô nhi thứ hiệp
tông ;

Dưỡng chính nhược đãi tiêu nhân : chính kỹ
nhi vô quá sát.

Thả như :

Thương thực tích tại trường vị, đặng điều tự dữ ;

Đình âm khối thuộc kinh lạc, tiêu bổ kiêm hành.

Khâu phúc tủng nhi thấp nhiệt thịnh, táo tỳ thổ
dĩ phục trung khí ;

Phòng lao quá nhi nhi tương hỏa động, tư thận
thủy dĩ cố âm tình.

Khi hữu dư nhi suyễn mãn bỉ tắc, hỏa khinh
khả giáng ;

Huyết bất túc nhi thổ nục khiếp lao, kim phạt
nghỉ thanh.

Khi bệnh điều khí, nhi huyết hữu y phụ ;

Huyết bệnh điều huyết, nhi khí vô trệ ngưng.

Điều khí tắt tân lương dĩ tân kỹ nghiệt ;

Hòa huyết tất tân nhiệt dĩ hóa kỳ hình.

Chỉ ư :

Đàm nhân hỏa động, trị hỏa vật hoãn ;

Hỏa nhân khí uất, lý khí nghi tăng.

Đàm hữu : thanh ôn, nhuận táo, tán, chi dị loại ;

Uất hữu : phát, đạt, đoạt, liết, chiết, chi thủ danh.

Uất cứu sinh đàm, sinh hỏa, nhi bệnh dữ thắng ;

Bệnh tắc hao khí, hao huyết, nhi hư do thành.

Dương hư úy ngoại hàn, nhi thấp nhiệt trệ tắc phủ thũng ;

Âm hư sinh nội nhiệt, nhi phong táo thịnh tắc úy-luy.

Dương hư hỏa suy : cam, ôn, dị ư bổ ích ;

Âm hư thủy phạm khổ, hàn nan dĩ tư vinh.

Âm dương lưỡng hư, duy bổ kỳ dương nhi âm tự trưỡng ;

Khi huyết cầu bệnh, chỉ điều kỳ khí nhi huyết tự ninh.

Trị nhiệt dĩ hàn hàn chi, khí ứng, nhi hỏa thực bất nhập.

Công hàn dĩ nhiệt nhiệt chi, khí ứng, nhi hôn táo tức sinh.

Nhiệt chi bất nhiệt giả, dương ích tâm phủ ;

Hàn chi bất hàn giả, nghi tư thận âm.

Hữu thọ giả : dương bình, âm bí ;

Vô bệnh giả : hỏa giáng, thủy thăng.

Ức hựu vấn :

Nam tử dương đa hồ âm, nghi bổ âm dĩ phối dương ;

Nữ tử khí trệ ư huyết, nghi khai huyết nhi hành khí.

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

Phì nhân khí hư đa đàm, hoát đàm bổ khí tự cổ
truyền ;
Sẩu nhân huyết hư hữu hỏa, tả hỏa tư âm vi
định nghị.
Thiếu tráng bệnh thiên hễ, công phiêu hà nghị ;
Lão nhược bệnh thâm hễ, cố bồn nãi thị.
Lão nhân khí đa huyết thiếu, chỉ nghị điều hòa ;
Tiểu nhi thuần dương vô âm, bất khả quá trị.
Tây bắc phong cao, thổ táo, thường khở khát bi
ung-thư ;
Đông nam địa ty, thủy thấp, đa hoạn thũng
thống ngược lý.
Cao lương vô yếm, thanh nhiệt nhuận táo thị kỳ
phương ;
Đạm bạc bất kham, tán thấp ôn hàn vi diệu tề.
Hu !
Bệnh hữu vị, thậm ;
Trị hữu nghịch, tòng.
Vi tắc nghịch trị ;
Thậm tắc tòng công.
Hàn nhân hàn dụng hễ, nhi nhiệt tắc nhân nhiệt ;
Tắc nhân tắc dụng hễ, nhi thông tắc nh ìn thông.
Thâu kinh giả chi thần, diệu y sư chi kích đặng ;
Chỉ thương giả chi thống, tín quân lại chi sao
thông.
Thi quyết hình nhược tử, nhi mạch động như
thường giả : bách hội nhất huyết khả cứu ;
Tức tích khí cửu nghịch, nhi ã n thực như cố
giả ; đạo dân nhất pháp thu công.
Đường tiết vô định, chỉ nhân chân thủy khiếm
vượng ;
Âu nghịch bất nạp, mạc phi tà hỏa thượng xung.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Tà khí hại người, biểu là Dương mà lý là Âm : phép màu lập từ Trọng Cảnh.

Thực thì mạch đi mạnh, da nóng, bụng đầy, đại, tiêu không thông.

Hư thì mạch đi yếu, da lạnh, khí nhược, tả, ly, ăn ít.

Bệnh mới phần nhiều là nhiệt.

Đau lâu thường trở lại hàn.

Nội thương vì năm lẽ, cốt phải điều-đình.

Ngoại cảm vì lục dâm, liệu mà phát hãn.

Phong là do hỏa bốc.

Hàn gốc bởi hư ra.

Nắng làm hao khí, dịch, tinh-thần, thường dùng vị ngọt, chua : bồ, liễm.

Thấp làm hại thịt, da, gân, cốt, tạm uống bài cay, đắng : hãn, thăng.

Tao phải phân có thực, có hư.

Hỏa phải xét nên bồ, nên tả.

*Đuổi bệnh tật cũng như theo giặc, cướp, trừ chúa trùm mà tha lũ hiệp theo.

Nuôi chính-khí như chiều trẻ-con, cốt ngay-thẳng chớ quá lòng xét-nét.

Thương thực chứa ở dạ, ruột, tẩy rửa sẽ khỏi.

Đình-âm thuộc về kinh, lạc, tiêu, bồ kiêm dùng.

Cá thịt ăn cần mà thấp nhiệt thịnh, phải chữa cho tỳ-thô ráo, cho sức tiêu-hóa lại hồi.

Trai gái chơi quá mà tướng hỏa xông, phải bồ cho thận-thủy lên, cho phần âm-tinh được vững.

Khí có dư mà đầy, suyễn, bí, tắc, hỏa nhẹ nên cho rút xuống.

Huyết không đủ mà ho lao, mất máu, kim (phôi) ráo nên cho mát đi.

Bệnh khí thì chữa khí mà huyết có nơi tựa-nương.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Bệnh huyết phải hòa huyết, mà khí phải nổi ngừng động.
Chữa khí phải cay mát cho tan cái nóng.
Hòa huyết phải cay nóng mới thông được dòng.

Đến như :

Đờm động vì hỏa, trị hỏa chớ chậm.

Hỏa uất vì khí, chữa khí nên gia.

Đờm thì làm cho trong, cho ấm,

Cho nhuận, cho ráo, chữa có nhiều cách.

Uất thì phải nào phát, nào tiết, nào đạt,

Nào đoạt, khai có nhiều đường.

Uất lâu sinh đờm, sinh hỏa, mà bệnh càng to.

Bệnh lâu hao khí, hao huyết, sinh hư từ đó.

Dương hư ngoài sợ lạnh ; thêm thấp-nhiệt động thì sinh
phù thũng.

Âm hư trong sinh nóng, nếu phong-táo thịnh thì thành
dệt-tê.

Dương hư hỏa suy, thuốc ôn ngọt dễ bề bề ích.

Âm hư thủy thiếu, vị đắng hàn khó cách tước vun.

Âm, Dương đều hư, cứ bổ dương rồi âm sẽ lại.

Khí, huyết cùng bệnh, cứ chữa khí mà huyết thấy yên.

Chữa nhiệt bằng thuốc hàn, hàn khí lấp mà khó tiêu
được miếng cơm, ngụm cháo.

Chữa hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt khí bốc liền thấy sinh
ra trần-trọc, hôn-mê.

Cho uống thuốc nóng mà không thấy ôn lại, nên bổ tâm-
phủ.

Cho uống thuốc hàn mà không thấy mát đi, nên bổ thận
âm.

Âm bình, Dương bí là kẻ sống lâu.

Hỏa giáng, thủy thăng là người lành-mạnh.

Lại nghe rằng :

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Con- trai Dương nhiều hơn Âm, nên bổ Âm cho Dương khỏi lệch.

Con-gái khí trệ vì huyết, nên khai huyết cho khí được thông.

Người béo khí hư nhiều đờm, từ xưa dạy nên khoát đờm, bổ khí.

Người gầy huyết hư thịnh hỏa, nhất định phải tả hỏa mà bổ âm.

Trẻ, khoẻ, bệnh còn nhẹ, công ngọn có sợ gì !

Già, yếu, bệnh đã sâu, giữ gốc mới là phải.

Người già khí nhiều, huyết ít, chỉ nên liệu cách điều-hòa.

Trẻ con thuần Dương không Âm, chớ có quá tay công phạt.

Miền Tây Bắc gió cao, đất ráo, khát, bí, ung, nhọt, thường đau luôn.

Miền Tây Nam đồng trũng, ẩm nhiều, lỵ, ngược (sốt rét), sưng, phù, hay mắc phải.

Cao-lương thừa bửa, thanh nhiệt, nhuận táo là thuốc thần tiên !

Rau-cháo lẫn hồi, trừ thấp, tán hàn là phương tuyệt-diệu !

Chao ôi !

Bệnh có thứ nặng, thứ nhẹ ;

Chữa có phép chính, phép tòng.

Nhẹ thì cứ chính mà công.

Nặng phải theo tòng mà chữa :

Hàn phải dẫn bằng vị hàn, nhiệt phải dẫn bằng vị nhiệt;

Tắc chữa nhân ngay thể tắc, thông chữa nhân ngay thể thông.

Đập ghế mà thu được thần-hồn của người khiếp-sợ, tay lương-y mới khéo làm sao !

Sao hành mà khỏi được cơn đau của kẻ bị thương, viên quân lại thật tài quá đời !

Chúng thì quyết người như chết thật, nhưng mạch chạy vẫn thường, cứu huyết bách hội sẽ khỏi.

Chúng đầy hơi khí cứ tức hoài, nhưng ăn uống không kém, dùng phép đạo dẫn sẽ lành.

Đường tiết đi thất thường, chỉ vì chân thủy không vượng. Oẹ nôn ăn chẳng đê, thường là tà hỏa bốc xông.

Hỡi ơi !

Phương thuốc cũ không nên câu nệ, khỏi bệnh là hay !
Phép chữa xưa chớ hiểu hẹp-hòi, tùy cơ ứng biến.

Hoàng-liên, khồ-sâm là vị hàn, sách dạy uống nhiều hóa nhiệt !

Phụ-tử, Can-Khuông là vị bồ, ai hay dùng mãi hại to !
Đúng mà lắm rồi lắm mà đúng, phải rõ cơ mầu.

Hư thì bồ mà thực thì công, chớ dờn phép gốc.

Xưa dạy rằng : Đọc sách Trọng Cảnh, cần phải hiểu bản-ý của Trọng Cảnh.

Tôi cũng khuyên : Theo phép Đan Khê, phải có kiến-thức của Đan Khê.

Nói tóm lại :

Thuộc phép chữa thương-hàn, thì khi chữa tạp bệnh càng thêm rõ-ràng.

Thuộc phép chữa tạp chứng thì khi chữa thương-hàn càng thêm chín-chắn.

Y-đạo vốn nhất-quán (1), định phép-tắc nguyên từ các thánh xưa.

Học tập phải dụng-công, dù thông-minh chớ nên cậy mình giỏi.

(Xong bài *bàn về phép chữa tạp bệnh*)
(Nh. T. dịch)

(1) Một câu này đủ thấy y-thuật Đông-phương là duy-ly và lấy huyền-học làm nền-tảng.

THÔNG BIẾN

- 1450.— Môn rắng : Nghề thuốc rộng dàng,
Trước nêu các phép khuyên chàng chớ quên.
Dùng thời thông biến làm trên,
Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiểu kỳ.
Cũng đừng cầu tốc làm chi,
Mau thời sơn-sát lỗi nghi âm dương.
Năm mùi thuốc có âm dương,
Dùng bằng lối thứ; lập phương nào lành !
Ví như ông tướng dùng binh,
Binh không kỷ-luật, trao mình giặc đảm.
- 1455.— Ngàn xưa một đám y-lâm,
Phép lòng hay nhóm, nào làm-lỗi chi.
Dón vào hai chữ « bất khi »,
Khi thời chẳng trọn y-qui (1) ở mình.
Học rồi phải tinh có hành,
Làm đừng nhút-nhát mà danh chẳng tròn.
Thánh y dạy chỗ muốn còn :
Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông (2).
Hỡi ôi ! sách thuốc luông tuồng,
Chữ « y », chữ « ý », tiếng luôn trắc bình.
- 1460.— Y là ý vậy (3), cho mình ;
Gẫm qua xét lại nghĩa *Kinh* mới tường.

(1) *Y qui* 醫規 cái qui (compas) của y-thuật.

(2) Lời Tôn Tư Mạc : « Tâm dục tiểu, đảm dục đại, trí dục viên, hạnh dục phương ». 心欲小 膽欲大 智欲圓 行欲方.

(3) *Y giả ý dã* 醫者意也. Chữ *y* với chữ *ý*, hai âm gần nhau, chỉ khác nhau vì một tiếng bình một tiếng trắc.

NGŨ TIỂU VẤN ĐÁP

Tuy rằng y bất chấp phương,
Gốc nhờ phương ấy dọn đường trở ra.
Chữ rằng : Khử, thủ, giảm, gia;
Hiệp xuyên, trích biến (1) ở ta vận dùng.

(1) Đây là nói về cách dùng phương. Khử : bỏ ; thủ : lấy ; giảm : bớt vị đi ; gia : thêm vị vào ; hiệp : hiệp hai, ba phương làm một ; xuyên : dùng xuyên-xiu nhiều ít ; trích : nhặt lấy ít vị ; biến : biến đổi phương cũ đi.

(Nh. T.)

PHẦN NĂM

TRẢ ÁN

T Ừ - G I Ã
NHẬP MÔN

Dẫn rằng : Chuyện nói đã xong,
Ta xin trở lại, thừa cùng Nhân Sư.

Cùng nhau làm lễ từ qui,
Họ Bào, họ Mộng, đều tùy Nhập Môn.

1465.— Ngư, Tiều qua chỗ Nhập Môn,
Riêng làm lễ tạ, bôn-chôn tỉnh về.
Đều rằng : nay phải trở về,
Một nhà con vợ rề rề chưa xong.
Nghiep y còn chỗ chưa thông,
Xin sau thông-thả học cùng sư-huynh.

Môn rằng : Ta vốn hậu sinh,
Nhờ ơn người trước tỏ tình kẻ sau.
Sách y lẩm chỗ kín sáu,
Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.

1470.— Muốn nên tài đức vượt bầy,
Xưa nay ai có bỏ thầy mà hay.
Hai người phải gắng công dày,

Theo thầy mới dặng tài hay đức tuyền.
Có câu « y bát chân truyền », (1)
Đặng nghe chước bí thánh-hiền mới hay.

Chớ e dui mắt tật này,
Việc trong giáo-quán khó đầy công-phu.
Chớ rằng « hạt luyện manh tu », (2)
Rừng văn, biển học, che mù khôn trông.

1475.— Có trời thăm dủ trong lòng,
Tuy ngồi một chỗ suốt thông trăm đời.
Nho, y, lý, bốc, đạo đời,
Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy.
Ta từng đứng cửa chầy ngày,
Ngưỡng xem khí-tượng so tay Thái-san. (3)
Lời ngay cặn-kẽ khuyên chàng,
Trước sau chẳng khá lỗi dàng sư sinh.
Ta người kết nghĩa đệ-huynh,
Tới lui một cửa học-hành thêm xuê.

(1) *Y bát chân truyền* 衣鉢真傳. Tiếng nhà Phật, dùng chỉ về sự học được thầy truyền phép bí cho.

(2) *Hạt luyện manh tu* 瞎煉盲修. Hạt : một mắt. Manh : dui cả hai mắt. Có câu : « Manh nhân kỵ hạt mã, dạ bín lâm thâm trì » 盲人騎瞎馬夜半臨深池. Người mù cỡi ngựa một mắt, nửa đêm đi đến ao sâu. Nói về cảnh nguy cực-điêm. Đây ý nói : chớ khi kẻ dui mà cho là tu-luyện không nên nghề.

(3) *Thái-san Bắc-đầu* : Kẻ làm thầy được học-trò tôn trọng như núi Thái, sao Đầu.

NGƯ TIÊU

RA VỀ

1480.— Ngư, Tiêu vàng dạy ra về,
Nhập Môn đưa khỏi Liễu-khê một hồi.
Chỉ dằng rồi mới trở lui,
Bằng-khuáng phần hữu, ngậm-ngùi phần sư.
Ngư Tiêu cất gánh thẳng đi,
Cùng nhau than-thở, một khi nói cười.

Tiêu rằng : Ta trước nhờ người,
Đem đường nayặng làm người y-khoa.
Những e ngày lụn tháng qua,
Học-hành mạnh-lãng (1) chẳng ra về gì.

1485.— Những e toi nón bỏ đi,
Búa rìu mục cán, lấy chi cứu bần.
Hay đâu trời đã định phần,
Chẳng dành cho sĩ tẩm-thân nhọc-nhần.
Xuất gia chưa trọn hai trăng,
Đem danh rừng củi đổi rằng rừng y.
Khỏi nơi gai, gổc, kéo trì,
Hươu, nai, khỉ, dộc, còn gì dễ người.
Của trong rừng núi giúp người,
Hai vai gánh vác, khó, tươi, đã nhiều.

1490.— Nay xin cỏi lột lão tiêu,
Làm ông thầy thuốc tiêu-diêu cứu đời.

Ngư rằng : Ta bởi có người,
Gắng công cũngặng làm người tri y.
Bấy lâu thương lũ tiểu-nhi,

(1) *Mạnh-lãng* 孟浪 . Không rờng.

Chiu lòn theo kẻ dung-y toi đầu.
Tưởng lạ đạo thuốc thâm-u,
Hay đầu y cũng trong nho một nghề,
Đã nên chài lưới giệp nghề,
Khỏi lo tôm, cá, chỡ về chợ tan.

- 1495.— Tha cho loài thủy-tộc an,
Long-vương nào giận quăng bàn thầy Viên. (1)
Từ đây sóng gió xa thuyền,
Khỏi nơi lặn-lội, lên miền sạch-thơm.
Đặng theo sấm, quế, mùi thơm,
Dù cho bữa cháo, bữa cơm, cũng đành.
Nguyện làm một kẻ y-sinh,
Lấy câu âm-chất đổi danh lão chài.

NGƯ TIÊU

ĐỊ LẠC

- Hai người nói chuyện sai sai,
Nửa ngày đi mới khỏi ngoài Y Lâm.
1500.— Trời vừa xế bóng quang-âm,
Phút đầu một trận mưa dầm tối-tăm.

Ngư, Tiêu vội bước xăm-xăm.
Muốn tầm quán-khách, phải dầm mưa đi,
Hai bên cây núi rậm-ri,
Tiếng chim, dẫu thỏ, đường đi lộn nhàu.

Hai người nhìn lại thuở đầu,
Nẻo ngơngi Đạo Dẫn đem đâu ? lạc rồi !
Xiết bao trong dạ bồi-hồi,
Trời đà hầu tối, biết ngời, nằm, đâu ?

(1) *Thầy Viên* : bói cá.

- 1505.— Gió mưa vi-vụt giáy lâu,
Trong mình ướt lạnh, mà bầu rượu không.
Đường xa khao-khát rượu nồng,
Hạnh-thôn muốn hỏi, mục-đồng vắng tin. (1)
Cùng nhau ngo-ngẩn trông nhìn,
Có nơi hang đá dạng (2) in nhà rừng.
Hai người lại vái lâm-quân,
Vào nơi han đá nghỉ chân đêm này.
Mưa rồi trăng tỏ tan mây,
Cùng nhau com nước tạm vầy đỡ thân.
- 1510.— Than rằng : Đi thuở mùa xuân,
Nay về mùa hạ, quên chừng đường đi.
Cho hay đường ít kẻ đi,
Dây bò, cây mọc, cỏ gì chẳng ra.
Vi như đạo-học bọn ta,
Một ngày chẳng thấy, như ba tháng dài. (3)

(1) Thơ cổ :

- « Thanh-minh thì-tiết vũ phân-phân.
« Lộ thượng hành-nhân dục đoạn hồn !
« Tá vấn tửu gia hà xứ thị ?
« Mục-đồng rao chỉ Hạnh-hoa thôn ».

Tạm dịch :

Thanh minh trời rắc trận mưa phùn,
Đi bộ đường xa tưởng dứt hồn !
Hàng rượu hỏi chừng đâu đó tá ?
Trẻ trâu chỉ nẻo Hạnh-hoa thôn.

(Nh. T.)

(2) Dạng : vẻ.

(3) « Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hề ». 一日不見如三月兮 (Kinh Thi, Quốc Phong, Vệ Quốc, Hòa Cát).

**GẶP QUAN
TRA ÁN**

Đương khi than vắn, thở dài,
Xảy nghe trống đánh lối ngoài cửa hang.
Cùng nhau lo sợ nghi-nan,
Ai dè trong núi có quan quân nào.
1515.— Chưa hay lành dữ lẽ nào,
Hai người lấp-ló ra vào nom coi.

Thấy đi đèn đuốc sáng soi,
Bảng đề « hồi ty » (1) hẫ-hỏi chữ son.
Tiền hô, (2) trống lệnh rền non,
Cờ vương, lỗ bộ, (3) thẳng bon hai hàng.
Một ông ngồi kiệu che tàn,
Quạt lông, trần phát, (4) nghiêm-trang lạ-lùng.
Quán hầu rần-rộ quá đông,
Mang đao, cầm thẻ, chập-chồng đi theo.

1520.— Có năm người trời dẫn theo,
Một đoàn già trẻ dân nghèo theo sau.
Nghe như oan-khúc hỏi nhau,
Trong đơn có tỏ chứng đau khoản này.

(1) *Hồi ty* 迴避 : Tránh đi.

(2) *Tiền hô* 前呼 Tiếng hô đi trước, cho người ta
giúp đường.

(3) *Lỗ bộ* 鹵簿. Nhưng đồ nghi-vệ.

(4) *Phát trần* 拂塵. Đờ làm bằng lông đuôi ngựa,
để phủ bụi, đuổi ruồi. Cũng gọi tà *phát chủ* 拂塵. Ở đây
viết *trần phát*, là đảo vị cho đọc xuôi câu.

Giết người vậy cũng làm thầy,
Lẽ trời nào để cho mầy hại dân.

Ngư, Tiêu nghe nói ngập-ngừng,
E khi lũ ấy kiện sùng-sẻ chi. (1)
Cùng nhau đương lúc thai nghi, (2)
Bị quân sai đến bắt đi vọi-vàng.

1525.— Quân rằng : Phụng lệnh bồn-quan,
Sao không hồi ty ? Thục chàng khinh quan.

Ngư, Tiêu chịu phép chẳng than,
Theo quân đến chỗ dinh quan tỏ tình.
Quân đem ngời xó công-đình,
Chờ quan tra án, rồi mình sẽ thừa.

Thấy dân quì trước sân thừa,
Kể vô đơn cáo, người chờ làm cung:
Thấy ông dai mả ngời trong,
Có bàn hương-án đốt xông trầm đàn.

1530.— Thấy quân hộ-vệ hai hàng,
Trước sân vồ nọc, roi, giàn hình ra.

ÁN THẦY THUỐC TRÁI

Lệnh rằng : Dẫn lão Đậu ra,
Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời ?

(1) *Sùng-sẻ*. Dịch lời « tróc giác chi tranh » 雀角之爭. Kinh *Thi Thiệu Nam, Hành Lộ* : « Thùy vị tróc vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc ? » 誰謂雀無角何以穿我屋. Ai nói sẽ không sùng ? chớ nó lấy chi xoi nóc nhà ta ?

(2) *Thai nghi* 猜疑-ngờ-vực (Trung và Bắc đọc *xai*).

Học-hành phương-pháp mấy nơi,
Đầu đuôi gốc ngọn làm lời cung khai.

Đâu rằng : Vốn chẳng học ai,
Nhờ cha, thuốc trái để bài lại cho.

Ba ngày trái mới nóng co,
Có thang « thanh-giải » hốt cho mát rời.

- 1535.— Sáu ngày trái mọc chẳng vui,
Có « thần-công-tán » hốt bồi cho xong.
Chín ngày trái chẳng quán nung,
Đầu đầu cũng hốt « lộc-nhung » thang thầy.
Mười-hai ngày chẳng đóng dây,
« Thiên kim nội thác » thang này dùng ra.
Quá kỳ trái chẳng lạc gia,
« Thanh biểu tán độc » phép cha tôi truyền.

Phán rằng : Cứ phép gia-truyền.
Còn như kinh-sách thánh-hiền đề chi ?

- 1540.— Đâu sang mấy bữa có kỳ,
Trở tay thấy biến, phép y sao thường ?
Chứng thời hàn, nhiệt, không thường,
Hoặc hư, hoặc thực, nhiều đường khác nhau.
Đậu bằng thực nhiệt, nóng lâu,
« Thần-công », « thanh-giải » ấy đầu, cũng cho.
Đậu bằng hư lĩnh nóng co,
« Thần-công », « thanh-giải » hốt dò sao nên ?
Đậu nhờ khí-huyết làm nên,
Mủ đầy gia kết, mới nên công dùng.

- 1545.— « Lộc nhung » thời huyết hãm thông,
Khí hư : hôi bạch quên dùng sao xong ?
« Thiên-kim » thời khí hãm thông,
Huyết hư từ hắc quên dùng sao nên ?

Thiên sang, hoa trái, nhiều tên,
Ai từng trị đậu mà quên mùa trời ?
Đã không gian giảm theo trời,
Lại quen chấp nhất khuấy đời biết bao !
Trước cha mầy đề tâm phào,
Nay mầy cũng ý sẵn dao thuốc nhà.
1550.— Cha con bậy hại người ta,
Hai đời gây nợ oan-gia để giời.

Lệnh truyền cho lũ âm-hồn,
Kéo ra đòi mạng, lấy cón đánh đầu.

ÁN THẦY CHÂM CỨU

Phán rằng : Nào lão Cứu đầu ?
Làm thầy châm cứu, năm lâu, ăn nhiều.
Vả xưa châm cứu sách nêu,
Cứu khi gấp rút khôn điều thuốc thang.
E sau còn đũa bạo-tàn,
Học chưa tới phép, làm ngang hại mình.
1555.— « Minh Đường Đồ » đã vẽ hình,
Mười-hai kinh huyết biên danh diễm đầu.
Phép châm phép cứu rất mầu,
Bồ hư, tả thật, cạn sâu có chừng.
Cớ sao làm việc pha rùng ?
Đau đầu cứu đó, không chừng đổi chi ?
Châm thời máu chạy lan bì,
Cứu thời cháy thịt, theo ghi nát mình.
Tưởng là phép cứu bệnh-tinh,
Nào hay châm cứu quá hình qua tra.

1560.— Cấp kinh chứng đã cấm la,
 Dám đem ngai-hỏa giúp tà cho phong !
 Bảy ngày ngoại trị chứng ung,
 Còn đem lửa đốt thêm trong độc vầy.
 Học thầy nào dạy cho mây,
 Làm ngang không phép hại bầy sinh-sinh ?
 Cả gan riêng lập phép hình,
 Khảo dân lấy của, lung tình ăn chơi.
 Nghênh-ngang chẳng sợ lẽ trời,
 Không kiêng phép nước, coi đời có ai !

1565.— Lệnh truyền vờ nọc căn dài,
 Đánh cho vắng thịt lấy khai thật tình.

Cứ rằng : Tôi học thầy Kinh,
 Ba năm hết sức có mình cố công.
 Phép thầy dạy vẽ vốn không,
 Phần nhà con vợ bản-cùng thêm lo.
 Theo thầy mới biết lò mò,
 Trở về làm bầy đỡ cho khỏi nghèo.
 Dù hay cứ sách làm theo,
 Lỗi thầy mặc sách ai kẻo-nài chi.

1570.— Thật tình học chẳng biết chi,
 Coi vào châm cứu, sách y bời-bời.
 Ban đầu tôi mới thử chơi,
 Đau đầu cứu đó, có nơi bệnh lành.
 Làm vậy may cũngặng danh,
 Có danh rồi biết đem mình trốn đầu.
 Bởi người thiên hạ theo cầu,
 Quen chúng nóng mặt, phải ầu làm đùa.

Phán rằng : Mây đã làm đùa,
 Đỡ cơn nghèo-ngặt rồi tua học-hành.

- 1575.— Có sao lại phụ thầy Kinh,
Luống tham của lợi quên mình oan khiên.
Vài liều thuốc cứu mấy tiền,
Đòi ăn trăm chục, lại thêm thưởng ngoài.
Nhà giàu chẳng luận chi tài,
Kẻ nghèo đùn cuộc kéo-nài bất nhân.
Làm chi mang tiếng bất nhân,
Đề cho quỷ giặc, thần hồn khắp nơi ?
Làm chi ác-nghiệp thấu trời,
Đạo y cũng mắc tiếng đời chê-bai ?
- 1580.— Vậy thà buôn bán cầu tài,
Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.
Đong lưng, cân thiếu, lảng-nhăng,
Đời còn ít oán mấy thằng con buôn.
Tham-lam là thói con buôn,
Chưa làm vượt phép, luông-tuồng hại nhân.
Hưởng chi thầy cứu bệnh dân,
Sao đành tham của, lột trần người ta ?
Đời kêu ăn cướp gian-tà,
Ai dè thầy thuốc quá cha giặc mùa.
- 1585.— Gây nên nhân-quả một tua,
Tội mầy làm bậy tính dùa về đâu ?
Âm-hồn oan-uổng bấy lâu,
Lệnh cho sách mạng kéo đầu nó ra.
Kim châm lửa đốt nát da,
Có vay có trả kêu la lẽ nào ?

**ÁN THẦY
THUỐC NAM**

Phán rằng : Còn lão Tam sao ?
Dám đem thuốc bắc, trộn vào thuốc nam.

- Thầy chi sách-vở lam-nham,
Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.
- 1590.— Vả xưa *Bổn Thảo* nhiều loài,
Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên.
Trải đời vua thánh tôi hiền,
Dọn in kinh sách, rộng truyền nghề y.
Sao rồi còn sách *Bổ Di*,
Theo trong thêm, bỏ, thiếu đi phương nào.
Nay mây sao dám cầu cao,
Thuốc kiêm nam, bắc, bán rao tiếng kỳ ?
Chẳng qua một đũa tục y,
Học đòi nếm thuốc, muốn bì thánh-nhân.
- 1595.— Cũng chưa phải bậc nho trần, (1)
Dấy xưa chỗ sót, làm tân-thư truyền.
Đọt tre gạo lứt hết liền
Lá cây trùng ngũ (2) ấy chuyên trị gì ?
Vị nam, vị bắc, loạn bì,
Như vậy cũng tiếng thế y thuốc lành.
Làm sao đến nỗi chịu hình,
Đầu đuôi, gốc ngọn, thật tình cung ra.
- Tam rằng : Tôi sớm khoản cha,
Thấy nghề làm thuốc trong nhà có ông.
- 1600.— Ông tôi kinh-sử ít thông,
Quen theo rừng núi, nghề dùng thuốc nam.
Đời ông mặc ý ông làm,
Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.
Đề xen thuốc bắc nửa phần,
Hốt cho lớn gói, bệnh-nhân phi-nguyên.

(1) Nho giả tịch thượng trần.

(2) Trùng ngũ : mồng năm tháng năm.

Cũng vì thuốc bắc đắt tiền,
Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.
Bởi người tham thuốc lớn thang,
Vậy nên tôi phải mượn đàng mồng năm.
1605.— Nghe cây lá bừa mồng năm,
Chúng đều bẻ uống, nào làm hại gì ?
Đọt tre, gạo lứt, phạm chi ?
Thuở ông tôi, hốt thang gì không gia.

Phản rằng : Thẳng miệng lưỡi già,
Cả gan làm hại người ta nếu vậy.
Mồng năm cây lá rằng hay,
Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì ?
Thuốc nam mầy biết tinh chi :
Đắng, cay, chua, ngọt, vị đi kinh nào ?
1610.— Chử rằng : phản, úy, ố, sao ?
Nửa nam, nửa bắc, trộn vào chẳng lo ?
Người đau hoác loạn gân co,
Đọt tre, gạo lứt, hốt cho còn gì ?
Trước ông mầy đã ngu-si,
Túng ăn làm bậy, dám khi đến trời.
Nay mầy còn ý ba đời,
Nói theo nghiệp báo quấy vời quấy thêm.
Quán-thần tá sử lỗi niềm.
Sao rằng hốt thuốc : thuốc Xiêm, thuốc Lào ?

1615.— Dám đem cây lá tầm phào,
Mười tiền một gói, ngổ trao đành lòng ?
Vậy thà theo gốc nghề nông.
Sẵn vườn, sẵn ruộng, của ông cha mầy :
Mặc tình cấy lúa, trồng cây,
Làm ăn theo thuở, khỏi gây oan-cừu.

Trót đà gậy nợ oan-cừ,
Có ăn, có chịu, còn cru hận gì ?

Lệnh truyền lấy phép âm tri,
Quay chân, vả miệng, trả khi già hàm.
1620.— Oan-hồn nửa bắc nửa nam,
Cho theo đòi mạng, roi hàm đánh pha.

ÁN THẦY PHÁP

Phán rằng : Dẫn lão Pháp ra !
Mây làm thầy pháp trừ tà bấy lâu.
Chớ nào binh-tướng đi đầu,
Đề bày oan quỷ theo hầu lao-xao ?
Phép làm chuyên chữa đường nào,
Âm-hồn đến cửa chào-rào kêu oan.
Cớ sao lại hốt thuốc ngang ?
Lời cung cho thật, khỏi mang khổ hình.

1625.— Pháp rằng : Đã tới tụng đình,
Lẽ nào dám giấu thần-linh soi lòng.
Tôi nhờ đạo-sĩ một ông,
Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.
Dạy tôi đọc phép giáo-khoa,
Vẽ cờ lập trận, mở ra cuộc đàn.
Đánh cồng, gióng trống, rềnh-rang,
Sai đồng, giống tướng, lên đàn đại hô.
Án năm phương có vẽ bùa,
Bắt hai tay ấn phép đùa yêu-ma.

1630.— Bệnh ai mắc vị các bà,
Phép ngồi grom tréo, mặt thoa kiêu quần.
Bệnh ai giới dưới lầy-lùng,
Phép đi hỏa thán, lửa hừng dậm : chuyên.

Bệnh nào thẳng Bỏ làm điên,
Phép dùng cung tiễn, dầy huyền, chữa cho.
Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,
Phép làm nịch thủy : bó, xô sông dầm.
Bệnh nào tinh-quái trúng nhắm,
Phép dùng linh kiếm chém bả thi mê.

1635.— Phép làm việc vớt, việc lẽ,
Cúng sao, cúng hạn, bộn-bề thiếu chi.
Thật tình tôi chẳng học y.
Nhân đau tật rét, mới đi cầu thầy.
Xin toa thuốc rét các thầy,
Uống lạnh, sau mới cho lấy cứu người.
Ai đau chứng rét đến vời,
Trước tôi chuyên chữa, sao thời hốt chơ.
Cứ thang « tiết ngược » hốt đồ,
Có nơi uống khà, cũng cho tiếng đồn.

1640.— Phán rằng : Đạo-sĩ một môn,
Từ ông Lão Tử đạo tôn mở đầu.
Tiên bay biến-hóa chước màu,
Thuốc đan, bùa lục, xua cầu cũng linh.
Đến sau đạo-sĩ trộm danh,
Lánh đời, vào núi, tu-hành mình riêng.
Học đòi luyện phép thần tiên,
Dối trời, dối đất, đảo-diên việc người.
Kể ra tên biết mấy mươi,
Hán thời Trương Bửu ba người tướng-quân ;

1645.— Đưa theo làm giặc Hoàng Cân,
Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo đi.
Nguy thời có khẩu Khiêm Chi,
Dời non trở biển phép kỳ kinh nhân.

Đường thời có Triệu Qui Chân,
Kêu mưa, hủ gió, bùa thần trong tay.
Ấy đều đạo-sĩ chước hay,
Đời nào suy-yếu, chẳng may gặp chàng.
Gặp chàng ở nước, nước loạn,
Ở nhà, nhà bại, rồ-ràng sách ghi.

1650.— Nay mây tay ấn cao chi,
Xung làm thầy pháp, liền đi trừ tà !
Đit ngồi grom tréo máu ra,
Chân đi hỏa thán, cháy da xèo xèo.
Phép làm bó giác cheo-leo,
Tà đầu chẳng thấy, thêm nghèo bệnh dân.
Trống cồng tung rụt tiếng rân,
Rán hơi hò-hét lời gán cổ mây.
Yêu-tinh nào sợ phép mây,
Bày ra rộn đám, nhóm bầy giỡn chơi,

1655.— Tử sinh có số ở trời,
Việc lẽ, việc vót, thói đời làm điên.
Thánh rằng : « hoạch tội vu thiên », (1)
Sao gì cứu dặng, mà nguyên cùng sao ?
Làm chi những việc tầm-phào,
Đã hư phong-hóa, lại hao tiền-tài.
Vậy thà nuôi sức hơi trai,
Bách công kỹ-nghệ, theo tài làm ăn.
Dù làm một thợ bện dăng,
Còn hơn thầy thuốc lãng-những khuấy đời.

1660.— Mạng dân nào phải trái chơi,
Đám đem thuốc thử bệnh, vời thêm đau.

(1) Luận ngữ : « Hoạch tội vu thiên, vô sở đảo dã .
Được tội với trời, không cầu đâu được.

Rét thời có mới, có lâu,
Có hư, có thật, há cầu một phương ?
Sách rằng : hàn, nhiệt, ôn, lương,
Bổ, hòa, công, tán, nhiều đường khác nhau.
Y thời dò dặt trước sau,
Vọng, vấn, vấn, thiết, rồi đầu thuốc thang.
Biết sao mà dám làm ngang,
Một phương « tiết ngược » khoe-khoang đủ rồi?
1665.— Đạo y chẳng biết thời thời,
Ai theo bắt tội mà giời quấy chi ?
Mây đà quen thói khinh-khi,
Nhảy vòng quả báo phép gì trở ra ?
Truyền cho lũ nợ oan-gia,
Nắm đầu đòi mạng, kéo ra đánh nhậu.

ÁN THẦY CHÙA

Phải rằng : Còn lão Sãi đầu,
Xưng làm thầy giải bệnh đau cho người.
Dương-gian giải đặng mấy mươi,
Sao không âm-đức lại với oan-gia ?
1670.— Sao rằng giải-cứu bệnh tà,
Thật tình này phải cung ra đuôi đầu.
Giải rằng : Tôi đã cạo đầu,
Theo làm tôi Phật lẽ đầu chẳng lành.
Hôm mai miệng kệ tụng kinh,
Xin nhờ phép Phật độ mình chú-gi sinh.
Phép tôi giải-cứu bệnh-tình,
Chẳng chờ được tỉnh, thang danh làm gì.
Về bùa hòa nước uống đi,
Tro hương, vàng bạc, kinh y, cũng lành.

1675.— Thuốc này cây, trái, cỏ, tranh.
Lấy cho người uống, lòng thành cũng hay.
Đấm lưng, vỗ trán, bằng nay,
Giải cho trăm bệnh, nhờ tay Phật truyền.
Bệnh nào ăn thuốc dương-yên,
Ổng nổi thâu, hết sức ghiền thời thôi.
Mặc tình ai chịu phép tội,
Ít nhiều lễ-vật cúng rồi qui-y.
Nam-mô hai chữ từ bi,
Cứu trong bốn đạo, hại chi ai mà.

1680.— Nay sao còn nợ oan-gia,
E khi kiếp trước phước nhà ít chẳng ?

Phán rằng : Mày thật ác tăng,
Bán rao tiếng Phật, kiếm ăn bày lời.
Đã không phương-pháp giúp đời,
Lại làm ác nghiệp, dối trời cao xa.
Sách nào trị bệnh người ta,
Nước hòa tro giấy, gọi là thuốc linh.
Phép nào vỗ, đấm, đập hình,
Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.

1685.— Vốn lòng mây giải nhang dầu,
Giải trà, giải sập, giải cầu của dân.
Giải chi mà rất ngứa trán,
Bướu đeo còn bướu, phong sần còn phong.
Phật đâu có phép bắt thông,
Đồ thừa cho Phật, mông-lung người đời.
Vả xưa họ Thích (1) ra đời,

(1) Thích. Thích Già Mâu-Ni. 釋迦牟尼. Çakya-Muni.

Gọi rằng Bồ Tát (1) gốc nơi làm lành,
Dù ai có bụng tu thành,
« Ba-la » (2) hai chữ, độ mình phương tây.
1690.— Từ đời Đông Hán đến đây,
Phật vào Trung-quốc bầy bầy, chẳng an. (3)
Bày ra ba cảnh, sáu đàn,
Đám chay nhà thí, nhộn-nhàng tăng ni.
Nghênh-ngang hòa-thượng, pháp-sư,
Đua nhau làm phép Mẫu Ni tưng-bưng.
Có danh như Phật Đờ Trùng, (4)

(1) *Bồ Tát*. 菩薩 Bodhisatva, người tu đã đến bậc tự-giác được mình, đã thành rồi, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng-sinh.

(2) *Bala*. 波羅 nói tắt tiếng *Ba-la-mật-đa* (pà-ra-mi-tà) nghĩa là độ qua bể ngàn.

(3) *Phật vào Trung-quốc* từ cuối đời nhà Châu, mà chăm rể được từ khoảng giữa thế-kỷ thứ nhất, thuộc đời Hậu Hán, (ngay thời Trung Trắc ở nước Giao-chi).

Trong *Dương Tử Hà Mậu*. Đờ Chiêu cũng nói :

« Lại nghe Tam Đại đời xưa,

« Dân an nước trị, Phật chưa bày hình,

« Đến năm đời Hán Vĩnh Bình,

(58-75 Tây-Nguyên).

« Sứ qua Thiên-trúc rước kinh Phật về ».

Năm 65 Tây-Nguyên vua sai bọn Thái-Âm 蔡愔 sang Ấn-độ cầu Phật-pháp. Đến năm 67 về nước có dẫn sãi Ấn-độ về.

(4) *Phật Đờ Trùng*. 佛圖澄 người Ấn-độ. Thời Tấn Hoài Đức, năm Vĩnh-gia thứ tư (310 tây-nguyên) đến nước Tàu. Năm 335 Thạch Hồ tểm vị, rất sùng-bái Phật Đờ Trùng, cho cùng thăng điện những khi lâm-triều. Phật Đờ Trùng có phép : lấy bát nước, vẽ bùa đọc chú, trong bát nở ra bông sen xanh chói-lọi.

Ấn sen rửa ruột, chết chung về hồn.
 Có danh như họ Sa Môn,
 Chặt tay đúc Phật, tiếng đồn luống xa.

- 1695.— Có danh như họ Cưu Ma, (1)
 Nuốt châm chữa bệnh, yếu-tà sợ răn.
 Giảng kinh như kẻ cao tăng,
 Hoa trời bay xuống, đá vưng điềm đầu. (1bis)
 Cắm thương Tiêu Diển công tu, (2)
 Bỏ mình ba thứ, theo cầu Thích Ca.
 Đài-thành xinh mặt Hằng-hà,
 Nào hay đạo Phật ấy là không không
 Đạt Ma gây lách qua sông,
 Bẩy-mươi-hai cảnh chùa đông sãi đầy.

- 1700.— Đạt Ma chiếc giép về Tây,
 Chùa Lương mất nước, biết thầy đâu ôi ! (3)

(1) *Cưu Ma*. Cưu-Ma-La-Thập 鳩摩羅什 (Kumâ-rajiva) người Ấn-độ thời Hậu Tần vào Trung-quốc (năm 400) dịch kinh Phật rất nhiều. Ấy là người khai tổ Tam Luận Tông ở nước Tàu.

(1bis) Lương Di-tăng thuyết pháp ở trong núi; « hoa trời đua rắc, đá đều làm-nhằm gập đầu ! » (天花亂墜, 石皆點頭).
 (Nh . T.)

(2) *Tiêu Diển* 蕭衍 tức là Lương Vũ Đế, rất sùng đạo phật, ba lượt đi tu. Xây bảy-mươi-hai cảnh chùa. Sau Đài-thành bị vây Tiêu Diển chết đói.

(3) *Đạt-Ma*. 達摩 tức Bồ-Đề Đạt-Ma. Bodhidharma, người Ấn-độ sang nước Tàu năm 527 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng-bái. Truyền rằng Đạt-Ma chết, tay xách một chiếc giép về Tây-phương.

Mục Liên tu đã thành rồi, (1)
Sao không rước mẹ lên ngồi tòa sen.
Đề chi đến nổi thân hèn,
Ăn mày ngục quỷ, mới men đi tìm ?
Ai dè đạo Phật vót chìm, (2)
Mấy đời sa-dắm khôn tìm Như Lai.
Đường qua Thiên-trúc chông gai,
Người trong biển khổ trông ai độ mình,
1705.— Hỡi ôi ! Bày đại tham sinh,
Nghe lời sãi dụ quên mình làm dân.
Đạo người hai chữ « quân, thân »,
Quân, thân, chẳng biết, còn luân-lý gì ?
Nay mày mượn tiếng A-Di,
Cạo đầu đòi phục, làm kỳ hoặc nhân.
Mang câu « vô phụ, vô quân », (3)
Tội mày chẳng giải, giải phần tội ai ?
Vậy thà theo chữ « hóa trai » ; (4)

(1) *Mục Liên*. Hay *Ma-Ha Mục Kiền Liên* 目犍連 (Mahāmaudgalyāyana) người Ấn-độ thành Phật xuống Địa-ngục tìm mẹ, thấy mẹ ăn mày, mà được bát cơm bưng ăn thời lửa cháy bùng lên.

(2) *Vót chìm*. Nhà Phật nói chúng-sinh ở đời như bị chìm đắm trong bể khổ, Phật nguyện vớt chúng-sinh, đưa qua bờ彼岸. (bờ bên kia).

Bổ chú :

(3) « Không cha, không vua », lời bệu phái nho nhục-mạ đạo Phật.

(4) Hóa trai 化齋 : Xin ăn. (Nói về kẻ tu-hành).
(Nh T.)

Nhờ người bố thí; hóm mai nuôi lòng.
1710.— Đùng mơ sức tượng, sức long, (1)
Khoe-khoan phép Phật hại lòng dân ta.
Dù cho Phật-tổ lại ra,
Chấp tay ngồi đó, nước nhà nhờ chi ?
Hưởng mây giả dạng tu-trì,
Gạt người lấy của âm-ty biên đây.

Lệnh truyền dây sắt treo cây,
Đánh cho văng thịt, coi mây giải sao.
Đánh rồi địa-ngục đem giao,
Diêm-La nghĩ xử bậc nào tội cai.
1715.— Đáng cho thẳng sãi đầu thai,
Kiếp heo, kiếp chó, theo loài mọi xa.

NGƯ TIÊU
NGHE DẠY

Lắng nghe trống diêm canh ba,
Phán-quan thông-thả, án tra vừa rồi.
Quân hầu bằm việc đầu hồi :
Bắt hai người khách, giam ngồi chờ thưa.
Ngư, Tiêu vào lạy trước, thưa,
Phán-quan chợt thấy, tình ưa vui chào.
Phán rằng : Họ Mộng, họ Bào,
Hai người cầu đạo đường nào đến đây ?
1720.— Đến đây mắt đã thấy vầy,

(1) « Long-tượng » 龍象 : Rồng và voi. Trong các A-La-Hán, kẻ tu-hành dưng-mảnh có pháp-lực lớn, thì gọi là « long-tượng ». Lấy nghĩa : đi dưới nước, sức rộng khoẻ nhất ; đi trên cạn sức voi khoẻ nhất.

(Nh. T.)

Gắng công học thuốc, làm thầy cho tỉnh.
Đọc thư chẳng khá lênh-chênh,
Một phơi, mười lạnh (1), đối mình biết chi.
Dùng phương gẫm lại xét đi,
Chẳng nên lạo-thảo (2) một khi lấy rồi.
Sao cho âm-đức dài trôi (3),
Khỏi vòng nhân-quả, rạng giời thân sau.
Nhớ câu «thiện ác đảo đầu»,
Phước đền, họa trả, đầu đầu không trời (4)

1725. — Phán rồi, trà nước cho mời,
Ngư, Tiêu nào dám mở hơi nói gì (5).

Uống trà rồi lính đem đi,
Qua nơi nhà túc, một khi nghỉ mình.

MIÊU TRẠNG-NGUYỄN

Ngư, Tiêu, phách khiếp, hồn kinh,

(1) *Một phơi, mười lạnh*. Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên *Cáo Tử Thượng* : « Nhất nhật bộc chi, thập nhật hàn chi ». 一日暴之, 十日寒之.

(2) *Lạo-thảo* 潦草 Sơ-sài, luộm-thuộm.

(3) *Dài trôi* dịch chữ « trường lưu » 長流

(4) Dịch câu : « Thiện ác đảo đầu chung hữu báo ».

(5) Bản của ông Huyện-hàm Đức, và bản của ông Nguyễn Văn Tri đều chép như thế. Duy có bản của ông Nguyễn Đình Chiêm tàng-trữ chép :

« Phán rồi trà nước cho mời,

« Hai người gắng học khỏi lời dung y.

« Ngư, Tiêu nào dám nói chi,

(nhảy mất câu tám)

« Uống trà rồi lính đem đi », v. v...

Đến năm liền ngũ, thiên minh (1) dậy rồi.

Dậy rồi mắt thấy, hỡi ôi !

Một tòa thần miếu, cảnh ngời vắng hoe.

Bên thềm cỏ lạ le-te,

Trước sân tùng, bách, tàn che im-lim.

1730.— Trong liêu ba bức châu-liêm.

Rồng leo cột vẽ, vân tiềm vách tô.

Trước tòa sen nở sáng hồ,

Hai bên non, núi, đá phò hàng châu.

Trời trong, gió lặng, mưa thâu,

Tiếng khe suối chảy, như tàu dập dờn.

Miếu môn có tấm bản sơn,

Chữ in « *Y Quán Trạng-Nguyên Chi Từ* ». (2)

Ngũ, Tiêu, vào giữa miếu từ,

Ngưỡng xem thần-tượng nghiêm như sống ngời.

1735.— Tốt thay tướng-mạo khôi khôi,

Rồng châu, cọp nếp, thêm giời oai-nghi.

Hai người lòng sợ kính vì,

Lâm-dâm vái lạy, xin tỵ hộ tôi. (3)

Lạy rồi vội-vã bước lui,

Ra ngoài cửa miếu nhấm xuôi tìm đường.

GẶP CHÁU

TRẠNG-NGUYỄN

Đường đi lui tới chưa tường,

Ngó mống nào thấy người thường vắng-lai.

(1) Thiên minh 天明 : Trời sáng ra.

(2) 醫館狀元之祠.

(3) Tỵ hộ : các bản đều chép 庇護 tỵ hộ : che-chở.
Nhưng phải đọc tỵ cho xuôi câu và ăn vần.

Chim kêu, vượn hú, bèn tai,
Nguồn Đào vắng dấu, biết ai hỏi cùng.

1740.— Đang khi lo sợ pháp-phồng,
May đâu lại gặp một ông bạc đầu.
Gậy lê tay chống qua cầu,
Cười rằng : hai gã đi đâu chốn này ?
Xóm làng ta ở gần đây,
Hai người lần tới ngõ này, theo ta !

Ngư, Tiêu mừng gặp lão già,
Vội-vàng theo gót về nhà hỏi thăm.
Đi vừa vài dặm tám-lăm,
Chó tru, gà gáy, tiếng-tấm đồng dây (1).

1745.— Lãng-xăng kẻ cuốc, người cày,
Vườn dâu, đám ruộng, cùi-đày làm ăn (2).
Ngư, Tiêu đều thấy than rằng :
Mân-phong thói cũ, nay bằng còn đây (3)

(1) *Chó tru gà gáy*. Sách *Mạnh Tử* thiên *Công Tôn Sửu* thượng : « Kê minh khuyến phệ tượng vưu... dân bất cải tụ hỷ ». 鷄鳴犬吠相聞 民不改聚矣
Nghe tiếng gà gáy chó sủa... có dân đông-dúc...

(2) *Cùi-đày làm ăn*. Làm ăn cực-nhọc lam-lự.

(3) *Mân-phong thói cũ*. Thói nông-tang của đất Mân đời nhà Châu. Có bản chép 幽 phong hoặc chãng muốn chỉ U-Yên ? Nhưng hiệu-giả nghĩ nên đọc Mân 幽, vì đây nói việc nông-tang.

Xem lời chú-thích nơi câu 1423 : « Châu Công làm sách *Mân-phong* »...

Đến nhà lão-trượng tiệc vầy,
Đãi nhau cơm, rượu, lối này hết lo.
Ba người ăn uống say no,
Cùng nhau han-hỏi chuyện-trò một giây.

Ngư rằng : Đi lạc tới đây,
Chưa hay châu, huyện, đất này gọi chi ?
1750.— Trong non có miếu tổ-y,
Đời nào sùng-phụng ? cất chi xa đường ?

Lão rằng : Ta thuở Đại Đường,
Cháu ông Cung Tử ở làng Thanh-cao (1).

(1) Câu này trong bản của ông Nguyễn Văn Tri chép :
Cháu ông Tư Mạo cũng dưng thanh cao,
Bản của ông Nguyễn Đình Chiêm tàng-trữ chép :
Con ông Cung Tử 擎子 ở làng Thanh-cao.
Bản của ông Huyện-hàm Đức chép :
Cháu ông Cung Tử 龔子 ở làng Thanh-cao.

Chưa biết câu nào là đúng nguyên-văn. Tôn Tư Mạo thời phải là người thuở Đại Đường. Nhưng Tôn Tư Mạo không phải hiệu Vân Lâm. Lại còn tấm biển « Ý Quán Trạng-Nguyên » cũng không phải chỉ Tôn Tư Mạo.

Cung Tử là ai ? Hiệu-giả không được biết.

Cung Tử thời là người khoảng đời nhà Minh nhà Thanh tên Đinh Hiền 廷賢 hiệu Vân Lâm 雲林 ở Kim-kê 金谿 làm trong viện Thái-Y, được vua tặng cho tấm biển đề « Y-lâm Trạng-Nguyên », tức là tác-giả bộ *Thọ Thế Bảo Nguyên*, và là con của Cung Tín 龔信 người đời Minh.

Vì mấy chữ « Vân-Lâm » và « Y-lâm Trạng-Nguyên », nên hiệu-giả nghĩ nên chép Cung Tử là hơn. Có điều ông này không phải người thuở Đại Đường. Nhưng với cụ Đồ Chiểu, sự lẫn-lộn niên đại là sự xảy ra luôn.

Từ năm chạy giặc Hoàng Sào (1),
Mới đem làng xóm dời vào cảnh đây.
Vừa ngoài bảy chục năm chầy (2),
U-Châu lại bỏ đất này Liêu xâm,
Đời còn nhớ đức Văn Lâm,
Nhóm nhau lập miếu, thờ thần trong non.

1755.— Bốn mùa hương hỏa vương tròn,
Khỏi nơi gió bụi, thật còn anh-linh.
Tổ ta hiền thánh rất linh,
Ứng cho điềm mộng sự tình đêm nay.
Dạy ta kịp buổi sáng ngày,
Vào non chỉ-dẫn hai thầy đường ra.
Thần linh bằng chẳng mách ta,
Hai thầy đi, bị hùm đà ăn thây.

Ngư, Tiêu nghe chuyện đêm nay,
Ngó nhau sáng-sốt như ngày một hồi.

1760.— Bèn đem việc thấy đầu đuôi,
Nói cùng lão-trượng, ngùi ngùi thở-than.

(1) *Giặc Hoàng Sào*. Thời Đường Hy Tông, năm 874 Vương Tiên Chi đánh hãm Bộ-châu và Tàu-châu, thời Hoàng Sào 黃巢 hưởng-ứng lấy mười-lăm châu ở tỉnh Hà-nam. Năm năm sau Vương Tiên Chi bị giết. Hoàng Sào được thêm bộ-hạ, định lấy thêm nhiều châu, qua năm 880 hãm Trường-An, xưng hoàng-đế. Đến năm 884 Hoàng Sào bị giết : làm loạn mười năm

(2) *Ngoài bảy chục năm*. Nếu kể từ Hoàng Sào mới khởi loạn, là năm 874 mà tính ngoài bảy chục năm, thời người trong truyện đang kể đây, ở vào khoảng 944 trở xuống, nghĩa là ít nữa, tám năm sau khi Thạch Tấn lên ngôi.

NGU TIÊU VẤN ĐÁP

Lão rằng Hai chữ « oan oan » (1),
Một vay một trả, người mang nợ đời.
Đạo y xen giúp công trời,
Hay : là quốc thủ (1bis) ; dở : vời họa môn.
Các thầy học thuốc sồn sồn,
Hại người sao khỏi âm hồn theo sau.

Dùng y chẳng những họa sâu,
Đến thầy địa-lý, phải trau lành nghề.

1765.— Thanh Ô xưa có sách dề, (2)
Phép đi coi đất, lành nghề kham-dư. (3)
Học nay gọi tiếng địa-sư,
Nhìn sai phương-hướng, làm hư tộc người.
Lỗi y hại một mạng người,
Lỗi thầy âm táng, chết tươi một giòng.
Cho hay phong thủy rồng-rồng,
Trợn gáy nghiệp-báo, lại đông âm-hồn.

Hỡi ôi ! Nghề-nghiệp khéo-khôn,
Chớ tham của lợi, dễ giỡn nợ oan.

1770.— Nghề nào nghiệp nấy buộc-ràng,
Gặp cơn vận thịnh, khuyên chàng ngó sau.
Có cân phước tội theo sau,
Lễ trời báo ứng, chẳng mau cũng chầy.
Một lời vàng ngọc lão này,

(1) *Oan-oan*. Oan-oan tương báo 冤冤相報.

(1bis) Quốc thủ 國手 tài giỏi nhất nước.

(2) *Thanh Ô* 青烏 người đời Tần tinh về thuật địa-lý
có sách *Táng Kinh* 葬經 truyền ở đời.

(3) *Kham-dư* 堪輿 thuật xem địa-lý.

Định ninh gửi nói các thầy tục y.
Chữ « hành » xét lại chữ « tri »,
Biết thời rằng biết, (1) chớ khi quỷ thần.

**TỘI THẦY
THUỐC CAO**

Ngư, Tiêu từ biệt lão nhân,
Hỏi thăm đường-sá, lần lần ra đi.

1775.— U-Châu từ ấy ra đi,
Xông-pha trời hạ, đang khi nắng nóng.
Đi gần đến phủ Minh-công,
Mặt trời xé mát, ngó mông xa chùng.
Trợn ngày đi đã mỗi chân,
Ghé vào xóm quán vừa chùng nghỉ-ngoi.

Thấy quân phủ dẫn một người,
Mang xiềng rộn-rảng vào nơi quán này.

Ngư, Tiêu, hỏi tội sao vầy ?
Phủ quán đều nói là thầy thuốc cao.

1780.— Ngư rằng : Người bán thuốc cao,
Tội chi đến nỗi xiềng vào khổ thân ?

Cao rằng : Mang tiếng sát nhân,
Ăn dày biển bắc, chung thân khó về.
Quen theo sinh nghiệp, tử nghề,
Cây rừng đủ đọt, hái về nấu cao.
Thuốc cao là thuốc bán rao,

(1) *Biết thời làm biết*. Nhắc lời Khổng Tử : « Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã ». 知之爲知之, 不知爲不知, 是知也. (Luận Ngữ thiên Vi Chính)

Người quen mua ượu lẽ nào hại ai.
Bởi câu « vận kiền, thời quai », (1)
Bệnh lành chẳng gặp, gặp loài bệnh hung.
1785.— Chẳng dè người mắc chứng pho-rg,
Thuốc cao cho ượu vào lòng, chết tươi.
Nói ra non nước hồ người !
Lá cây đủ đọt giết người bao nhiêu ?
Bấy lâu Cao mượn đã nhiều,
Phen này Cao trả xiềng đeo cồ đầy.
Bấy lâu Cao khiến làm thầy,
Phen này Cao bỏ theo bầy tội danh.

Ngư, Tiêu, nghe nói giạt mình,
Nhớ đêm trong miếu, sự tình như đây.
1790.— Trạng-Nguyên miếu bắt năm thầy,
U Châu phần đất cách đây xa chừng.

Nay còn sót một thầy rừng,
Minh Công phủ bắt, lại trưng án đây.

Hỡi ôi ! Một việc làm thầy,
« U, minh » hai chữ, khó lây-lát rồi.
U-thời có quỷ-thần soi,
Minh thời có phép nước coi đề hình.

(1) *Vận kiền thời quai* 運蹇時乖 Thòi-vận
ngang-trái.

PHẦN SÁU

KẾT MẠT

NGƯ TIÊU TỰ HỨA

Tiêu rằng : Nghề thuốc dặng tinh,
Nào lo ràng-rạc khổ hình xiềng gông.

1795.— Bối đời nhiều kẻ bất thông,

Học không chỗ gốc, riêng trông cửa rèm. (1)

Học nho vài chữ lem-nhem,

«Mân» coi ra «kiên» «lỗ» nhèm ra «ngư». (2)

(1) *Riêng trông cửa rèm.* Ý cũng như câu : « Còn ngoài cung bích »... (Xem câu số 1444). Cung tường ngoại vọng.

(2) *Lỗ-ngư.* Chữ *lỗ* 魯 đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ *ngư* 魚. Chữ *mân* 幽 đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ *kiên* 艸. Nói chung là : chỉ về sự truyền tả sai lầm. Hai chữ *mân* *kiên* không rõ Đồ Chiểu lấy điển-tích ở đâu. Tàu thường nói : « lỗ ngư hội thi » 魯魚亥豕. Sách *Bảo Phác Tử* 抱朴子 nói : Sao chép ba lần thời *lỗ* 魯 ra *ngư* 魚 hư 虛 ra *hổ* 虎. Lại trong sách *Gia Ngữ* biên rằng : Thầy Tử Hạ đọc sử chỉ thấy chép : « Tấn-sư phạt Tần, tam thi độ hà » 晉師伐秦, 三豕渡河 (Tấn-sư phạt Tần, ba con heo qua sông). Tử Hạ nói : thế là sai. Đem hỏi sử nhà Tấn thời ra chữ « tam thi » là chép lầm, chính là *kỷ hội* 己亥

- Hoặc là dở sách y-thư,
Luận đầu trị đó, hốt vợ lấy tiền.
Hoặc là dở sách địa-biên,
Nhắm phương coi hướng làm xiên cầu tài.
Có người vốn nghiệp sơ-sài,
Đến đầu khua mỏ, khoe tài rằng hay.
- 1800.— Có người vốn nghiệp chẳng hay,
Giả làm mặt biết lời bày chê-khen.
Đua nhau trở trắng làm đen,
Hình hươu lột chó, (1) thói quen đối đời.
Mấy thẳng láo-xược theo chơi,
Vi như ếch giếng, thấy trời bao nhiêu.
Trộm nghề tay khéo vẽ theo,
Vẽ hùm ra chó, để treo chúng cười. (2)
E khi gặp rượu tiên mời,
Đãi cho vài chén, ra hơi cáo bày.
- 1805.— Hai ta mắt đã thấy vầy,
Học xin giữ gốc, làm thầy nhà ta.

Bổ chú

(1) *Hình hươu* : Triệu-Cao, Hoạn-quan và Thừa-tướng đời Tấn. « chỉ con hươu mà bảo vua Nhị-Thế là con ngựa » (指鹿為馬). Cốt thứ ý xem triều-thần còn kẻ nào không về bè với mình chẳng ?

Lột chó : Đời xưa, mũ các quan tó thường sức bằng đuôi loài điều. Về đời Tấn, một khi nhà-vua cho kẻ giàu quyền nhiều quan chức quá, dân-gian làm câu về rằng : « Đuôi điều chẳng đủ, nối thêm đuôi chó » (貂不足狗尾續). Truyện Kiều có câu : « Hay hèn lẽ cũng nối điều ».

(2) Thư Mã Viện đời Hán gửi cho các cháu : « Vẽ hùm chẳng nên, lại giống con chó ! » (畫虎不成反類狗).

(Nh. T.)

Ngư rằng : Phục trước một khoa,
Tiêu-nhị trăm chứng, chính tà cho tinh.
Lần lần rồi trị các kinh,
Học cho tốt lẽ, bệnh-tình bách gia.
Tiêu rằng : Triển cũng một khoa,
Phụ-nhận trăm chứng, trẻ già cho xong.
Sau rồi nhóm sách các dòng,
Học cho thấy đạo, thời lòng mới an.

VỀ NHÀ

- 1810.— Hai người nắm quán luận-bản,
Rạng ngày cơm nước lên đàng Minh-châu.
Ngư, Tiêu từ cảnh Minh-châu,
Về nơi quê-quán, đi lâu hơn ngày.
Đến nhà con vợ mừng thay !
Tính ngày đi lạc : ba ngày có dư.
Từ đây cải nghiệp tiêu, ngư,
Làm qua nghề thuốc tổ-sư mở lòng.
Khi nên trời cũng giúp lòng,
Bệnh giàu cho cửa mua rông sách y.
- 1815.— Hai thầy sắm đủ sách y,
Cùng nhau thay đổi, liền đi Đan Kỳ.
Sau đều nhờ đức Nhân Sư,
Dọn trong phép bí nghề y giá-truyền.
Phụ-khoa cho gã Thê Triền,
Đàn-bà trăm chứng đều chuyên trị lạnh.
Nhi-khoa cho Tử Phục rành,
Trị trăm chứng trẻ, hậu sinh đều nhờ.

NGU TIÊU VĂN ĐÁP

Hai thầy ra sức công thư,
Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.
1820.— Nghề hay tiếng nổi như cồng,
Trị đau lành đó, xa đồn danh y.
Hai thầy đặt chữ nho y,
Quan yếu dân chuộng, sách ghi giúp đời.
Đến đây tuyệt bút hết lời, (1)
Nôm-na một bản để đời hậu lai.

= HẾT =

Wednesday, August 2, 2017

(1) Câu số 1822 này không có trong hai bản của ông Huyện-hàm Đức và của ông Nguyễn Đình Chiêm, chỉ có trong bản của ông Nguyễn Văn Tri.

MỤC LỤC

	Trang
<i>TỰA của Nhưộng Tống</i>	IX
<i>LÊ NGÔN</i>	XI
<i>TIÊU-SỬ ĐỒ CHIÊU</i>	XXIV

NGŨ TIÊU

Sưu tinh dụng được tâm-pháp tự truyện (<i>Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa</i>)	35
Trích-yếu âm dương biện-luận (<i>Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa</i>)	49

Phần nhất

LUNG KHỞI

Nước loạn người lìa	79
Ngũ, Tiêu gặp-gỡ	82
Giới-thiệu Nhân Sư	89

Phần nhì

ĐẠO DẪN

Nhân xu	97
Y-thuật cương-mục	101
Lục tặc	103
Ngũ, Tiêu tìm đạo.	104
Gặp Đạo Dẫn	105
Kinh lạc	108
Ngũ tạng.	112
Lục phủ	113
Ngũ hành.	116

Vận khí

Chủ vận	118
Khách vận.	121
Thái quá bất cập	122
Chủ khí	123
Khách khí	125
Tư thiên, tư tuyền	127

	Trang
Chính hóa, đối hóa	129
Chủ khách tương đắc.	129
Thiên phù.	131
Tuế hội	131
Thái át thiên phù	132
Đục phù	133
Bồn thảo	
Ngũ vị.	135
Phản úy	136
Phương tề	139
Chế dược.	140
Cấm kỵ	141
Dụng dược	142
Tứ thì dụng dược	146
Y tông	
Nguyên đạo thống	147
Học y tất đọc.	149
Lịch đại thành hiền	150
Châm cứu	151
Ngoại khoa	152
Mạch	
Tứ chân	153
Quan bệnh tử sinh	160
Mạch trạng	165
Chư mạch chủ bệnh.	170
Tứ tông mạch	172
Tam công.	176
Giới thiệu Nhập Môn.	177
<i>Phần ba</i>	
NHẬP MÔN	
Gặp Nhập Môn.	183
Đạo Dẫn huyện đan	192
Ngư, Tiều ngư y-quán	193
Âm chất	195
Thiên chân	202

	Trang
Thiên qui	204
Tu tiên	208
Vận khí	
Tiên thiên	210
Hậu thiên.	211
Khí hậu đồ	211
Minh đường đồ.	212
Khí huyết quán chú	229
Minh đường thi	231
Dẫn kinh đợc	233
Thương-hàn	
Lục kinh kiến chứng	235
Vận khí sử bệnh	241
Thương-hàn	247
Trùng thương	251
Tương tự chứng	256
Hư thật	267
Tả thật.	270
Cảm thương.	271
Truyền kinh.	272
Phiêu bôn	273
Tứ pháp	273
Cang thừa	275
Âm dương tương tự	278
Y biến y nguyên	280
Nam bắc chính.	283
Thiên hòa	284
Bệnh tà	287
Trừ tà	289
Bôn thảo dẫn	290
Phụ khoa	
Dưỡng thai	296
Ky thai	297
Biến trị	300
Dị chứng.	301

	Trang
Nhâm-thần mạch	302
Lộng thai.	307
Sản nan	310
Sản hậu	313
Nhi-khoa	
Tiểu-nhi mạch	316
Tinh âm	321
Nguy chứng	322
Dụng dược	324
<i>Phần tư</i>	
NHÂN SƯ	
Bạn của Nhân Sư	329
Thăm bệnh Nhân Sư.	332
Thơ sấm	346
Phiêu bôn và tạp trị.	348
Thông biến.	366
<i>Phần năm</i>	
TRA ÁN	
Từ-giã Nhập Môn.	371
Ngư Tiều ra về.	373
Đi lạc	374
Gặp quan tra án	376
Án thầy thuốc trái.	377
Án thầy châm cứu.	379
Án thầy thuốc nam	381
Án thầy pháp.	384
Án thầy chùa	387
Ngư Tiều nghe dạy	392
Miếu Trang-Nguyên	393
Gặp cháu Trang-Nguyên	394
Tội thầy thuốc Cao	399
<i>Phần sáu</i>	
KẾT MẠT	
Ngư Tiều tự bừa	403
Về nhà.	405
MỤC LỤC	407

KHỔNG MINH THẦN TOÁN



Khổng Minh Thần Toán là một danh tác của Khổng Minh, vị quân sư của Lưu Bị đời Tam Quốc, và có thể nói cũng là vị quân sư của mọi triều đại (về sau, của Trung Hoa).

Tư cách “*quân sư của mọi triều đại*” ấy dĩ nhiên là do cái sở học thâm áo của Ông về dịch lý Đông Phương, và “Khổng Minh Thần Toán” chính là tác phẩm độc nhất của ông về môn học ấy.

Khổng Minh Thần Toán, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã vẫn là một thứ *Kim Chi Nam* cho mọi tầng lớp người ở Trung Hoa cũng như ở các quốc gia Á Châu chịu ảnh hưởng của nền văn hóa nước này.

Điều đặc biệt là ngoài giá trị “*thần toán*”—giá trị dịch lý—rất đổi linh diệu, “Khổng Minh Thần Toán” còn bao hàm một giá trị *Đạo Lý* sâu xa, cái giá trị đạo lý của Đông Phương, đúc kết từ Tam giáo.

Chỉ mỗi cái giá trị đạo lý này cũng đã thừa khả năng để đưa người đời vượt qua mọi cảnh huống tối tăm để “tự mình thấp xuống mà đi” tới miền tươi sáng.

LỊCH SỬ VĂN MINH ẤN ĐỘ

Nguyễn Hiến Lê

Thực là điều đáng thẹn khi chúng ta là người phương Đông mà chỉ biết lơ mờ về văn minh phương Đông. Các nhà cựu học tuy thuộc tứ thư, ngũ kinh, lịch sử, thơ phú Trung Hoa, còn về Nhật Bản, Ấn Độ, các cụ không biết gì hơn bọn tân học chúng ta, nghĩa là hầu như chẳng biết gì cả.

Chúng ta tiếp thu của Trung Hoa mười mà tiếp thu của Ấn Độ chưa được một. Ngay đạo Phật, cũng là Hoa hóa rồi mới truyền qua nước ta. Thời xưa, có một vị hòa thượng nào qua Ấn học đạo rồi về truyền lại cho quốc dân như Pháp Hiển, Huyền Trang không? Có vị cao tăng nào đọc kinh Phật thẳng trong tiếng Pali không? Mãi tới vài chục năm nay mới có ít người qua Ấn học và vài vị lác đác viết được dăm ba bài báo hoặc một hai cuốn sách mỏng. Về lịch sử Ấn Độ chưa có cuốn nào cả, về triết học và tôn giáo, chúng ta chỉ biết có đạo Phật và Yoga, còn các kinh Veda và vô số triết thuyết nữa thì cả nước không biết được mấy chục người đã đọc qua. Chỉ tại từ xưa tới nay chúng ta toàn học với ông thầy Trung Hoa rồi với ông thầy Pháp. Bây giờ tới lúc chúng ta phải biết tách ra khỏi các ông thầy đó mà tự học mới được.

Nguyễn Hiến Lê.

XUÂN THU

P.O. Box 97

Los Alamitos CA 90720